

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020
của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu
về lựa chọn nhà đầu tư**

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư;

Căn cứ Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 86/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý đấu thầu,

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn thực hiện một số nội dung theo quy định tại Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư (sau đây viết tắt là Nghị định số 25/2020/NĐ-CP) bao gồm:

1. Việc lập hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (sau đây viết tắt là dự án PPP); yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu dự án đầu tư có sử dụng đất.

2. Các nội dung liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất, bao gồm:

a) Xác định dự án đầu tư có sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP;

b) Đánh giá sơ bộ năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP;

c) Tổ chức thẩm định các nội dung trong đấu thầu theo quy định tại các Điều 75, 76 và 79 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP;

d) Trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất đối với nhà đầu tư trúng thầu.

3. Đăng tải thông tin và lựa chọn nhà đầu tư trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia (sau đây viết tắt Hệ thống).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP.

Điều 3. Lập hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu dự án PPP

1. Hồ sơ mời sơ tuyển được lập theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Hồ sơ mời thầu được lập theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trường hợp không áp dụng sơ tuyển theo quy định tại khoản 3 Điều 18 và khoản 2 Điều 80 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP, hồ sơ mời thầu được lập trên cơ sở chỉnh sửa nội dung mẫu hồ sơ quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; trong đó, bổ sung nội dung đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư theo quy định tại Phụ lục số I ban hành kèm theo Thông tư này và quy định việc phát hành, sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu được thực hiện trên Hệ thống.

4. Trường hợp áp dụng hình thức chỉ định thầu theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 9 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP, hồ sơ yêu cầu được lập trên cơ sở chỉnh sửa nội dung mẫu hồ sơ quy định Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; trong đó, không quy định nội dung so sánh, xếp hạng nhà đầu tư.

5. Trường hợp áp dụng hình thức chỉ định thầu theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 3 Điều 9 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP, hồ sơ yêu cầu được lập trên cơ sở chỉnh sửa nội dung mẫu hồ sơ quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; trong đó, bổ sung nội dung đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này và không quy định nội dung so sánh, xếp hạng nhà đầu tư.

Điều 4. Lập yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu dự án đầu tư có sử dụng đất

1. Thông báo mời quan tâm, yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm được lập theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Hồ sơ mời thầu được lập theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này; trong đó, giá sàn nộp ngân sách nhà nước (m_3) được xác định theo quy định tại điểm k khoản 2 Điều 47 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP. Trong quá trình thực hiện, người có thẩm quyền, bên mời thầu tự xác định các thông số đầu vào để tính toán giá trị m_3 hoặc thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này; bảo đảm công bằng, minh bạch, khách quan, khoa học, khả thi, không gây bất lợi cho các bên tham gia và khai thác hiệu quả sử dụng đất, tránh thất thoát ngân sách nhà nước.

3. Đối với dự án áp dụng hình thức chỉ định thầu theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP, hồ sơ yêu cầu được lập trên cơ sở chỉnh sửa nội dung mẫu hồ sơ quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này; trong đó, không quy định nội dung so sánh, xếp hạng nhà đầu tư. Việc xác định giá trị m_3 thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 5. Nguyên tắc áp dụng, chỉnh sửa các mẫu hồ sơ

1. Trong các Phụ lục I, II, III và IV ban hành kèm theo Thông tư này, những chữ *in nghiêng* là nội dung mang tính hướng dẫn, minh họa và được cụ thể hóa căn cứ quy mô, tính chất, lĩnh vực và điều kiện đặc thù, riêng biệt (nếu có) của từng dự án.

2. Việc chỉnh sửa các mẫu hồ sơ theo quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 3 và khoản 3 Điều 4 Thông tư này phải bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Đấu thầu, Nghị định số 63/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư, Nghị định số 25/2020/NĐ-CP và quy định của pháp luật khác có liên quan đến việc triển khai thực hiện dự án.

3. Bên cạnh các tiêu chí đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư theo quy định tại các Phụ lục I, II, III và IV ban hành kèm theo Thông tư này, người có thẩm quyền, Sở Kế hoạch và Đầu tư, bên mời thầu có thể bổ sung tiêu chí đánh giá phù hợp khác trên cơ sở bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Phù hợp với quy mô, tính chất, lĩnh vực và điều kiện đặc thù, riêng biệt (nếu có) của từng dự án;

b) Không trái với quy định của pháp luật; không làm hạn chế sự tham gia của nhà đầu tư hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà đầu tư gây ra cạnh tranh không bình đẳng.

Trường hợp bổ sung tiêu chí đánh giá về năng lực, kinh nghiệm, tờ trình đề nghị phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu phải có thuyết minh chi tiết về các nội dung bổ sung và lý do đề xuất để người có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Điều 6. Các nội dung liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất

1. Xác định dự án đầu tư có sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP

Dự án đầu tư có sử dụng đất để xây dựng nhà ở thương mại; công trình thương mại, dịch vụ; công trình đa năng, tổ hợp đa năng cho mục đích kinh doanh và đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 11 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP (trừ dự án thuộc trường hợp quy định tại Điều 26 Luật Đấu thầu hoặc khoản 3 Điều 10 Nghị định này) được tổng hợp vào danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất, trong đó:

a) *Nhà ở thương mại* được xác định theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2014;

b) *Công trình thương mại, dịch vụ* được xác định theo quy định tại điểm e Mục I.2 Phụ lục I (Phân loại công trình xây dựng) ban hành kèm theo Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

c) *Công trình đa năng, tổ hợp đa năng* là công trình đa năng thuộc công trình thương mại, dịch vụ theo quy định tại điểm b khoản này, được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 07/2019/TT-BXD ngày 07 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung, thay thế một số quy định tại Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng.

2. Đánh giá sơ bộ năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP

a) Việc đánh giá sơ bộ năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư căn cứ yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm, hồ sơ đăng ký thực hiện dự án của nhà đầu tư và các tài liệu làm rõ hồ sơ đăng ký thực hiện dự án (nếu có).

b) Căn cứ kết quả đánh giá, Sở Kế hoạch và Đầu tư trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc tổ chức thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP.

3. Trường hợp chỉ có một nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm, căn cứ tiến độ thực hiện dự án, mục tiêu thu hút đầu tư cũng như các điều kiện cụ thể khác của dự án, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định thực hiện theo một trong hai phương án như sau:

a) Phương án 1: Thông báo và hướng dẫn nhà đầu tư nộp hồ sơ trình quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật

khác có liên quan theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 13 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP nếu quá trình tổ chức đã bảo đảm tính công khai, minh bạch, cạnh tranh và dự án có yêu cầu đẩy nhanh tiến độ;

b) Phương án 2: Gia hạn thời gian đăng ký thực hiện dự án. Thời gian gia hạn do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định, bảo đảm đủ thời gian cần thiết cho các nhà đầu tư tiềm năng khác có cơ hội tiếp cận thông tin và nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án nhằm tăng tính cạnh tranh. Nhà đầu tư đã đáp ứng yêu cầu không phải nộp lại hồ sơ đăng ký thực hiện dự án.

Sau khi gia hạn, trường hợp có thêm nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm thì thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 13 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP. Trường hợp không có thêm nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm thì thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 13 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP.

4. Tổ chức thẩm định các nội dung trong đấu thầu theo quy định tại các Điều 75, 76 và 79 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP

a) Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật, kết quả lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp các nội dung này do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

b) Bộ phận có chức năng về kế hoạch, tài chính của cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật, kết quả lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp các nội dung này do người đứng đầu cơ quan chuyên môn phê duyệt theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

c) Bộ phận có chức năng về kế hoạch, tài chính của Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật, kết quả lựa chọn trong trường hợp các nội dung này do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

5. Đối với dự án đầu tư có sử dụng đất theo quy định của Nghị định số 30/2015/NĐ-CP ngày 17 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư, kể từ ngày Nghị định số 25/2020/NĐ-CP có hiệu lực thi hành (ngày 20 tháng 4 năm 2020), sau khi hoàn thành bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định pháp luật về đất đai, việc giao đất, cho thuê đất cho nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 60 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP.

Điều 7. Đăng tải thông tin và phát hành yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu trên Hệ thống

1. Đăng tải thông tin trên Hệ thống

a) Trách nhiệm và thời gian đăng tải thông tin

- Sở Kế hoạch và Đầu tư đăng tải danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất và thông báo mời quan tâm trên Hệ thống trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày danh mục dự án được phê duyệt.

- Bên mời thầu đăng tải thông báo mời sơ tuyển dự án PPP, thông báo mời thầu dự án PPP không áp dụng sơ tuyển và thông báo mời thầu dự án đầu tư có sử dụng đất trên Hệ thống theo tiến độ tổ chức lựa chọn nhà đầu tư.

b) Khi thực hiện đăng tải các nội dung thông tin quy định tại điểm a khoản này, các tài liệu sau đây phải được đăng tải kèm theo:

- Quyết định phê duyệt danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất; trong đó bao gồm yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm;

- Quyết định phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển dự án PPP;

- Quyết định phê duyệt hồ sơ mời thầu đối với dự án PPP không áp dụng sơ tuyển và dự án đầu tư có sử dụng đất.

c) Việc đăng tải các thông tin khác trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư trên Hệ thống được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2019/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu, lộ trình áp dụng lựa chọn nhà thầu qua mạng và quản lý, sử dụng giá trị bảo đảm dự thầu, bảo đảm thực hiện hợp đồng không được hoàn trả (sau đây viết tắt là Thông tư số 11/2019/TT-BKHĐT).

2. Phát hành yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu trên Hệ thống

a) Các hồ sơ sau được phát hành trên Hệ thống đồng thời với thông báo mời quan tâm, thông báo mời sơ tuyển, thông báo mời thầu:

- Yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm đối với nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất;

- Hồ sơ mời sơ tuyển dự án PPP;

- Hồ sơ mời thầu dự án PPP không áp dụng sơ tuyển và hồ sơ mời thầu dự án đầu tư có sử dụng đất.

Nhà đầu tư tải tệp tin (file) hồ sơ trên Hệ thống làm cơ sở để lập hồ sơ đăng ký thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất, hồ sơ dự sơ tuyển dự án PPP, hồ sơ dự thầu.

b) Trường hợp hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu được bán theo quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định số 25/2020/NĐ-CP, nhà đầu tư phải nộp cho bên mời thầu một khoản tiền theo mức giá bán hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu khi nộp hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu.

c) Hồ sơ mời thầu dự án PPP áp dụng sơ tuyển được phát hành trực tiếp cho các nhà đầu tư có tên trong danh sách ngắn. Việc sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu được thực hiện theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP.

3. Kiểm tra thông tin trong thông báo mời quan tâm, thông báo mời sơ tuyển, thông báo mời thầu

a) Báo Đấu thầu có trách nhiệm kiểm tra thông tin tại thông báo mời quan tâm, thông báo mời sơ tuyển, thông báo mời thầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư, bên mời thầu đăng tải.

b) Trường hợp phát hiện thông tin không hợp lệ, Báo Đấu thầu thông báo cho Sở Kế hoạch và Đầu tư, bên mời thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ khi thông tin được đăng tải trên Hệ thống. Việc thông báo được thực hiện trên Hệ thống, thư điện tử, ứng dụng trên thiết bị di động hoặc các kênh thông tin khác.

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo theo quy định tại điểm b khoản này, Sở Kế hoạch và Đầu tư, bên mời thầu phải chỉnh sửa nội dung đăng tải theo thông báo của Báo Đấu thầu.

d) Sau thời hạn quy định tại điểm c khoản này mà thông tin không hợp lệ chưa được chỉnh sửa, Hệ thống công khai thông tin không hợp lệ. Đơn vị đăng tải phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã đăng tải.

4. Đăng tải trên Báo Đấu thầu

a) Thông báo mời quan tâm, thông báo mời sơ tuyển, thông báo mời thầu quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được trích xuất và đăng tải trên Báo Đấu thầu 01 kỳ trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày các thông tin này được đăng tải trên Hệ thống và hợp lệ.

b) Chi phí đăng tải thông tin được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Thông tư số 11/2019/TT-BKHĐT.

Điều 8. Sửa đổi, làm rõ yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu phát hành trên Hệ thống

1. Sửa đổi, làm rõ yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm đối với dự án đầu tư có sử dụng đất

a) Sửa đổi yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm

Trường hợp sửa đổi yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm, Sở Kế hoạch và Đầu tư phải đăng tải trên Hệ thống quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi trước ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án tối thiểu 10 ngày.

b) Làm rõ yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm

- Trường hợp cần làm rõ yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm, nhà đầu tư phải gửi đề nghị làm rõ đến Sở Kế hoạch và Đầu tư bằng văn bản hoặc thông qua Hệ thống trước ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án tối thiểu 05 ngày làm việc để xem xét, xử lý.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư tiến hành làm rõ theo đề nghị của nhà đầu tư và đăng tải văn bản làm rõ trên Hệ thống trước ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án tối thiểu 02 ngày làm việc.

- Nội dung làm rõ không được trái với nội dung đã được phê duyệt. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm thì thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này.

2. Sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu

a) Sửa đổi hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu

Trường hợp sửa đổi hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, bên mời thầu phải đăng tải trên Hệ thống quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi trước ngày đóng thầu tối thiểu 10 ngày đối với sơ tuyển, 15 ngày đối với đấu thầu trong nước, 25 ngày đối với đấu thầu quốc tế.

Đối với dự án PPP nhóm C, bên mời thầu phải đăng tải trên Hệ thống quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.

b) Làm rõ hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu

- Trường hợp cần làm rõ hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, nhà đầu tư phải gửi đề nghị làm rõ đến bên mời thầu bằng văn bản hoặc thông qua Hệ thống trước ngày có thời điểm đóng thầu tối thiểu 05 ngày làm việc (đối với sơ tuyển), 07 ngày làm việc (đối với đấu thầu trong nước), 15 ngày (đối với đấu thầu quốc tế) để xem xét, xử lý.

- Bên mời thầu tiến hành làm rõ theo đề nghị của nhà đầu tư và đăng tải văn bản làm rõ trên Hệ thống trước ngày có thời điểm đóng thầu tối thiểu 02 ngày làm việc.

- Nội dung làm rõ không được trái với nội dung đã được phê duyệt. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu thì thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này.

Điều 9. Gia hạn thời gian nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất, gia hạn thời điểm đóng thầu trên Hệ thống

Trường hợp gia hạn thời gian nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất, gia hạn thời điểm đóng thầu trên Hệ thống, Sở Kế hoạch và Đầu tư, bên mời thầu đăng tải thông báo gia hạn kèm theo quyết định về việc gia hạn trên Hệ thống, trong đó nêu rõ các thông tin sau:

1. Lý do gia hạn;
2. Thời điểm hết hạn nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án, thời điểm đóng thầu sau khi gia hạn;
3. Tên nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm hoặc trúng sơ tuyển trong trường hợp gia hạn theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 6 Thông tư này hoặc khoản 3, khoản 4 Điều 23 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP.

Điều 10. Nộp, làm rõ hồ sơ đăng ký thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên Hệ thống

1. Nhà đầu tư nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên Hệ thống. Hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án, Sở Kế hoạch và Đầu tư truy cập vào Hệ thống và tiến hành đánh giá hồ sơ đăng ký thực hiện dự án của các nhà đầu tư đã nộp.

2. Việc làm rõ hồ sơ đăng ký thực hiện dự án (nếu có) được Sở Kế hoạch và Đầu tư và nhà đầu tư thực hiện trên Hệ thống.

Điều 11. Gia hạn thời gian nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trong trường hợp Hệ thống gặp sự cố

Khi Hệ thống gặp sự cố phải tạm ngừng cung cấp dịch vụ, các dự án đầu tư có sử dụng đất có thời điểm hết hạn nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án trong thời gian sự cố được gia hạn như sau:

1. Trường hợp sự cố được khắc phục và Hệ thống bắt đầu hoạt động lại trong thời gian từ 0 giờ đến 12 giờ thì thời điểm hết hạn mới là 15 giờ cùng ngày, trừ trường hợp nêu tại khoản 3 Điều này.

2. Trường hợp sự cố được khắc phục và Hệ thống bắt đầu hoạt động lại trong khoảng thời gian sau 12 giờ đến 24 giờ thì thời điểm hết hạn mới là 09 giờ của ngày tiếp theo, trừ trường hợp nêu tại khoản 3 Điều này.

3. Trường hợp sự cố được khắc phục và Hệ thống bắt đầu hoạt động lại trong các ngày Thứ bảy, Chủ nhật, ngày nghỉ lễ, tết thì thời điểm hết hạn mới là 09 giờ của ngày đi làm đầu tiên sau kỳ nghỉ.

Điều 12. Công bố danh mục dự án phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật chuyên ngành, pháp luật về xã hội hóa trên Hệ thống

1. Danh mục dự án phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật chuyên ngành, pháp luật về xã hội hóa phải được đăng tải trên Hệ thống trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày danh mục dự án được phê duyệt.

2. Nội dung đăng tải bao gồm:

a) Các thông tin về dự án: Tên dự án; mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư; yêu cầu cơ bản của dự án; thời hạn, tiến độ đầu tư; địa điểm thực hiện dự án; các thông tin khác về dự án (nếu có).

b) Thời hạn đăng ký quan tâm thực hiện dự án;

c) Thông tin về nhà đầu tư liên hệ, đăng ký quan tâm thực hiện dự án.

3. Khi thực hiện đăng tải các nội dung thông tin quy định tại khoản 1 Điều này, quyết định phê duyệt danh mục dự án phải được đăng tải kèm theo.

4. Việc lập, phê duyệt và công bố danh mục dự án; mẫu hồ sơ đấu thầu và các nội dung khác (nếu có) đối với dự án phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật chuyên ngành, pháp luật về xã hội hóa thực hiện theo hướng dẫn của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ theo quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP. Trong thời gian Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chưa ban hành quy định chi tiết, nội dung hồ sơ đấu thầu được xây dựng trên cơ sở chỉnh sửa mẫu hồ sơ quy định tại Phụ lục III và IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Trong mọi trường hợp, việc lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành, pháp luật về xã hội hóa phải bảo đảm mục tiêu cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế; bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu, pháp luật chuyên ngành, pháp luật về xã hội hóa.

Điều 13. Hướng dẫn sử dụng Hệ thống và định dạng tệp tin đính kèm gửi Hệ thống

1. Việc đăng tải thông tin; phát hành, sửa đổi, làm rõ yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu; gia hạn thời gian nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án, gia hạn thời điểm đóng thầu trên Hệ thống thực hiện theo Hướng dẫn sử dụng được đăng tải trên Hệ thống.

2. Tệp tin (file) đăng tải lên Hệ thống phải bảo đảm:

a) Có định dạng MS Word, MS Excel, PDF, CAD, các định dạng ảnh; phông chữ thuộc bảng mã Unicode. Trường hợp các file có dung lượng lớn thì cần tải lên Hệ thống dưới dạng file nén định dạng *.zip, *.rar;

b) Không bị nhiễm virus, không bị lỗi, hỏng và không thiết lập mật khẩu.

Điều 14. Quy định chuyển tiếp

1. Danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất (bao gồm yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư) được công bố từ ngày Nghị định số 25/2020/NĐ-CP có hiệu lực thi hành (ngày 20 tháng 4 năm 2020) đến trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành nếu phù hợp với Luật Đấu thầu và Nghị định số 25/2020/NĐ-CP thì không phải thực hiện lại thủ tục công bố danh mục dự án.

2. Hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu phát hành từ ngày Nghị định số 25/2020/NĐ-CP có hiệu lực thi hành đến trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành nếu phù hợp với Luật Đấu thầu và Nghị định số 25/2020/NĐ-CP thì không phải điều chỉnh, phát hành lại theo quy định của Thông tư. Bên mời thầu có trách nhiệm đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, xét duyệt trúng thầu căn cứ vào nội dung hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đã được phát hành, trong đó bao gồm nội dung về yêu cầu nộp ngân sách nhà nước (m₃).

3. Trường hợp hồ sơ mời sơ tuyển được phát hành trước ngày Nghị định số 25/2020/NĐ-CP có hiệu lực thi hành, theo quy định tại khoản 3 Điều 90 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP, việc lựa chọn nhà đầu tư được thực hiện như sau:

a) Trường hợp có từ hai nhà đầu tư trở lên trúng sơ tuyển, dự án được áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 9 Nghị định số 30/2015/NĐ-CP. Thủ tục lựa chọn nhà đầu tư tiếp theo được thực hiện theo quy định tại các Chương III, IV và V Nghị định số 30/2015/NĐ-CP. Hồ sơ mời thầu được phát hành cho các nhà đầu tư trong danh sách ngắn theo quy định tại khoản 1 Điều 30, Điều 49 và Điều 61 Nghị định số 30/2015/NĐ-CP.

b) Trường hợp có một nhà đầu tư trúng sơ tuyển, dự án được áp dụng hình thức chỉ định thầu theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 9 Nghị định số 30/2015/NĐ-CP. Thủ tục lựa chọn nhà đầu tư tiếp theo được thực hiện theo quy định tại Chương VI Nghị định số 30/2015/NĐ-CP.

c) Nội dung hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu được xây dựng trên cơ sở phù hợp quy định tại Nghị định số 30/2015/NĐ-CP, các Thông tư hướng dẫn và quy định của pháp luật liên quan có hiệu lực tại thời điểm phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.

d) Nhà đầu tư trúng thầu triển khai thực hiện dự án theo quy định tại hợp đồng, pháp luật về đầu tư, xây dựng, đất đai, quy hoạch và các pháp luật khác có liên quan.

Điều 15. Tổ chức thực hiện

1. Trong quá trình thực hiện, trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp và tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh tới Bộ Kế hoạch và Đầu tư để được hướng dẫn.

Điều 16. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 11 năm 2020.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 15/2016/TT-BKHĐT ngày 29 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn lập hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án PPP và Thông tư số 16/2016/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn lập hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư này./

Nơi nhận:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy Ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công TTĐT Chính phủ; Công báo;
- Lãnh đạo Bộ;
- Công TTĐT Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Các đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Lưu: VT, Cục QLĐT (PPP₁₀₅).



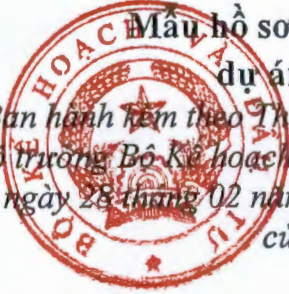
BỘ TRƯỞNG



Nguyễn Chí Dũng

Phụ lục I

Mẫu hồ sơ mời sơ tuyển lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư
(Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2020/TT-BKHĐT ngày 11 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư)



HỒ SƠ MỜI SƠ TUYỂN

Tên dự án: _____

[ghi tên dự án theo quyết định chủ trương đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt]

Phát hành ngày: _____

[ghi ngày bắt đầu phát hành hồ sơ mời sơ tuyển cho nhà đầu tư]

Ban hành kèm theo Quyết định: _____

[ghi số và ngày phát hành quyết định phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển]

Tư vấn lập hồ sơ mời sơ tuyển

(nếu có)

[ghi tên, ký tên, đóng dấu (nếu có)]

Bên mời thầu

[ghi tên, ký tên, đóng dấu]

MỤC LỤC

MÔ TẢ TÓM TẮT	2
TỪ NGỮ VIẾT TẮT	3
PHẦN 1. THỦ TỤC SƠ TUYỂN	4
Chương I. Chỉ dẫn nhà đầu tư.....	4
Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu.....	15
Chương III. Quy trình và tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển.....	21
Chương IV. Biểu mẫu dự sơ tuyển.....	30
PHẦN 2. YÊU CẦU THỰC HIỆN DỰ ÁN	45

MÔ TẢ TÓM TẮT*

PHẦN 1. THỦ TỤC SƠ TUYỂN

Chương I. Chỉ dẫn nhà đầu tư

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà đầu tư chuẩn bị hồ sơ dự sơ tuyển. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp hồ sơ dự sơ tuyển, mở thầu, đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển và lựa chọn nhà đầu tư vào danh sách ngắn.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng dự án.

Chương III. Quy trình và tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển

Chương này bao gồm quy trình và tiêu chuẩn để đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển.

Chương IV. Biểu mẫu dự sơ tuyển

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà nhà đầu tư sẽ phải hoàn chỉnh để tạo thành một phần nội dung của hồ sơ dự sơ tuyển.

PHẦN 2. YÊU CẦU THỰC HIỆN DỰ ÁN

Bên mời thầu căn cứ nội dung báo cáo nghiên cứu tiền khả thi; báo cáo nghiên cứu khả thi; thiết kế, dự toán (trường hợp áp dụng) đã được phê duyệt của dự án để xác định yêu cầu thực hiện dự án. Trường hợp cần thiết, phát hành kèm theo hồ sơ mời sơ tuyển các tài liệu này.

* Trường hợp áp dụng loại hợp đồng BT, bên mời thầu, đơn vị lập hồ sơ mời sơ tuyển rà soát, chỉnh sửa các nội dung của Phụ lục này, bổ sung yêu cầu về vốn chủ sở hữu để thực hiện dự án khác, tiêu chí đánh giá về năng lực, kinh nghiệm đối với dự án khác và các nội dung cần thiết để bảo đảm phù hợp với quy định pháp luật có liên quan đến việc triển khai thực hiện dự án BT.

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

BDL	Bảng dữ liệu
CDNĐT	Chỉ dẫn nhà đầu tư
HSDST	Hồ sơ dự sơ tuyển
HSDT	Hồ sơ dự thầu
HSMST	Hồ sơ mời sơ tuyển
HSMT	Hồ sơ mời thầu
Luật Đấu thầu	Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13
Nghị định số 63/2018/NĐ-CP	Nghị định số 63/2018/NĐ-CP ngày 04/5/2018 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư
Nghị định số 25/2020/NĐ-CP	Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư

PHẦN 1. THỦ TỤC SƠ TUYỂN
CHƯƠNG I. CHỈ DẪN NHÀ ĐẦU TƯ

<p>1. Nội dung mời sơ tuyển</p>	<p>1.1. Bên mời thầu với tên và địa chỉ quy định tại BDL mời nhà đầu tư quan tâm nộp HSDST đối với dự án được mô tả tại Phần 2 – Yêu cầu thực hiện dự án.</p> <p>1.2. Yêu cầu về vốn chủ sở hữu và vốn vay của nhà đầu tư được quy định tại BDL.</p> <p>1.3. Các thông tin cơ bản về dự án được nêu tại BDL.</p>
<p>2. Hành vi bị cấm</p>	<p>Hành vi bị cấm trong đấu thầu bao gồm các hành vi theo quy định tại Điều 89 Luật Đấu thầu.</p>
<p>3. Tư cách hợp lệ của nhà đầu tư</p>	<p>Nhà đầu tư độc lập hoặc từng thành viên liên danh có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>3.1. Có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà đầu tư đang hoạt động cấp.</p> <p>3.2. Hạch toán tài chính độc lập.</p> <p>3.3. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.</p> <p>3.4. Nhà đầu tư tham dự thầu độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với nhà thầu tư vấn, cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bên mời thầu theo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Luật Đấu thầu và Điều 2 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP. Thông tin về các nhà thầu tư vấn theo BDL.</p> <p>3.5. Đăng ký trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại BDL.</p> <p>3.6. Không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.</p>
<p>4. Nội dung HSMST</p>	<p>4.1. HSMST gồm có Phần 1, Phần 2 và các tài liệu sửa đổi HSMST (nếu có) theo quy định tại Mục 7 CDNĐT, trong đó bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>Phần 1. Thủ tục sơ tuyển</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương I. Chỉ dẫn nhà đầu tư - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu - Chương III. Quy trình và tiêu chuẩn đánh giá HSDST - Chương IV. Biểu mẫu dự sơ tuyển <p>Phần 2. Yêu cầu thực hiện dự án</p> <p>4.2. Thông báo mời sơ tuyển do bên mời thầu phát hành hoặc cung cấp chỉ có tính chất thông báo, không phải là một phần của HSMST.</p> <p>4.3. Bên mời thầu không chịu trách nhiệm về tính không</p>

	<p>chính xác, không hoàn chỉnh của HSMST, tài liệu giải thích làm rõ HSMST, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) hoặc các tài liệu sửa đổi HSMST không do bên mời thầu cung cấp.</p> <p>4.4. Nhà đầu tư phải nghiên cứu tất cả thông tin chỉ dẫn, BDL, biểu mẫu, báo cáo tóm tắt dự án và các yêu cầu khác trong HSMST để chuẩn bị HSDST.</p>
<p>5. Làm rõ HSMST, hội nghị tiền đấu thầu</p>	<p>5.1. Trong trường hợp cần làm rõ HSMST, nhà đầu tư phải gửi đề nghị làm rõ đến bên mời thầu bằng văn bản hoặc thông qua Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trước ngày có thời điểm đóng thầu tối thiểu 05 ngày làm việc.</p> <p>Bên mời thầu phải làm rõ HSMST khi nhận được văn bản đề nghị làm rõ trong thời hạn nêu trên. Nội dung làm rõ HSMST được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong khoảng thời gian tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu; trong đó có mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà đầu tư đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSMST thì bên mời thầu phải tiến hành sửa đổi HSMST theo thủ tục quy định tại Mục 7 CDNĐT.</p> <p>5.2. Trong trường hợp cần thiết, bên mời thầu tổ chức hội nghị tiền đấu thầu theo quy định tại BDL. Mục đích của hội nghị là giải thích, làm rõ các vấn đề và trả lời các câu hỏi mà nhà đầu tư thấy chưa rõ liên quan đến nội dung HSMST. Để tạo điều kiện thuận lợi cho bên mời thầu trả lời yêu cầu làm rõ HSMST, nhà đầu tư nên gửi yêu cầu làm rõ đến bên mời thầu trước ngày tổ chức hội nghị tiền đấu thầu.</p> <p>Nội dung trao đổi tại hội nghị tiền đấu thầu sẽ được bên mời thầu ghi lại thành biên bản, trong đó nêu rõ câu hỏi của nhà đầu tư và câu trả lời của bên mời thầu nhưng không nêu tên nhà đầu tư có câu hỏi. Các nội dung làm rõ được lập thành văn bản làm rõ HSMST và đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi HSMST. Việc không tham gia hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại nhà đầu tư. Trường hợp HSMST cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, bên mời thầu sẽ thực hiện các thủ tục theo quy định tại Mục 7 CDNĐT.</p>
<p>6. Khảo sát hiện trường</p>	<p>6.1. Nhà đầu tư được tiếp cận, khảo sát hiện trường dự án với điều kiện nhà đầu tư cam kết rằng bên mời thầu không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với nhà đầu tư trong việc khảo sát hiện trường này. Nhà đầu tư sẽ tự chịu trách</p>

	<p>nhiệm cho những rủi ro của mình như tai nạn, mất mát hoặc thiệt hại tài sản và bất kỳ chi phí nào khác phát sinh từ việc khảo sát hiện trường. Trong trường hợp cần thiết, bên mời thầu sẽ tổ chức, hướng dẫn nhà đầu tư đi khảo sát hiện trường theo quy định tại BDL.</p> <p>6.2. Nhà đầu tư cần thông báo trước cho bên mời thầu về việc đề xuất tổ chức khảo sát hiện trường dự án.</p>
7. Sửa đổi HSMST	<p>7.1. Việc sửa đổi HSMST được thực hiện trước thời điểm đóng thầu thông qua việc đăng tải văn bản sửa đổi HSMST trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Văn bản sửa đổi HSMST, bao gồm cả quyết định sửa đổi kèm theo những nội dung sửa đổi, được coi là một phần của HSMST.</p> <p>7.2. Thời hạn đăng tải tài liệu sửa đổi HSMST theo quy định tại BDL. Trường hợp thời gian đăng tải tài liệu sửa đổi HSMST không đáp ứng theo quy định nêu trên thì bên mời thầu thực hiện gia hạn thời điểm đóng thầu tương ứng. Việc gia hạn được thực hiện theo quy định tại Mục 16.2 CDNĐT.</p>
8. Chi phí dự sơ tuyển	Nhà đầu tư phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc chuẩn bị và nộp HSDST. Trong mọi trường hợp, bên mời thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự sơ tuyển của nhà đầu tư.
9. Ngôn ngữ của HSDST	HSDST cũng như tất cả các thư từ và tài liệu liên quan đến HSDST trao đổi giữa nhà đầu tư với bên mời thầu được viết bằng ngôn ngữ quy định tại BDL .
10. Thành phần của HSDST	<p>HSDST phải bao gồm các thành phần sau đây:</p> <p>10.1. Đơn dự sơ tuyển theo quy định tại Mục 11 CDNĐT;</p> <p>10.2. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự sơ tuyển theo quy định tại Mục 11 CDNĐT;</p> <p>10.3. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà đầu tư theo quy định tại Mục 12 CDNĐT;</p> <p>10.4. Các nội dung khác theo quy định tại BDL.</p>
11. Đơn dự sơ tuyển	<p>11.1. Đối với nhà đầu tư độc lập, đơn dự sơ tuyển phải được chuẩn bị theo Mẫu số 01 tại Chương IV – Biểu mẫu dự sơ tuyển, được ký tên và đóng dấu (nếu có) bởi đại diện hợp pháp của nhà đầu tư.</p> <p>Đại diện hợp pháp của nhà đầu tư là người đại diện theo pháp luật của nhà đầu tư hoặc người được đại diện theo pháp luật của nhà đầu tư ủy quyền.</p> <p>Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà đầu tư ủy quyền cho cấp dưới thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương IV; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp</p>

	<p>dưới thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương IV). Bản gốc giấy ủy quyền (lập theo Mẫu số 02 Chương IV) phải được gửi cho bên mời thầu cùng với đơn dự sơ tuyển.</p> <p>11.2. Đối với nhà đầu tư liên danh, đơn dự sơ tuyển phải được chuẩn bị theo Mẫu số 01 tại Chương IV – Biểu mẫu dự sơ tuyển, do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh hoặc của thành viên đứng thầu liên danh theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có).</p> <p>Đại diện hợp pháp của thành viên liên danh là người đại diện theo pháp luật hoặc người được đại diện theo pháp luật ủy quyền. Trường hợp ủy quyền, thực hiện tương tự nhà đầu tư độc lập theo quy định tại Mục 11.1 CDNĐT.</p>
<p>12. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà đầu tư</p>	<p>12.1. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà đầu tư theo quy định tại BDL.</p> <p>12.2. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà đầu tư bao gồm:</p> <p>a) Năng lực và kinh nghiệm của nhà đầu tư được kê khai theo các Mẫu tại Phần B Chương IV – Biểu mẫu dự sơ tuyển;</p> <p>b) Các tài liệu khác theo quy định tại BDL.</p>
<p>13. Thời gian có hiệu lực của HSDST</p>	<p>13.1. HSDST phải có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại BDL. HSDST nào có thời hạn hiệu lực ngắn hơn quy định sẽ không được tiếp tục xem xét, đánh giá.</p> <p>13.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDST, bên mời thầu có thể đề nghị các nhà đầu tư gia hạn hiệu lực của HSDST. Nếu nhà đầu tư không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của HSDST thì HSDST của nhà đầu tư không được tiếp tục xem xét, đánh giá.</p> <p>Trường hợp gia hạn khi chỉ có một nhà đầu tư đăng ký và đáp ứng yêu cầu của HSMST hoặc chỉ có một nhà đầu tư trúng sơ tuyển theo quy định Mục 22.3 CDNĐT, nhà đầu tư chấp nhận đề nghị gia hạn được phép cập nhật năng lực, kinh nghiệm của mình trong quá trình đánh giá HSDST.</p> <p>Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn phải được thể hiện bằng văn bản.</p>
<p>14. Quy cách HSDST và chữ ký trong HSDST</p>	<p>14.1. Nhà đầu tư phải chuẩn bị HSDST bao gồm: 01 bản gốc HSDST và một số bản chụp HSDST theo số lượng quy định tại BDL.</p> <p>Trường hợp có sửa đổi, thay thế HSDST thì nhà đầu tư phải chuẩn bị 01 bản gốc và các bản chụp với số lượng bằng số lượng bản chụp HSDST.</p> <p>14.2. Nhà đầu tư phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác giữa</p>

	<p>bản gốc và bản chụp nhưng không làm thay đổi danh sách ngắn thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay danh sách ngắn thì HSDST của nhà đầu tư bị loại.</p> <p>14.3. Bản gốc của HSDST phải được đánh máy hoặc viết bằng mực không phai, đánh số trang theo thứ tự liên tục. Đơn dự sơ tuyển, các văn bản bổ sung, làm rõ HSDST (nếu có) và các biểu mẫu khác được lập theo quy định tại Chương IV – Biểu mẫu dự sơ tuyển phải được đại diện hợp pháp của nhà đầu tư ký tên và đóng dấu (nếu có).</p> <p>14.4. Trường hợp là nhà đầu tư liên danh thì các nội dung của HSDST quy định tại Mục 14.3 CDNĐT phải được đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh hoặc của thành viên đứng đầu liên danh theo phân công trách nhiệm tại thỏa thuận liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có). Văn bản thỏa thuận liên danh phải được đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có).</p> <p>14.5. Những chữ được ghi thêm, ghi chèn vào giữa các dòng, những chữ bị tẩy xóa hoặc viết đè lên sẽ chỉ được coi là hợp lệ nếu có chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký đơn dự sơ tuyển.</p>
<p>15. Niêm phong và ghi bên ngoài HSDST</p>	<p>15.1. Bên ngoài túi đựng và trên trang bìa của các hồ sơ tương ứng phải ghi rõ “BẢN GỐC HỒ SƠ DỰ SƠ TUYỂN”, “BẢN CHỤP HỒ SƠ DỰ SƠ TUYỂN”.</p> <p>Trường hợp nhà đầu tư có sửa đổi, thay thế HSDST thì phải được đựng trong các túi riêng biệt; bên ngoài túi đựng và trên trang bìa của các hồ sơ tương ứng phải ghi rõ “BẢN GỐC HỒ SƠ DỰ SƠ TUYỂN SỬA ĐỔI”, “BẢN CHỤP HỒ SƠ DỰ SƠ TUYỂN SỬA ĐỔI”, “BẢN GỐC HỒ SƠ DỰ SƠ TUYỂN THAY THẾ”, “BẢN CHỤP HỒ SƠ DỰ SƠ TUYỂN THAY THẾ”.</p> <p>Các túi đựng HSDST, HSDST sửa đổi, HSDST thay thế phải được niêm phong. Cách niêm phong theo quy định riêng của nhà đầu tư.</p> <p>15.2. Trên túi đựng hồ sơ phải ghi đầy đủ các thông tin:</p> <ol style="list-style-type: none"> a) Tên và địa chỉ của nhà đầu tư; b) Tên người nhận là tên bên mời thầu theo quy định tại Mục 1.1 CDNĐT; c) Tên dự án theo quy định tại Mục 1.3 CDNĐT; d) Dòng chữ cảnh báo: “không được mở trước thời điểm mở thầu”.

	<p>15.3. Trong trường hợp HSDST gồm nhiều tài liệu, nhà đầu tư cần thực hiện việc đóng gói toàn bộ tài liệu sao cho việc tiếp nhận và bảo quản HSDST của bên mời thầu được thuận tiện, bảo đảm sự toàn vẹn của HSDST, tránh thất lạc, mất mát.</p> <p>15.4. Nhà đầu tư phải chịu trách nhiệm về hậu quả hoặc sự bất lợi nếu không tuân theo quy định của HSMST này như không niêm phong hoặc làm mất niêm phong HSDST trong quá trình chuyển đến bên mời thầu, không ghi đúng các thông tin trên túi đựng HSDST theo hướng dẫn quy định tại các Mục 15.1 và 15.2 CDNĐT. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính bảo mật thông tin của HSDST nếu nhà đầu tư không thực hiện đúng quy định nêu trên.</p>
<p>16. Thời điểm đóng thầu</p>	<p>16.1. Bên mời thầu tiếp nhận HSDST của tất cả nhà đầu tư nộp HSDST trước thời điểm đóng thầu. Nhà đầu tư phải trả cho bên mời thầu khoản tiền bằng giá bán HSMST theo quy định tại BDL trước khi HSDST được tiếp nhận.</p> <p>16.2. Bên mời thầu có thể gia hạn thời điểm đóng thầu trong trường hợp sửa đổi HSMST theo quy định tại Mục 7.2 CDNĐT cũng như các trường hợp cần thiết khác hoặc gia hạn về việc tiếp tục nhận HSDST trong trường hợp chỉ có một nhà đầu tư đăng ký và đáp ứng yêu cầu của HSMST hoặc chỉ có một nhà đầu tư trúng sơ tuyển theo quy định Mục 22.3 CDNĐT.</p> <p>16.3. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, gia hạn về việc tiếp tục nhận HSDST, mọi trách nhiệm của bên mời thầu và nhà đầu tư theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p> <p>16.3. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, gia hạn về việc tiếp tục nhận HSDST, bên mời thầu sẽ đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và gửi thông báo tới các nhà đầu tư đã nộp HSDST (nếu có). Khi thông báo, bên mời thầu sẽ ghi rõ thời điểm đóng thầu mới được gia hạn để nhà đầu tư có đủ thời gian sửa đổi hoặc bổ sung HSDST theo yêu cầu mới (nếu có). Nhà đầu tư đã nộp HSDST có thể nhận lại HSDST của mình để sửa đổi, bổ sung. Trường hợp nhà đầu tư chưa nhận lại hoặc không nhận lại HSDST thì bên mời thầu quản lý HSDST đó theo chế độ quản lý hồ sơ “mật”.</p>
<p>17. HSDST nộp muộn</p>	<p>Bên mời thầu sẽ không xem xét bất kỳ HSDST nào được nộp sau thời điểm đóng thầu. Bất kỳ HSDST nào mà bên mời thầu nhận được sau thời điểm đóng thầu sẽ bị tuyên bố là HSDST nộp muộn, bị loại và được trả lại nguyên trạng cho nhà đầu tư.</p>

<p>18. Sửa đổi, thay thế và rút HSDST</p>	<p>18.1. Sau khi nộp HSDST, nhà đầu tư có thể sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDST bằng cách gửi văn bản đề nghị do đại diện hợp pháp của nhà đầu tư ký tên, đóng dấu (nếu có) đến bên mời thầu. Nhà đầu tư phải gửi kèm theo các tài liệu theo quy định tại Mục 11 CDNĐT chứng minh tư cách hợp lệ của của người ký văn bản đề nghị sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDST.</p> <p>18.2. Hồ sơ sửa đổi hoặc thay thế HSDST phải được gửi kèm với văn bản đề nghị sửa đổi, thay thế và phải bảo đảm các điều kiện sau:</p> <p>a) Được nhà đầu tư chuẩn bị và nộp cho bên mời thầu theo quy định tại Mục 14 và Mục 15 CDNĐT;</p> <p>b) Được bên mời thầu tiếp nhận trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 16 CDNĐT.</p> <p>18.3. Văn bản đề nghị rút HSDST phải bảo đảm được bên mời thầu tiếp nhận trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 16 CDNĐT. HSDST mà nhà đầu tư yêu cầu rút sẽ được trả lại cho nhà đầu tư.</p>
<p>19. Mở thầu</p>	<p>19.1. Ngoại trừ trường hợp HSDST nộp muộn theo quy định tại Mục 17 và HSDST mà nhà đầu tư yêu cầu rút theo quy định tại Mục 18.3 CDNĐT, bên mời thầu phải mở công khai và đọc rõ các thông tin theo điểm b Mục 19.2 CDNĐT của tất cả HSDST đã nhận được trước thời điểm đóng thầu. Việc mở thầu phải được tiến hành công khai theo thời gian và địa điểm quy định tại BDL trước sự chứng kiến của đại diện của các nhà đầu tư tham dự lễ mở thầu và đại diện của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Việc mở thầu không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện nhà đầu tư tham dự sơ tuyển. Chỉ có các HSDST được mở và đọc trong lễ mở thầu mới được tiếp tục xem xét và đánh giá.</p> <p>19.2. Việc mở thầu được thực hiện đối với từng HSDST theo trình tự sau đây:</p> <p>a) Kiểm tra niêm phong;</p> <p>b) Mở bản gốc HSDST, HSDST sửa đổi (nếu có) hoặc HSDST thay thế (nếu có) và đọc rõ những thông tin sau: tên nhà đầu tư, hiệu lực của HSDST và các thông tin khác mà bên mời thầu thấy cần thiết;</p> <p>c) Đại diện của bên mời thầu phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự sơ tuyển, giấy uỷ quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà đầu tư (nếu có), thoả thuận liên danh (nếu có). Bên mời thầu không được loại bỏ bất kỳ HSDST nào khi mở thầu, trừ các HSDST nộp muộn theo quy định tại Mục 17 và HSDST mà nhà đầu tư yêu cầu rút theo quy định tại Mục</p>

	<p>18.3 CDNĐT.</p> <p>19.3. Đối với trường hợp rút HSDST Bên mời thầu sẽ mở và đọc rõ các thông tin văn bản đề nghị rút HSDST. HSDST của nhà đầu tư có đề nghị rút HSDST sẽ được trả lại cho nhà đầu tư. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà đầu tư rút HSDST và vẫn mở HSDST tương ứng nếu văn bản đề nghị rút HSDST không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà đầu tư.</p> <p>19.4. Đối với trường hợp sửa đổi HSDST Bên mời thầu sẽ tiến hành mở túi đựng và đọc rõ thông tin tại văn bản đề nghị sửa đổi HSDST, HSDST sửa đổi trước khi mở túi đựng và đọc rõ thông tin trong HSDST ban đầu của nhà đầu tư. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà đầu tư sửa đổi HSDST nếu văn bản đề nghị sửa đổi HSDST không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà đầu tư.</p> <p>19.5. Đối với trường hợp thay thế HSDST Bên mời thầu sẽ tiến hành mở túi đựng và đọc rõ thông tin tại văn bản đề nghị thay thế HSDST, HSDST thay thế. HSDST ban đầu sẽ được trả lại cho nhà đầu tư. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà đầu tư thay thế HSDST nếu văn bản đề nghị thay thế HSDST không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà đầu tư.</p> <p>19.6. Bên mời thầu phải lập biên bản mở thầu trong đó bao gồm các thông tin quy định tại Mục 19.2, 19.3, 19.4 và 19.5 CDNĐT. Đại diện của các nhà đầu tư tham dự lễ mở thầu sẽ được yêu cầu ký vào biên bản. Việc thiếu chữ ký của nhà đầu tư trong biên bản sẽ không làm cho biên bản mất ý nghĩa và mất hiệu lực. Biên bản mở thầu sẽ được gửi đến tất cả các nhà đầu tư tham dự sơ tuyển.</p>
<p>20. Bảo mật</p>	<p>20.1. Bên mời thầu tiếp nhận và quản lý các HSDST đã nộp theo chế độ quản lý hồ sơ mật cho đến khi công khai kết quả sơ tuyển. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSDST của nhà đầu tư này cho nhà đầu tư khác, trừ thông tin được công khai khi mở HSDST.</p> <p>20.2. Trừ trường hợp làm rõ HSDST theo quy định tại Mục 21 CDNĐT, nhà đầu tư không được phép tiếp xúc với bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến HSDST của mình và các vấn đề khác liên quan đến dự án trong suốt thời gian từ khi mở HSDST cho đến khi công khai kết quả sơ tuyển.</p>

<p>21. Làm rõ HSDST</p>	<p>21.1. Trường hợp sau khi hết hạn nộp HSDST, nhà đầu tư phát hiện HSDST thiếu các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì nhà đầu tư được phép gửi tài liệu đến bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình. Trong thời hạn theo quy định tại BDL, bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà đầu tư để xem xét, đánh giá; các tài liệu bổ sung, làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm được coi là một phần của HSDST. Bên mời thầu phải thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư về việc đã nhận được các tài liệu bổ sung làm rõ của nhà đầu tư bằng một trong những cách sau: gửi trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail.</p> <p>21.2. Trong trường hợp phát hiện nhà đầu tư thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì bên mời thầu phải yêu cầu nhà đầu tư làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm. Nhà đầu tư có trách nhiệm làm rõ HSDST theo yêu cầu của bên mời thầu. Tất cả yêu cầu làm rõ của bên mời thầu và phản hồi của nhà đầu tư phải được thực hiện bằng văn bản và được gửi theo một trong những cách sau: gửi trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail. Việc làm rõ chỉ được thực hiện giữa bên mời thầu và nhà đầu tư có HSDST cần phải làm rõ. Tài liệu làm rõ HSDST được bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDST. Việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà đầu tư tham dự thầu.</p> <p>21.3. Trong văn bản yêu cầu làm rõ phải quy định thời hạn làm rõ của nhà đầu tư (thời hạn này phải phù hợp với tiến độ thực hiện dự án đồng thời bảo đảm nhà đầu tư có đủ thời gian chuẩn bị các tài liệu làm rõ HSDST). Trường hợp quá thời hạn làm rõ mà bên mời thầu không nhận được văn bản làm rõ, hoặc nhà đầu tư có văn bản làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của bên mời thầu thì bên mời thầu sẽ đánh giá HSDST của nhà đầu tư theo thông tin nêu tại HSDST nộp trước thời điểm hết hạn nộp HSDST.</p>
<p>22. Đánh giá HSDST và xếp hạng nhà đầu tư</p>	<p>22.1. Việc đánh giá HSDST thực hiện theo quy trình và tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Chương III – Quy trình và tiêu chuẩn đánh giá HSDST.</p> <p>22.2. Việc xếp hạng nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại BDL.</p> <p>22.3. Trong trường hợp chỉ có một nhà đầu tư đăng ký và đáp ứng yêu cầu của HSMST hoặc chỉ có một nhà đầu tư</p>

	<p>trúng sơ tuyển, bên mời thầu sẽ thực hiện các thủ tục để thông báo gia hạn về việc tiếp tục nhận HSDST trong thời hạn 20 ngày (kể từ ngày thông báo).</p> <p>Sau khi gia hạn, trường hợp không có thêm nhà đầu tư nộp HSDST hoặc tất cả các nhà đầu tư mới nộp HSDST không đáp ứng yêu cầu của HSMST, bên mời thầu báo cáo người có thẩm quyền quyết định xử lý theo một trong hai cách như sau:</p> <p>a) Quyết định áp dụng hình thức chỉ định thầu theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 9 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP. Trong trường hợp này, người có thẩm quyền chịu trách nhiệm về việc bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế của quá trình lựa chọn nhà đầu tư; chịu hoàn toàn trách nhiệm theo quy định của pháp luật nếu để xảy ra tình trạng đấu thầu, mời thầu hình thức, thông thầu và các hành vi tiêu cực khác dẫn đến việc khiếu nại, khiếu kiện, thất thoát nguồn lực của Nhà nước;</p> <p>b) Giao bên mời thầu thực hiện các thủ tục để thông báo gia hạn thời gian nhận HSDST và rà soát, điều chỉnh nội dung HSMST (nếu cần thiết).</p> <p>Nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu của HSMST không phải nộp lại HSDST, trừ trường hợp sửa đổi nội dung HSMST.</p>
<p>23. Điều kiện được lựa chọn vào danh sách ngắn</p>	<p>Nhà đầu tư được xem xét, lựa chọn vào danh sách ngắn khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:</p> <p>23.1. Có HSDST hợp lệ;</p> <p>23.2. Có tổng điểm đánh giá về năng lực, kinh nghiệm không thấp hơn mức điểm yêu cầu tối thiểu, điểm đánh giá của từng nội dung yêu cầu cơ bản không thấp hơn mức điểm tối thiểu theo quy định tại Mục 2 Chương III – Quy trình và tiêu chuẩn đánh giá HSDST;</p> <p>23.3. Thuộc danh sách xếp hạng nhà đầu tư theo quy định tại Mục 22.2 CDNĐT.</p>
<p>24. Công khai kết quả sơ tuyển</p>	<p>Sau khi có quyết định phê duyệt kết quả sơ tuyển, bên mời thầu gửi văn bản thông báo kết quả sơ tuyển (danh sách ngắn) tới các nhà đầu tư nộp HSDST. Đồng thời, trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết quả sơ tuyển, bên mời thầu đăng tải thông tin về kết quả sơ tuyển lên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.</p>
<p>25. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu</p>	<p>Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng, nhà đầu tư có quyền gửi đơn kiến nghị về các vấn đề trong quá trình sơ tuyển, kết quả sơ tuyển đến bên mời thầu, người có thẩm quyền theo địa chỉ quy định tại BDL. Việc giải quyết</p>

	<p>kiến nghị trong đấu thầu được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương XII Luật Đấu thầu và Điều 81, Điều 83 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP.</p>
<p>26. Xử lý vi phạm trong đấu thầu</p>	<p>26.1. Tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về đấu thầu và quy định khác của pháp luật có liên quan thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; trường hợp hành vi vi phạm pháp luật về đấu thầu gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.</p> <p>26.2. Ngoài việc bị xử lý theo quy định tại Mục 26.1 CDNĐT, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về đấu thầu còn bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu và đưa vào danh sách các nhà đầu tư vi phạm trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.</p> <p>26.3. Trường hợp vi phạm dẫn tới bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu, nhà đầu tư vi phạm có thể bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu đối với các dự án thuộc thẩm quyền quản lý của người có thẩm quyền hoặc trong một Bộ, ngành, địa phương hoặc trên phạm vi toàn quốc theo quy định tại khoản 3 Điều 90 Luật Đấu thầu.</p> <p>26.4. Công khai xử lý vi phạm:</p> <p>a) Quyết định xử lý vi phạm được gửi cho tổ chức, cá nhân bị xử lý và các cơ quan, tổ chức liên quan, đồng thời gửi đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư để theo dõi, tổng hợp;</p> <p>b) Quyết định xử lý vi phạm được đăng tải trên Báo Đấu thầu, Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.</p>
<p>27. Giám sát, theo dõi quá trình sơ tuyển</p>	<p>Người có thẩm quyền cử cá nhân hoặc đơn vị nêu tại BDL giám sát, theo dõi quá trình lựa chọn nhà đầu tư. Trường hợp nhà đầu tư phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà đầu tư có trách nhiệm thông báo với cá nhân hoặc đơn vị được phân công giám sát, theo dõi.</p>

CHƯƠNG II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

CDNĐT 1.1	<p>Tên và địa chỉ của bên mời thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên bên mời thầu: ___ [<i>ghi tên bên mời thầu</i>] - Đại diện: ___ [<i>ghi tên đầy đủ của người đại diện</i>] - Số nhà/số tầng/số phòng: ___ [<i>ghi số nhà, số tầng, số phòng (nếu có)</i>] - Tên đường, phố: ___ [<i>ghi tên đường phố</i>] - Thành phố: ___ [<i>ghi tên thành phố hoặc thị trấn</i>] - Mã bưu điện: ___ [<i>ghi mã bưu điện (nếu có)</i>] - Số điện thoại: ___ [<i>ghi số điện thoại, bao gồm mã nước và mã thành phố</i>] - Số fax: ___ [<i>ghi số fax, bao gồm mã nước và mã thành phố</i>] - Địa chỉ e-mail: ___ [<i>ghi địa chỉ email (nếu có)</i>]
CDNĐT 1.2	<p>Yêu cầu về vốn chủ sở hữu và vốn vay mà nhà đầu tư phải thu xếp và huy động:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vốn chủ sở hữu tối thiểu mà nhà đầu tư phải thu xếp⁽¹⁾: ___ [<i>ghi vốn chủ sở hữu tối thiểu yêu cầu nhà đầu tư phải thu xếp bằng số và bằng chữ</i>] - Tổng giá trị vốn chủ sở hữu và vốn vay nhà đầu tư có khả năng thu xếp tối thiểu: ___ [<i>ghi giá trị bằng số và bằng chữ</i>]
CDNĐT 1.3	<p>Thông tin cơ bản của dự án bao gồm: [<i>ghi tóm tắt thông tin cơ bản của dự án theo nội dung dưới đây trên cơ sở quyết định chủ trương đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt</i>]</p> <p>a) Tên dự án: _____</p> <p>b) Loại hợp đồng: _____</p> <p>c) Tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng với nhà đầu tư: _____</p> <p>d) Tên đơn vị chuẩn bị dự án: _____</p> <p>đ) Yêu cầu về kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất lượng công trình dự án,</p>

⁽¹⁾ Yêu cầu về vốn chủ sở hữu tối thiểu của nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 63/2018/NĐ-CP.

	<p>sản phẩm hoặc dịch vụ cung cấp, phương án tổ chức quản lý, kinh doanh hoặc cung cấp dịch vụ theo Báo cáo nghiên cứu khả thi (hoặc Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi);</p> <p>e) Tổng mức đầu tư, tổng vốn đầu tư của dự án; phần Nhà nước tham gia trong dự án PPP (nếu có): _____</p> <p>g) Dự kiến tiến độ triển khai dự án bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với dự án chưa tiến hành lập báo cáo nghiên cứu khả thi: <i>[ghi thời gian lập báo cáo nghiên cứu khả thi; thời gian tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư; thời gian xây dựng, hoàn thành và đưa công trình vào khai thác đối với dự án].</i> - Đối với dự án đã có báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt: <i>[ghi tiến độ, thời hạn hợp đồng dự án; thời gian xây dựng, khai thác công trình].</i> <p>h) Các nội dung khác: _____</p>
<p>CDNĐT 3.4</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tư vấn thẩm tra, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi (nếu có): ____ <i>[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn]</i> - Tư vấn thẩm tra, thẩm định hồ sơ thiết kế, dự toán (nếu có): ____ <i>[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn]</i> - Tư vấn lập HSMST(nếu có): ____ <i>[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn]</i> - Tư vấn thẩm định HSMST(nếu có): ____ <i>[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn]</i> - Tư vấn đánh giá HSDST(nếu có): ____ <i>[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn]</i> - Tư vấn thẩm định kết quả sơ tuyển (nếu có): ____ <i>[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn]</i> - Tư vấn lập HSMT(nếu có): ____ <i>[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn]</i> - Tư vấn thẩm định HSMT (nếu có): ____ <i>[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn]</i> - Tư vấn đánh giá HSDT (nếu có): ____ <i>[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn]</i> - Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư (nếu có): ____ <i>[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn]</i>

CDNĐT 3.5	<p>Yêu cầu về việc đăng ký trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia: _____</p> <p><i>[Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 11/2019/TT-BKHĐT, bên mời thầu quy định như sau: “Nhà đầu tư phải đăng ký tham gia Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và được phê duyệt theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Thông tư số 11/2019/TT-BKHĐT để bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 5 của Luật Đấu thầu. Trường hợp trong quá trình đánh giá, bên mời thầu phát hiện nhà đầu tư chưa đăng ký tham gia Hệ thống thì bên mời thầu sẽ yêu cầu nhà đầu tư hoàn thành việc đăng ký theo quy định, trong đó nêu rõ thời hạn thực hiện. Nếu sau thời hạn nêu trên, nhà đầu tư chưa hoàn thành việc đăng ký trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia thì HSDST của nhà đầu tư sẽ bị loại”.</i></p> <p><i>Trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 11/2019/TT-BKHĐT được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, bên mời thầu phải cập nhật các nội dung có liên quan tại Mục này].</i></p>
CDNĐT 5.2	<p>Hội nghị tiền đấu thầu [ghi “sẽ” hoặc “sẽ không”] được tổ chức. <i>[Trường hợp Hội nghị được tổ chức: ghi ngày, giờ, địa điểm tổ chức hội nghị]</i></p>
CDNĐT 6.1	<p>Bên mời thầu [ghi “sẽ” hoặc “sẽ không”] tổ chức khảo sát hiện trường.</p> <p><i>[Trường hợp bên mời thầu hướng dẫn nhà đầu tư đi khảo sát hiện trường thì ghi rõ thời gian, địa điểm]</i></p>
CDNĐT 7.2	<p>Tài liệu sửa đổi HSMST sẽ được bên mời thầu đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trước ngày có thời điểm đóng thầu tối thiểu _____ ngày <i>[ghi số ngày cụ thể, bảo đảm đủ thời gian để nhà đầu tư hoàn chỉnh HSDST và tối thiểu là 03 ngày làm việc đối với dự án PPP nhóm C, 10 ngày đối với dự án PPP thuộc các nhóm khác].</i></p>
CDNĐT 9	<p><i>[Căn cứ hình thức sơ tuyển, ghi rõ ngôn ngữ của HSDST:</i></p> <p><i>- Đối với sơ tuyển quốc tế:</i></p> <p><i>HSDST cũng như tất cả các thư từ và tài liệu liên quan đến HSDST trao đổi giữa nhà đầu tư với bên mời thầu được viết bằng: _____ [Trường hợp HSMST được viết bằng tiếng Anh thì</i></p>

	<p><i>ghi “tiếng Anh”</i>; HSMST được viết bằng cả tiếng Anh và tiếng Việt thì ghi “Nhà đầu tư có thể lựa chọn tiếng Anh hoặc tiếng Việt để lập HSDST căn cứ vào nội dung của bản HSMST bằng tiếng Anh”.</p> <p><i>Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong HSDST có thể được viết bằng ngôn ngữ khác đồng thời kèm theo bản dịch sang _____ [Trường hợp HSMST được viết bằng tiếng Anh thì ghi “tiếng Anh”</i>; HSMST được viết bằng cả tiếng Anh và tiếng Việt thì ghi “ngôn ngữ mà nhà đầu tư lựa chọn để lập HSDST”]. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà đầu tư gửi bổ sung.</p> <p><i>- Đối với sơ tuyển trong nước:</i></p> <p><i>HSDST cũng như tất cả các thư từ và tài liệu liên quan đến HSDST trao đổi giữa nhà đầu tư với bên mời thầu được viết bằng tiếng Việt.</i></p> <p><i>Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong HSDST có thể được viết bằng ngôn ngữ khác đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà đầu tư gửi bổ sung]</i></p>
<p>CDNĐT 10.4</p>	<p>Nhà đầu tư phải nộp cùng với HSDST các tài liệu sau đây:____ <i>[ghi cụ thể các nội dung cần thiết khác của HSDST ngoài các nội dung quy định tại Mục 10.1, 10.2 và 10.3 CDNĐT trên cơ sở phù hợp với quy mô, tính chất của dự án và không làm hạn chế sự tham gia của nhà đầu tư. Nếu không có yêu cầu thì phải ghi rõ là “không áp dụng”].</i></p>
<p>CDNĐT 12.1</p>	<p>Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà đầu tư:</p> <p>a) Đối với nhà đầu tư độc lập, phải cung cấp các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của mình như sau:</p> <p>Bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà đầu tư đang hoạt động cấp.</p> <p>b) Đối với nhà đầu tư liên danh, phải cung cấp các tài liệu sau đây:</p> <p>- Các tài liệu nêu tại điểm a Mục này đối với từng thành viên</p>

	<p>liên danh;</p> <p>- Văn bản thỏa thuận liên danh giữa các thành viên theo Mẫu số 03 tại Chương IV – Biểu mẫu dự sơ tuyển.</p>
CDNĐT 12.2 (b)	<p>Nhà đầu tư phải nộp cùng với HSDST các tài liệu sau đây: ___ <i>[ghi cụ thể các nội dung cần thiết khác của HSDST ngoài các nội dung quy định tại Mục 12.2 (a) CDNĐT trên cơ sở phù hợp với quy mô, tính chất của dự án và không làm hạn chế sự tham dự thầu của nhà đầu tư. Nếu không có yêu cầu thì phải ghi rõ là “không áp dụng”].</i></p>
CDNĐT 13.1	<p>Thời hạn hiệu lực của HSDST là: ___ ngày <i>[ghi cụ thể số ngày phù hợp, bảo đảm tiến độ thực hiện các công việc]</i> kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.</p>
CDNĐT 14.1	<p>Số lượng bản chụp HSDST là: ___ <i>[ghi số lượng bản chụp cần thiết]</i></p>
CDNĐT 16.1	<p>- Thời điểm đóng thầu là: ___ giờ ___ phút, ngày ___ tháng ___ năm ___ <i>[ghi thời điểm đóng thầu bảo đảm quy định thời gian từ ngày đầu tiên phát hành HSMST đến ngày có thời điểm đóng thầu tối thiểu là 10 ngày đối với dự án PPP nhóm C, 30 ngày đối với dự án PPP thuộc các nhóm khác và không ghi thời điểm đóng thầu vào đầu giờ làm việc của một ngày để không làm hạn chế nhà đầu tư nộp HSDST].</i></p> <p>- HSMST có mức giá bán là: ___ <i>[ghi mức giá bán bộ HSMST, bảo đảm không quá 5.000.000 (năm triệu) đồng đối với sơ tuyển trong nước; không quá 10.000.000 (mười triệu) đồng đối với sơ tuyển quốc tế].</i></p>
CDNĐT 19.1	<p>Thời điểm mở thầu là: ___ giờ ___ phút, ngày ___ tháng ___ năm ___ tại địa điểm mở thầu theo địa chỉ như sau:</p> <p>- Số nhà/số tầng/số phòng: _____</p> <p>- Tên đường, phố: _____</p> <p>- Thành phố: _____</p> <p><i>[ghi ngày, giờ và địa điểm tiến hành việc mở thầu, trong đó cần lưu ý quy định thời điểm mở thầu trong vòng 01 giờ kể từ thời điểm đóng thầu].</i></p>

CDNĐT 21.1	Thời hạn nhà đầu tư được phép chủ động gửi tài liệu đến bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình: _____ [<i>căn cứ tiến độ của dự án, thời gian đánh giá, bên mời thầu quy định thời gian nhà đầu tư được tự gửi tài liệu làm rõ cho phù hợp</i>] ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNĐT 22.2	HSDST của nhà đầu tư có số điểm cao nhất được xếp thứ nhất. Trường hợp có nhiều hơn 03 nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu thì lựa chọn _____ [<i>căn cứ quy mô, tính chất, lĩnh vực của dự án, bên mời thầu quy định số lượng nhà đầu tư trong danh sách ngắn bảo đảm tối thiểu là 03 nhà đầu tư và tối đa là 05 nhà đầu tư</i>] nhà đầu tư xếp hạng cao nhất vào danh sách ngắn.
CDNĐT 25	Địa chỉ nhận đơn kiến nghị: a) Địa chỉ của bên mời thầu: _____ [<i>ghi địa chỉ nhận đơn, số fax, điện thoại liên hệ của bên mời thầu</i>]. b) Địa chỉ của người có thẩm quyền: _____ [<i>ghi địa chỉ nhận đơn, số fax, điện thoại liên hệ của người đứng đầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền sẽ ký kết hợp đồng dự án</i>].
CDNĐT 27	Thông tin của cá nhân, đơn vị được giao nhiệm vụ giám sát, theo dõi: _____ [<i>ghi đầy đủ tên, địa chỉ số điện thoại, số fax của cá nhân, đơn vị được người có thẩm quyền giao nhiệm vụ thực hiện giám sát, theo dõi quá trình lựa chọn nhà đầu tư của dự án (nếu có); trường hợp không thực hiện giám sát, theo dõi thì ghi “không áp dụng”</i>].

CHƯƠNG III. QUY TRÌNH VÀ TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDST

Mục 1. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ HSDST

1.1. Kiểm tra HSDST

- a) Kiểm tra số lượng bản gốc, bản chụp HSDST;
- b) Kiểm tra các thành phần của bản gốc HSDST, bao gồm: Đơn dự sơ tuyển; tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự sơ tuyển; giấy ủy quyền (nếu có); thỏa thuận liên danh (nếu có); tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà đầu tư và các nội dung khác thuộc HSDST theo quy định tại Mục 10 CDNĐT;
- c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá HSDST.

1.2. Đánh giá tính hợp lệ HSDST

HSDST của nhà đầu tư được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

- a) Có bản gốc HSDST;
- b) Có đơn dự sơ tuyển được đại diện hợp pháp của nhà đầu tư ký tên, đóng dấu (nếu có). Đối với nhà đầu tư liên danh, đơn dự sơ tuyển phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh hoặc của thành viên đứng đầu liên danh theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có);
- c) Không có tên trong hai hoặc nhiều HSDST với tư cách là nhà đầu tư độc lập hoặc thành viên liên danh;
- d) Thời hạn hiệu lực của HSDST đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 13 CDNĐT;
- đ) Trường hợp liên danh, có thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có). Thỏa thuận liên danh phải quy định rõ trách nhiệm của thành viên đứng đầu liên danh và trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự sơ tuyển;
- e) Nhà đầu tư có tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 3 CDNĐT.

Nhà đầu tư có HSDST được kết luận là “Hợp lệ” khi tất cả các nội dung được đánh giá là “Đáp ứng”. HSDST của nhà đầu tư được kết luận là “Không hợp lệ” khi có bất kỳ nội dung nào được đánh giá là “Không đáp ứng” và khi đó HSDST của

nhà đầu tư bị loại. Nhà đầu tư có HSDST hợp lệ được xem xét, đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Mục 2. Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

2.1. Phương pháp đánh giá

Việc đánh giá về năng lực, kinh nghiệm sử dụng phương pháp chấm điểm theo thang điểm ____ [*quy định là 100 hoặc 1.000*] trong đó mức yêu cầu tối thiểu để đáp ứng yêu cầu là ____ % tổng số điểm [*quy định giá trị % nhưng không được thấp hơn 60%*] và điểm đánh giá của từng nội dung yêu cầu cơ bản tối thiểu là ____ % điểm tối đa của nội dung đó [*quy định giá trị % nhưng không thấp hơn 50%*].

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá

Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm của nhà đầu tư được thực hiện theo Bảng 1 dưới đây:

BẢNG 1: TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC, KINH NGHIỆM

TT	Tiêu chí đánh giá về năng lực, kinh nghiệm	Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết ⁽¹⁾	Điểm yêu cầu tối thiểu	Yêu cầu để đạt mức điểm yêu cầu tối thiểu
I. Năng lực tài chính⁽²⁾					
1	Vốn chủ sở hữu ⁽³⁾				<p>Vốn chủ sở hữu tối thiểu nhà đầu tư phải thu xếp: _____ <i>[ghi giá trị vốn chủ sở hữu tối thiểu của nhà đầu tư theo quy định tại Mục 1.2 BDL]</i></p> <p>Trường hợp liên danh, vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư liên danh bằng tổng vốn chủ sở hữu của các thành viên liên danh. Đồng thời, từng thành viên liên danh phải đáp ứng yêu cầu tương ứng với phần vốn góp chủ sở hữu theo thỏa thuận liên danh; nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh được đánh giá là không đáp ứng thì nhà đầu tư liên danh được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu về vốn chủ sở hữu.</p> <p>Nhà đầu tư đứng đầu liên danh phải có tỷ lệ sở hữu vốn tối thiểu là 30%, từng thành viên liên danh có tỷ lệ sở hữu vốn tối thiểu là 15% trong liên danh.</p>
2	Tổng giá trị vốn chủ sở hữu và vốn vay nhà đầu tư có khả năng thu xếp ⁽⁴⁾				<p>Tổng giá trị vốn chủ sở hữu và vốn vay nhà đầu tư có khả năng thu xếp tối thiểu: _____ <i>[ghi giá trị theo quy định tại Mục 1.2 BDL]</i></p> <p>Trường hợp liên danh, tiêu chí này được đánh giá theo tổng giá trị vốn chủ sở hữu và vốn vay các thành viên liên danh có khả năng thu xếp.</p>

TT	Tiêu chí đánh giá về năng lực, kinh nghiệm	Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết ⁽¹⁾	Điểm yêu cầu tối thiểu	Yêu cầu để đạt mức điểm yêu cầu tối thiểu
II	<i>Kinh nghiệm của nhà đầu tư⁽⁵⁾</i>				<p>Số lượng tối thiểu các dự án mà nhà đầu tư tham gia với vai trò là nhà đầu tư góp vốn chủ sở hữu hoặc nhà thầu chính: _____ dự án <i>[ghi số lượng theo yêu cầu]</i>. Cách xác định dự án như sau⁽⁶⁾:</p> <p>- Loại 1: Dự án trong lĩnh vực _____ <i>[ghi lĩnh vực tương tự với lĩnh vực của dự án đang xét]</i> mà nhà đầu tư tham gia với vai trò nhà đầu tư góp vốn chủ sở hữu và đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:</p> <p>+ Dự án có tổng vốn đầu tư tối thiểu bằng⁽⁷⁾ _____ <i>[ghi giá trị tương đương, thông thường trong khoảng 50%-70% tổng vốn đầu tư của dự án đang xét]</i></p> <p>+ Dự án mà nhà đầu tư có phần giá trị vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng⁽⁸⁾ _____ <i>[ghi giá trị tương đương, thông thường trong khoảng 50%-70% yêu cầu về vốn chủ sở hữu của dự án đang xét theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 63/2018/NĐ-CP (không bao gồm yêu cầu về vốn chủ sở hữu để thực hiện Dự án khác)]</i>.</p> <p>+ Dự án áp dụng loại hợp đồng BT đã hoàn thành _____ <i>[ghi tỷ lệ phần trăm phù hợp, thông thường khoảng 70-80%] % khối lượng công việc theo hợp đồng.</i> Dự án áp dụng loại hợp đồng khác đang trong giai đoạn vận hành hoặc đã kết thúc trong _____ năm gần đây <i>[ghi số năm theo yêu cầu]</i>.</p>

TT	Tiêu chí đánh giá về năng lực, kinh nghiệm	Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết ⁽¹⁾	Điểm yêu cầu tối thiểu	Yêu cầu để đạt mức điểm yêu cầu tối thiểu
					<p>- Loại 2: Dự án trong lĩnh vực phát triển kết cấu hạ tầng, cung cấp dịch vụ công mà nhà đầu tư tham gia với vai trò nhà đầu tư góp vốn chủ sở hữu và đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:</p> <p>+ Dự án có tổng vốn đầu tư tối thiểu bằng ⁽⁹⁾ _____ [ghi giá trị tương đương, thông thường trong khoảng 50%-70% tổng vốn đầu tư của dự án đang xét].</p> <p>+ Dự án mà nhà đầu tư có phần giá trị vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng ⁽¹⁰⁾ _____ [ghi giá trị tương đương, thông thường trong khoảng 50%-70% yêu cầu về vốn chủ sở hữu của dự án đang xét theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 63/2018/NĐ-CP (không bao gồm yêu cầu về vốn chủ sở hữu để thực hiện Dự án khác)].</p> <p>+ Dự án áp dụng loại hợp đồng BT đã hoàn thành _____ [ghi tỷ lệ phần trăm phù hợp, thông thường khoảng 70-80%] % khối lượng công việc theo hợp đồng. Dự án áp dụng loại hợp đồng khác đang trong giai đoạn vận hành hoặc đã kết thúc trong _____ năm gần đây [ghi số năm theo yêu cầu].</p> <p>- Loại 3: Dự án trong lĩnh vực tương tự mà nhà đầu tư tham gia với vai trò là nhà thầu chính và đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:</p> <p>+ Gói thầu có phạm vi công việc mà nhà đầu tư tham gia</p>

TT	Tiêu chí đánh giá về năng lực, kinh nghiệm	Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết ⁽¹⁾	Điểm yêu cầu tối thiểu	Yêu cầu để đạt mức điểm yêu cầu tối thiểu
					<p>thực hiện tương tự với phần công việc chính của dự án đang xét _____ [<i>bên mời thầu quy định cụ thể tính chất tương tự</i>]</p> <p>+ Giá trị phần công việc nhà đầu tư tham gia trong gói thầu/hợp đồng tối thiểu bằng⁽¹¹⁾ _____ [<i>ghi giá trị tương đương, thông thường trong khoảng 30%-70% giá trị công việc tương ứng của dự án đang xét</i>].</p> <p>+ Gói thầu/Hợp đồng đã kết thúc trong _____ năm gần đây [<i>ghi số năm theo yêu cầu</i>].</p> <p>- Loại 4: Dự án trong lĩnh vực phát triển kết cấu hạ tầng, cung cấp dịch vụ công mà nhà đầu tư tham gia với vai trò là nhà thầu chính và đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:</p> <p>+ Gói thầu có phạm vi công việc mà nhà đầu tư tham gia thực hiện tương tự với phần công việc chính của dự án đang xét _____ [<i>bên mời thầu quy định cụ thể tính chất tương tự</i>]</p> <p>+ Giá trị phần công việc nhà đầu tư tham gia trong gói thầu/hợp đồng tối thiểu bằng⁽¹²⁾ _____ [<i>ghi giá trị tương đương, thông thường trong khoảng 30%-70% giá trị công việc tương ứng của dự án đang xét</i>].</p> <p>+ Gói thầu/Hợp đồng đã kết thúc trong _____ năm gần đây [<i>ghi số năm theo yêu cầu</i>].</p>

TT	Tiêu chí đánh giá về năng lực, kinh nghiệm	Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết ⁽¹⁾	Điểm yêu cầu tối thiểu	Yêu cầu để đạt mức điểm yêu cầu tối thiểu
					<p>Kinh nghiệm của nhà đầu tư liên danh bằng tổng số dự án của các thành viên liên danh đã thực hiện.</p> <p>Các dự án/gói thầu nhà đầu tư thực hiện phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng theo hợp đồng đã ký kết mới được xem xét, đánh giá⁽¹³⁾.</p>
III. Phương pháp triển khai thực hiện dự án sơ bộ và cam kết thực hiện dự án⁽¹⁴⁾					
1	Cách tiếp cận và phương pháp luận (bao gồm nhận xét về đề xuất dự án hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án)				
2	Đề xuất sơ bộ cách thức triển khai dự án (bao gồm sáng kiến cải tiến)				
IV. Các tiêu chí khác⁽¹⁵⁾					

Ghi chú:

(1) Bên mời thầu quy định chi tiết hơn thang điểm đánh giá đối với từng tiêu chí.

[Ví dụ: Đối với tiêu chí “Kinh nghiệm của nhà đầu tư”, bên mời thầu có thể quy định thang điểm chi tiết như sau:

- Nhà đầu tư đã thực hiện 1-2 dự án: 50% điểm tối đa;

- Nhà đầu tư đã thực hiện 3-4 dự án: 70% điểm tối đa;

- Nhà đầu tư đã thực hiện từ 5 dự án trở lên: 100% điểm tối đa.]

(2) Căn cứ quy mô, tính chất, lĩnh vực của dự án, bên mời thầu có thể điều chỉnh hoặc bổ sung các chỉ tiêu tài chính khác như: giá trị tài sản ròng, doanh thu, lợi nhuận,...

Trường hợp nhà đầu tư là tổ chức mới thành lập trong năm, năng lực tài chính của nhà đầu tư được đánh giá trên cơ sở báo cáo tài chính đã được đơn vị kiểm toán độc lập kiểm toán từ thời điểm thành lập đến trước ngày có thời điểm đóng thầu tối đa 28 ngày.

(3) Vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư được xác định trên cơ sở các số liệu tài chính của nhà đầu tư được cập nhật trong khoảng thời gian tối đa 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu và cam kết về việc huy động vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư.

Nhà đầu tư phải kê khai thông tin, cung cấp các tài liệu về năng lực tài chính theo Mẫu số 05 và cung cấp cam kết về việc huy động vốn chủ sở hữu theo Mẫu số 06 tại Chương IV – Biểu mẫu dự sơ tuyển.

Vốn chủ sở hữu còn lại của nhà đầu tư = Tổng vốn chủ sở hữu - Chi phí liên quan đến kiện tụng - Vốn chủ sở hữu cam kết cho các dự án đang thực hiện và các khoản đầu tư dài hạn khác (nếu có) – Vốn chủ sở hữu phải giữ lại theo quy định (Vốn chủ sở hữu dùng riêng cho phân bổ hoặc theo yêu cầu pháp lý quy định với Nhà đầu tư; Vốn chủ sở hữu phải giữ lại theo yêu cầu dự phòng đặc biệt cho các trường hợp có thể xảy ra; Vốn chủ sở hữu khác được cam kết sẽ hoàn lại và không dùng cho tuyên bố cổ tức,...).

(4) Nhà đầu tư phải cung cấp cam kết huy động vốn vay theo Mẫu số 06 tại Chương IV – Biểu mẫu dự sơ tuyển. Nhà đầu tư nộp kèm theo văn bản cam kết cung cấp tài chính của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng đối với phần nghĩa vụ tài chính còn lại (ngoài vốn chủ sở hữu) thuộc trách nhiệm thu xếp của nhà đầu tư.

(5) Đối với dự án yêu cầu nhà đầu tư phải vận hành, khai thác công trình, bên mời thầu xem xét, bổ sung quy định nhà đầu tư hoặc các đối tác cùng thực hiện dự án (nhà thầu quản lý, vận hành) phải có kinh nghiệm trong việc quản lý, vận hành các dự án tương tự. Đối với các đối tác cùng thực hiện dự án, phải yêu cầu nhà đầu tư cung cấp hợp đồng nguyên tắc, thỏa thuận giữa nhà đầu tư và đối tác hoặc cam kết của đối tác về việc tham gia thực hiện dự án.

Đối với dự án trong lĩnh vực mới hoặc có quy mô đầu tư lớn, không có nhà đầu tư có kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự, bên mời thầu căn cứ dữ liệu về các dự án

đã thực hiện, khả năng phân kỳ đầu tư của dự án đang xét để xác định yêu cầu về kinh nghiệm của nhà đầu tư. Trong trường hợp này, yêu cầu về kinh nghiệm của nhà đầu tư có thể được chỉnh sửa theo hướng thấp hơn so với hướng dẫn nhưng phải bảo đảm phù hợp với thực tế cũng như yêu cầu thực hiện dự án. Bên cạnh đó, trong quá trình xem xét, đánh giá, bên mời thầu phải bảo đảm nhà đầu tư có đầy đủ năng lực tài chính, năng lực kỹ thuật để thực hiện dự án. Yêu cầu thực hiện dự án trong HSMST, HSMT cũng như hợp đồng phải bảo đảm quy định đầy đủ trách nhiệm của nhà đầu tư cũng như biện pháp xử lý (xử phạt, đền bù thiệt hại, xử lý trong giai đoạn tiếp theo) trong trường hợp nhà đầu tư thực hiện dự án không đáp ứng yêu cầu về tiến độ, chất lượng. Đồng thời, người có thẩm quyền có thể quy định giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng lớn hơn 3% nhưng không quá 10% tổng mức đầu tư của dự án.

(6) Nhà đầu tư cung cấp kinh nghiệm của mình theo Mẫu số 07 tại Chương IV – Biểu mẫu dự sơ tuyển. Nhà đầu tư chỉ được trích dẫn kinh nghiệm thực hiện một dự án tương tự một lần duy nhất.

Cách thức quy đổi các dự án: _____ [*bên mời thầu quy định 01 dự án thuộc loại 2 hoặc 3 bằng tối đa 0,75 dự án thuộc loại 1; 01 dự án thuộc loại 4 bằng tối đa 0,5 dự án thuộc loại 1 và cách thức làm tròn số trong trường hợp số lượng dự án được quy đổi là số lẻ*].

(7); (8); (9); (10); (11); (12): Tổng vốn đầu tư bằng tổng mức đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành cộng với vốn lưu động ban đầu để khai thác, vận hành dự án. Đối với những dự án chưa xác định rõ giá trị tổng vốn đầu tư trong các văn bản phê duyệt, hợp đồng dự án, nhà đầu tư phải cung cấp các tài liệu chứng minh để xác định giá trị này.

(13) Nhà đầu tư phải cung cấp các biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng hoặc xác nhận của cơ quan nhà nước để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, chất lượng đối với các dự án/gói thầu đã thực hiện.

(14) Nhà đầu tư đề xuất phương pháp triển khai thực hiện dự án sơ bộ, cam kết thực hiện dự án theo Mẫu số 08 tại Chương IV – Biểu mẫu dự sơ tuyển.

(15) Căn cứ quy mô, tính chất, lĩnh vực và điều kiện đặc thù, riêng biệt (nếu có) của dự án, bên mời thầu đưa ra các tiêu chí phù hợp khác.

CHƯƠNG IV. BIỂU MẪU DỰ SƠ TUYỂN

A. Pháp lý

1. Mẫu số 01: Đơn dự sơ tuyển
2. Mẫu số 02: Giấy uỷ quyền
3. Mẫu số 03: Thoả thuận liên danh
4. Mẫu số 04: Thông tin về nhà đầu tư

B. Năng lực và Kinh nghiệm

1. Mẫu số 05: Năng lực tài chính của nhà đầu tư
2. Mẫu số 06: Cam kết nguồn cung cấp tài chính, tín dụng cho nhà đầu tư
3. Mẫu số 07: Kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự
4. Mẫu số 08: Phương pháp triển khai thực hiện dự án sơ bộ

ĐƠN DỰ SƠ TUYỂN ⁽¹⁾

(Địa điểm), ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ [ghi tên bên mời thầu]

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời sơ tuyển của dự án ____ [ghi tên dự án] do ____ [ghi tên bên mời thầu] (sau đây gọi tắt là Bên mời thầu) phát hành ngày ____ [ghi ngày bắt đầu phát hành hồ sơ mời sơ tuyển cho nhà đầu tư] và văn bản sửa đổi hồ sơ mời sơ tuyển số ____ ngày ____ [ghi số, ngày của văn bản sửa đổi (nếu có)], chúng tôi, ____ [ghi tên nhà đầu tư] nộp hồ sơ dự sơ tuyển đối với dự án nêu trên. Hồ sơ dự sơ tuyển này được nộp không có điều kiện và ràng buộc kèm theo.

Chúng tôi sẵn sàng cung cấp cho Bên mời thầu bất kỳ thông tin bổ sung, làm rõ cần thiết nào khác khi Bên mời thầu có yêu cầu.

Chúng tôi cam kết⁽²⁾:

1. Chỉ tham gia trong một hồ sơ dự sơ tuyển này với tư cách là nhà đầu tư độc lập, thành viên liên danh.
2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.
3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.
4. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự dự án này.
5. Những thông tin kê khai trong hồ sơ dự sơ tuyển là chính xác, trung thực.
6. Chúng tôi đồng ý và cam kết chịu mọi trách nhiệm liên quan đối với tất cả các nghĩa vụ của nhà đầu tư trong quá trình sơ tuyển.

Hồ sơ dự sơ tuyển này có hiệu lực trong thời gian ____ ngày⁽³⁾ [ghi số ngày], kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽⁴⁾ [ghi ngày có thời điểm đóng thầu] .

Đại diện hợp pháp của nhà đầu tư ⁽⁵⁾
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]⁽⁶⁾

Ghi chú:

(1) Nhà đầu tư lưu ý ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của bên mời thầu, nhà đầu tư, thời gian có hiệu lực của HSDST.

(2) Trường hợp phát hiện nhà đầu tư vi phạm các cam kết này thì nhà đầu tư bị

coi là có hành vi gian lận và HSDST bị loại; đồng thời, nhà đầu tư sẽ bị xử lý vi phạm theo quy định.

(3) Thời gian có hiệu lực của HSDST được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMST. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 01 ngày.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 16.1 BDL.

(5) Đối với nhà đầu tư độc lập, đơn dự sơ tuyển phải được đại diện hợp pháp của nhà đầu tư ký tên, đóng dấu. Đối với nhà đầu tư liên danh, đơn dự sơ tuyển phải được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh hoặc của thành viên đứng đầu liên danh theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có).

Đại diện hợp pháp của nhà đầu tư/thành viên liên danh được xác định theo quy định tại Mục 11 CDNĐT.

(6) Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài không có con dấu thì phải cung cấp xác nhận của tổ chức có thẩm quyền về việc chữ ký trong đơn dự sơ tuyển và các tài liệu khác trong HSDST là của người đại diện hợp pháp của nhà đầu tư.

GIẤY ỦY QUYỀN

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà đầu tư], là người đại diện theo pháp luật của ____ [ghi tên nhà đầu tư] có địa chỉ tại ____ [ghi địa chỉ của nhà đầu tư], bằng văn bản này ủy quyền cho: ____ [ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham gia đấu thầu dự án ____ [ghi tên dự án] do ____ [ghi tên bên mời thầu] tổ chức:

[Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc một số công việc sau:

- Ký đơn dự sơ tuyển;
- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với bên mời thầu trong quá trình tham gia sơ tuyển, kể cả văn bản đề nghị làm rõ hồ sơ mời sơ tuyển và văn bản giải trình, làm rõ hồ sơ dự sơ tuyển;
- Ký đơn dự thầu;
- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với bên mời thầu trong quá trình tham gia dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ hồ sơ mời thầu, văn bản giải trình, làm rõ hồ sơ dự thầu;
- Ký các văn bản kiến nghị trong lựa chọn nhà đầu tư (nếu có);
- Các công việc khác (ghi rõ nội dung các công việc, nếu có)].

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi được ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [ghi tên nhà đầu tư]. _____ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà đầu tư] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do _____ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____⁽¹⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau. Người ủy quyền giữ ____ bản. Người được ủy quyền giữ ____ bản. Đính kèm theo bản gốc của Hồ sơ dự sơ tuyển một (01) bản gốc.

Người được ủy quyền

[Ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)⁽²⁾]

Người ủy quyền

[Ghi tên người đại diện theo pháp luật
của nhà đầu tư, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)⁽³⁾]

Ghi chú:

(1) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham dự thầu.

(2), (3) Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà đầu tư hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền.

THỎA THUẬN LIÊN DANH

(Địa điểm), ngày ___ tháng ___ năm ___

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh: ___ [*Ghi tên từng thành viên liên danh*]

- Quốc gia nơi đăng ký hoạt động:

- Mã số thuế:

- Địa chỉ:

- Điện thoại:

- Fax:

- Email:

- Người đại diện theo pháp luật:

- Chức vụ:

Giấy ủy quyền số ___ ngày ___ tháng ___ năm ___ (*trường hợp được ủy quyền*).

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham gia đấu thầu dự án ___ [*ghi tên dự án*].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến dự án là: ___ [*ghi tên của liên danh theo thỏa thuận*].

Địa chỉ giao dịch của Liên danh:

Điện thoại:

Fax:

Email:

Người đại diện của Liên danh:

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà đầu tư khác để tham gia đấu thầu dự án này.

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện các công việc trong quá trình sơ tuyển và đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư cho dự án như sau:

1. Các bên nhất trí thỏa thuận cho ____ [*ghi tên một thành viên*] là thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh để thực hiện các công việc sau:

[Thành viên đứng đầu liên danh có thể đại diện cho liên danh để thực hiện một hoặc một số công việc sau:

- Ký đơn dự sơ tuyển;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với bên mời thầu trong quá trình tham gia sơ tuyển, kể cả văn bản đề nghị làm rõ hồ sơ mời sơ tuyển và văn bản giải trình, làm rõ hồ sơ dự sơ tuyển;

- Ký đơn dự thầu;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với bên mời thầu trong quá trình tham gia dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ hồ sơ mời thầu, văn bản giải trình, làm rõ hồ sơ dự thầu;

- Ký các văn bản kiến nghị trong lựa chọn nhà đầu tư (nếu có);

- Các công việc khác, trừ việc ký kết hợp đồng (ghi rõ nội dung các công việc, nếu có)].

2. Vai trò, trách nhiệm của các thành viên liên danh⁽¹⁾ [*ghi cụ thể vai trò, trách nhiệm của từng thành viên liên danh và ghi tỷ lệ phần trăm vốn góp chủ sở hữu trong liên danh*]:

TT	Tên thành viên	Vai trò tham gia <i>[Ghi phần công việc mà thành viên đảm nhận (thu xếp tài chính, xây dựng, quản lý, vận hành,...)]</i>	Vốn chủ sở hữu	
			Giá trị	Tỷ lệ %
1	Thành viên 1 <i>[Đứng đầu liên danh]</i>			<i>[tối thiểu 30%]</i>
2	Thành viên 2			<i>[tối thiểu 15%]</i>
3	Thành viên 3			<i>[tối thiểu 15%]</i>
.....				
Tổng			100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên thỏa thuận cùng chấm dứt;

- Có sự thay đổi thành viên liên danh. Trong trường hợp này, nếu sự thay đổi thành viên liên danh được bên mời thầu chấp thuận thì các bên phải thành lập thỏa thuận liên danh mới;

- Liên danh không được lựa chọn vào danh sách ngắn;

- Liên danh không trúng thầu;

- Hủy việc sơ tuyển dự án theo thông báo của bên mời thầu;

- Hủy việc lựa chọn nhà đầu tư theo thông báo của bên mời thầu;

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng dự án.

Thỏa thuận liên danh này được lập thành ___ bản gốc, mỗi thành viên liên danh giữ ___ bản, nộp kèm theo hồ sơ dự sơ tuyển 01 bản gốc. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.

Đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh⁽²⁾

*[ghi tên đại diện hợp pháp của từng thành viên, chức danh,
ký tên và đóng dấu (nếu có)⁽³⁾]*

Ghi chú:

(1) Nhà đầu tư phải kê khai vai trò tham gia và tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu của từng thành viên liên danh.

(2) Đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh được xác định theo quy định tại Mục 11 CDNĐT.

(3) Trường hợp thành viên liên danh là nhà đầu tư nước ngoài không có con dấu thì phải cung cấp xác nhận của tổ chức có thẩm quyền về việc chữ ký trong thỏa thuận liên danh là của người đại diện hợp pháp của thành viên liên danh.

THÔNG TIN VỀ NHÀ ĐẦU TƯ

(Địa điểm), ngày ___ tháng ___ năm ___

1. Tên nhà đầu tư/thành viên liên danh:
2. Quốc gia nơi đăng ký hoạt động của nhà đầu tư:
3. Năm thành lập:
4. Địa chỉ hợp pháp của nhà đầu tư tại quốc gia đăng ký:
5. Thông tin về đại diện hợp pháp của nhà đầu tư:
 - Tên:
 - Địa chỉ:
 - Số điện thoại/fax:
 - Địa chỉ e-mail:
6. Sơ đồ tổ chức của nhà đầu tư.

Đại diện hợp pháp của nhà đầu tư

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà đầu tư liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà đầu tư cần nộp kèm theo bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà đầu tư đang hoạt động cấp.

NĂNG LỰC TÀI CHÍNH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ⁽¹⁾

1. Tên nhà đầu tư/thành viên liên danh:

2. Thông tin về năng lực tài chính của nhà đầu tư/thành viên liên danh:

a) Tóm tắt các số liệu về tài chính⁽²⁾:

STT	Nội dung	Giá trị
1	Tổng vốn chủ sở hữu	
2	Chi phí liên quan đến kiện tụng (nếu có)	
3	Vốn chủ sở hữu cam kết cho các dự án đang thực hiện và các khoản đầu tư dài hạn khác (nếu có)	
4	Vốn chủ sở hữu phải giữ lại theo quy định	
5	Vốn chủ sở hữu còn lại của nhà đầu tư	$(5) = (1) - (2) - (3) - (4)$

b) Tài liệu đính kèm⁽³⁾

Đính kèm là tài liệu chứng minh về số liệu tài chính của nhà đầu tư được cập nhật trong khoảng thời gian tối đa 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu:

- Bản sao báo cáo tài chính được kiểm toán trong khoảng thời gian 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu (nhà đầu tư có thể sử dụng báo cáo tài chính năm, các báo cáo tài chính giữa niên độ, báo cáo tình hình sử dụng vốn chủ sở hữu).

Các báo cáo do nhà đầu tư cung cấp phải bảo đảm tuân thủ các quy định pháp luật về tài chính, kế toán, phản ánh tình hình tài chính riêng của nhà đầu tư hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà đầu tư liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty liên kết với nhà đầu tư hoặc thành viên liên danh.

- Trường hợp trong khoảng thời gian 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu không trùng với kỳ lập báo cáo tài chính hoặc nhà đầu tư không có báo cáo tài chính được kiểm toán trong thời gian này, nhà đầu tư phải cung cấp báo cáo tài chính được kiểm toán tại thời điểm gần nhất.

Đồng thời, nhà đầu tư phải kê khai và cung cấp tài liệu chứng minh về sự thay

đổi trong các số liệu tài chính từ thời điểm có báo cáo kiểm toán đến thời điểm tham dự thầu (ví dụ như các tài liệu chứng minh việc tăng vốn chủ sở hữu). Nhà đầu tư phải chịu trách nhiệm về các thông tin đã kê khai tại HSDST. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai là không chính xác, làm sai lệch kết quả đánh giá thì nhà đầu tư bị coi là gian lận theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 89 Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại Mục 26 CDNĐT.

- Trường hợp nhà đầu tư là tổ chức mới thành lập trong năm, nhà đầu tư phải nộp báo cáo tài chính đã được đơn vị kiểm toán độc lập kiểm toán từ thời điểm thành lập đến trước ngày có thời điểm đóng thầu tối đa 28 ngày.

Đại diện hợp pháp của nhà đầu tư

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà đầu tư liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Căn cứ tiêu chuẩn đánh giá, bên mời thầu bổ sung các thông tin phù hợp.

(3) Căn cứ tiêu chuẩn đánh giá, bên mời thầu có thể bổ sung các tài liệu nhà đầu tư phải nộp để chứng minh năng lực tài chính (ví dụ như: biên bản kiểm tra quyết toán thuế, tờ khai tự quyết toán thuế; tài liệu chứng minh việc nhà đầu tư đã kê khai quyết toán thuế điện tử; văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế;...).

**CAM KẾT NGUỒN CUNG CẤP TÀI CHÍNH,
TÍN DỤNG CHO NHÀ ĐẦU TƯ**

(Địa điểm), ngày ___ tháng ___ năm ___

1. Tôi là ___[ghi tên], ___[ghi chức vụ], là đại diện hợp pháp của ___[Ghi tên nhà đầu tư/tên liên danh nhà đầu tư], xác nhận và cam kết rằng những thông tin được cung cấp trong văn bản này là đúng sự thật và các tài liệu kèm theo là bản sao chính xác với tài liệu gốc.

2. Các nguồn tài chính, tín dụng sau đây đã được cam kết và sẽ được huy động để thực hiện dự án:

Nguồn tài chính	Giá trị ⁽¹⁾
I. Vốn chủ sở hữu cam kết góp vào dự án:	
1.	
2.	
...	
II. Vốn vay nhà đầu tư phải huy động:	
1.	
2.	
...	

3. Tài liệu kèm theo:

- Văn bản cam kết cung cấp tài chính của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng kèm theo các tài liệu chứng minh thẩm quyền của người ký cam kết.

- Văn bản cam kết bảo đảm đủ vốn chủ sở hữu theo phương án tài chính cho dự án của đại diện chủ sở hữu, chủ sở hữu hoặc công ty mẹ kèm theo các tài liệu chứng minh về thẩm quyền ký cam kết.

- Tài liệu liên quan khác.

Đại diện hợp pháp của nhà đầu tư

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]

Ghi chú:

(1) Ghi số tiền bằng số, bằng chữ theo đồng tiền dự thầu.

KINH NGHIỆM THỰC HIỆN DỰ ÁN TƯƠNG TỰ⁽¹⁾

(Địa điểm), ngày ___ tháng ___ năm ___

*[Nhà đầu tư liệt kê kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự theo yêu cầu của bên mời thầu]*1. Dự án số 01: ___ *[ghi tên dự án]*

Tên nhà đầu tư/ tên thành viên liên danh:	
1	Số hợp đồng: _____ Ngày ký: _____
2	Tên dự án/gói thầu: _____
3	Hình thức dự án <input type="checkbox"/> Đầu tư theo hình thức PPP, loại hợp đồng BT <input type="checkbox"/> Đầu tư theo hình thức PPP, các loại hợp đồng khác BT <input type="checkbox"/> Đầu tư không theo hình thức PPP
4	Lĩnh vực đầu tư của dự án
5	Tham gia dự án với vai trò: <input type="checkbox"/> Nhà đầu tư độc lập <input type="checkbox"/> Thành viên liên danh nhà đầu tư <input type="checkbox"/> Nhà thầu quản lý dự án <input type="checkbox"/> Nhà thầu Xây dựng <input type="checkbox"/> Nhà thầu vận hành
6	Tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền/đại diện cơ quan nhà nước có thẩm quyền (đối với dự án); chủ đầu tư/ đại diện chủ đầu tư (đối với gói thầu) Địa chỉ: Tên người liên lạc: Điện thoại: Fax: Email:
7	Thông tin chi tiết
7.1	Trường hợp tham gia thực hiện dự án với vai trò nhà đầu tư
	Tiến độ, chất lượng thực hiện dự án ⁽²⁾ : <input type="checkbox"/> Đang trong giai đoạn xây dựng, đã hoàn thành ___ % khối lượng công việc theo hợp đồng <input type="checkbox"/> Đang trong giai đoạn vận hành <input type="checkbox"/> Đã kết thúc
	Tổng vốn đầu tư ⁽³⁾ :
	Tỷ lệ góp vốn (trường hợp nhà đầu tư là liên danh):
	Vốn chủ sở hữu đã được huy động:
	Mô tả ngắn gọn về điểm tương đồng của dự án đã thực hiện này với dự án đang lựa chọn nhà đầu tư:
	- Mô tả ngắn gọn về phần công việc đã thực hiện: - Giá trị của (các) phần công việc đã thực hiện: (Giá trị và loại tiền tệ) tương đương . . . VNĐ
	- Mô tả ngắn gọn về phần công việc còn phải thực hiện: - Giá trị của (các) phần công việc còn phải thực hiện: (Giá trị và loại tiền tệ) tương đương . . . VNĐ
	Lịch sử tranh chấp, kiện tụng:
	Mô tả tóm tắt về các yêu cầu đặc biệt về kỹ thuật/hoạt động vận hành:

7.2	Trường hợp tham gia thực hiện dự án với vai trò nhà thầu
	Phạm vi công việc nhà đầu tư tham gia thực hiện:
	Giá trị phân công việc nhà đầu tư tham gia thực hiện:
	Tiến độ, chất lượng thực hiện ⁽⁴⁾ :
	Lịch sử tranh chấp, kiện tụng:
	Mô tả tóm tắt về các yêu cầu đặc biệt về kỹ thuật:

2. Dự án số 02: ___[ghi tên dự án]

Đại diện hợp pháp của nhà đầu tư

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]

Ghi chú:

(1) Bên mời thầu có thể điều chỉnh, bổ sung yêu cầu kê khai thông tin tại Mẫu này để phù hợp với tiêu chí đánh giá về kinh nghiệm của nhà đầu tư

(2), (4) Nhà đầu tư phải cung cấp các tài liệu chứng minh các thông tin đã kê khai và tiến độ, chất lượng thực hiện hợp đồng như bản sao công chứng hợp đồng, quyết định phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng, xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền/đại diện cơ quan nhà nước có thẩm quyền (đối với dự án), chủ đầu tư/đại diện chủ đầu tư (đối với gói thầu)...

(3) Tổng vốn đầu tư bằng tổng mức đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành cộng với vốn lưu động ban đầu để khai thác, vận hành dự án. Đối với những dự án chưa xác định rõ giá trị tổng vốn đầu tư trong các văn bản phê duyệt, hợp đồng dự án, nhà đầu tư phải cung cấp các tài liệu chứng minh để xác định giá trị này.

PHẦN 2. YÊU CẦU THỰC HIỆN DỰ ÁN

Bên mời thầu căn cứ nội dung báo cáo nghiên cứu tiền khả thi; báo cáo nghiên cứu khả thi; thiết kế, dự toán (trường hợp áp dụng) đã được phê duyệt của dự án để xác định yêu cầu thực hiện dự án (trường hợp cần thiết, phát hành kèm theo HSMST các tài liệu này). Yêu cầu thực hiện dự án bao gồm:

- Tên dự án;
- Tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng với nhà đầu tư;
- Tên đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án;
- Địa điểm, quy mô, công suất dự án, diện tích sử dụng đất;
- Yêu cầu về kỹ thuật;
- Dự kiến tổng vốn đầu tư;
- Phần Nhà nước tham gia trong dự án PPP (nếu có);
- Loại hợp đồng dự án;
- Các chỉ tiêu chính thuộc phương án tài chính;
- Thời gian hợp đồng dự án;
- Ưu đãi và bảo đảm đầu tư;
- Các nội dung liên quan khác.



Phụ lục II

Mẫu hồ sơ mời thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư

(Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2020/TT-BKHĐT ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư)

HỒ SƠ MỜI THẦU

Tên dự án: _____

*[ghi tên dự án theo quyết định chủ trương đầu tư
hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt]*

Phát hành ngày: _____

[ghi ngày bắt đầu phát hành hồ sơ mời thầu cho nhà đầu tư]

Ban hành kèm theo Quyết định: _____

[ghi số và ngày phát hành quyết định phê duyệt hồ sơ mời thầu]

Tư vấn lập hồ sơ mời thầu

(nếu có)

[ghi tên, ký tên, đóng dấu (nếu có)]

Bên mời thầu

[ghi tên, ký tên, đóng dấu]

MỤC LỤC

MÔ TẢ TÓM TẮT	2
TỪ NGỮ VIẾT TẮT	3
PHẦN 1. THỦ TỤC LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ	4
Chương I. Chỉ dẫn nhà đầu tư	4
Chương II. Bảng dữ liệu đầu thầu	27
Chương III. Phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá HSDT	37
Chương IV. Biểu mẫu dự thầu	45
PHẦN 2. YÊU CẦU THỰC HIỆN DỰ ÁN	63
PHẦN 3: DỰ THẢO HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG	65

MÔ TẢ TÓM TẮT*

PHẦN 1. THỦ TỤC LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

Chương I. Chỉ dẫn nhà đầu tư

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà đầu tư chuẩn bị hồ sơ dự thầu. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp hồ sơ dự thầu, mở thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng dự án.

Chương III. Phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu

Chương này quy định phương pháp, tiêu chuẩn để đánh giá hồ sơ dự thầu.

Chương IV. Biểu mẫu dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà nhà đầu tư sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của hồ sơ dự thầu.

PHẦN 2. YÊU CẦU THỰC HIỆN DỰ ÁN

Bên mời thầu căn cứ nội dung báo cáo nghiên cứu tiền khả thi; báo cáo nghiên cứu khả thi; thiết kế, dự toán (trường hợp áp dụng) đã được phê duyệt của dự án để xác định yêu cầu thực hiện dự án. Trường hợp cần thiết, phát hành kèm theo hồ sơ mời thầu các tài liệu này.

PHẦN 3. DỰ THẢO HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phần này gồm các nội dung của dự thảo hợp đồng và biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng.

* Trường hợp áp dụng loại hợp đồng BT, bên mời thầu, đơn vị lập hồ sơ mời thầu rà soát, chỉnh sửa các nội dung của Phụ lục này, bổ sung yêu cầu về vốn chủ sở hữu để thực hiện dự án khác, phương pháp xác định giá đánh giá theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 25/2020/NĐ-CP và các nội dung cần thiết để bảo đảm phù hợp với quy định pháp luật có liên quan đến việc triển khai thực hiện dự án BT.

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

BDL	Bảng dữ liệu
CDNĐT	Chỉ dẫn nhà đầu tư
HSDST	Hồ sơ dự sơ tuyển
HSĐT	Hồ sơ dự thầu
HSĐXKT	Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật
HSĐXTC	Hồ sơ đề xuất về tài chính – thương mại
HSMST	Hồ sơ mời sơ tuyển
HSMT	Hồ sơ mời thầu
Luật Đấu thầu	Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13
Nghị định số 63/2018/NĐ-CP	Nghị định số 63/2018/NĐ-CP ngày 04/5/2018 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư
Nghị định số 25/2020/NĐ-CP	Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư

PHẦN 1. THỦ TỤC LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

CHƯƠNG I. CHỈ DẪN NHÀ ĐẦU TƯ

<p>1. Nội dung lựa chọn nhà đầu tư</p>	<p>1.1. Bên mời thầu với tên và địa chỉ quy định tại BDL phát hành bộ HSMT cho các nhà đầu tư trong danh sách ngắn đã được phê duyệt để lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án được mô tả tại Báo cáo nghiên cứu khả thi (hoặc Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi).</p> <p>1.2. Yêu cầu về vốn chủ sở hữu và vốn vay của nhà đầu tư được quy định tại BDL.</p> <p>1.3. Yêu cầu về giá dịch vụ được quy định tại BDL.</p> <p>1.4. Yêu cầu về vốn góp của Nhà nước được quy định tại BDL.</p> <p>1.5. Yêu cầu về đề xuất nộp ngân sách nhà nước, thời gian thực hiện hợp đồng được quy định tại BDL.</p> <p>1.6. Các thông tin cơ bản về dự án được quy định tại BDL.</p>
<p>2. Hành vi bị cấm trong đấu thầu</p>	<p>Hành vi bị cấm trong đấu thầu bao gồm các hành vi theo quy định tại Điều 89 Luật Đấu thầu.</p>
<p>3. Thay đổi tư cách tham gia đấu thầu</p>	<p>3.1. Trường hợp nhà đầu tư cần thay đổi tư cách (tên) tham gia đấu thầu so với tên trong danh sách ngắn thì phải thông báo bằng văn bản tới bên mời thầu theo số ngày quy định tại BDL. Bên mời thầu báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định sự thay đổi tư cách của nhà đầu tư, cụ thể như sau:</p> <p>a) Cho phép bổ sung thành viên liên danh với nhà đầu tư ngoài danh sách ngắn;</p> <p>b) Trường hợp sau khi sơ tuyển có từ 03 nhà đầu tư trở lên trong danh sách ngắn, chấp nhận nhà đầu tư trong danh sách ngắn liên danh với nhau với điều kiện còn tối thiểu 03 nhà đầu tư tham dự thầu.</p> <p>Nhà đầu tư phải kê khai cập nhật năng lực, kinh nghiệm của thành viên liên danh mới, đính kèm tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ; tài liệu chứng minh năng lực, kinh nghiệm của thành viên liên danh mới.</p> <p>3.2. Trường hợp nhà đầu tư thay đổi tư cách (tên) tham gia đấu thầu so với tên trong danh sách ngắn thì phải bảo đảm tuân thủ quy định về tư cách hợp lệ của nhà đầu tư, bao gồm:</p> <p>a) Có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà đầu tư đang hoạt động cấp.</p>

	<p>b) Hạch toán tài chính độc lập.</p> <p>c) Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.</p> <p>d) Nhà đầu tư tham dự thầu độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với nhà thầu tư vấn, cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bên mời thầu theo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Luật Đấu thầu và Điều 2 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP. Thông tin về các nhà thầu tư vấn theo BDL.</p> <p>đ) Đăng ký trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại BDL.</p> <p>e) Không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.</p> <p>3.3. Trường hợp nhà đầu tư không thay đổi tư cách (tên) tham gia đấu thầu so với tên trong danh sách ngắn thì bên mời thầu không đánh giá lại tư cách hợp lệ của nhà đầu tư.</p>
<p>4. Nội dung HSMT</p>	<p>4.1. HSMT gồm có Phần 1, Phần 2, Phần 3 và các tài liệu sửa đổi, bổ sung HSMT theo quy định tại Mục 7 CDNĐT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>Phần 1. Thủ tục lựa chọn nhà đầu tư</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương I. Chỉ dẫn nhà đầu tư - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu - Chương III. Phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá HSMT - Chương IV. Biểu mẫu dự thầu <p>Phần 2. Yêu cầu thực hiện dự án</p> <p>Phần 3. Dự thảo hợp đồng và biểu mẫu hợp đồng</p> <p>4.2. Thư mời thầu do bên mời thầu phát hành chỉ có tính chất thông báo, không phải là một phần của HSMT.</p> <p>4.3. Bên mời thầu không chịu trách nhiệm về tính không chính xác, không hoàn chỉnh của HSMT, tài liệu giải thích làm rõ HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) hay các tài liệu sửa đổi HSMT không do bên mời thầu cung cấp.</p> <p>4.4. Nhà đầu tư phải nghiên cứu tất cả thông tin chỉ dẫn, BDL, biểu mẫu, yêu cầu thực hiện dự án và các yêu cầu khác trong HSMT để chuẩn bị HSMT.</p>
<p>5. Làm rõ HSMT, hội nghị tiền đấu thầu</p>	<p>5.1. Trong trường hợp cần làm rõ HSMT, nhà đầu tư phải gửi văn bản đề nghị làm rõ đến bên mời thầu tối thiểu 07 ngày làm việc (đối với đấu thầu trong nước), 15 ngày (đối với đấu thầu quốc tế) trước ngày có thời điểm đóng thầu. Khi bên mời thầu nhận được đề nghị làm rõ HSMT của nhà đầu tư trong thời hạn nêu trên, bên mời thầu phải có văn bản trả lời đề nghị làm rõ HSMT. Bên mời thầu sẽ gửi</p>

	<p>văn bản làm rõ HSMT cho nhà đầu tư có yêu cầu làm rõ HSMT và tất cả nhà đầu tư khác đã nhận HSMT từ bên mời thầu, trong đó có mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà đầu tư đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSMT thì bên mời thầu phải tiến hành sửa đổi HSMT theo thủ tục quy định tại Mục 7 CDNĐT.</p> <p>5.2. Trong trường hợp cần thiết, bên mời thầu tổ chức hội nghị tiền đấu thầu theo quy định tại BDL. Mục đích của hội nghị là giải thích, làm rõ các vấn đề và trả lời các câu hỏi mà nhà đầu tư thấy chưa rõ liên quan đến nội dung HSMT. Để tạo điều kiện thuận lợi cho bên mời thầu trả lời yêu cầu làm rõ HSMT, nhà đầu tư nên gửi yêu cầu làm rõ đến bên mời thầu trước ngày tổ chức hội nghị tiền đấu thầu.</p> <p>Nội dung hội nghị tiền đấu thầu sẽ được bên mời thầu ghi lại thành biên bản, trong đó nêu rõ nội dung các câu hỏi của nhà đầu tư và nội dung câu trả lời của bên mời thầu nhưng không nêu tên nhà đầu tư có câu hỏi. Các nội dung làm rõ được lập thành văn bản làm rõ HSMT và gửi đến tất cả các nhà đầu tư đã nhận HSMT từ bên mời thầu. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi HSMT. Việc không tham gia hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại nhà đầu tư. Trường hợp việc làm rõ sau hội nghị tiền đấu thầu dẫn đến phải sửa đổi HSMT thì bên mời thầu phải tiến hành sửa đổi HSMT theo thủ tục quy định tại Mục 7 CDNĐT.</p>
<p>6. Khảo sát hiện trường</p>	<p>6.1. Nhà đầu tư được tiếp cận, khảo sát hiện trường dự án với điều kiện nhà đầu tư cam kết rằng bên mời thầu không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với nhà đầu tư trong việc khảo sát hiện trường này. Nhà đầu tư sẽ tự chịu trách nhiệm cho những rủi ro của mình như tai nạn, mất mát hoặc thiệt hại tài sản và bất kỳ chi phí nào khác phát sinh từ việc khảo sát hiện trường. Trong trường hợp cần thiết, bên mời thầu sẽ tổ chức, hướng dẫn nhà đầu tư đi khảo sát hiện trường theo quy định tại BDL.</p> <p>6.2. Nhà đầu tư cần thông báo trước cho bên mời thầu về việc đề xuất tổ chức khảo sát hiện trường dự án.</p>
<p>7. Sửa đổi HSMT</p>	<p>7.1. Việc sửa đổi HSMT được thực hiện trước thời điểm đóng thầu thông qua việc phát hành văn bản sửa đổi HSMT. Văn bản sửa đổi HSMT, bao gồm cả quyết định sửa đổi kèm theo những nội dung sửa đổi, được coi là một</p>

	<p>phần của HSMT.</p> <p>7.2. Văn bản sửa đổi HSMT được gửi (trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc email) đến tất cả nhà đầu tư nhận HSMT từ bên mời thầu.</p> <p>7.3. Thời gian gửi văn bản sửa đổi HSMT đến các nhà đầu tư đã nhận HSMT từ bên mời thầu thực hiện theo quy định tại BDL. Trường hợp thời gian gửi văn bản sửa đổi hồ sơ không đáp ứng quy định nêu trên, bên mời thầu thực hiện gia hạn thời điểm đóng thầu tương ứng. Việc gia hạn được thực hiện theo quy định tại Mục 21.2 CDNĐT.</p> <p>Nhà đầu tư phải thông báo bằng văn bản cho bên mời thầu về việc đã nhận được các tài liệu sửa đổi HSMT theo một trong những cách sau: gửi trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail.</p>
<p>8. Chi phí dự thầu</p>	<p>Nhà đầu tư phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc chuẩn bị và nộp HSDT. Trong mọi trường hợp, bên mời thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà đầu tư.</p>
<p>9. Ngôn ngữ của HSDT</p>	<p>HSDT cũng như tất cả các thư từ và tài liệu liên quan đến HSDT trao đổi giữa nhà đầu tư với bên mời thầu được viết bằng ngôn ngữ quy định tại BDL.</p>
<p>10. Thành phần của HSDT</p>	<p>HSDT bao gồm HSDXKT và HSDXTC, trong đó:</p> <p>10.1. HSDXKT phải bao gồm hồ sơ về hành chính, pháp lý, hồ sơ về năng lực và kinh nghiệm (trong trường hợp nhà đầu tư phải cập nhật về năng lực, kinh nghiệm theo quy định tại Mục 12 CDNĐT), đề xuất về kỹ thuật của nhà đầu tư theo yêu cầu của HSMT. Cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Đơn dự thầu thuộc HSDXKT quy định tại Mục 11 CDNĐT; b) Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu theo quy định tại Mục 11 CDNĐT; c) Thỏa thuận liên danh (trong trường hợp thay đổi liên danh) theo Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu; d) Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 17 CDNĐT; đ) Tài liệu cập nhật, bổ sung năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư theo quy định tại Mục 12 CDNĐT; e) Đề xuất về kỹ thuật theo quy định tại Mục 13 CDNĐT. <p>10.2. HSDXTC phải bao gồm các thành phần sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Đơn dự thầu thuộc HSDXTC theo quy định tại Mục 11 CDNĐT; b) Đề xuất về tài chính – thương mại và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 15

	<p>CDNĐT.</p> <p>10.3. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT theo quy định tại Mục 14 CDNĐT, kèm theo đề xuất về tài chính – thương mại liên quan đến phương án kỹ thuật thay thế (nếu có).</p> <p>10.4. Các nội dung khác nêu tại BDL.</p>
<p>11. Đơn dự thầu</p>	<p>11.1. Đơn dự thầu bao gồm đơn dự thầu thuộc HSDXKT và đơn dự thầu thuộc HSDXTC.</p> <p>11.2. Đối với nhà đầu tư độc lập, đơn dự thầu phải được được ký tên và đóng dấu (nếu có) bởi đại diện hợp pháp của nhà đầu tư.</p> <p>Đại diện hợp pháp của nhà đầu tư là người đại diện theo pháp luật của nhà đầu tư hoặc người được đại diện theo pháp luật của nhà đầu tư ủy quyền.</p> <p>Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà đầu tư ủy quyền cho cấp dưới thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương IV; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương IV). Bản gốc giấy ủy quyền (lập theo Mẫu số 02 Chương IV) phải được gửi cho bên mời thầu cùng với đơn dự thầu.</p> <p>11.3. Đối với nhà đầu tư liên danh, đơn dự thầu phải được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh hoặc của thành viên đứng đầu liên danh theo phân công trách nhiệm trong thỏa thuận liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có).</p> <p>Đại diện hợp pháp của thành viên liên danh là người đại diện theo pháp luật hoặc người được đại diện theo pháp luật ủy quyền. Trường hợp ủy quyền, thực hiện tương tự nhà đầu tư độc lập theo quy định tại Mục 11.1 CDNĐT.</p>
<p>12. Cập nhật năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư</p>	<p>12.1. Khi tham dự thầu, nhà đầu tư phải cập nhật năng lực, kinh nghiệm của mình. Trường hợp năng lực và kinh nghiệm của nhà đầu tư không có sự thay đổi, nhà đầu tư phải có cam kết bằng văn bản về việc vẫn đáp ứng yêu cầu thực hiện dự án.</p> <p>12.2. Trường hợp có sự thay đổi về năng lực, kinh nghiệm, nhà đầu tư kê khai bằng văn bản (kèm tài liệu) để cập nhật năng lực, kinh nghiệm của mình cho bên mời thầu.</p> <p>12.3. Văn bản cam kết về việc vẫn đáp ứng yêu cầu thực hiện dự án và tài liệu để cập nhật năng lực, kinh nghiệm được nộp cùng HSDT và được coi là một bộ phận của HSDT.</p>

13. Thành phần đề xuất về kỹ thuật	Trong HSĐXKT, nhà đầu tư phải nộp một đề xuất về kỹ thuật gồm các nội dung theo quy định tại BDL và bất kỳ thông tin nào khác theo quy định tại Chương IV – Biểu mẫu dự thầu.
14. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT	14.1. Nhà đầu tư được đề xuất phương án kỹ thuật thay thế ngoài phương án nêu trong báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt. 14.2. Nhà đầu tư phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế.
15. Thành phần đề xuất về tài chính – thương mại	15.1. Trong HSĐXTC, nhà đầu tư phải nộp một đề xuất về tài chính – thương mại gồm các nội dung theo quy định tại BDL và bất kỳ thông tin nào khác theo quy định tại Chương IV – Biểu mẫu dự thầu. 15.2. Nhà đầu tư phải có trách nhiệm hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT trên cơ sở phương án tài chính và giá dịch vụ (đối với phương pháp giá dịch vụ) hoặc vốn góp của Nhà nước (đối với phương pháp phần vốn góp nhà nước) hoặc đề xuất nộp ngân sách nhà nước hoặc thời gian thực hiện hợp đồng (đối với phương pháp lợi ích xã hội, lợi ích Nhà nước) mà nhà đầu tư đề xuất. 15.3. Trường hợp nhà đầu tư đề xuất giảm giá (đối với phương pháp giá dịch vụ) hoặc giảm vốn góp Nhà nước (đối với phương pháp vốn góp Nhà nước) hoặc tăng phần nộp ngân sách nhà nước hoặc giảm thời gian thực hiện hợp đồng (đối với phương pháp lợi ích xã hội, lợi ích của Nhà nước) thì có thể ghi trực tiếp trong đơn dự thầu (thuộc HSĐXTC) hoặc đề xuất riêng. Trong trường hợp này, nhà đầu tư phải nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá hoặc giảm phần vốn góp Nhà nước; tăng phần nộp ngân sách nhà nước hoặc giảm thời gian thực hiện hợp đồng kèm theo phương án tài chính tương ứng. Các đề xuất này có thể để cùng trong HSĐXTC hoặc nộp riêng song phải bảo đảm bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp nộp riêng thì thực hiện như quy định tại các Mục 20.2 và 20.3 CDNĐT. Các đề xuất sẽ được bảo quản như HSDT và được mở đồng thời với HSĐXTC của nhà đầu tư.
16. Đồng tiền dự thầu	Đồng tiền dự thầu theo quy định tại BDL .

<p>17. Bảo đảm dự thầu</p>	<p>17.1. Khi tham dự thầu, nhà đầu tư phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một trong các hình thức: đặt cọc, ký quỹ hoặc nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Thư bảo lãnh phải được lập theo Mẫu số 07 tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu hoặc theo một hình thức khác tương tự nhưng phải bao gồm đầy đủ các nội dung cơ bản của bảo lãnh dự thầu. Trường hợp HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 18.2 CDNĐT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng.</p> <p>17.2. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:</p> <p>a) Từng thành viên liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 17.3 CDNĐT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên liên danh được xác định là không hợp lệ thì HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 17.6 CDNĐT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên liên danh sẽ không được hoàn trả;</p> <p>b) Các thành viên liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho cả liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 17.3 CDNĐT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 17.6 CDNĐT thì bảo đảm dự thầu sẽ không được hoàn trả.</p> <p>17.3. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu theo quy định tại BDL.</p> <p>17.4. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định Mục</p>
-----------------------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

	<p>17.3 CDNĐT, không đúng tên bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho bên mời thầu.</p> <p>17.5. Nhà đầu tư không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa theo quy định tại BDL, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi nhà đầu tư thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng.</p> <p>17.6. Bảo đảm dự thầu không được hoàn trả trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Nhà đầu tư rút HSDT (HSDXKT, HSDXTC) sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT;</p> <p>b) Nhà đầu tư vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 36.1 CDNĐT;</p> <p>c) Nhà đầu tư được lựa chọn không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 40.1 CDNĐT;</p> <p>d) Nhà đầu tư không tiến hành hoặc từ chối tiến hành đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng trong thời gian quy định tại Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng.</p>
<p>18. Thời gian có hiệu lực của HSDT</p>	<p>18.1. HSDT bao gồm HSDXKT và HSDXTC phải có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại BDL. HSDT có thời hạn hiệu lực ngắn hơn quy định sẽ không được tiếp tục xem xét, đánh giá.</p> <p>18.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, bên mời thầu có thể đề nghị các nhà đầu tư gia hạn hiệu lực của HSDT (gia hạn hiệu lực của cả HSDXKT và HSDXTC), đồng thời yêu cầu nhà đầu tư gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian có hiệu lực của HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn phải được thể hiện bằng văn bản. Nếu nhà đầu tư không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của HSDT thì HSDT của nhà đầu tư không được xem xét, đánh giá tiếp. Bên mời thầu hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho nhà đầu tư trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày bên mời thầu nhận được văn bản từ chối gia hạn.</p> <p>Nhà đầu tư chấp nhận đề nghị gia hạn không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDT.</p>

<p>19. Quy cách HSDT và chữ ký trong HSDT</p>	<p>19.1. Nhà đầu tư phải chuẩn bị HSDT bao gồm: 01 bản gốc HSDXKT, 01 bản gốc HSDXTC và một số bản chụp HSDXKT, HSDXTC theo số lượng quy định tại BDL. Trường hợp có sửa đổi, thay thế HSDXKT, HSDXTC thì nhà đầu tư phải chuẩn bị 01 bản gốc và các bản chụp với số lượng bằng số lượng bản chụp HSDXKT, HSDXTC.</p> <p>19.2. Nhà đầu tư phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp nhưng không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà đầu tư thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà đầu tư thì HSDT của nhà đầu tư đó bị loại.</p> <p>19.3. Bản gốc của HSDXKT, HSDXTC phải được đánh máy hoặc viết bằng mực không phai, đánh số trang theo thứ tự liên tục. Đơn dự thầu, các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT (nếu có) và các biểu mẫu khác được lập theo quy định tại Chương IV – Biểu mẫu dự thầu phải được đại diện hợp pháp của nhà đầu tư ký tên và đóng dấu (nếu có).</p> <p>19.4. Trường hợp là nhà đầu tư liên danh thì các nội dung của HSDT nêu tại Mục 19.3 CDNĐT phải được đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh hoặc của thành viên đứng đầu liên danh theo phân công trách nhiệm tại thỏa thuận liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có). Văn bản thỏa thuận liên danh phải được đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có).</p> <p>19.5. Những chữ được ghi thêm, ghi chèn vào giữa các dòng, những chữ bị tẩy xóa hoặc viết đè lên sẽ chỉ được coi là hợp lệ nếu có chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký đơn dự thầu.</p>
<p>20. Niêm phong và ghi bên ngoài HSDT</p>	<p>20.1. Bên ngoài túi đựng và trên trang bìa của các hồ sơ tương ứng phải ghi rõ “BẢN GỐC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT”, “BẢN CHỤP HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT”, “BẢN GỐC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH – THƯƠNG MẠI”, “BẢN CHỤP HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH – THƯƠNG MẠI”.</p> <p>Trường hợp nhà đầu tư có sửa đổi, thay thế HSDXKT, HSDXTC thì hồ sơ sửa đổi, thay thế phải được đựng trong các túi riêng biệt; bên ngoài túi đựng và trên trang bìa của các hồ sơ tương ứng phải ghi rõ “HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ</p>

	<p>KỸ THUẬT SỬA ĐỔI”, “HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT THAY THẾ”, “HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH – THƯƠNG MẠI SỬA ĐỔI”, “HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH – THƯƠNG MẠI THAY THẾ” ; đồng thời đánh dấu rõ các bản gốc, bản chụp tương ứng.</p> <p>Các túi đựng: HSDXKT, HSDXTC, HSDXKT sửa đổi, HSDXTC sửa đổi, HSDXKT thay thế, HSDXTC thay thế phải được niêm phong. Cách niêm phong theo quy định riêng của nhà đầu tư.</p> <p>20.2. Trên các túi đựng hồ sơ phải ghi đầy đủ các thông tin:</p> <p>a) Tên và địa chỉ của nhà đầu tư;</p> <p>b) Tên người nhận là tên bên mời thầu theo quy định tại Mục 1.1 CDNĐT;</p> <p>c) Tên dự án theo quy định tại Mục 1.6 CDNĐT;</p> <p>d) Ghi dòng chữ cảnh báo: “không được mở trước thời điểm mở HSDXKT” đối với túi đựng HSDXKT và túi đựng HSDXKT sửa đổi, HSDXKT thay thế (nếu có); “không được mở trước thời điểm mở HSDXTC” đối với túi đựng HSDXTC và túi đựng HSDXTC sửa đổi, HSDXTC thay thế (nếu có).</p> <p>20.3. Trong trường hợp HSDT gồm nhiều tài liệu, nhà đầu tư cần thực hiện việc đóng gói toàn bộ tài liệu sao cho việc tiếp nhận và bảo quản HSDT của bên mời thầu được thuận tiện, bảo đảm sự toàn vẹn của HSDT, tránh thất lạc, mất mát.</p> <p>20.4. Nhà đầu tư phải chịu trách nhiệm về hậu quả hoặc sự bất lợi nếu không tuân theo quy định của HSMT này như không niêm phong hoặc làm mất niêm phong HSDT trong quá trình chuyển đến bên mời thầu, không ghi đúng các thông tin trên túi đựng HSDT theo hướng dẫn quy định tại các Mục 20.1 và 20.2 CDNĐT. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính bảo mật thông tin của HSDT nếu nhà đầu tư không thực hiện đúng quy định nêu trên.</p>
<p>21. Thời điểm đóng thầu</p>	<p>21.1. Nhà đầu tư nộp trực tiếp hoặc gửi HSDT đến địa chỉ của bên mời thầu theo quy định tại Mục 1.1 CDNĐT nhưng phải bảo đảm bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu quy định tại BDL. Bên mời thầu tiếp nhận HSDT của tất cả nhà đầu tư nộp HSDT trước thời điểm đóng thầu, kể cả trường hợp nhà đầu tư tham dự thầu chưa mua hoặc chưa nhận HSMT trực tiếp từ bên mời thầu. Trường hợp chưa mua HSMT thì nhà đầu tư phải trả cho</p>

	<p>bên mời thầu khoản tiền bằng giá bán HSMT nêu tại BDL trước khi HSDT được tiếp nhận.</p> <p>21.2. Bên mời thầu có thể gia hạn thời điểm đóng thầu trong trường hợp sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7.3 CDNĐT hoặc các trường hợp khác. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của bên mời thầu và nhà đầu tư theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p> <p>21.3. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, bên mời thầu sẽ thông báo bằng văn bản cho các nhà đầu tư đã nhận HSMT hoặc đã nộp HSDT. Khi thông báo, bên mời thầu sẽ ghi rõ thời điểm đóng thầu mới được gia hạn để nhà đầu tư có đủ thời gian sửa đổi hoặc bổ sung HSDT theo yêu cầu mới. Nhà đầu tư đã nộp HSDT có thể nhận lại để sửa đổi, bổ sung HSDT của mình. Trường hợp nhà đầu tư chưa nhận lại hoặc không nhận lại HSDT thì bên mời thầu quản lý HSDT đó theo chế độ quản lý hồ sơ “mật”.</p>
22. HSDT nộp muộn	<p>Bên mời thầu sẽ không xem xét bất kỳ HSDT nào được nộp sau thời điểm đóng thầu. Bất kỳ HSDT nào mà bên mời thầu nhận được sau thời điểm đóng thầu sẽ bị tuyên bố là HSDT nộp muộn, bị loại và được trả lại nguyên trạng cho nhà đầu tư.</p>
23. Sửa đổi, thay thế và rút HSDT	<p>23.1. Sau khi nộp HSDT, nhà đầu tư có thể sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT bằng cách gửi văn bản đề nghị do đại diện hợp pháp của nhà đầu tư ký tên, đóng dấu (nếu có) đến bên mời thầu. Nhà đầu tư phải gửi kèm theo các tài liệu theo quy định tại Mục 11 CDNĐT chứng minh tư cách hợp lệ của của người ký văn bản đề nghị sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT.</p> <p>23.2. Hồ sơ sửa đổi hoặc thay thế HSDT phải được gửi kèm với văn bản đề nghị sửa đổi, thay thế và phải bảo đảm các điều kiện sau:</p> <p>a) Được nhà đầu tư chuẩn bị và nộp cho bên mời thầu theo quy định tại Mục 19 và Mục 20 CDNĐT;</p> <p>b) Được bên mời thầu tiếp nhận trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21 CDNĐT.</p> <p>23.3. Văn bản đề nghị rút HSDT phải bảo đảm được bên mời thầu tiếp nhận trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21 CDNĐT. HSDT mà nhà đầu tư yêu cầu rút sẽ được trả lại cho nhà đầu tư.</p>
24. Bảo mật	<p>24.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá HSDT phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà</p>

	<p>đầu tư hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà đầu tư cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà đầu tư. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSDT của nhà đầu tư này cho nhà đầu tư khác, trừ thông tin được công khai khi mở HSDT.</p> <p>24.2. Trừ trường hợp làm rõ HSDT theo quy định tại Mục 25 CDNĐT, nhà đầu tư không được phép tiếp xúc với bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến dự án trong suốt thời gian từ khi mở HSDT cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà đầu tư.</p>
<p>25. Làm rõ HSDT</p>	<p>25.1. Trường hợp sau khi đóng thầu, nếu nhà đầu tư phát hiện HSDT thiếu các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm thì nhà đầu tư được phép gửi tài liệu đến bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ của mình. Trong thời hạn theo quy định tại BDL, bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà đầu tư để xem xét, đánh giá; các tài liệu bổ sung, làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm được coi như một phần của HSDT. Bên mời thầu phải thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư về việc đã nhận được các tài liệu bổ sung làm rõ của nhà đầu tư bằng một trong những cách sau: gửi trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail.</p> <p>25.2. Trong trường hợp phát hiện nhà đầu tư thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì bên mời thầu phải yêu cầu nhà đầu tư làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm. Nhà đầu tư có trách nhiệm làm rõ HSDXKT, HSDXTC theo yêu cầu của bên mời thầu. Tất cả yêu cầu làm rõ của bên mời thầu và phản hồi của nhà đầu tư phải được thực hiện bằng văn bản theo một trong những cách sau: gửi trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail. Việc làm rõ chỉ được thực hiện giữa bên mời thầu và nhà đầu tư có HSDT cần phải làm rõ. Tài liệu làm rõ HSDT được bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT.</p> <p>25.3. Việc làm rõ HSDT chỉ được thực hiện giữa bên mời thầu và nhà đầu tư có HSDT cần phải làm rõ và phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDT đã nộp. Trong văn bản yêu cầu làm rõ phải quy định thời hạn làm rõ của nhà đầu tư (thời hạn này phải phù hợp</p>

	<p>với tiến độ thực hiện dự án đồng thời bảo đảm nhà đầu tư có đủ thời gian chuẩn bị các tài liệu làm rõ HSDT). Nội dung làm rõ HSDT được bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà đầu tư không có văn bản làm rõ hoặc có văn bản làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của bên mời thầu thì bên mời thầu sẽ đánh giá HSDT của nhà đầu tư theo HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu.</p>
26. Ưu đãi trong lựa chọn nhà đầu tư	<p>Đối tượng được hưởng ưu đãi và cách tính ưu đãi theo quy định tại BDL.</p>
27. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	<p>Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá HSDT:</p> <p>27.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong HSMT;</p> <p>27.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong HSMT;</p> <p>27.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà đầu tư không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong HSMT.</p>
28. Xác định tính đáp ứng của HSDT	<p>28.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của HSDT dựa trên nội dung của HSDT theo quy định tại Mục 10 CDNĐT.</p> <p>28.2. HSDT đáp ứng cơ bản là HSDT đáp ứng các yêu cầu cơ bản nêu trong HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản là những điểm trong HSDT mà:</p> <p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay hiệu quả thực hiện dự án được quy định trong hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với HSMT về quyền hạn của người có thẩm quyền hoặc nghĩa vụ của nhà đầu tư trong hợp đồng;</p> <p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà đầu tư khác có HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT.</p> <p>28.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các nội dung về mặt kỹ thuật của HSDT theo Mục 13 CDNĐT và việc kiểm tra đề xuất về kỹ thuật nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu</p>

	<p>nêu trong Phần 2 – Yêu cầu thực hiện dự án đã được đáp ứng và HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>28.4. Nếu HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong HSMT thì HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT đó nhằm làm cho HSDT trở thành đáp ứng cơ bản HSMT.</p>
<p>29. Sai sót không nghiêm trọng</p>	<p>29.1. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT thì bên mời thầu có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT.</p> <p>29.2. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà đầu tư cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong một thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ khía cạnh nào của đề xuất về tài chính – thương mại của nhà đầu tư; nếu không đáp ứng yêu cầu nói trên của bên mời thầu thì HSDT của nhà đầu tư có thể sẽ bị loại.</p> <p>29.3. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, bên mời thầu sẽ điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến đề xuất về tài chính – thương mại của nhà đầu tư. Theo đó, đề xuất về tài chính – thương mại của nhà đầu tư sẽ được điều chỉnh cho các hạng mục sai khác so với yêu cầu của HSMT theo quy định tại Mục 33.2 CDNĐT.</p>
<p>30. HSDXKT</p>	<p>Mở</p> <p>30.1. Ngoại trừ các trường hợp HSDT nộp muộn theo quy định tại Mục 22 và HSDT mà nhà đầu tư yêu cầu rút theo quy định tại Mục 23.3 CDNĐT, bên mời thầu phải mở công khai và đọc rõ các thông tin theo điểm b Mục 30.2 CDNĐT của tất cả HSDXKT thuộc HSDT đã nhận được trước thời điểm đóng thầu. Việc mở HSDXKT phải được tiến hành công khai theo thời gian và địa điểm quy định tại BDL trước sự chứng kiến đại diện của các nhà đầu tư tham dự lễ mở HSDXKT và đại diện của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Việc mở HSDXKT không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện nhà đầu tư tham dự thầu. Chỉ có các HSDXKT được mở và đọc trong lễ mở thầu mới được tiếp tục xem xét và đánh giá.</p>

30.2. Việc mở thầu được thực hiện đối với từng HSDT theo thứ tự chữ cái tên của nhà đầu tư và theo trình tự sau đây:

a) Kiểm tra niêm phong;

b) Mở bản gốc HSDXKT, HSDXKT sửa đổi (nếu có) hoặc HSDXKT thay thế (nếu có) và đọc rõ những thông tin sau: tên nhà đầu tư, số lượng bản gốc, bản chụp HSDXKT, thời gian có hiệu lực của HSDXKT, thời gian thực hiện hợp đồng, giá trị, hiệu lực của bảo đảm dự thầu và các thông tin khác mà bên mời thầu thấy cần thiết;

c) Đại diện của bên mời thầu phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu thuộc HSDXKT, giấy uỷ quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà đầu tư (nếu có), thoả thuận liên danh (nếu có), bảo đảm dự thầu. Bên mời thầu không được loại bỏ bất kỳ HSDT nào khi mở thầu, trừ các HSDT nộp muộn theo quy định tại Mục 22 và HSDT mà nhà đầu tư yêu cầu rút theo quy định tại Mục 23.3 CDNĐT.

30.3. Đối với trường hợp rút HSDT:

Bên mời thầu sẽ mở và đọc rõ các thông tin trong văn bản đề nghị rút HSDT. HSDT của nhà đầu tư có đề nghị rút HSDT (bao gồm HSDXKT và HSDXTC) sẽ trả lại cho nhà đầu tư. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà đầu tư rút HSDT và vẫn mở HSDT tương ứng nếu văn bản đề nghị rút HSDT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà đầu tư và phải được công khai trong lễ mở thầu.

30.4. Đối với trường hợp sửa đổi HSDXKT

Bên mời thầu sẽ tiến hành mở túi đựng và đọc rõ thông tin tại văn bản đề nghị sửa đổi HSDXKT, HSDXKT sửa đổi trước khi mở túi đựng và đọc rõ thông tin trong HSDXKT ban đầu của nhà đầu tư. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà đầu tư sửa đổi HSDXKT nếu văn bản đề nghị sửa đổi HSDXKT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà đầu tư.

30.5. Đối với trường hợp thay thế HSDXKT

Bên mời thầu sẽ tiến hành mở túi đựng và đọc rõ thông tin tại văn bản đề nghị thay thế HSDXKT, HSDXKT thay thế. HSDXKT ban đầu sẽ được trả lại cho nhà đầu tư. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà đầu tư thay thế HSDXKT nếu văn bản đề nghị thay thế HSDXKT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà đầu tư.

	<p>30.6. Bên mời thầu phải lập biên bản mở thầu trong đó bao gồm các thông tin quy định tại Mục 30.2, 30.3, 30.4 và 30.5 CDNĐT. Đại diện của các nhà đầu tư tham dự lễ mở thầu sẽ được yêu cầu ký vào biên bản. Việc thiếu chữ ký của nhà đầu tư trong biên bản sẽ không làm cho biên bản mất ý nghĩa và mất hiệu lực. Biên bản mở thầu sẽ được gửi đến tất cả các nhà đầu tư tham dự thầu.</p>
<p>31. Đánh giá HSDXKT</p>	<p>31.1. Đánh giá HSDXKT theo quy trình, phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Chương III – Phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu.</p> <p>31.2. Danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật sẽ được phê duyệt bằng văn bản. Bên mời thầu sẽ thông báo bằng văn bản danh sách các nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật (bao gồm tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà đầu tư) đến tất cả các nhà đầu tư tham dự thầu, trong đó mời các nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật đến mở HSDXTC, kèm theo thời gian, địa điểm mở HSDXTC.</p>
<p>32. Mở HSDXTC</p>	<p>32.1. Việc mở HSDXTC được tiến hành công khai theo thời gian và tại địa điểm nêu trong văn bản thông báo danh sách các nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, trước sự chứng kiến của đại diện các nhà đầu tư tham dự lễ mở HSDXTC và đại diện của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Việc mở HSDXTC không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật. Chỉ có các HSDXTC được mở và đọc tại buổi mở HSDXTC mới được tiếp tục xem xét và đánh giá.</p> <p>32.2. Tại lễ mở HSDXTC, bên mời thầu công khai văn bản phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.</p> <p>32.3. Việc mở HSDXTC được thực hiện đối với từng HSDXTC theo thứ tự chữ cái tên của nhà đầu tư có tên trong danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật và theo trình tự sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Kiểm tra niêm phong; b) Mở hồ sơ và đọc rõ các thông tin về: Tên nhà đầu tư; số lượng bản gốc, bản chụp HSDXTC; đơn dự thầu thuộc HSDXTC; thời gian có hiệu lực của HSDXTC; tổng vốn đầu tư của dự án, giá dịch vụ, phần vốn góp của Nhà nước để hỗ trợ xây dựng công trình dự án (nếu có), phần nộp ngân sách nhà nước (nếu có), thời gian thực hiện hợp đồng ghi trong đơn dự thầu (nếu có); giá trị giảm giá dịch vụ

	<p>hoặc giảm phần vốn góp của Nhà nước (nếu có); tăng phần nộp ngân sách nhà nước (nếu có) hoặc giảm thời gian thực hiện hợp đồng (nếu có); điểm kỹ thuật của các HSDT được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, các thông tin khác liên quan.</p> <p>32.4. Đối với trường hợp sửa đổi HSDXTC Bên mời thầu sẽ tiến hành mở túi đựng và đọc rõ thông tin tại văn bản đề nghị sửa đổi HSDXTC, HSDXTC sửa đổi trước khi mở túi đựng và đọc rõ thông tin trong HSDXTC ban đầu của nhà đầu tư. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà đầu tư sửa đổi HSDXTC nếu văn bản đề nghị sửa đổi HSDXTC không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà đầu tư.</p> <p>32.5. Đối với trường hợp thay thế HSDXTC Bên mời thầu sẽ tiến hành mở túi đựng và đọc rõ thông tin tại văn bản đề nghị thay thế HSDXTC, HSDXTC thay thế. HSDXTC ban đầu sẽ được trả lại cho nhà đầu tư. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà đầu tư thay thế HSDXTC nếu văn bản đề nghị thay thế HSDXTC không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà đầu tư.</p> <p>32.6. Bên mời thầu phải lập biên bản mở HSDXTC trong đó bao gồm các thông tin quy định tại các Mục 32.2, 32.3, 32.4 và 32.5 CDNĐT. Đại diện của các nhà đầu tư tham dự lễ mở HSDXTC sẽ được yêu cầu ký vào biên bản. Việc thiếu chữ ký nhà đầu tư trong biên bản sẽ không làm cho biên bản mất ý nghĩa và mất hiệu lực. Biên bản mở HSDXTC sẽ được gửi đến tất cả các nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.</p>
<p>33. Sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch</p>	<p>33.1. Sửa lỗi là việc sửa lại những sai sót trong hồ sơ dự thầu bao gồm lỗi số học, lỗi nhầm đơn vị; khác biệt giữa những nội dung thuộc đề xuất về kỹ thuật và nội dung thuộc đề xuất về tài chính – thương mại và các lỗi khác. Việc sửa lỗi được thực hiện theo quy định tại BDL.</p> <p>33.2. Hiệu chỉnh sai lệch là việc điều chỉnh những nội dung thiếu hoặc thừa không nghiêm trọng trong HSDT so với yêu cầu của HSMT. Các nội dung hiệu chỉnh sai lệch thực hiện theo quy định tại BDL trên cơ sở bảo đảm công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế. Các nội dung được hiệu chỉnh phải bảo đảm nguyên tắc không phải là các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản theo quy định tại Mục 28.2 CDNĐT. Việc hiệu chỉnh sai lệch được</p>

	<p>thực hiện chỉ hoàn toàn nhằm mục đích so sánh các HSDT.</p> <p>33.3 Sau khi phát hiện lỗi, sai lệch, bên mời thầu phải thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư biết về lỗi, sai lệch và việc sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch nội dung đó. Trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của bên mời thầu, nhà đầu tư phải có ý kiến bằng văn bản gửi bên mời thầu về các nội dung sau đây:</p> <p>a) Chấp thuận hay không chấp thuận kết quả sửa lỗi. Trường hợp nhà đầu tư không chấp thuận kết quả sửa lỗi thì HSDT của nhà đầu tư đó sẽ bị loại;</p> <p>b) Nêu ý kiến của mình về kết quả hiệu chỉnh sai lệch. Trường hợp nhà đầu tư không chấp thuận kết quả hiệu chỉnh sai lệch thì phải nêu rõ lý do để bên mời thầu xem xét, quyết định.</p>
<p>34. Đánh giá HSDXTC và xếp hạng nhà đầu tư</p>	<p>34.1. Đánh giá HSDXTC theo quy trình, phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Chương III – Phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu.</p> <p>34.2. Trường hợp phương án tài chính của nhà đầu tư có các thông số đầu vào hoặc nhà đầu tư đề xuất giá dịch vụ, vốn góp của Nhà nước, đề xuất nộp ngân sách nhà nước, thời gian thực hiện hợp đồng bất thường ảnh hưởng đến chất lượng công trình, dịch vụ được cung cấp thì bên mời thầu báo cáo người có thẩm quyền để yêu cầu nhà đầu tư làm rõ về tính khả thi của phương án tài chính được đề xuất. Trong trường hợp này, người có thẩm quyền được phép thành lập tổ thẩm định liên ngành để yêu cầu nhà đầu tư làm rõ các yếu tố cấu thành trong phương án tài chính theo hướng sau đây:</p> <p>a) Các yếu tố kinh tế liên quan đến đề xuất về kỹ thuật để xây dựng công trình, cung cấp dịch vụ công;</p> <p>b) Giải pháp kinh tế được áp dụng hoặc các lợi thế đặc biệt của nhà đầu tư dẫn đến lợi thế trong đề xuất phương án tài chính;</p> <p>c) Nguồn gốc của giải pháp kỹ thuật, công nghệ để triển khai thực hiện dự án, trong đó phải bảo đảm tuân thủ các quy định của pháp luật.</p> <p>Trường hợp thỏa mãn các điều kiện quy định tại các điểm a, b và c của Mục này, đồng thời việc làm rõ của nhà đầu tư thuyết phục thì HSDXTC của nhà đầu tư được tiếp tục xem xét, đánh giá. Trong trường hợp này, nếu nhà đầu tư được chấp nhận trúng thầu, để đề phòng rủi ro, người có thẩm quyền có thể quy định giá trị bảo đảm thực hiện hợp</p>

	<p>đồng lớn hơn 3% nhưng không quá 10% tổng vốn đầu tư/tổng mức đầu tư¹ của dự án. Trường hợp không thỏa mãn các điều kiện quy định tại điểm a, b và c của Mục này, đồng thời việc làm rõ của nhà đầu tư không đủ thuyết phục dẫn đến phương án tài chính của nhà đầu tư được đánh giá là không khả thi thì HSĐXTC của nhà đầu tư sẽ bị loại.</p> <p>34.3. Sau khi đánh giá HSĐXTC, bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà đầu tư theo quy định tại BDL.</p>
<p>35. Điều kiện xét duyệt trúng thầu</p>	<p>Nhà đầu tư được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>35.1. Có HSĐT hợp lệ;</p> <p>35.2. Đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm;</p> <p>35.3. Đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật;</p> <p>35.4. Có đề xuất về tài chính – thương mại đáp ứng quy định tại BDL.</p>
<p>36. Hủy thầu</p>	<p>36.1. Bên mời thầu sẽ thông báo hủy thầu trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Tất cả HSĐT không đáp ứng được các yêu cầu nêu trong HSMT;</p> <p>b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi đầu tư đã ghi trong HSMT;</p> <p>c) HSMT không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà đầu tư được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện dự án;</p> <p>d) Có bằng chứng về việc đưa, nhận, môi giới hối lộ, thông thầu, gian lận, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà đầu tư.</p> <p>36.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại điểm c và điểm d Mục 36.1 CDNĐT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>36.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 36.1 CDNĐT, trong thời hạn 20 ngày, bên mời thầu phải hoàn trả bảo đảm dự thầu cho các nhà đầu tư dự thầu, trừ trường hợp nhà đầu tư vi phạm quy định tại điểm d Mục 36.1 CDNĐT.</p>

¹ Đối với những dự án có cấu phần xây dựng, giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng được xác định trên cơ sở tổng mức đầu tư. Đối với những dự án không có cấu phần xây dựng, giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng được xác định trên cơ sở tổng vốn đầu tư.

**37. Công khai
kết quả lựa chọn
nhà đầu tư**

37.1. Sau khi có kết quả lựa chọn nhà đầu tư, bên mời thầu đăng tải thông tin về kết quả lựa chọn nhà đầu tư lên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, đồng thời gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà đầu tư tới các nhà đầu tư tham dự thầu trong thời hạn không muộn hơn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà đầu tư được phê duyệt. Văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà đầu tư phải bao gồm các nội dung sau đây:

- a) Tên dự án, địa điểm và quy mô dự án;
- b) Tên nhà đầu tư trúng thầu;
- c) Loại hợp đồng;
- d) Thời hạn khởi công, hoàn thành xây dựng, kinh doanh, chuyển giao công trình dự án;
- đ) Các điều kiện sử dụng đất để thực hiện dự án (địa điểm, diện tích, mục đích, thời gian sử dụng đất);
- e) Tổng vốn đầu tư của dự án;
- g) Giá dịch vụ hoặc phần vốn góp của Nhà nước hoặc phần nộp ngân sách nhà nước hoặc thời gian thực hiện hợp đồng;
- h) Danh sách nhà đầu tư không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà đầu tư;
- i) Kế hoạch đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng với nhà đầu tư được lựa chọn;
- k) Các nội dung cần lưu ý (nếu có).

37.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 36.1 CDNĐT, trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà đầu tư phải nêu rõ lý do hủy thầu.

37.3. Đồng thời với văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà đầu tư, bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mục 38 CDNĐT cho nhà đầu tư trúng thầu. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà đầu tư trúng thầu không đến đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT thì nhà đầu tư sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm c và d Mục 17.6 CDNĐT.

<p>38. Đàm phán, hoàn thiện hợp đồng</p>	<p>38.1. Căn cứ kết quả lựa chọn nhà đầu tư, cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức đàm phán, hoàn thiện hợp đồng với nhà đầu tư được lựa chọn.</p> <p>Nhà đầu tư trúng thầu được mời đến đàm phán, hoàn thiện hợp đồng. Trường hợp nhà đầu tư được mời đến đàm phán, hoàn thiện hợp đồng nhưng không đến hoặc từ chối đàm phán, hoàn thiện hợp đồng thì nhà đầu tư sẽ không được nhận lại bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm d Mục 17.6 CDNĐT.</p> <p>38.2. Nội dung đàm phán, hoàn thiện hợp đồng:</p> <p>a) Đàm phán, hoàn thiện về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa HSMT và HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong hồ sơ dự thầu có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng;</p> <p>b) Đàm phán về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của dự án;</p> <p>c) Ngoài những nội dung quy định tại điểm a và b Mục này, bên mời thầu báo cáo người có thẩm quyền quyết định các nội dung đàm phán, hoàn thiện hợp đồng cần thiết khác phù hợp với loại hợp đồng của dự án.</p> <p>38.3. Trong quá trình đàm phán, hoàn thiện hợp đồng, các bên tham gia tiến hành hoàn thiện căn cứ để ký kết hợp đồng dự án, dự thảo hợp đồng, các thay đổi đối với các điều khoản đặc biệt của hợp đồng (nếu có).</p> <p>38.4. Trường hợp đàm phán, hoàn thiện hợp đồng không thành công, bên mời thầu báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định hủy kết quả lựa chọn nhà đầu tư và mời nhà đầu tư xếp hạng tiếp theo vào đàm phán, hoàn thiện hợp đồng. Trường hợp đàm phán, hoàn thiện với các nhà đầu tư tiếp theo không thành công thì bên mời thầu báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu.</p>
<p>39. Điều kiện ký kết hợp đồng</p>	<p>39.1. Tại thời điểm ký kết, HSDT của nhà đầu tư được lựa chọn còn hiệu lực.</p> <p>39.2. Tại thời điểm ký kết, nhà đầu tư được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện dự án. Trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền tiến hành xác minh thông tin về năng lực của nhà đầu tư, nếu vẫn đáp ứng yêu cầu thực hiện dự án thì mới</p>

	<p>tiến hành ký kết hợp đồng.</p> <p>39.3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải bảo đảm các điều kiện về vốn góp của Nhà nước, mặt bằng thực hiện và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện dự án theo đúng tiến độ.</p>
40. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	<p>40.1. Trước khi hợp đồng có hiệu lực, nhà đầu tư phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo một trong các hình thức: đặt cọc, ký quỹ hoặc nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.</p> <p>Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu theo quy định tại BDL.</p> <p>Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng được lập theo Mẫu số 12 Phần 3 – Dự thảo hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng của HSMT hoặc một mẫu khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.</p> <p>40.2. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại BDL.</p> <p>40.3. Nhà đầu tư không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
41. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	<p>Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng, nhà đầu tư có quyền gửi đơn kiến nghị về các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư, kết quả lựa chọn nhà đầu tư đến bên mời thầu, người có thẩm quyền, Hội đồng tư vấn theo địa chỉ quy định tại BDL. Việc giải quyết kiến nghị trong đấu thầu được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương XII Luật Đấu thầu và Điều 81, 82 và 83 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP.</p>
42. Xử lý vi phạm trong đấu thầu	<p>42.1. Tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về đấu thầu và quy định khác của pháp luật có liên quan thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; trường hợp hành vi vi phạm pháp luật về đấu thầu gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.</p> <p>42.2. Ngoài việc bị xử lý theo quy định tại Mục 42.1</p>

	<p>CDNĐT, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về đấu thầu còn bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu và đưa vào danh sách các nhà đầu tư vi phạm trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.</p> <p>42.3. Trường hợp vi phạm dẫn tới bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu, nhà đầu tư vi phạm có thể bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu đối với các dự án thuộc thẩm quyền quản lý của người có thẩm quyền hoặc trong một Bộ, ngành, địa phương hoặc trên phạm vi toàn quốc theo quy định tại khoản 3 Điều 90 Luật Đấu thầu.</p> <p>42.4. Công khai xử lý vi phạm:</p> <p>a) Quyết định xử lý vi phạm được gửi cho tổ chức, cá nhân bị xử lý và các cơ quan, tổ chức liên quan, đồng thời gửi đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư để theo dõi, tổng hợp;</p> <p>b) Quyết định xử lý vi phạm được đăng tải trên Báo Đấu thầu, Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.</p>
<p>43. Giám sát, theo dõi quá trình lựa chọn nhà đầu tư</p>	<p>Người có thẩm quyền cử cá nhân hoặc đơn vị nêu tại BDL tham gia giám sát, theo dõi quá trình lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án. Trường hợp nhà đầu tư phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà đầu tư có trách nhiệm thông báo với cá nhân hoặc đơn vị được phân công giám sát, theo dõi.</p>

CHƯƠNG II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

CDNĐT 1.1	<p>Tên và địa chỉ của Bên mời thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên Bên mời thầu: ___ [<i>ghi tên bên mời thầu</i>] - Đại diện: ___ [<i>ghi tên đầy đủ của người đại diện</i>] - Số nhà/số tầng/số phòng: ___ [<i>ghi số nhà, số tầng, số phòng (nếu có)</i>] - Tên đường, phố: ___ [<i>ghi tên đường phố</i>] - Thành phố: ___ [<i>ghi tên thành phố hoặc thị trấn</i>] - Mã bưu điện: ___ [<i>ghi mã bưu điện (nếu có)</i>] - Số điện thoại: ___ [<i>ghi số điện thoại, bao gồm mã nước và mã thành phố</i>] - Số fax: ___ [<i>ghi số fax, bao gồm mã nước và mã thành phố</i>] - Địa chỉ e-mail: ___ [<i>ghi địa chỉ email (nếu có)</i>]
CDNĐT 1.2	<p>Yêu cầu về vốn chủ sở hữu và vốn vay mà nhà đầu tư phải thu xếp, huy động:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vốn chủ sở hữu tối thiểu mà nhà đầu tư phải thu xếp¹: ___ [<i>ghi vốn chủ sở hữu tối thiểu yêu cầu nhà đầu tư phải thu xếp bằng số và bằng chữ</i>]. - Tổng giá trị vốn chủ sở hữu và vốn vay nhà đầu tư có khả năng thu xếp tối thiểu: ___ [<i>ghi giá trị bằng số và bằng chữ</i>].
CDNĐT 1.3 (áp dụng đối với phương pháp giá dịch vụ khi đánh giá HSĐXTC)	<p><i>[- Trường hợp áp dụng, bên mời thầu ghi:</i></p> <p>Giá dịch vụ tối đa: ___ [<i>ghi giá dịch vụ bằng số và bằng chữ trong báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt</i>].</p> <p><i>Căn cứ quy mô, tính chất, lĩnh vực của dự án và quy định của pháp luật về giá, phí, bên mời thầu quy định cấu trúc giá dịch vụ để làm cơ sở đánh giá, so sánh một cách công bằng giá dịch vụ của các nhà đầu tư;</i></p> <p><i>- Trường hợp không áp dụng, bên mời thầu ghi: Không áp dụng].</i></p>
CDNĐT 1.4 (áp dụng đối với phương pháp vốn góp nhà nước khi đánh giá HSXĐXTC)	<p><i>[- Trường hợp áp dụng, bên mời thầu ghi:</i></p> <p>Phần vốn góp nhà nước tham gia thực hiện dự án tối đa: ___ [<i>ghi phần vốn góp nhà nước tham gia thực hiện dự án bằng số và bằng chữ trong quyết định chủ trương đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt</i>]</p> <p><i>- Trường hợp không áp dụng, bên mời thầu ghi: Không áp dụng].</i></p>

¹ Yêu cầu về vốn chủ sở hữu tối thiểu của nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 63/2018/NĐ-CP.

<p>CDNĐT 1.5 (áp dụng đối với phương pháp lợi ích xã hội, lợi ích Nhà nước khi đánh giá HSXĐXTC)</p>	<p><i>[- Trường hợp áp dụng, bên mời thầu ghi:</i> Yêu cầu đề xuất nộp ngân sách nhà nước tối thiểu:___ <i>[ghi phần đề xuất nộp ngân sách nhà nước bằng số và bằng chữ trong quyết định chủ trương đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt</i></p> <p><i>Hoặc</i></p> <p>Thời gian thực hiện hợp đồng tối đa: ___ <i>[ghi thời gian thực hiện hợp đồng theo quyết định chủ trương đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt].</i></p> <p><i>- Trường hợp không áp dụng, bên mời thầu ghi: Không áp dụng].</i></p>
<p>CDNĐT 1.6</p>	<p>Thông tin cơ bản của dự án bao gồm: <i>[ghi tóm tắt thông tin cơ bản của dự án theo nội dung dưới đây trên cơ sở quyết định chủ trương đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt]</i></p> <p>a) Tên dự án và loại hợp đồng dự án: _____</p> <p>b) Tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng với nhà đầu tư: _____</p> <p>c) Tên đơn vị chuẩn bị dự án: _____</p> <p>d) Mục tiêu, quy mô, địa điểm thực hiện dự án: _____</p> <p>đ) Yêu cầu về kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất lượng công trình dự án, sản phẩm hoặc dịch vụ cung cấp theo Báo cáo nghiên cứu khả thi (hoặc Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi);</p> <p>e) Tổng vốn đầu tư; phần Nhà nước tham gia trong dự án PPP (nếu có): _____</p> <p>g) Dự kiến tiến độ triển khai dự án bao gồm:</p> <p>- Đối với dự án chưa tiến hành lập báo cáo nghiên cứu khả thi: <i>[ghi thời gian lập báo cáo nghiên cứu khả thi; thời gian tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư; thời gian xây dựng, hoàn thành và đưa công trình vào khai thác đối với dự án].</i></p> <p>- Đối với dự án đã có báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt: <i>[ghi tiến độ, thời hạn hợp đồng dự án; thời gian xây dựng, khai thác công trình; phương án tổ chức quản lý, kinh doanh hoặc cung cấp dịch vụ].</i></p> <p>h) Các nội dung khác: _____</p>
<p>CDNĐT 3.1</p>	<p>Trường hợp nhà đầu tư cần thay đổi tư cách (tên) tham gia đấu thầu so với tên trong danh sách ngắn thì phải thông báo bằng văn bản tới bên mời thầu theo địa chỉ tại Mục 1.1 BDL trong thời gian tối thiểu _____ ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu <i>[ghi số ngày cụ thể, nhưng phải bảo đảm tối thiểu là 07 ngày làm việc].</i></p>

<p>CDNĐT 3.2 (d)</p>	<p>- Tư vấn thẩm tra, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi (nếu có): ___ [ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn]</p> <p>- Tư vấn thẩm tra, thẩm định hồ sơ thiết kế, dự toán (nếu có): ___ [ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn]</p> <p>- Tư vấn lập HSMT(nếu có): ___ [ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn]</p> <p>- Tư vấn thẩm định HSMT(nếu có): ___ [ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn]</p> <p>- Tư vấn đánh giá HSDT (nếu có): ___ [ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn]</p> <p>- Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư (nếu có): ___ [ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn]</p>
<p>CDNĐT 3.2 (đ)</p>	<p>Yêu cầu về việc đăng ký trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia: _____</p> <p>[Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 11/2019/TT-BKHĐT, bên mời thầu quy định như sau: “Nhà đầu tư phải đăng ký tham gia Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và được phê duyệt theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Thông tư số 11/2019/TT-BKHĐT để bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 5 của Luật đấu thầu. Trường hợp trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu, bên mời thầu phát hiện nhà đầu tư chưa đăng ký tham gia Hệ thống thì bên mời thầu sẽ yêu cầu nhà đầu tư hoàn thành việc đăng ký theo quy định, trong đó nêu rõ thời hạn thực hiện. Nếu sau thời hạn nêu trên, nhà đầu tư chưa hoàn thành việc đăng ký trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia thì HSDT của nhà đầu tư sẽ bị loại”.</p> <p>Trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 11/2019/TT-BKHĐT được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, bên mời thầu phải cập nhật các nội dung có liên quan tại Mục này].</p>
<p>CDNĐT 5.2</p>	<p>Hội nghị tiền đấu thầu [ghi “sẽ” hoặc “sẽ không”] được tổ chức. [Trường hợp Hội nghị được tổ chức: ghi ngày, giờ, địa điểm tổ chức hội nghị]</p>
<p>CDNĐT 6.1</p>	<p>Bên mời thầu [ghi “sẽ” hoặc “sẽ không”] tổ chức khảo sát hiện trường.</p> <p>[Trường hợp bên mời thầu hướng dẫn nhà đầu tư đi khảo sát hiện trường thì ghi rõ thời gian, địa điểm].</p>

CDNĐT 7.3	Tài liệu sửa đổi HSMT sẽ được bên mời thầu gửi đến tất cả các nhà đầu tư đã nhận HSMT từ bên mời thầu trước ngày có thời điểm đóng thầu tối thiểu _____ ngày [ghi số ngày cụ thể, bảo đảm đủ thời gian để nhà đầu tư hoàn chỉnh HSDT và tối thiểu là 03 ngày làm việc đối với dự án PPP nhóm C, 15 ngày đối với đấu thầu trong nước và 25 ngày đối với đấu thầu quốc tế].
CDNĐT 9	<p>[Căn cứ hình thức đấu thầu, ghi rõ ngôn ngữ của HSDT: - Đối với đấu thầu quốc tế: HSDT cũng như tất cả các thư từ và tài liệu liên quan đến HSDT trao đổi giữa nhà đầu tư với bên mời thầu được viết bằng: ____ [Trường hợp HSMT được viết bằng tiếng Anh thì ghi “Tiếng Anh”; HSMT được viết bằng cả tiếng Anh và tiếng Việt thì ghi “Nhà đầu tư có thể lựa chọn tiếng Anh hoặc tiếng Việt để lập HSDT căn cứ vào nội dung của bản HSMT bằng tiếng Anh”]. Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác đồng thời kèm theo bản dịch sang: ____ [Trường hợp HSMT được viết bằng tiếng Anh thì ghi “Tiếng Anh” HSMT được viết bằng cả tiếng Anh và tiếng Việt thì ghi “Ngôn ngữ mà nhà đầu tư lựa chọn để lập HSDT”]. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà đầu tư gửi bổ sung. - Đối với đấu thầu trong nước: HSDT cũng như tất cả các thư từ và tài liệu liên quan đến HSDT trao đổi giữa nhà đầu tư với bên mời thầu được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà đầu tư gửi bổ sung]</p>
CDNĐT 10.4	Nhà đầu tư phải nộp cùng với HSDT các tài liệu sau đây: ____ [ghi cụ thể các nội dung cần thiết khác của HSDT ngoài các nội dung quy định tại Mục 10.1, 10.2, 10.3 CDNĐT trên cơ sở phù hợp với quy mô, tính chất của dự án và không làm hạn chế sự tham dự thầu của nhà đầu tư. Nếu không có yêu cầu thì phải ghi rõ là “không áp dụng”].
CDNĐT 13	Thành phần đề xuất về kỹ thuật của nhà đầu tư bao gồm: [Căn cứ quy mô, tính chất, lĩnh vực của dự án, bên mời thầu quy định nội dung thành phần đề xuất về kỹ thuật của nhà đầu tư]

	<p><i>tu, trong đó có thể bao gồm:</i></p> <p><i>a) Kế hoạch và phương pháp triển khai thực hiện dự án bảo đảm cung cấp công trình dự án, sản phẩm hoặc dịch vụ liên tục, ổn định với chất lượng được xác định tại báo cáo nghiên cứu khả thi;</i></p> <p><i>b) Phương án kỹ thuật, giải pháp công nghệ trên cơ sở yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng công trình dự án, sản phẩm hoặc dịch vụ cung cấp được xác định tại báo cáo nghiên cứu khả thi;</i></p> <p><i>c) Phương án vận hành, quản lý, kinh doanh, bảo trì, bảo dưỡng công trình dự án;</i></p> <p><i>d) Các yêu cầu về môi trường, an toàn được xem xét trên cơ sở các tiêu chuẩn, quy chuẩn về môi trường theo quy định của pháp luật về môi trường;</i></p> <p><i>e) Phương án quản lý rủi ro của nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án;]</i></p>
CDNĐT 15.1	<p>Thành phần đề xuất về tài chính – thương mại của nhà đầu tư bao gồm:</p> <p><i>[Căn cứ quy mô, tính chất, lĩnh vực của dự án, bên mời thầu quy định nội dung thành phần đề xuất về tài chính – thương mại của nhà đầu tư, trong đó có thể bao gồm:</i></p> <p><i>a) Bảng tổng hợp, bảng chi tiết phương án tài chính của nhà đầu tư;</i></p> <p><i>b) Cam kết nguồn cung cấp tài chính cho nhà đầu tư.]</i></p>
CDNĐT 16	<p>- Đồng tiền dự thầu là: _____ <i>[căn cứ theo yêu cầu của dự án mà quy định việc cho phép và điều kiện áp dụng để nhà đầu tư chào theo một hoặc một số đồng tiền khác nhau nhưng không quá ba đồng tiền, ví dụ: VND, USD, EUR. Trường hợp trong số các đồng tiền đó có VND thì phải quy đổi về VND. Trường hợp cho phép chào bằng ngoại tệ thì phải yêu cầu nhà đầu tư chứng minh được nội dung công việc sử dụng ngoại tệ và sơ bộ giá trị ngoại tệ tương ứng; các loại chi phí trong nước phải được chào bằng VND, các chi phí nước ngoài liên quan đến dự án thì được chào bằng đồng tiền nước ngoài].</i></p> <p><i>Trường hợp quy định hai hoặc ba đồng tiền thì bổ sung thêm các nội dung sau:</i></p> <p>- Đồng tiền được sử dụng để quy đổi tất cả các giá trị từ nhiều loại tiền khác nhau thành một loại tiền duy nhất (đồng tiền quy đổi) nhằm phục vụ việc đánh giá và so sánh HSDT là: ____ <i>[ghi tên đồng tiền, trường hợp trong số đồng tiền có VND thì phải</i></p>

	<p>quy đổi theo VND] theo tỷ giá bán ra của một ngân hàng thương mại ___ [ghi tên ngân hàng thương mại có uy tín và căn cứ vào tỷ giá do ngân hàng đó công bố để quy đổi] công bố vào ngày ___ [ghi cụ thể ngày, tháng, năm].</p> <p>- Đồng tiền trung gian: _____ [ghi tên đồng tiền trung gian để quy đổi từ các loại đồng tiền về đồng tiền quy đổi trong trường hợp không có tỷ giá trực tiếp giữa các loại đồng tiền này và đồng tiền quy đổi. Trong trường hợp này, cần quy định thêm về công thức xác định tỷ giá quy đổi thông qua đồng tiền trung gian (tỷ giá bán ra, mua vào, tại thời điểm...)]</p>
CDNĐT 17.3	<p>- Giá trị bảo đảm dự thầu là ___ [ghi giá trị và đồng tiền cụ thể, bảo đảm giá trị bảo đảm dự thầu từ 0,5-1,5% tổng mức đầu tư/tổng vốn đầu tư của dự án¹. Trường hợp dự án nhóm C, giá trị bảo đảm dự thầu từ 0,5-1% tổng mức đầu tư/tổng vốn đầu tư của dự án].</p> <p>- Thời hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu là ___ ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu [ghi số ngày bằng thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu cộng thêm 30 ngày]</p>
CDNĐT 17.5	<p>Bên mời thầu sẽ hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu của nhà đầu tư không được lựa chọn trong thời gian ___ ngày kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà đầu tư được phê duyệt [ghi số ngày cụ thể nhưng không quá 20 ngày]</p>
CDNĐT 18.1	<p>Thời gian có hiệu lực của HSDT là ___ ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu [ghi cụ thể số ngày phù hợp, bảo đảm tiến độ thực hiện các công việc theo Bảng theo dõi tiến độ trong lựa chọn nhà đầu tư đã được người có thẩm quyền phê duyệt]</p>
CDNĐT 19.1	<p>- Số lượng bản chụp HSDXKT là: ___ [ghi số lượng bản chụp cần thiết].</p> <p>- Số lượng bản chụp HSDXTC là: ___ [ghi số lượng bản chụp cần thiết].</p>
CDNĐT 21.1	<p>- Thời điểm đóng thầu là: __ giờ __ phút, ngày __ tháng __ năm __ [ghi thời điểm đóng thầu bảo đảm quy định thời gian từ ngày đầu tiên phát hành HSMT đến ngày có thời điểm đóng thầu tối thiểu là 30 ngày đối với dự án PPP nhóm C, 60 ngày đối với đấu thầu trong nước, 90 ngày đối với đấu thầu quốc tế và</p>

¹ Đối với những dự án có cấu phần xây dựng, giá trị bảo đảm dự thầu được xác định trên cơ sở tổng mức đầu tư. Đối với những dự án không có cấu phần xây dựng, giá trị bảo đảm dự thầu được xác định trên cơ sở tổng vốn đầu tư.

	<p>không ghi thời điểm đóng thầu vào đầu giờ làm việc của một ngày để không làm hạn chế nhà đầu tư nộp HSDT].</p> <p>- HSMT có mức giá bán là: ____ [ghi mức giá bán bộ HSMT, bảo đảm không quá 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng đối với đấu thầu rộng rãi trong nước; không quá 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng đối với đấu thầu rộng rãi quốc tế].</p>
CDNĐT 25.1	<p>Thời hạn nhà đầu tư được phép chủ động gửi tài liệu đến bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình: ____ [Căn cứ tiến độ của dự án, thời gian đánh giá, bên mời thầu quy định thời gian nhà đầu tư được tự gửi tài liệu làm rõ cho phù hợp] ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.</p>
CDNĐT 26	<p>- Đối tượng được hưởng ưu đãi: ____ [ghi tên nhà đầu tư có báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (đối với dự án ứng dụng công nghệ cao), thiết kế, dự toán (đối với dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định tổ chức đấu thầu trên cơ sở thiết kế và dự toán) được phê duyệt].</p> <p>- Cách tính ưu đãi:</p> <p>[Căn cứ phương pháp đánh giá HSDT, ghi rõ cách tính ưu đãi của nhà đầu tư trong các trường hợp:</p> <p>a) Trường hợp áp dụng phương pháp giá dịch vụ thì ghi “nhà đầu tư không thuộc đối tượng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 5% giá dịch vụ vào giá dịch vụ của nhà đầu tư đó để so sánh, xếp hạng”.</p> <p>b) Trường hợp áp dụng phương pháp vốn góp của Nhà nước thì ghi “nhà đầu tư không thuộc đối tượng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 5% phần đề xuất vốn góp của Nhà nước vào phần vốn góp của Nhà nước mà nhà đầu tư đó đề xuất để so sánh, xếp hạng.”</p> <p>c) Trường hợp áp dụng phương pháp lợi ích xã hội, lợi ích Nhà nước thì ghi “được cộng thêm một khoản tiền bằng 5% phần đề xuất nộp ngân sách nhà nước mà nhà đầu tư đó đề xuất để so sánh, xếp hạng” hoặc “trừ đi một khoảng thời gian bằng 5% vào khoảng thời gian thực hiện hợp đồng mà nhà đầu tư đó đề xuất để so sánh, xếp hạng.”</p> <p>d) Trường hợp áp dụng phương pháp kết hợp thì ghi “nhà đầu tư được hưởng ưu đãi theo tỷ trọng của phương pháp kết hợp nhưng tổng giá trị ưu đãi không vượt quá 5%.]”</p>

CDNĐT 30.1	<p>Thời điểm mở HSĐXKT là: __ giờ__ phút, ngày__ tháng __ năm __ tại địa điểm mở thầu theo địa chỉ như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số nhà/số tầng/số phòng: - Tên đường, phố: - Thành phố: <p><i>[ghi thời điểm mở thầu bảo đảm bắt đầu trong vòng 01 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu]</i></p>
CDNĐT 33.1	<p>Việc sửa lỗi được thực hiện trên cơ sở các nguyên tắc sau đây:</p> <p>a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dịch vụ hoặc giá trị vốn góp của Nhà nước hoặc giá trị phần nộp ngân sách hoặc thời gian thực hiện hợp đồng và các tiêu chí tài chính khác.</p> <p>b) Lỗi nhầm đơn vị:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong HSMT; - Lỗi nhầm đơn vị: sử dụng dấu “,” (dấu phẩy) thay cho dấu “.” (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. <p>c) Các lỗi khác:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý; - Nếu có sự khác biệt giữa những nội dung thuộc đề xuất về kỹ thuật và nội dung thuộc đề xuất về tài chính – thương mại thì nội dung thuộc đề xuất về kỹ thuật sẽ là cơ sở cho việc sửa lỗi.
CDNĐT 33.2	<p><i>Căn cứ tính chất, quy mô, lĩnh vực của dự án, bên mời thầu xác định một số nội dung liên quan đến yêu cầu đầu ra tổng thể của việc thực hiện dự án (như quy mô, công suất...) và giới hạn tỷ lệ sai lệch tương ứng để làm cơ sở hiệu chỉnh.</i></p>
CDNĐT 34.3	<p>Xếp hạng nhà đầu tư:</p> <p><i>[- Trường hợp áp dụng phương pháp giá dịch vụ thì ghi “nhà đầu tư có giá dịch vụ thấp nhất được xếp thứ nhất”.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp áp dụng phương pháp vốn góp của Nhà nước thì ghi “nhà đầu tư đề xuất phần vốn góp của nhà nước thấp nhất được xếp thứ nhất.” - Trường hợp áp dụng phương pháp lợi ích xã hội, lợi ích Nhà nước thì ghi “nhà đầu tư đề xuất nộp ngân sách nhà nước lớn nhất hoặc thời gian thực hiện hợp đồng ngắn nhất được xếp

	<p>thứ nhất.”</p> <p>- Trường hợp áp dụng các phương pháp kết hợp thì ghi “nhà đầu tư có điểm tổng hợp cao nhất”</p> <p>- Trường hợp áp dụng các phương pháp khác, bên mời thầu nghiên cứu, quy định theo nội dung phương pháp đánh giá]</p> <p>Nhà đầu tư được xếp thứ nhất và được mời vào đàm phán hợp đồng.</p>
CDNĐT 35.4	<p>Nhà đầu tư có _____</p> <p>[Ghi:</p> <p>- Đề xuất giá dịch vụ thấp nhất, không vượt mức giá dịch vụ xác định tại báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt, phù hợp với quy định của pháp luật về giá, phí và lệ phí (đối với phương pháp giá dịch vụ), hoặc;</p> <p>- Phần vốn góp của nhà nước thấp nhất và không vượt giá trị vốn góp của Nhà nước xác định tại báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt (đối với phương pháp vốn góp của nhà nước), hoặc;</p> <p>- Đề xuất nộp ngân sách nhà nước lớn nhất hoặc thời gian thực hiện hợp đồng ngắn nhất (đối với phương pháp lợi ích xã hội, lợi ích Nhà nước) hoặc tiêu chí phù hợp (đối với phương pháp kết hợp)].</p>
CDNĐT 40.1	<p>- Thời gian có hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng là: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến ngày _____.</p> <p>[Căn cứ quy mô, tính chất, lĩnh vực của dự án mà quy định thời hạn này, ví dụ: Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải có hiệu lực cho đến ngày công trình được hoàn thành và nghiệm thu hoặc ngày các điều kiện bảo đảm việc cung cấp dịch vụ được hoàn thành theo quy định của hợp đồng].</p> <p>- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng là ____ [ghi giá trị và đồng tiền cụ thể, bảo đảm giá trị bảo đảm dự thầu từ 1 - 3% tổng mức đầu tư/tổng vốn đầu tư của dự án¹. Trường hợp dự án nhóm C, giá trị bảo đảm dự thầu từ 1-1,5% tổng mức đầu tư/tổng vốn đầu tư của dự án].</p>
CDNĐT 40.2	<p>- Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: ____ [ghi cụ thể thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng căn cứ quy mô, tính chất và lĩnh vực của dự án.</p> <p>Ví dụ: Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải hoàn trả bảo</p>

¹ Đối với những dự án có cấu phần xây dựng, giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng được xác định trên cơ sở tổng mức đầu tư. Đối với những dự án không có cấu phần xây dựng, giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng được xác định trên cơ sở tổng vốn đầu tư.

	<i>đảm thực hiện hợp đồng cho nhà đầu tư ngay sau khi hoặc không chậm hơn ____ ngày kể từ khi công trình được hoàn thành và nghiệm thu hoặc ngày các điều kiện bảo đảm việc cung cấp dịch vụ được hoàn thành theo quy định của hợp đồng, đồng thời nhà đầu tư đã chuyển sang thực hiện nghĩa vụ bảo hành theo quy định].</i>
CDNĐT 41	<p>Địa chỉ nhận đơn kiến nghị:</p> <p>a) Địa chỉ của bên mời thầu: ____ [<i>ghi địa chỉ nhận đơn, số fax, điện thoại liên hệ của bên mời thầu</i>].</p> <p>b) Địa chỉ của người có thẩm quyền: ____ [<i>ghi địa chỉ nhận đơn, số fax, điện thoại liên hệ của người đứng đầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền sẽ ký kết hợp đồng dự án</i>].</p> <p>c) Bộ phận thường trực giúp việc của Hội đồng tư vấn: ____ [<i>ghi địa chỉ nhận đơn, số fax, điện thoại liên hệ</i>].</p>
CDNĐT 43	<i>Thông tin của cá nhân, đơn vị tham gia giám sát, theo dõi: ____ [<i>ghi đầy đủ tên, địa chỉ số điện thoại, số fax của cá nhân, đơn vị được người có thẩm quyền giao nhiệm vụ thực hiện giám sát, theo dõi quá trình lựa chọn nhà đầu tư của dự án (nếu có); trường hợp không thực hiện giám sát, theo dõi thì ghi “không áp dụng”</i>].</i>

CHƯƠNG III. PHƯƠNG PHÁP VÀ TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSĐXKT

Mục 1. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ HSĐXKT

1.1. Kiểm tra HSĐXKT

- a) Kiểm tra số lượng bản gốc, bản chụp HSĐXKT;
- b) Kiểm tra các thành phần của bản gốc HSĐXKT, bao gồm: Đơn dự thầu thuộc HSĐXKT; tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu; giấy ủy quyền (nếu có); thỏa thuận liên danh (nếu có); bảo đảm dự thầu; tài liệu cập nhật, bổ sung năng lực và kinh nghiệm (nếu có); đề xuất về kỹ thuật và các thành phần khác thuộc HSĐXKT theo quy định tại Mục 13 CDNĐT;
- c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSĐXKT.

1.2. Đánh giá tính hợp lệ HSĐXKT

HSĐXKT của nhà đầu tư được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

- a) Có bản gốc HSĐXKT;
- b) Có đơn dự thầu thuộc HSĐXKT được đại diện hợp pháp của nhà đầu tư ký tên, đóng dấu (nếu có). Đối với nhà đầu tư liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh hoặc của thành viên đứng đầu liên danh theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có);
- c) Thời hạn hiệu lực của HSĐXKT đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 18 CDNĐT;
- d) Có bảo đảm dự thầu với giá trị và thời hạn hiệu lực đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 17.3 CDNĐT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng ký tên với giá trị và thời hạn hiệu lực, tên của bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng) theo quy định tại Mục 17.3 CDNĐT;
- đ) Không có tên trong hai hoặc nhiều HSĐXKT với tư cách là nhà đầu tư độc lập hoặc thành viên liên danh;
- e) Trường hợp liên danh, có thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) và trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ trách nhiệm của thành viên đứng đầu liên danh và trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu;
- g) Nhà đầu tư bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 3 CDNĐT.

Nhà đầu tư có HSDXKT được đánh giá là “Hợp lệ” khi tất cả các nội dung được đánh giá là “Đáp ứng”. HSDXKT của nhà đầu tư được kết luận là “Không hợp lệ” khi bất kỳ một nội dung được đánh giá là “Không đáp ứng” và khi đó, HSDXKT của nhà đầu tư đó bị loại.

Nhà đầu tư có HSDXKT hợp lệ được tiếp tục xem xét, đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương này trên cơ sở cập nhật về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương này.

Mục 2. Cập nhật về năng lực và kinh nghiệm

2.1. Khi nộp HSDT nếu nhà đầu tư có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm so với thông tin kê khai trong HSDST đã được đánh giá thì nhà đầu tư phải kê khai bằng văn bản để cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình; trường hợp năng lực và kinh nghiệm của nhà đầu tư không có sự thay đổi thì nhà đầu tư phải có cam kết bằng văn bản về việc vẫn đáp ứng yêu cầu thực hiện dự án. Nhà đầu tư tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, hợp pháp của các số liệu, tài liệu liên quan đến vốn chủ sở hữu, danh mục dự án đang thực hiện. Trường hợp tại thời điểm cập nhật, nhà đầu tư tham gia nhiều dự án thì phải bảo đảm đáp ứng đủ số vốn chủ sở hữu nhà đầu tư cam kết huy động cho dự án theo yêu cầu của HSMST và HSMT.

2.2. Trường hợp nhà đầu tư cần thay đổi tư cách tham gia đấu thầu so với tên trong danh sách ngắn (đối với dự án phải áp dụng sơ tuyển) và được người có thẩm quyền chấp thuận, nhà đầu tư phải kê khai cập nhật năng lực, kinh nghiệm của thành viên liên danh mới, đính kèm tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ; tài liệu chứng minh năng lực, kinh nghiệm của thành viên liên danh mới. Việc đánh giá năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư sau khi thay đổi tư cách căn cứ theo tiêu chuẩn đánh giá HSDST trong giai đoạn sơ tuyển.

Mục 3. Đánh giá về kỹ thuật

3.1. Phương pháp đánh giá

Việc đánh giá về kỹ thuật sử dụng phương pháp chấm điểm theo thang điểm ___ [quy định là 100 hoặc 1.000] trong đó mức tối thiểu để đáp ứng yêu cầu là ___ % tổng số điểm [quy định giá trị nhưng không được thấp hơn 70%] và điểm đánh giá của từng nội dung yêu cầu (chất lượng, khối lượng; vận hành, quản lý, kinh doanh, bảo trì, bảo dưỡng; môi trường và an toàn) là ___ % điểm tối đa của nội dung đó [quy định giá trị nhưng không được thấp hơn 60%].

3.2. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

[Căn cứ quy mô, tính chất và lĩnh vực của dự án, bên mời thầu quy định cụ thể các tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật. Bên mời thầu yêu cầu nhà đầu tư thuyết minh về kế hoạch và phương pháp triển khai thực hiện dự án để đánh giá sự phù

hợp, khả thi đề xuất của nhà đầu tư đối với các nội dung sau đây:

(1) Kế hoạch và phương pháp triển khai thực hiện dự án bảo đảm cung cấp công trình dự án, sản phẩm hoặc dịch vụ liên tục, ổn định với chất lượng được xác định tại báo cáo nghiên cứu khả thi;

(2) Phương án kỹ thuật, giải pháp công nghệ trên cơ sở yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng công trình dự án, sản phẩm hoặc dịch vụ cung cấp được xác định tại báo cáo nghiên cứu khả thi;

(3) Phương án vận hành, quản lý, kinh doanh, bảo trì, bảo dưỡng công trình dự án;

(4) Các yêu cầu về môi trường, an toàn được xem xét trên cơ sở các tiêu chuẩn, quy chuẩn về môi trường theo quy định của pháp luật về môi trường;

(5) Phương án quản lý rủi ro của nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án;

(6) Trường hợp cần thiết, bên mời thầu yêu cầu nhà đầu tư đề xuất chi phí (bao gồm đầu tư xây dựng công trình, vận hành, bảo hành, an toàn và môi trường...) để đánh giá sự phù hợp, khả thi của đề xuất chi phí so với đề xuất của nhà đầu tư về kỹ thuật.

Ngoài các tiêu chuẩn nêu trên, trong quá trình xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật, bên mời thầu có thể điều chỉnh, bổ sung các tiêu chuẩn về kỹ thuật khác phù hợp với tính chất, lĩnh vực, đặc điểm dự án cụ thể].

Mục 4. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ HSĐXTC:

4.1. Kiểm tra HSĐXTC

- a) Kiểm tra số lượng bản chụp HSĐXTC;
- b) Kiểm tra các thành phần của bản gốc HSĐXTC, bao gồm: Đơn dự thầu thuộc HSĐXTC, các thành phần khác thuộc HSĐXTC theo quy định tại Mục 15 CDNĐT;
- c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSĐXTC.

4.2. Đánh giá tính hợp lệ HSĐXTC

HSĐXTC của nhà đầu tư được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

- a) Có bản gốc HSĐXTC;
- b) Có đơn dự thầu thuộc HSĐXTC được đại diện hợp pháp của nhà đầu tư ký tên, đóng dấu (nếu có). Đối với nhà đầu tư liên danh, đơn dự thầu phải do đại

diện hợp pháp của từng thành viên liên danh hoặc của thành viên đứng đầu liên danh theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có);

c) Tổng vốn của dự án, giá dịch vụ hoặc phần vốn góp của Nhà nước hoặc phần nộp ngân sách nhà nước, thời gian thực hiện hợp đồng ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp với phương án tài chính của nhà đầu tư, không đề xuất các giá trị khác nhau đối với cùng một nội dung hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bên mời thầu;

d) Thời hạn hiệu lực của HSDXTC đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 18 CDNĐT.

Nhà đầu tư có HSDXTC được kết luận là “Hợp lệ” khi tất cả các nội dung được đánh giá là “Đáp ứng”. HSDXTC của nhà đầu tư được kết luận là “Không hợp lệ” khi có bất kỳ một nội dung được đánh giá là “Không đáp ứng” và khi đó, HSDXTC của nhà đầu tư đó bị loại.

Nhà đầu tư có HSDXTC hợp lệ sẽ được tiếp tục đánh giá chi tiết về tài chính – thương mại.

Mục 5. Đánh giá về tài chính – thương mại

5.1. Sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch

Việc sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch thực hiện theo quy định tại Mục 33 CDNĐT.

5.2. Phương pháp đánh giá tài chính – thương mại

5.2.1. Phương pháp giá dịch vụ

Phương pháp giá dịch vụ được áp dụng đối với dự án mà giá dịch vụ là tiêu chí để đánh giá về tài chính – thương mại, các nội dung khác như tiêu chuẩn đối với tài sản, dịch vụ thuộc dự án; thời gian hoàn vốn và các yếu tố có liên quan đã được xác định rõ trong HSMT. Phương pháp giá dịch vụ thường được áp dụng đối với các trường hợp:

(i) Dự án có lộ trình điều chỉnh mức giá, phí dịch vụ (bao gồm điều kiện điều chỉnh và mốc điều chỉnh) được xác định rõ trong HSMT;

(ii) Dự án có công thức chuyển đổi mức giá, phí dịch vụ ở các thời điểm khác nhau trong suốt vòng đời dự án về cùng một thời điểm để so sánh.

HSDT được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật thì căn cứ vào giá dịch vụ để so sánh, xếp hạng. Nhà đầu tư đề xuất giá dịch vụ thấp nhất được xếp thứ nhất và được đề nghị trúng thầu.

Trường hợp dự án do nhà đầu tư đề xuất, giá dịch vụ của nhà đầu tư không

đề xuất dự án sẽ được cộng thêm một khoản tiền bằng 5% giá dịch vụ vào giá dịch vụ của nhà đầu tư đó trước khi thực hiện bước xếp hạng nhà đầu tư.

5.2.2. Phương pháp vốn góp của Nhà nước

Phương pháp vốn góp của Nhà nước được áp dụng đối với dự án mà vốn góp của Nhà nước là tiêu chí để đánh giá về tài chính – thương mại, các nội dung khác như tiêu chuẩn đối với tài sản, dịch vụ thuộc dự án, thời gian hoàn vốn, giá dịch vụ và các yếu tố có liên quan đã được xác định rõ trong HSMT.

HSMT được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật thì căn cứ vào đề xuất phần vốn góp của Nhà nước để so sánh, xếp hạng. Nhà đầu tư đề xuất phần vốn góp của Nhà nước thấp nhất được xếp thứ nhất và được đề nghị trúng thầu.

Trường hợp dự án do nhà đầu tư đề xuất, phần đề xuất vốn góp của Nhà nước của nhà đầu tư không đề xuất dự án sẽ được cộng thêm một khoản tiền bằng 5% phần vốn góp vào phần vốn góp của nhà đầu tư đó trước khi thực hiện bước xếp hạng nhà đầu tư.

5.2.3. Phương pháp lợi ích xã hội, lợi ích Nhà nước

Phương pháp lợi ích xã hội, lợi ích Nhà nước là phương pháp để đánh giá nhà đầu tư đề xuất phương án thực hiện dự án có hiệu quả đầu tư lớn nhất, các nội dung khác có liên quan đã được xác định rõ trong HSMT. Hiệu quả đầu tư được đánh giá thông qua tiêu chí đề xuất nộp ngân sách nhà nước bằng tiền hoặc đề xuất thời gian thực hiện hợp đồng ngắn nhất.

HSMT được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật thì căn cứ vào đề xuất nộp ngân sách nhà nước để so sánh, xếp hạng. Nhà đầu tư đề xuất nộp ngân sách nhà nước lớn nhất hoặc thời gian thực hiện hợp đồng ngắn nhất được xếp thứ nhất và được đề nghị trúng thầu.

Trường hợp dự án do nhà đầu tư đề xuất, nhà đầu tư được cộng thêm một khoản tiền bằng 5% phần đề xuất nộp ngân sách nhà nước hoặc trừ đi một khoảng thời gian bằng 5% vào khoảng thời gian thực hiện hợp đồng mà nhà đầu tư đó đề xuất để so sánh, xếp hạng.

5.2.4. Phương pháp kết hợp

5.2.4.1. Phương pháp kết hợp giữa phương pháp giá dịch vụ và phương pháp vốn góp của Nhà nước

- Xác định điểm của giá dịch vụ

Điểm giá dịch vụ được xác định theo công thức sau:

Điểm giá dịch vụ đang xét = $[\text{Giá dịch vụ thấp nhất} / \text{Giá dịch vụ đang xét}] \times$
(100 hoặc 1.000)

Trong đó:

- + Điểm giá dịch vụ _{đang xét}: Là điểm giá dịch vụ của HSĐXTC đang xét;
 - + Giá dịch vụ _{thấp nhất}: Là giá dịch vụ thấp nhất trong số các nhà đầu tư được đánh giá chi tiết về tài chính – thương mại;
 - + Giá dịch vụ _{đang xét}: Là giá dịch vụ của HSĐXTC đang xét.
 - Xác định điểm của giá trị phần vốn góp của Nhà nước
- Điểm của giá trị phần vốn góp của Nhà nước được xác định theo công thức sau:

Điểm của giá trị phần vốn góp của Nhà nước _{đang xét} = (Giá trị phần vốn góp nhà nước tối đa - Giá trị phần vốn góp của Nhà nước _{đang xét}) / (Giá trị phần vốn góp nhà nước tối đa) x (100 hoặc 1.000)

Trong đó:

- + Điểm của giá trị phần vốn góp của Nhà nước _{đang xét}: Là điểm của giá trị phần vốn góp của Nhà nước của HSĐXTC đang xét;
- + Giá trị phần vốn góp của Nhà nước _{đang xét}: Là giá trị phần vốn góp của Nhà nước của HSĐXTC đang xét.
- + Giá trị phần vốn góp nhà nước tối đa theo quy định của HSMT.
- Xác định điểm tổng hợp

Điểm tổng hợp _{đang xét} = K x Điểm giá dịch vụ _{đang xét} + G x Điểm của giá trị phần vốn góp của Nhà nước _{đang xét}

Trong đó:

- + Điểm giá dịch vụ _{đang xét}: Là số điểm tại bước xác định điểm của giá dịch vụ;
- + Điểm của giá trị phần vốn góp của Nhà nước _{đang xét}: Là số điểm tại bước xác định điểm của giá trị phần vốn góp của Nhà nước;
- + K: Tỷ trọng điểm giá dịch vụ quy định trong thang điểm tổng hợp, không được thấp hơn tỷ lệ 20% trong tất cả các trường hợp;
- + G: Tỷ trọng điểm của giá trị phần vốn góp của Nhà nước trong thang điểm tổng hợp, không được thấp hơn tỷ lệ 20% trong tất cả các trường hợp;
- + K + G = 100%. Tỷ trọng điểm giá dịch vụ (K) và Tỷ trọng điểm của giá trị phần vốn góp của Nhà nước (G) phải được xác định cụ thể trong HSMT.
- Trường hợp dự án do nhà đầu tư đề xuất, nhà đầu tư được hưởng ưu đãi theo tỷ trọng của phương pháp kết hợp nhưng tổng giá trị ưu đãi không vượt quá 5%.

- Nhà đầu tư có điểm tổng hợp cao nhất được xếp thứ nhất và được mời vào đàm phán hợp đồng.

5.2.4.2. Phương pháp kết hợp giữa phương pháp giá dịch vụ và phương pháp lợi ích xã hội, lợi ích Nhà nước

- Xác định điểm của giá dịch vụ

Điểm giá dịch vụ được xác định theo công thức sau:

Điểm giá dịch vụ _{đang xét} = [Giá dịch vụ _{thấp nhất} / Giá dịch vụ _{đang xét}] x (100 hoặc 1.000)

Trong đó:

+ Điểm giá dịch vụ _{đang xét}: Là điểm giá dịch vụ của HSDXTC đang xét;

+ Giá dịch vụ _{thấp nhất}: Là giá dịch vụ thấp nhất trong số các nhà đầu tư được đánh giá chi tiết về tài chính – thương mại;

+ Giá dịch vụ _{đang xét}: Là giá dịch vụ của HSDXTC đang xét.

- Xác định điểm của giá trị phần nộp ngân sách nhà nước

Điểm của giá trị phần nộp ngân sách nhà nước được xác định theo công thức sau:

Điểm giá trị phần nộp ngân sách nhà nước _{đang xét} = [Giá trị phần nộp ngân sách nhà nước _{đang xét} / Giá trị phần nộp ngân sách nhà nước _{cao nhất}] x (100 hoặc 1.000)

Trong đó:

+ Điểm giá trị phần nộp ngân sách nhà nước _{đang xét}: Là điểm giá trị phần nộp ngân sách nhà nước của HSDXTC đang xét;

+ Giá trị phần nộp ngân sách nhà nước _{cao nhất}: Là giá trị phần nộp ngân sách nhà nước cao nhất trong số các nhà đầu tư được đánh giá chi tiết về tài chính – thương mại;

+ Giá trị phần nộp ngân sách nhà nước _{đang xét}: Là giá trị phần nộp ngân sách nhà nước của HSDXTC đang xét.

- Xác định điểm tổng hợp.

Điểm tổng hợp _{đang xét} = K x Điểm giá dịch vụ _{đang xét} + H x Điểm giá trị phần nộp ngân sách nhà nước _{đang xét}

Trong đó:

+ Điểm giá dịch vụ _{đang xét}: Là số điểm tại bước xác định điểm của giá dịch vụ;

+ Điểm giá trị phần nộp ngân sách nhà nước đang xét: Là số điểm tại bước xác định điểm của giá trị phần nộp ngân sách nhà nước;

+ K: Tỷ trọng điểm giá dịch vụ quy định trong thang điểm tổng hợp, không được thấp hơn tỷ lệ 20% trong tất cả các trường hợp;

+ H: Tỷ trọng điểm của giá trị phần nộp ngân sách nhà nước trong thang điểm tổng hợp, không được thấp hơn tỷ lệ 20% trong tất cả các trường hợp;

+ $K + H = 100\%$. Tỷ trọng điểm giá dịch vụ (K) và Tỷ trọng điểm của giá trị phần nộp ngân sách nhà nước (H) phải được xác định cụ thể trong HSMT.

- Nhà đầu tư có điểm tổng hợp cao nhất được xếp thứ nhất và được mời vào đàm phán hợp đồng.

5.2.4.3. Phương pháp kết hợp khác:

Đối với các dự án có tính chất đặc biệt, đặc thù, không áp dụng được các phương pháp đánh giá nêu trên, bên mời thầu báo cáo người có thẩm quyền xem xét, phê duyệt phương pháp kết hợp khác trong HSMT trên cơ sở bảo đảm mục tiêu cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế trong đấu thầu. Trong trường hợp này, bên mời thầu phải xây dựng nguyên tắc xét duyệt trúng thầu tương ứng.

CHƯƠNG IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU

A. Biểu mẫu dự thầu thuộc HSDXKT

1. Mẫu số 01: Đơn dự thầu thuộc HSDXKT
2. Mẫu số 02: Giấy uỷ quyền
3. Mẫu số 03: Thoả thuận liên danh
4. Mẫu số 04: Thông tin về nhà đầu tư
5. Mẫu số 05: Cập nhật năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư
6. Mẫu số 06: Đề xuất về kỹ thuật
7. Mẫu số 07: Bảo lãnh dự thầu
8. Mẫu số 08: Cam kết nguồn cung cấp tài chính, tín dụng cho nhà đầu tư

B. Biểu mẫu dự thầu thuộc HSDXTC

1. Mẫu số 09: Đơn dự thầu thuộc HSDXTC
2. Mẫu số 10: Tổng hợp phương án tài chính

ĐƠN DỰ THẦU ⁽¹⁾**(Thuộc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật)**

(Địa điểm), ngày ___ tháng ___ năm ___

Kính gửi: ___ [ghi tên bên mời thầu]

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu của dự án ___ [ghi tên dự án] do ___ [ghi tên bên mời thầu] (sau đây gọi tắt là Bên mời thầu) phát hành ngày ___ [ghi ngày bắt đầu phát hành hồ sơ mời thầu cho nhà đầu tư] và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số ___ ngày ___ [ghi số, ngày của văn bản sửa đổi, nếu có], chúng tôi, ___ [ghi tên nhà đầu tư] nộp hồ sơ đề xuất về kỹ thuật đối với dự án nêu trên. Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật này được nộp không có điều kiện và ràng buộc kèm theo.

Chúng tôi sẵn sàng cung cấp cho Bên mời thầu bất kỳ thông tin bổ sung, làm rõ cần thiết nào khác theo yêu cầu của Bên mời thầu.

Chúng tôi cam kết⁽²⁾:

1. Chỉ tham gia trong một hồ sơ đề xuất về kỹ thuật này với tư cách là nhà đầu tư độc lập, thành viên liên danh.
2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.
3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.
4. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở các hành vi vi phạm khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự dự án này.
5. Những thông tin kê khai trong hồ sơ đề xuất về kỹ thuật là chính xác, trung thực.
6. Chúng tôi đồng ý và cam kết chịu mọi trách nhiệm liên quan đối với tất cả các nghĩa vụ của nhà đầu tư trong quá trình đấu thầu.

Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật này có hiệu lực trong thời gian ___ ngày [ghi số ngày]⁽³⁾, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___ [ghi ngày có thời điểm đóng thầu]⁽⁴⁾.

Đại diện hợp pháp của nhà đầu tư ⁽⁵⁾

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]⁽⁶⁾

Ghi chú:

(1) Nhà đầu tư lưu ý ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của bên mời thầu, nhà đầu tư, thời gian có hiệu của HSĐXKT.

(2) Trường hợp phát hiện nhà đầu tư vi phạm các cam kết này thì nhà đầu tư bị coi là có hành vi gian lận và HSĐT bị loại; đồng thời, nhà đầu tư sẽ bị xử lý vi phạm theo quy định.

(3) Thời gian có hiệu lực của HSĐXKT được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 01 ngày.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 BDL.

(5) Đối với nhà đầu tư độc lập, đơn dự thầu phải được đại diện hợp pháp của nhà đầu tư ký tên, đóng dấu. Đối với nhà đầu tư liên danh, đơn dự thầu phải được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh hoặc của thành viên đứng đầu liên danh theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có).

Đại diện hợp pháp của nhà đầu tư/thành viên liên danh được xác định theo quy định tại Mục 11 CDNĐT.

(6) Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài không có con dấu thì phải cung cấp xác nhận của tổ chức có thẩm quyền về việc chữ ký trong đơn dự thầu và các tài liệu khác trong HSĐT là của người đại diện hợp pháp của nhà đầu tư.

GIẤY ỦY QUYỀN

Hôm nay, ngày ___ tháng ___ năm ___, tại ___

Tôi là ___ [ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà đầu tư], là người đại diện theo pháp luật của ___ [ghi tên nhà đầu tư] có địa chỉ tại ___ [ghi địa chỉ của nhà đầu tư], bằng văn bản này ủy quyền cho: ___ [ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham gia đấu thầu dự án ___ [ghi tên dự án] do ___ [ghi tên bên mời thầu] tổ chức:

[Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc một số công việc sau:

- Ký đơn dự thầu;
- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với bên mời thầu trong quá trình tham gia dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ hồ sơ mời thầu, văn bản giải trình, làm rõ hồ sơ dự thầu;
- Ký các văn bản kiến nghị trong lựa chọn nhà đầu tư (nếu có);
- Các công việc khác [ghi rõ nội dung các công việc (nếu có)].

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi được ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ___ [ghi tên nhà đầu tư]. _____ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà đầu tư] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do _____ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ___ đến ngày ___⁽¹⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ___ bản có giá trị pháp lý như nhau. Người ủy quyền giữ ___ bản. Người được ủy quyền giữ ___ bản. Đính kèm theo bản gốc của hồ sơ đề xuất về kỹ thuật một (01) bản gốc.

Người được ủy quyền

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng
dấu (nếu có)⁽²⁾]

Người ủy quyền

[Ghi tên người đại diện theo pháp luật
của nhà đầu tư, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)⁽³⁾]

Ghi chú:

(1) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham dự thầu.

(2), (3) Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà đầu tư hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền.

THỎA THUẬN LIÊN DANH*(áp dụng trong trường hợp nhà đầu tư thay đổi thành viên liên danh)*

(Địa điểm), ngày ___ tháng ___ năm ___

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh: ___ [*Ghi tên từng thành viên liên danh*]

- Quốc gia nơi đăng ký hoạt động:

- Mã số thuế:

- Địa chỉ:

- Điện thoại:

- Fax:

- Email:

- Người đại diện theo pháp luật:

- Chức vụ:

Giấy ủy quyền số ___ ngày ___ tháng ___ năm ___ (*trường hợp được ủy quyền*).

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham gia đấu thầu dự án ___ [*ghi tên dự án*].2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến dự án là: ___ [*ghi tên của liên danh theo thỏa thuận*].

Địa chỉ giao dịch của Liên danh:

Điện thoại:

Fax:

Email:

Người đại diện của Liên danh:

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà đầu tư khác để tham gia đấu thầu dự án.

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện các công việc trong quá trình đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư cho dự án như sau:

1. Các bên nhất trí thỏa thuận cho. ___ [*ghi tên một thành viên*] là thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh để thực hiện các công việc sau (*có thể điều chỉnh, bổ sung theo thỏa thuận của các bên*):

[*Thành viên đứng đầu liên danh có thể đại diện cho liên danh để thực hiện một hoặc một số công việc sau:*

- Ký đơn dự thầu;
- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với bên mời thầu trong quá trình tham gia dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ hồ sơ mời thầu, văn bản giải trình, làm rõ hồ sơ dự thầu;
- Ký các văn bản kiến nghị trong lựa chọn nhà đầu tư (nếu có);
- Các công việc khác, trừ việc ký kết hợp đồng (ghi rõ nội dung các công việc, nếu có)].

2. Vai trò, trách nhiệm của các thành viên liên danh ⁽¹⁾[*ghi cụ thể vai trò, trách nhiệm của từng thành viên liên danh và ghi tỷ lệ phần trăm vốn góp chủ sở hữu trong liên danh*]:

TT	Tên thành viên	Vai trò tham gia [<i>Ghi phân công việc mà thành viên đảm nhận (thu xếp tài chính, xây dựng, quản lý, vận hành,...)</i>]	Vốn chủ sở hữu	
			Giá trị	Tỷ lệ %
1	Thành viên 1 [<i>Đứng đầu liên danh</i>]			[<i>tối thiểu 30%</i>]
2	Thành viên 2			[<i>tối thiểu 15%</i>]
3	Thành viên 3			[<i>tối thiểu 15%</i>]
.....				
Tổng			100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
 - Các bên thỏa thuận cùng chấm dứt;
 - Có sự thay đổi thành viên liên danh. Trong trường hợp này, nếu sự thay đổi thành viên liên danh được bên mời thầu chấp thuận thì các bên phải thành lập thỏa thuận liên danh mới;
 - Liên danh không trúng thầu;
 - Hủy việc lựa chọn nhà đầu tư của dự án theo thông báo của bên mời thầu.
 - Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng.

Thỏa thuận liên danh này được lập thành ___ bản gốc, mỗi thành viên liên danh giữ ___ bản, nộp kèm theo hồ sơ dự thầu 01 bản gốc. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.

Đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ⁽²⁾
*[ghi tên đại diện hợp pháp của từng thành viên, chức danh,
 ký tên và đóng dấu (nếu có)]*⁽³⁾

Ghi chú:

(1) Nhà đầu tư phải liệt kê vai trò tham gia và tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu của từng thành viên liên danh.

(2) Đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh được xác định theo quy định tại Mục 11 CDNĐT.

(3) Trường hợp thành viên liên danh là nhà đầu tư nước ngoài không có con dấu thì phải cung cấp xác nhận của tổ chức có thẩm quyền về việc chữ ký trong thỏa thuận liên danh là của người đại diện hợp pháp của thành viên liên danh.

THÔNG TIN VỀ NHÀ ĐẦU TƯ

(Địa điểm), ngày ____ tháng ____ năm ____

1. Tên nhà đầu tư/thành viên liên danh:
2. Quốc gia nơi đăng ký hoạt động của nhà đầu tư:
3. Năm thành lập công ty:
4. Địa chỉ hợp pháp của nhà đầu tư tại quốc gia đăng ký:
5. Thông tin về đại diện hợp pháp của nhà đầu tư:
 - Tên:
 - Địa chỉ:
 - Số điện thoại/fax:
 - Địa chỉ e-mail:
6. Sơ đồ tổ chức của nhà đầu tư.

Đại diện hợp pháp của nhà đầu tư*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]***Ghi chú:**

(1) Trường hợp nhà đầu tư liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà đầu tư cần nộp kèm theo bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà đầu tư đang hoạt động cấp.

**CẬP NHẬT NĂNG LỰC, KINH NGHIỆM
CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ⁽¹⁾**

(Địa điểm), ngày ___ tháng ___ năm ___

1. Tên nhà đầu tư/thành viên liên danh:

2. Thông tin về năng lực tài chính của nhà đầu tư/thành viên liên danh:

a) Tóm tắt các số liệu về tài chính ⁽²⁾:

STT	Nội dung	Giá trị
1	Tổng vốn chủ sở hữu	
2	Chi phí liên quan đến kiện tụng (nếu có)	
3	Vốn chủ sở hữu cam kết cho các dự án đang thực hiện và các khoản đầu tư dài hạn khác (nếu có)	
4	Vốn chủ sở hữu phải giữ lại theo quy định	
5	Vốn chủ sở hữu còn lại của nhà đầu tư	$(5) = (1) - (2) - (3) - (4)$

b) Tài liệu đính kèm⁽³⁾

Đính kèm là tài liệu chứng minh về số liệu tài chính của nhà đầu tư được cập nhật trong khoảng thời gian tối đa 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu:

- Bản sao báo cáo tài chính được kiểm toán trong khoảng thời gian 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu (nhà đầu tư có thể sử dụng báo cáo tài chính năm, các báo cáo tài chính giữa niên độ, báo cáo tình hình sử dụng vốn chủ sở hữu).

Các báo cáo do nhà đầu tư cung cấp phải bảo đảm tuân thủ các quy định pháp luật về tài chính, kế toán, phản ánh tình hình tài chính riêng của nhà đầu tư hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà đầu tư liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty liên kết với nhà đầu tư hoặc thành viên liên danh.

- Trường hợp trong khoảng thời gian 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu không trùng với kỳ lập báo cáo tài chính hoặc nhà đầu tư không có báo cáo tài chính được kiểm toán trong thời gian này, nhà đầu tư phải cung cấp báo cáo tài chính được kiểm toán tại thời điểm gần nhất.

Đồng thời, nhà đầu tư phải kê khai và cung cấp tài liệu chứng minh về sự thay đổi trong các số liệu tài chính từ thời điểm có báo cáo kiểm toán đến thời điểm tham dự thầu (ví dụ như các tài liệu chứng minh việc tăng vốn chủ sở hữu). Nhà đầu tư phải chịu trách nhiệm về các thông tin đã kê khai tại HSDT. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai là không chính xác, làm sai lệch kết quả đánh giá thì nhà đầu tư bị coi là gian lận theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 89 Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại Mục 42 CDNĐT.

- Trường hợp nhà đầu tư là tổ chức mới thành lập trong năm, nhà đầu tư phải nộp báo cáo tài chính đã được đơn vị kiểm toán độc lập kiểm toán từ thời điểm thành lập đến trước ngày có thời điểm đóng thầu tối đa 28 ngày.

3. Thông tin về kinh nghiệm của nhà đầu tư/thành viên liên danh:

Nhà đầu tư liệt kê kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự⁽⁴⁾:

1. Dự án số 01: ___ [ghi tên dự án]

Tên nhà đầu tư/ tên thành viên liên danh:	
1	Số hợp đồng: _____ Ngày ký: _____
2	Tên dự án/gói thầu: _____
3	Hình thức dự án <input type="checkbox"/> Đầu tư theo hình thức PPP, loại hợp đồng BT <input type="checkbox"/> Đầu tư theo hình thức PPP, các loại hợp đồng khác BT <input type="checkbox"/> Đầu tư không theo hình thức PPP
4	Lĩnh vực đầu tư của dự án
5	Tham gia dự án với vai trò: <input type="checkbox"/> Nhà đầu tư độc lập <input type="checkbox"/> Thành viên liên danh nhà đầu tư <input type="checkbox"/> Nhà thầu quản lý dự án <input type="checkbox"/> Nhà thầu Xây dựng <input type="checkbox"/> Nhà thầu vận hành
6	Tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền/đại diện cơ quan nhà nước có thẩm quyền (đối với dự án); chủ đầu tư/ đại diện chủ đầu tư (đối với gói thầu) Địa chỉ: Tên người liên lạc: Điện thoại: Fax: Email:
7	Thông tin chi tiết
7.1	Trường hợp tham gia thực hiện dự án với vai trò nhà đầu tư
	Tiến độ, chất lượng thực hiện dự án ⁽⁵⁾ : <input type="checkbox"/> Đang trong giai đoạn xây dựng, đã hoàn thành ___ % khối lượng công việc theo hợp đồng <input type="checkbox"/> Đang trong giai đoạn vận hành <input type="checkbox"/> Đã kết thúc
	Tổng vốn đầu tư ⁽⁶⁾ :
	Tỷ lệ góp vốn (trường hợp nhà đầu tư là liên danh):
	Vốn chủ sở hữu đã được huy động:

	Mô tả ngắn gọn về điểm tương đồng của dự án đã thực hiện này với dự án đang lựa chọn nhà đầu tư:
	- Mô tả ngắn gọn về phân công việc đã thực hiện: - Giá trị của (các) phân công việc đã thực hiện: (Giá trị và loại tiền tệ) tương đương . . . VNĐ
	- Mô tả ngắn gọn về phân công việc còn phải thực hiện: - Giá trị của (các) phân công việc còn phải thực hiện: (Giá trị và loại tiền tệ) tương đương . . . VNĐ
	Lịch sử tranh chấp, kiện tụng:
	Mô tả tóm tắt về các yêu cầu đặc biệt về kỹ thuật/hoạt động vận hành:
7.2	Trường hợp tham gia thực hiện dự án với vai trò nhà thầu
	Phạm vi công việc nhà đầu tư tham gia thực hiện:
	Giá trị phân công việc nhà đầu tư tham gia thực hiện:
	Tiến độ, chất lượng thực hiện ⁽⁷⁾ :
	Lịch sử tranh chấp, kiện tụng:
	Mô tả tóm tắt về các yêu cầu đặc biệt về kỹ thuật:

2. Dự án số 02: [ghi tên dự án]

Đại diện hợp pháp của nhà đầu tư
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà đầu tư liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Căn cứ tiêu chuẩn đánh giá, bên mời thầu bổ sung các thông tin phù hợp.

(3) Căn cứ tiêu chuẩn đánh giá, bên mời thầu có thể bổ sung các tài liệu nhà đầu tư phải nộp để chứng minh năng lực tài chính (ví dụ như: biên bản kiểm tra quyết toán thuế, tờ khai tự quyết toán thuế; tài liệu chứng minh việc nhà đầu tư đã kê khai quyết toán thuế điện tử; văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế;...).

(4) Bên mời thầu có thể điều chỉnh, bổ sung yêu cầu kê khai thông tin tại Mẫu này để phù hợp với tiêu chí đánh giá về kinh nghiệm của nhà đầu tư

(5), (7) Nhà đầu tư phải cung cấp các tài liệu chứng minh các thông tin đã kê khai và tiến độ, chất lượng thực hiện hợp đồng như bản sao công chứng hợp đồng, quyết định phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng, xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền/đại diện cơ quan nhà nước có thẩm quyền (đối với dự án), chủ đầu tư/đại diện chủ đầu tư (đối với gói thầu)...

(6) Tổng vốn đầu tư bằng tổng mức đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành cộng với vốn lưu động ban đầu để khai thác, vận hành dự án. Đối với những dự án chưa xác định rõ giá trị tổng vốn đầu tư trong các văn bản phê duyệt, hợp đồng dự án, nhà đầu tư phải cung cấp các tài liệu chứng minh để xác định giá trị này.

ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT

Căn cứ quy mô, tính chất, lĩnh vực của dự án và tiêu chuẩn đánh giá HSDXKT, bên mời thầu yêu cầu nhà đầu tư chuẩn bị các nội dung, biểu mẫu đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu thuyết minh đính kèm (nếu có) làm cơ sở để đánh giá HSDXKT, bao gồm các nội dung sau đây:

a) Kế hoạch và phương pháp triển khai thực hiện dự án bảo đảm cung cấp công trình dự án, sản phẩm hoặc dịch vụ liên tục, ổn định với chất lượng được xác định tại báo cáo nghiên cứu khả thi;

b) Phương án kỹ thuật, giải pháp công nghệ trên cơ sở yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng công trình dự án, sản phẩm hoặc dịch vụ cung cấp được xác định tại báo cáo nghiên cứu khả thi;

c) Phương án vận hành, quản lý, kinh doanh, bảo trì, bảo dưỡng công trình dự án;

d) Các yêu cầu về môi trường, an toàn được xem xét trên cơ sở các tiêu chuẩn, quy chuẩn về môi trường theo quy định của pháp luật về môi trường;

e) Phương án quản lý rủi ro của nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

BẢO LÃNH DỰ THẦU ⁽¹⁾

Bên thụ hưởng: _____ [ghi tên và địa chỉ của bên mời thầu]

Ngày phát hành bảo lãnh: _____ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: _____ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: _____ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng _____ [ghi tên nhà đầu tư theo đúng đơn dự thầu] (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham gia đấu thầu dự án _____ [ghi tên dự án] theo Thư mời thầu số _____ ngày _____ [ghi số hiệu, ngày phát hành Thư mời thầu].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng bảo lãnh cho nhà đầu tư tham gia đấu thầu dự án bằng một khoản tiền là _____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong _____⁽²⁾ ngày, kể từ ngày _____ tháng _____ năm _____⁽³⁾.

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền với tổng số tiền là _____ [ghi bằng chữ] [ghi bằng số] khi nhận được văn bản thông báo nhà đầu tư vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ⁽⁴⁾:

1. Nhà đầu tư rút hồ sơ dự thầu (hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, hồ sơ đề xuất về tài chính – thương mại) sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;

2. Nhà đầu tư vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 36.1 CDNĐT của hồ sơ mời thầu;

3. Nhà đầu tư được lựa chọn không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 40.1 CDNĐT của hồ sơ mời thầu;

4. Nhà đầu tư không tiến hành hoặc từ chối tiến hành đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng trong thời gian quy định tại Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng.

Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn

đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 17.6 CDNĐT của hồ sơ mời thầu thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên liên danh sẽ không được hoàn trả⁽⁵⁾.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà đầu tư từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

(2) Ghi theo quy định tại Mục 17.3 **BDL**.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 **BDL**.

(4) Trường hợp nội dung thư bảo lãnh liệt kê thiếu một trong các hành vi vi phạm thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho bên mời thầu theo quy định tại Mục 17.4 CDNĐT.

(5) Áp dụng trong trường hợp nhà đầu tư liên danh.

**CAM KẾT NGUỒN CUNG CẤP TÀI CHÍNH, TÍN DỤNG
CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

(Địa điểm), ngày ___ tháng ___ năm ___

Kính gửi: ___ [ghi tên bên mời thầu]

(sau đây gọi là bên mời thầu)

1. Tôi là ___ [ghi tên], ___ [ghi chức vụ], là đại diện hợp pháp của ___ [ghi tên nhà đầu tư/tên liên danh nhà đầu tư], xác nhận và cam kết rằng những thông tin được cung cấp trong văn bản này là đúng sự thật và các tài liệu kèm theo là bản sao chính xác với tài liệu gốc.

2. Các nguồn tài chính, tín dụng sau đây đã được cam kết và sẽ được huy động để thực hiện dự án:

Nguồn tài chính	Giá trị ⁽¹⁾
I. Vốn chủ sở hữu cam kết góp vào dự án:	
1.	
2.	
...	
II. Vốn vay nhà đầu tư phải huy động:	
1.	
2.	
...	

3. Tài liệu kèm theo:

- Văn bản cam kết cung cấp tài chính của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng⁽²⁾ kèm theo các tài liệu chứng minh thẩm quyền của người ký cam kết.

- Văn bản cam kết bảo đảm đủ vốn chủ sở hữu theo phương án tài chính cho dự án của đại diện chủ sở hữu, chủ sở hữu hoặc công ty mẹ kèm theo các tài liệu chứng minh về thẩm quyền ký cam kết.

- Tài liệu liên quan khác.

Đại diện hợp pháp của nhà đầu tư

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]

Ghi chú:

(1) Ghi số tiền bằng số, bằng chữ theo đồng tiền dự thầu.

(2) Nhà đầu tư được đề xuất ngân hàng, tổ chức tín dụng bảo đảm cung cấp nguồn tài chính, tín dụng trong HSDT khác với ngân hàng, tổ chức tín dụng cam kết cung cấp nguồn tài chính, tín dụng đề xuất trong HSDT. Trong trường hợp này, bên mời thầu sẽ đánh giá khả năng cung cấp nguồn tài chính, tín dụng của nhà đầu tư trên cơ sở đề xuất mới của nhà đầu tư.

ĐƠN DỰ THẦU**(Thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính – thương mại)**

(Địa điểm), ngày ___ tháng ___ năm ___

Kính gửi: ___ [ghi tên bên mời thầu]

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu của dự án ___ [ghi tên dự án] do ___ [ghi tên bên mời thầu] phát hành ngày ___ và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số ___ ngày ___ [ghi số, ngày của văn bản sửa đổi, nếu có], chúng tôi, ___ [ghi tên nhà đầu tư], cam kết thực hiện dự án nêu trên theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Cùng với hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, chúng tôi xin gửi kèm đơn này đề xuất về tài chính – thương mại với nội dung như sau:

Căn cứ vào phương pháp đánh giá về tài chính – thương mại, bên mời thầu sử dụng một trong các mẫu bảng sau để đưa vào Mẫu số 09: Đơn dự thầu (thuộc HSDXTC):

- Bảng số 01 (áp dụng đối với phương pháp giá dịch vụ):

Nội dung	Số tiền ⁽¹⁾ (Ghi rõ số tiền bằng số, bằng chữ và đồng tiền)					
	Năm 1	Năm 2	Năm n ⁽²⁾
Giá dịch vụ						

- Bảng số 02 (áp dụng đối với phương pháp vốn góp của Nhà nước):

Nội dung	Số tiền ⁽¹⁾ (Ghi rõ số tiền bằng số, bằng chữ và đồng tiền)
Phần vốn góp của Nhà nước	

- Bảng số 03 (áp dụng đối với phương pháp lợi ích xã hội, lợi ích Nhà nước):

Nội dung	Đề xuất
Số tiền đề xuất nộp vào ngân sách nhà nước	Số tiền ⁽¹⁾ (Ghi rõ số tiền bằng số, bằng chữ và đồng tiền)
<i>Hoặc</i>	
Thời gian thực hiện hợp đồng	Số tháng/năm (Ghi rõ thời gian thực hiện hợp đồng, bằng số, bằng chữ)

Hồ sơ đề xuất về tài chính – thương mại này có hiệu lực trong thời gian _____ ngày⁽³⁾, kể từ ngày _____ tháng _____ năm _____⁽⁴⁾.

Đại diện hợp pháp của nhà đầu tư⁽⁵⁾

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu(nếu có)⁽⁶⁾]

Ghi chú:

(1) Số tiền trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với Bảng tổng hợp phương án tài chính, không đề xuất khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bên mời thầu.

(2) Ghi theo năm hoặc khoảng thời gian phù hợp (tháng, quý...) căn cứ theo yêu cầu của bên mời thầu.

(3) Ghi số ngày có hiệu lực theo quy định tại Mục 18.1 BDL. Thời gian có hiệu lực của HSĐXTC được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 BDL.

(5) Đối với nhà đầu tư độc lập, đơn dự thầu phải được đại diện hợp pháp của nhà đầu tư ký tên, đóng dấu. Đối với nhà đầu tư liên danh, đơn dự thầu phải được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh hoặc của thành viên thay mặt liên danh theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có).

Đại diện hợp pháp của nhà đầu tư/thành viên liên danh được xác định theo quy định tại Mục 11 CDNĐT.

(6) Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài không có con dấu thì phải cung cấp xác nhận của tổ chức có thẩm quyền là chữ ký trong đơn dự thầu và các tài liệu khác trong HSĐT là của người đại diện hợp pháp của nhà đầu tư.

TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN TÀI CHÍNH

Nhà đầu tư cần nộp mô hình tài chính bằng cả bản in và bản điện tử (định dạng file excel hoặc theo yêu cầu của bên mời thầu) theo các yêu cầu sau đây:

A. Cấu trúc của mô hình tài chính

- Cấu trúc mô hình rõ ràng và trình bày chuyên nghiệp;
- Được lập trên ứng dụng Microsoft Excel 2000 (được cập nhật) hoặc ứng dụng khác;
- Trình bày số tiền hàng triệu với 2 chữ số thập phân;
- Không có bất cứ trang nào hoặc ô nào bị ẩn hoặc bảo vệ bằng mã số;
- Tính toán cần phải được chia tách hợp lý để có thể dễ dàng theo dõi trên màn hình hoặc trên trang giấy;
- Các ô có chứa số cố định cần được bôi màu vàng;
- Mô hình tài chính cần được chia thời kỳ theo năm;

B. Quyển tài liệu giả định

Nhà đầu tư cần cung cấp mô tả chi tiết các giả định được sử dụng trong mô hình tài chính. Các giả định phải bao gồm các phần:

- Kế hoạch chi phí xây dựng và chi phí vận hành;
- Bản tóm tắt kế hoạch huy động vốn, bao gồm tất cả các chi phí và chi phí tài chính;
- Giả định dự báo nhu cầu và doanh thu của dự án;
- Giả định về kinh tế vĩ mô;
- Giả định về thuế;
- Chính sách kế toán và tỷ lệ khấu hao;
- Các giả định cần thiết khác để xây dựng mô hình tài chính.

Các giả định nêu trong Quyển tài liệu giả định phải phù hợp với mô hình tài chính.

C. Hướng dẫn sử dụng mô hình tài chính

Nhà đầu tư cần nộp tài liệu hướng dẫn, giải thích các chức năng của mô hình tài chính và cấu trúc của mô hình.

PHẦN 2. YÊU CẦU THỰC HIỆN DỰ ÁN

Bên mời thầu căn cứ nội dung báo cáo nghiên cứu tiền khả thi; báo cáo nghiên cứu khả thi; thiết kế, dự toán (trường hợp áp dụng) đã được phê duyệt của dự án để xác định yêu cầu thực hiện dự án (trường hợp cần thiết, phát hành kèm theo HSMT các tài liệu này). Yêu cầu thực hiện dự án bao gồm:

I. Thông tin về dự án

1. Tên dự án;
2. Tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng với nhà đầu tư;
3. Tên đơn vị chuẩn bị dự án hoặc nhà đầu tư đề xuất dự án;
4. Địa điểm, quy mô, công suất dự án, diện tích sử dụng đất;
5. Yêu cầu về kỹ thuật;
6. Dự kiến tổng vốn đầu tư;
7. Phần Nhà nước tham gia trong dự án PPP (nếu có);
8. Loại hợp đồng dự án;
9. Các chỉ tiêu chính thuộc phương án tài chính;
10. Thời gian hợp đồng dự án;
11. Ưu đãi và bảo đảm đầu tư;
12. Các nội dung liên quan khác.

II. Yêu cầu thực hiện dự án

1. Yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng công trình dự án, sản phẩm hoặc dịch vụ cung cấp

- Yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng công trình dự án, sản phẩm hoặc dịch vụ cung cấp thông qua chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về mặt kỹ thuật.

- Yêu cầu về phương án kỹ thuật, công nghệ thực hiện dự án. Nhà đầu tư có thể đề xuất phương án kỹ thuật, công nghệ khác đáp ứng chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về mặt kỹ thuật và mang lại hiệu quả cao hơn cho dự án.

Trong yêu cầu về kỹ thuật không được đưa ra các điều kiện nhằm hạn chế sự tham gia của nhà đầu tư hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà đầu tư gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng.

2. Yêu cầu về phương thức tổ chức vận hành, quản lý và kinh doanh

- Yêu cầu về phương thức tổ chức vận hành, quản lý và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của nhà đầu tư.

- Yêu cầu về phương thức để cơ quan nhà nước có thẩm quyền phối hợp với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án trong quá trình kinh doanh hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ của dự án.

- Yêu cầu về phương thức giám sát để bảo đảm cung cấp sản phẩm, dịch vụ ổn định, liên tục, đạt chất lượng đáp ứng nhu cầu của người sử dụng.

3. Yêu cầu về môi trường và an toàn

- Yêu cầu về môi trường và an toàn mà nhà đầu tư phải bảo đảm trong quá trình xây dựng, quản lý, vận hành, kinh doanh hàng hóa, sản phẩm hoặc dịch vụ công.

4. Yêu cầu tài chính – thương mại của dự án

- Trường hợp HSMT sử dụng phương pháp giá dịch vụ để đánh giá về tài chính – thương mại, tại Mục này xác định rõ thời gian hoàn vốn và các yếu tố liên quan (vốn góp Nhà nước...); các yếu tố này cố định và được sử dụng trong phương án tài chính do nhà đầu tư đề xuất. Căn cứ báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt, HSMT xác định mức giá dịch vụ tối đa để nhà đầu tư có cơ sở đề xuất.

- Trường hợp HSMT sử dụng phương pháp vốn góp của Nhà nước để đánh giá về tài chính – thương mại, tại Mục này xác định rõ thời gian hoàn vốn, giá dịch vụ và các yếu tố có liên quan (giá dịch vụ...); các yếu tố này cố định và được sử dụng trong phương án tài chính do nhà đầu tư đề xuất. Căn cứ báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt, HSMT xác định mức vốn góp của Nhà nước tối đa để nhà đầu tư có cơ sở đề xuất.

- Trường hợp HSMT sử dụng phương pháp lợi ích xã hội, lợi ích Nhà nước để đánh giá về tài chính – thương mại, tại Mục này xác định rõ các nội dung có liên quan (giá dịch vụ, vốn góp của Nhà nước, thời gian hoàn vốn...) cố định và được sử dụng trong phương án tài chính do nhà đầu tư đề xuất. Hiệu quả đầu tư được xác định thông qua tiêu chí đề xuất nộp ngân sách nhà nước hoặc thời gian thực hiện hợp đồng. HSMT phải xác định mức giá trị nộp ngân sách nhà nước tối thiểu hoặc thời gian thực hiện hợp đồng tối đa để nhà đầu tư có cơ sở đề xuất.

PHẦN 3: DỰ THẢO HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Trên cơ sở các nội dung cơ bản của hợp đồng dự án theo hướng dẫn tại 09/2018/TT-BKHĐT ngày 28/12/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 63/2018/NĐ-CP, căn cứ tính chất, quy mô, lĩnh vực của từng dự án cụ thể, người có thẩm quyền, bên mời thầu xây dựng dự thảo hợp đồng và đính kèm trong HSMT. Dự thảo hợp đồng bao gồm các điều khoản để làm cơ sở cho các bên đàm phán, hoàn thiện, ký kết và thực hiện hợp đồng, bảo đảm phân chia rõ trách nhiệm, rủi ro, quyền và lợi ích hợp pháp của các bên ký kết hợp đồng theo quy định của pháp luật hiện hành.

I. CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG DỰ ÁN

Liệt kê các văn bản pháp lý làm căn cứ ký kết hợp đồng dự án, bao gồm:

- Các Luật, Nghị định và Thông tư hướng dẫn liên quan đến việc triển khai dự án;
- Các nghị quyết hoặc quyết định phê duyệt các quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương liên quan đến dự án;
- Các quyết định, văn bản của cấp có thẩm quyền;
- Các văn bản pháp lý khác có liên quan.

II. CÁC BÊN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG DỰ ÁN

Kê khai thông tin của các Bên ký kết hợp đồng dự án, bao gồm:

a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan được ủy quyền ký kết và thực hiện hợp đồng dự án nhóm B và nhóm C theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Nghị định số 63/2018/NĐ-CP).

- Tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- Địa chỉ;
- Số điện thoại và số fax;
- Tên và chức vụ của người đại diện;
- Văn bản ủy quyền ký kết và thực hiện hợp đồng dự án (nếu có).

b) Nhà đầu tư

- Tên doanh nghiệp (tên tiếng Việt, tiếng Anh và tên viết tắt, nếu có);
- Địa chỉ;
- Số điện thoại và số fax;
- Thông tin về Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (số, ngày cấp, nơi cấp, đơn vị cấp) (đối với trường hợp

Nhà đầu tư là doanh nghiệp Việt Nam hoặc doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã được thành lập tại Việt Nam);

- Tên và chức vụ của người đại diện theo pháp luật.

(Trường hợp một Bên ký kết là Nhà đầu tư nước ngoài, ghi tên, quốc tịch, giấy tờ chứng thực của Nhà đầu tư; số giấy phép thành lập, số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương, nếu có; địa chỉ, điện thoại, fax, họ và tên, chức vụ của người đại diện được ủy quyền).

c) Doanh nghiệp dự án (áp dụng trong trường hợp nhà đầu tư và doanh nghiệp dự án hợp thành một bên để ký kết hợp đồng dự án với cơ quan nhà nước có thẩm quyền)

- Tên doanh nghiệp (tên tiếng Việt, tiếng Anh và tên viết tắt, nếu có);

- Địa chỉ;

- Số điện thoại và số fax;

- Thông tin về Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Số, ngày cấp, nơi cấp, đơn vị cấp);

- Tên và chức vụ của người đại diện theo pháp luật.

III. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG DỰ ÁN

Điều 1. Mục đích của hợp đồng dự án

Thỏa thuận giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án về quyền và nghĩa vụ của mỗi Bên trong việc thực hiện các quy định tại hợp đồng dự án, quy định của Nghị định số 63/2018/NĐ-CP và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Tại Điều này quy định định nghĩa và các từ viết tắt (nếu có) về các khái niệm được sử dụng trong hợp đồng dự án phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và bối cảnh cụ thể của hợp đồng dự án.

Điều 3. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên

Tại Điều này quy định các tài liệu thuộc hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên áp dụng các tài liệu thuộc hồ sơ hợp đồng, bao gồm:

1. Văn bản hợp đồng;
2. Phụ lục hợp đồng (nếu có);
3. Biên bản đàm phán hợp đồng;
4. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư;
5. Văn bản thỏa thuận của các bên về điều kiện của hợp đồng;

6. Hồ sơ dự thầu và các tài liệu làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư được lựa chọn;

7. Hồ sơ mời thầu và các tài liệu sửa đổi, bổ sung hồ sơ mời thầu;

8. Các tài liệu có liên quan.

Điều 4. Ngôn ngữ

Tại Điều này quy định ngôn ngữ sử dụng cho hợp đồng.

Ngôn ngữ sử dụng cho hợp đồng là tiếng Việt trong trường hợp nhà đầu tư trúng thầu là nhà đầu tư trong nước. Trường hợp hợp đồng có sự tham gia của nhà đầu tư nước ngoài, ngôn ngữ sử dụng là tiếng Việt và ngôn ngữ khác do các bên thỏa thuận. Khi hợp đồng được ký kết bằng hai ngôn ngữ thì các bên phải thỏa thuận về ngôn ngữ sử dụng trong quá trình giao dịch hợp đồng và thứ tự ưu tiên sử dụng ngôn ngữ để giải quyết tranh chấp hợp đồng.

Điều 5. Mục tiêu, quy mô dự án

Tại Điều này quy định mục tiêu, quy mô dự án bao gồm công suất thiết kế, các hợp phần dự án, hạng mục xây dựng, trang thiết bị và các hoạt động của dự án.

Điều 6. Địa điểm thực hiện dự án và diện tích sử dụng đất

Tại Điều này quy định địa điểm thực hiện dự án, diện tích đất dự kiến sử dụng của công trình dự án và các công trình liên quan (nếu có).

Điều 7. Yêu cầu, tiêu chuẩn kỹ thuật, công nghệ, chất lượng công trình dự án, sản phẩm hoặc dịch vụ được cung cấp

Tại Điều này quy định các nội dung:

1. Phương án kỹ thuật, công nghệ của dự án; tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về mặt kỹ thuật để đáp ứng yêu cầu về chất lượng công trình dự án, sản phẩm hoặc dịch vụ cung cấp (có thể được trình bày chi tiết tại Phụ lục kèm theo hợp đồng dự án);

2. Trình tự, thủ tục, quyền và nghĩa vụ của mỗi Bên trong việc thực hiện các yêu cầu này.

Điều 8. Phương án tài chính của dự án

Tại Điều này quy định các nội dung tóm tắt phương án tài chính (có thể được trình bày chi tiết tại Phụ lục kèm theo hợp đồng dự án, nếu cần thiết), bao gồm:

1. Giá trị tổng vốn đầu tư;

2. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư:

a) Giá trị phần vốn chủ sở hữu;

b) Giá trị phân vốn do nhà đầu tư huy động;

c) Giá trị phân vốn góp của Nhà nước (nếu có) và vốn hỗ trợ xây dựng công trình phụ trợ, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có).

3. Phương án huy động vốn:

a) Nguồn vốn góp của Nhà nước hỗ trợ (nếu có) và vốn hỗ trợ xây dựng công trình phụ trợ, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có) theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 63/2018/NĐ-CP:

- Tổng số vốn;

- Nguồn vốn đầu tư công, nguồn vốn từ tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công (nếu có);

- Nội dung hỗ trợ.

b) Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Tổng số vốn;

- Tiến độ giải ngân.

c) Nguồn vốn huy động (vốn vay thương mại, vốn tín dụng ưu đãi, vốn vay ngoài nước, các nguồn vốn khác):

- Tổng mức vốn huy động (theo từng loại vốn);

- Thời gian vay, trả, thời gian ân hạn (theo từng loại vốn);

- Chi phí huy động vốn bao gồm: Lãi suất vốn vay của từng nguồn vốn, mức lãi vay bình quân và chi phí cần thiết liên quan đến huy động nguồn vốn được pháp luật cho phép (chi phí bảo lãnh, phí cam kết, bảo hiểm tín dụng, môi giới);

- Đồng tiền vay và tỷ giá thanh toán;

- Điều kiện bảo đảm nguồn vốn huy động;

- Tiến độ giải ngân (theo từng loại vốn);

- Phương án trả nợ vốn huy động (theo từng loại vốn).

4. Ưu đãi bảo đảm phương án tài chính của dự án (nếu có).

5. Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư.

6. Phương án thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận của nhà đầu tư:

a) Các nguồn thu hợp pháp;

b) Mức giá, phí dịch vụ (sẽ được trình bày chi tiết tại Điều 15 của Phụ lục này);

c) Đối với dự án PPP thực hiện theo hình thức hợp đồng BTL, hợp đồng BLT phải ghi nguồn vốn và giá trị phân Nhà nước thành toán cho nhà đầu tư:

- Nguồn vốn đầu tư công;
- Nguồn chi thường xuyên nhằm duy trì hoạt động cung cấp dịch vụ công;
- Nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ công.

Điều 9. Doanh nghiệp dự án

Tại Điều này quy định các nội dung liên quan đến doanh nghiệp dự án.

1. Đối với dự án nhóm C, nhà đầu tư quyết định thành lập doanh nghiệp dự án hoặc trực tiếp thực hiện dự án nhưng phải tổ chức quản lý và hạch toán độc lập nguồn vốn đầu tư và các hoạt động của dự án.

2. Trường hợp vốn điều lệ của doanh nghiệp dự án thấp hơn mức vốn chủ sở hữu nhà đầu tư cam kết huy động, các Bên thỏa thuận lộ trình tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp dự án, phù hợp với tiến độ triển khai dự án, Nghị định số 63/2018/NĐ-CP và pháp luật về doanh nghiệp.

Điều 10. Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, các điều kiện về sử dụng đất và công trình có liên quan

Tại Điều này quy định các nội dung sau:

1. Thời điểm, tiến độ bàn giao mặt bằng theo thỏa thuận cụ thể giữa các Bên phù hợp với tiến độ thực hiện dự án;

2. Nghĩa vụ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí nguồn vốn, tổ chức giải phóng mặt bằng và hoàn thành các thủ tục bàn giao mặt bằng để thực hiện dự án;

3. Nghĩa vụ của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án trong việc bảo đảm thu xếp nguồn vốn để thanh toán chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (trong trường hợp nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án tự nguyện ứng trước);

4. Quyền, nghĩa vụ của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án trong việc sử dụng, quản lý diện tích đất đã được giao; quyền, nghĩa vụ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc giám sát, kiểm tra việc thực hiện tiến độ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và sử dụng đất của nhà đầu tư/doanh nghiệp dự án;

5. Các điều kiện sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình phụ trợ cần thiết cho việc xây dựng, vận hành, quản lý công trình (nếu có);

6. Các quy định về khai quật và xử lý các vật hóa thạch, cổ vật, công trình kiến trúc hoặc các hiện vật khác trong khu vực dự án và quyền, nghĩa vụ của nhà đầu tư/doanh nghiệp dự án đối với các hiện vật này;

7. Các quyền, nghĩa vụ khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư/doanh nghiệp dự án theo thỏa thuận cụ thể giữa các Bên phù hợp với quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, Nghị định số 63/2018/NĐ-CP, Thông tư này và các văn bản pháp luật có liên quan;

8. Trách nhiệm của mỗi Bên trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ đã cam kết tại Điều này.

Điều 11. Thời gian và tiến độ hoàn thành công trình dự án

Tại Điều này quy định các nội dung sau:

1. Thời gian và tiến độ hoàn thành công trình dự án, bao gồm:

- Thời gian thực hiện công tác chuẩn bị xây dựng, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có);

- Thời điểm khởi công và tiến độ thực hiện từng hạng mục;

- Thời điểm hoàn thành công trình (kèm theo phụ lục quy định cụ thể tiến độ và thời gian thực hiện từng hạng mục và mẫu báo cáo của nhà đầu tư/doanh nghiệp dự án về tiến độ xây dựng nhằm bảo đảm để cơ quan nhà nước có thẩm quyền giám sát, kiểm tra tiến độ xây dựng công trình từ khi khởi công cho đến khi đưa vào hoạt động). (Các Bên có thể thống nhất về tiến độ thực hiện các công việc cụ thể và đưa vào hợp đồng để bảo đảm tính ràng buộc).

2. Các trường hợp và điều kiện được phép điều chỉnh thời gian, tiến độ xây dựng công trình (ví dụ bất khả kháng hoặc thay đổi nội dung công việc...).

3. Quyền và nghĩa vụ của mỗi Bên và biện pháp xử lý trong trường hợp một trong các Bên vi phạm nghĩa vụ đã cam kết nêu tại Mục này, bao gồm các trường hợp làm phát sinh hoặc phải trì hoãn phần công việc phải hoàn thành và trách nhiệm bồi thường của Bên vi phạm.

Điều 12. Thiết kế, thi công công trình, kiểm tra, giám sát, quản lý chất lượng, nghiệm thu, quyết toán công trình

Tại Điều này quy định các nội dung sau:

1. Quyền, nghĩa vụ của các Bên trong việc thực hiện thiết kế, thi công công trình phù hợp với quy định của Nghị định số 63/2018/NĐ-CP, pháp luật về xây dựng, pháp luật chuyên ngành và thỏa thuận cụ thể giữa các Bên, bao gồm:

a) Lựa chọn các nhà thầu trong quá trình thiết kế, thi công công trình phù hợp với quy định của Nghị định số 63/2018/NĐ-CP và pháp luật về đấu thầu;

b) Lập, thẩm định và phê duyệt thiết kế theo quy định tại Nghị định số 63/2018/NĐ-CP và pháp luật có liên quan;

c) Thi công công trình dự án đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, công nghệ quy định tại Điều 7;

d) Kiểm tra, giám sát, quản lý chất lượng và nghiệm thu công trình.

2. Thủ tục kiểm toán và quyết toán vốn đầu tư công trình dự án trước khi hoàn thành và đưa vào sử dụng phù hợp với quy định của Nghị định số 63/2018/NĐ-CP và pháp luật khác có liên quan.

Điều 13. Giám định, bảo dưỡng, vận hành, kinh doanh, khai thác công trình dự án

Tại Điều này quy định các nội dung sau:

1. Yêu cầu, tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về khía cạnh vận hành, kinh doanh, khai thác công trình dự án để đáp ứng chất lượng công trình dự án, sản phẩm hoặc dịch vụ cung cấp (có thể được trình bày chi tiết tại Phụ lục kèm theo hợp đồng dự án, nếu cần thiết);

2. Quyền và nghĩa vụ của mỗi Bên trong việc thực hiện các yêu cầu nêu tại khoản 1 Điều này, bao gồm:

a) Quyền và nghĩa vụ của các Bên trong việc thực hiện các quy định về giám định (thiết kế, giám định và kiểm định chất lượng thi công, giám định thiết bị) phù hợp với quy định của pháp luật và thỏa thuận cụ thể giữa các Bên;

b) Nghĩa vụ của doanh nghiệp dự án trong việc mua bảo hiểm, bảo hành công trình phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan và thỏa thuận cụ thể giữa các Bên;

c) Quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp dự án trong việc tổ chức vận hành, bảo dưỡng công trình trong quá trình khai thác vận hành, kinh doanh, khai thác, duy trì hoạt động bình thường của công trình và bảo đảm cung cấp hàng hóa, dịch vụ liên tục. Điều kiện, biện pháp giải quyết khi tạm ngừng cung cấp hàng hóa, dịch vụ do sự cố kỹ thuật, sự kiện bất khả kháng và các trường hợp khác phù hợp với quy định của Nghị định số 63/2018/NĐ-CP, Thông tư này và thỏa thuận cụ thể giữa các Bên;

d) Quyền, nghĩa vụ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc kiểm tra, giám sát và phối hợp với doanh nghiệp dự án thực hiện các nghĩa vụ nêu tại Điều này.

Điều 14. Bảo đảm an toàn và bảo vệ môi trường

Tại Điều này quy định các nội dung sau:

1. Phương án bảo đảm an toàn trong quá trình thực hiện dự án; yêu cầu, tiêu chuẩn về bảo đảm an toàn và bảo vệ môi trường tại báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án được phê duyệt và theo quy định của pháp luật có liên quan (có thể được trình bày chi tiết tại Phụ lục kèm theo hợp đồng dự án, nếu cần thiết);

2. Trình tự, thủ tục, quyền và nghĩa vụ của mỗi Bên trong việc thực hiện các yêu cầu này.

Điều 15. Dự báo nhu cầu và giá, phí hàng hóa, dịch vụ

Tại Điều này quy định các nội dung sau:

1. Dự báo nhu cầu sử dụng công trình, dịch vụ trong suốt vòng đời dự án và quy định nguyên tắc xử lý, trách nhiệm của các bên trong trường hợp lưu lượng thực tế của dự án không đạt mức dự báo.

2. Giá, phí hàng hóa, dịch vụ, lộ trình tăng giá, phí hàng hóa dịch vụ, các khoản thu và điều kiện, thủ tục điều chỉnh giá, phí, thông báo về việc điều chỉnh giá, phí phù hợp với quy định của Nghị định số 63/2018/NĐ-CP, pháp luật về giá, phí và pháp luật khác có liên quan.

Điều 16. Vốn góp của Nhà nước trong dự án

Tại Điều này quy định cụ thể giá trị, tỷ lệ, nguồn vốn, tiến độ, nguyên tắc, điều kiện, hồ sơ thanh toán phần vốn góp của Nhà nước trong dự án phù hợp với quy định của Nghị định số 63/2018/NĐ-CP và Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 17. Vốn thanh toán cho nhà đầu tư (áp dụng cho loại hợp đồng BTL, BLT)

Tại Điều này quy định cụ thể giá trị, tỷ lệ, nguồn vốn, tiến độ, nguyên tắc, điều kiện, hồ sơ để thanh toán cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án cung cấp dịch vụ phù hợp với quy định của Nghị định số 63/2018/NĐ-CP và Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 18. Quản lý thực hiện hợp đồng dự án

Tại Điều này quy định các nội dung sau:

1. Hình thức, cơ cấu tổ chức quản lý thực hiện dự án của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án đối với từng giai đoạn cụ thể; phương thức để cơ quan nhà nước có thẩm quyền phối hợp với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án trong quá trình thực hiện dự án phù hợp với quy định tại Nghị định số 63/2018/NĐ-CP và pháp luật khác có liên quan.

2. Phương thức giám sát việc thực hiện dự án của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án căn cứ yêu cầu về chất lượng công trình, dịch vụ (bao gồm cả phương thức giám sát doanh thu của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án).

Điều 19. Chuyển giao công trình dự án

Tại Điều này quy định về chuyển giao công trình dự án, cụ thể như sau:

1. Điều kiện kỹ thuật, tình trạng hoạt động và chất lượng công trình khi chuyển giao (cơ quan nhà nước có thẩm quyền tự mình hoặc thuê tổ chức tư vấn để giám định chất lượng công trình trước khi chuyển giao);

2. Danh sách các hạng mục công trình, máy móc, thiết bị, tài sản và toàn bộ hồ sơ, tài liệu có liên quan trong quá trình khảo sát, thiết kế, xây dựng, vận hành, kinh doanh công trình;

3. Nghĩa vụ của mỗi Bên trong việc bảo dưỡng, sửa chữa các hư hại (nếu có) để duy trì hoạt động bình thường của công trình sau khi chuyển giao;

4. Nghĩa vụ của nhà đầu tư/doanh nghiệp dự án trong việc chuyển giao công nghệ, huấn luyện kỹ năng quản lý, kỹ thuật để vận hành công trình sau khi chuyển giao;

5. Trình tự, thủ tục chuyển giao công trình;

6. Cơ quan tiếp nhận và quản lý công trình sau khi chuyển giao.

Điều 20. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

Tại Điều này quy định giá trị, hình thức, thời hạn nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng và trường hợp nhà đầu tư không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của Nghị định số 63/2018/NĐ-CP và pháp luật về đấu thầu.

Điều 21. Sửa đổi, bổ sung và điều chỉnh hợp đồng

Tại Điều này quy định các nội dung sau:

1. Các trường hợp và điều kiện điều chỉnh quy định của hợp đồng dự án phù hợp với quy định của Nghị định số 63/2018/NĐ-CP và các văn bản pháp luật có liên quan (ví dụ: Thay đổi về quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật, tổng vốn đầu tư xây dựng công trình; thay đổi về nguồn thu, giá, phí, hàng hóa, dịch vụ; thời gian vận hành, khai thác; thay đổi do sự kiện bất khả kháng và các trường hợp khác theo thỏa thuận giữa các Bên).

2. Trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung hợp đồng dự án phù hợp với quy định của Nghị định số 63/2018/NĐ-CP.

Điều 22. Quyền tiếp nhận dự án của bên cho vay

Tại Điều này quy định các điều kiện, thủ tục tiếp nhận dự án của bên cho vay được thỏa thuận phù hợp với hợp đồng vay, quy định Nghị định số 63/2018/NĐ-CP.

Điều 23. Chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng dự án

Tại Điều này quy định các nội dung sau:

1. Nêu các điều kiện, trình tự, thủ tục cho phép nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ các quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng dự án; quyền, nghĩa vụ của Bên nhận chuyển nhượng phù hợp với quy định của Nghị định số 63/2018/NĐ-CP và pháp luật có liên quan.

2. Nêu các điều kiện, trình tự, thủ tục xác lập, thực thi và bảo đảm thực hiện hợp đồng vay vốn, thỏa thuận bảo lãnh và các quyền tiếp nhận dự án theo quy định tại Nghị định số 63/2018/NĐ-CP.

Điều 24. Vi phạm, không tuân thủ nghĩa vụ hợp đồng và cơ chế giải quyết

Tại Điều này quy định các nội dung sau:

1. Các trường hợp vi phạm, không tuân thủ nghĩa vụ theo quy định tại hợp đồng của từng Bên.

2. Cơ chế giải quyết trong từng trường hợp vi phạm, không tuân thủ nghĩa vụ hợp đồng (ví dụ: Biện pháp khắc phục, đình chỉ việc thực hiện dự án, bồi thường thiệt hại, chấm dứt trước thời hạn hợp đồng...).

3. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong xử lý các trường hợp vi phạm, không tuân thủ nghĩa vụ hợp đồng.

Điều 25. Thời gian thực hiện hợp đồng dự án và kết thúc hợp đồng dự án

Tại Điều này quy định các nội dung sau:

1. Thời gian thực hiện hợp đồng dự án và các điều kiện để gia hạn hoặc rút ngắn thời hạn của dự án hoặc hợp đồng dự án theo Nghị định số 63/2018/NĐ-CP và thỏa thuận cụ thể giữa các Bên;

2. Các trường hợp và điều kiện kết thúc hợp đồng dự án theo thỏa thuận hoặc chấm dứt trước thời hạn phù hợp với quy định của Nghị định số 63/2018/NĐ-CP;

3. Quyền, nghĩa vụ của mỗi Bên khi kết thúc hợp đồng dự án theo đúng thời hạn đã thỏa thuận;

4. Quyền, nghĩa vụ của mỗi Bên trong trường hợp chấm dứt trước thời hạn đã thỏa thuận; phương thức, thời hạn thanh toán, giá trị và phương pháp tính toán giá trị bồi thường thiệt hại do chấm dứt sớm của từng Bên;

5. Trình tự, thủ tục thanh lý hợp đồng trong các trường hợp kết thúc hợp đồng dự án nêu tại Điều này.

Điều 26. Pháp luật điều chỉnh quan hệ hợp đồng dự án và các hợp đồng có liên quan

Tại Điều này quy định Luật áp dụng để điều chỉnh quan hệ hợp đồng dự án và các hợp đồng có liên quan đến việc thực hiện dự án phù hợp với quy định của Nghị định số 63/2018/NĐ-CP và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 27. Giải quyết tranh chấp

Tại Điều này quy định cơ chế giải quyết tranh chấp giữa các Bên tham gia hợp đồng dự án và tranh chấp giữa nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án với các bên có liên quan theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định số 63/2018/NĐ-CP và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 28. Các sự kiện bất khả kháng và nguyên tắc xử lý

Tại Điều này quy định các nội dung sau:

1. Các trường hợp bất khả kháng và nguyên tắc xác định sự kiện bất khả kháng theo quy định của Bộ luật Dân sự và thỏa thuận giữa các Bên.
2. Quy định quyền, nghĩa vụ của mỗi Bên khi xảy ra sự kiện bất khả kháng phù hợp với các nguyên tắc quy định tại Bộ luật Dân sự.

Điều 29. Các ưu đãi và bảo đảm đầu tư (nếu có)

Tại Điều này quy định các nội dung sau:

1. Các biện pháp bảo đảm đầu tư phù hợp với quy định của Luật Đầu tư, Nghị định số 63/2018/NĐ-CP;
2. Cam kết về bảo lãnh của chính phủ (nếu có) theo quy định tại Điều 61 Nghị định số 63/2018/NĐ-CP;
3. Các biện pháp hỗ trợ hoặc cam kết khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án theo thỏa thuận cụ thể giữa các Bên (nếu có).

Điều 30. Hiệu lực hợp đồng dự án

Tại Điều này quy định các nội dung sau:

1. Thời điểm bắt đầu có hiệu lực và kết thúc hợp đồng dự án;
2. Thời gian, địa điểm ký kết, số bản hợp đồng và giá trị pháp lý của mỗi bản.

Điều 31. Những nội dung khác

Tại Điều này quy định các nội dung khác do các Bên thỏa thuận tùy thuộc vào lĩnh vực, quy mô, tính chất và yêu cầu thực hiện dự án phù hợp với quy định của pháp luật.

(Ví dụ: Quy định về chế độ báo cáo, bảo mật thông tin và các vấn đề khác).

IV. Các phụ lục và tài liệu kèm theo

Các phụ lục, văn bản, tài liệu kèm theo do các Bên thỏa thuận phù hợp với loại hợp đồng, lĩnh vực, quy mô, tính chất và yêu cầu thực hiện dự án, có thể bao gồm:

- Nội dung chi tiết về tiêu chuẩn, yêu cầu thực hiện dự án (gồm: Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật, công nghệ; yêu cầu về vận hành, kinh doanh, khai thác công trình dự án; yêu cầu về bảo đảm an toàn và bảo vệ môi trường...);
- Nội dung chi tiết phương án tài chính dự án;
- Nội dung chi tiết về tiến độ thực hiện dự án.

THƯ CHẤP THUẬN HỒ SƠ DỰ THẦU VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

(Địa điểm), ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ [*ghi tên và địa chỉ của nhà đầu tư trúng thầu*]

(sau đây gọi tắt là Nhà đầu tư)

Về việc: *Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng.*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ [*Ghi số, ngày ký quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư*] của ____ [*ghi tên người có thẩm quyền*] (sau đây gọi tắt là Người có thẩm quyền) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư dự án ____ [*ghi tên dự án*], ____ [*ghi tên bên mời thầu*] (sau đây gọi tắt là Bên mời thầu) xin thông báo Người có thẩm quyền đã chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng cho Nhà đầu tư để thực hiện dự án ____ [*ghi tên dự án*] với thông tin hợp đồng là ____ [*ghi giá dịch vụ hoặc phần vốn góp nhà nước hoặc giá trị nộp ngân sách nhà nước hoặc thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư*] với thời gian thực hiện hợp đồng là ____ [*ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư*].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà đầu tư tiến hành đàm phán, hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Người có thẩm quyền, Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

- Thời gian đàm phán, hoàn thiện hợp đồng: ____ [*ghi thời gian đàm phán, hoàn thiện hợp đồng*], tại địa điểm ____ [*ghi địa điểm đàm phán, hoàn thiện hợp đồng*], gửi kèm theo Dự thảo hợp đồng.

- Thời gian ký kết hợp đồng: ____ [*ghi thời gian ký kết hợp đồng*]; tại địa điểm ____ [*ghi địa điểm ký kết hợp đồng*].

Đề nghị Nhà đầu tư thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 12 Phần 3 – Dự thảo hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng của hồ sơ mời thầu với số tiền ____ và thời gian có hiệu lực ____ [*ghi số tiền và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 40.1 CDNDT của hồ sơ mời thầu*].

Văn bản này là một phần không tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà đầu tư phải có văn bản chấp thuận đến đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó Nhà đầu tư phải cam kết năng lực hiện tại của Nhà đầu tư vẫn đáp ứng yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu. Người

có thẩm quyền sẽ từ chối đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà đầu tư trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà đầu tư không đáp ứng yêu cầu thực hiện dự án.

Nếu đến ngày ___ [ghi ngày cụ thể, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày phát hành văn bản thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng] mà Nhà đầu tư không tiến hành đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà đầu tư sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Đại diện hợp pháp của bên mời thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Tài liệu đính kèm: Dự thảo hợp đồng

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

(Địa điểm), ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ [*ghi tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng*]
(sau đây gọi tắt là Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng)

Theo đề nghị của ____ [*ghi tên nhà đầu tư*] là nhà đầu tư được lựa chọn để thực hiện dự án ____ [*ghi tên dự án*] (sau đây gọi tắt là Nhà đầu tư) và cam kết sẽ ký kết hợp đồng để thực hiện dự án nêu trên (sau đây gọi tắt là Hợp đồng);⁽²⁾

Theo quy định trong HSMT (*hoặc hợp đồng*), Nhà đầu tư phải nộp cho Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện Hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [*ghi tên của ngân hàng*] ở ____ [*ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ*] có trụ sở đăng ký tại ____ [*ghi địa chỉ của ngân hàng⁽³⁾*], xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện Hợp đồng của Nhà đầu tư với số tiền là ____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng như yêu cầu quy định tại Mục 40.1 CDNDT*].

Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng một khoản tiền hay các khoản tiền với tổng số tiền là ____ [*ghi bằng chữ*] [*ghi bằng số*] như đã nêu trên, khi có văn bản của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng thông báo Nhà đầu tư vi phạm Hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện Hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày _____ cho đến hết ngày ____.⁽⁴⁾

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[*ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng.

(2) Nếu ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì bên mời thầu sẽ báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền

ký kết hợp đồng xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của _____ [*ghi tên nhà đầu tư*] là nhà đầu tư trúng thầu dự án _____ [*ghi tên dự án*] (sau đây gọi tắt là Nhà đầu tư) đã ký hợp đồng số _____ [*ghi số hợp đồng*] ngày _____ tháng _____ năm _____ (sau đây gọi tắt là Hợp đồng).”

(3) Địa chỉ ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 40.1. CDNĐT.

Phụ lục III

Mẫu thông báo mời quan tâm; yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm nhà đầu tư đăng ký thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất

(Ban hành kèm theo Thông tư số 66/2020/TT-BKHĐT ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư)

Phụ lục này bao gồm:

1. Mẫu thông báo mời quan tâm dự án đầu tư có sử dụng đất;
2. Mẫu yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm đối với nhà đầu tư đăng ký thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất.

1. Mẫu thông báo mời quan tâm dự án đầu tư có sử dụng đất

THÔNG BÁO MỜI QUAN TÂM DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÓ SỬ DỤNG ĐẤT

(Địa điểm), ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: Các nhà đầu tư quan tâm

Sở Kế hoạch và Đầu tư _____ [*Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương*] mời các nhà đầu tư quan tâm nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án _____ [*Ghi tên dự án theo danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất đã được phê duyệt*] với các thông tin như sau:

1. Mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư của dự án: _____
2. Sơ bộ tổng chi phí thực hiện dự án: _____
3. Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: _____
4. Thời hạn, tiến độ đầu tư: _____
5. Địa điểm thực hiện dự án: _____
6. Diện tích khu đất: _____
7. Mục đích sử dụng đất: _____
8. Thời điểm hết hạn nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án: _____

[ghi thời điểm (ngày, giờ) cụ thể, nhưng phải bảo đảm tối thiểu là 30 ngày từ ngày danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất được đăng tải]

9. Thông tin liên hệ:
 - Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh/thành phố: _____
 - Địa chỉ: _____
 - Số điện thoại: _____
 - Số fax: _____
 - Các thông tin khác về dự án: _____

10. Nhà đầu tư quan tâm, có nhu cầu đăng ký thực hiện dự án phải thực hiện các thủ tục để được cấp chứng thư số và nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

Đại diện của Sở Kế hoạch và Đầu tư
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

2. Mẫu yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm đối với nhà đầu tư đăng ký thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất

**YÊU CẦU SƠ BỘ VỀ NĂNG LỰC, KINH
NGHIỆM NHÀ ĐẦU TƯ ĐĂNG KÝ THỰC HIỆN
DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÓ SỬ DỤNG ĐẤT**

Tên dự án: _____

[ghi tên dự án theo theo danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất được phê duyệt]

Ban hành kèm theo Quyết định số: _____

[ghi số và ngày ban hành quyết định phê duyệt danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất]

Chương I

CHỈ DẪN ĐỐI VỚI NHÀ ĐẦU TƯ

Mục 1. Nội dung mời quan tâm

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư _____ [*Ghi tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương*] (sau đây gọi tắt là Sở KH&ĐT) mời nhà đầu tư nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án _____ [*ghi tên dự án theo danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất được phê duyệt*].

2. Thông tin về dự án:

Căn cứ nội dung danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất được phê duyệt, Sở KH&ĐT tóm-tắt thông tin về dự án, bao gồm:

- Mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư của dự án: _____
- Sơ bộ tổng chi phí thực hiện dự án: _____
- Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: _____
- Tóm tắt các yêu cầu cơ bản của dự án: _____
- Thời hạn, tiến độ đầu tư: _____
- Địa điểm thực hiện dự án: _____
- Diện tích khu đất: _____
- Mục đích sử dụng đất: _____
- Các chỉ tiêu quy hoạch được duyệt: _____
- Hiện trạng khu đất: _____
- Các thông tin khác về dự án: _____
- Thời điểm hết hạn nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án: _____

[ghi thời điểm (ngày, giờ) cụ thể, nhưng phải bảo đảm tối thiểu là 30 ngày từ ngày danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất được đăng tải]

Mục 2. Yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư

Yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư bao gồm yêu cầu về năng lực tài chính và kinh nghiệm. Nội dung chi tiết theo Chương II.

Mục 3. Làm rõ yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm nhà đầu tư

1. Trường hợp nhà đầu tư muốn được làm rõ yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm, nhà đầu tư phải gửi đề nghị làm rõ đến Sở Kế hoạch và Đầu tư bằng văn bản hoặc thông qua Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trước ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án tối thiểu 05 ngày làm việc để xem xét, xử lý.

2. Sau khi nhận được văn bản đề nghị làm rõ theo thời gian quy định, Sở KH&ĐT tiến hành làm rõ và đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong khoảng thời gian tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án, trong đó có mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà đầu tư đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm thì thực hiện theo quy định tại Mục 4 Chương này.

Mục 4. Sửa đổi yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm nhà đầu tư

1. Trường hợp sửa đổi yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm, Sở KH&ĐT đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi trước ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án tối thiểu 10 ngày.

2. Trường hợp thời gian thông báo sửa đổi yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm không đáp ứng quy định tại Mục 4.1, Sở KH&ĐT thực hiện thời gian nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án tương ứng để bảo đảm quy định nêu trên. Việc gia hạn được thực hiện theo quy định tại Mục 6.3.

Mục 5. Ngôn ngữ sử dụng

Hồ sơ đăng ký thực hiện dự án và tất cả văn bản, tài liệu trao đổi giữa Sở KH&ĐT và nhà đầu tư liên quan đến việc mời quan tâm phải được viết bằng ngôn ngữ sau: _____ [Ghi cụ thể ngôn ngữ sử dụng theo quy định tại Điều 9 Luật Đấu thầu].

Mục 6. Hồ sơ đăng ký thực hiện dự án và thời hạn nộp

1. Hồ sơ đăng ký thực hiện dự án do nhà đầu tư chuẩn bị phải bao gồm các biểu mẫu và các tài liệu có liên quan theo quy định tại Chương III.

2. Nhà đầu tư nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trước ___ giờ, ngày ___ tháng ___ năm ___ [Ghi thời điểm hết hạn nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án, bảo đảm tối thiểu là 30 ngày từ ngày danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất được đăng tải].

3. Sở KH&ĐT có thể gia hạn thời gian nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án trong trường hợp sửa đổi yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm nhà đầu tư theo quy định tại Mục 4 Chương này, cần tăng thêm số lượng nhà đầu tư theo quy định tại điểm b khoản 2 Mục 9 Chương này hoặc các trường hợp cần thiết

khác. Khi gia hạn, Sở KH&ĐT thông báo trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và gửi thông báo đến tất cả các nhà đầu tư đã nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án (nếu có) về thời hạn nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án.

Mục 7. Sửa đổi, thay thế hồ sơ đăng ký thực hiện dự án

Sau khi nộp, nhà đầu tư có thể thay thế hoặc sửa đổi hồ sơ đăng ký thực hiện dự án bằng cách nộp bổ sung các hồ sơ, tài liệu có liên quan trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trước thời điểm hết hạn nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án.

Mục 8. Làm rõ hồ sơ đăng ký thực hiện dự án

Nhà đầu tư có trách nhiệm làm rõ hồ sơ đăng ký thực hiện dự án theo yêu cầu của Sở KH&ĐT. Tất cả yêu cầu làm rõ và phản hồi của nhà đầu tư được thực hiện trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

Mục 9. Thông báo kết quả đánh giá sơ bộ năng lực, kinh nghiệm của các nhà đầu tư

1. Sau khi có kết quả đánh giá sơ bộ năng lực, kinh nghiệm của các nhà đầu tư, Sở KH&ĐT đăng tải danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

2. Trường hợp chỉ có một nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu, trước khi đăng tải thông tin theo quy định tại khoản 1 Mục này, Sở KH&ĐT báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định theo một trong hai phương án sau đây:

a) Phương án 1: Thông báo và hướng dẫn nhà đầu tư nộp hồ sơ trình quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật khác có liên quan theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 13 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP.

b) Phương án 2: Gia hạn thời gian đăng ký thực hiện dự án. Thời gian gia hạn do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định và sẽ được thông báo trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Nhà đầu tư đã đáp ứng yêu cầu không phải nộp lại hồ sơ đăng ký thực hiện dự án.

Sau khi gia hạn, trường hợp có thêm nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm thì thực hiện theo khoản 3 Mục này. Trường hợp không có thêm nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm thì thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này.

3. Trường hợp có từ hai nhà đầu tư trở lên đáp ứng yêu cầu, việc lựa chọn nhà đầu tư sẽ được thực hiện theo hình thức đấu thầu rộng rãi theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 13 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP. Hồ sơ mời thầu được phát hành rộng rãi cho các nhà đầu tư, bao gồm cả các nhà đầu tư ngoài danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu sơ bộ về năng lực, kinh nghiệm.

CHƯƠNG II

YÊU CẦU SƠ BỘ VỀ NĂNG LỰC, KINH NGHIỆM CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

TT	Nội dung	Yêu cầu
1	Năng lực tài chính ⁽¹⁾	<p>Vốn chủ sở hữu tối thiểu nhà đầu tư phải thu xếp⁽²⁾: _____ [ghi giá trị vốn chủ sở hữu tối thiểu của nhà đầu tư. Vốn chủ sở hữu tối thiểu không thấp hơn 20% tổng mức đầu tư đối với dự án có quy mô sử dụng đất dưới 20 héc ta; không thấp hơn 15%, tổng mức đầu tư đối với dự án có quy mô sử dụng đất từ 20 héc ta trở lên. Trong đó, tổng mức đầu tư (vốn đầu tư) được xác định bằng tổng giá trị m_1 và m_2 theo quy định tại điểm h và điểm i khoản 2 Điều 47 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP].</p> <p>Trường hợp liên danh, vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư liên danh bằng tổng vốn chủ sở hữu của các thành viên liên danh. Đồng thời, từng thành viên liên danh phải đáp ứng yêu cầu tương ứng với phần vốn góp chủ sở hữu theo thỏa thuận liên danh. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh được đánh giá là không đáp ứng thì nhà đầu tư liên danh được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu về vốn chủ sở hữu.</p> <p>Nhà đầu tư đứng đầu liên danh phải có tỷ lệ sở hữu vốn tối thiểu là 30%, từng thành viên liên danh có tỷ lệ sở hữu vốn tối thiểu là 15% trong liên danh.</p>
2	Kinh nghiệm ⁽³⁾	<p>Số lượng tối thiểu các dự án mà nhà đầu tư hoặc thành viên tham gia liên danh hoặc đối tác cùng thực hiện đã tham gia với vai trò là nhà đầu tư góp vốn chủ sở hữu hoặc nhà thầu chính: _____ dự án [ghi số lượng theo yêu cầu]. Cách xác định dự án như sau⁽⁴⁾:</p> <p>- Loại 1: Dự án trong lĩnh vực _____ [ghi lĩnh vực tương tự với lĩnh vực của dự án đang xét, bao gồm</p>

TT	Nội dung	Yêu cầu
		<p><i>nhà ở thương mại; công trình thương mại, dịch vụ; công trình đa năng, tổ hợp đa năng cho mục đích kinh doanh]</i> mà nhà đầu tư đã tham gia với vai trò nhà đầu tư góp vốn chủ sở hữu và đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:</p> <p>+ Dự án có tổng mức đầu tư tối thiểu bằng ⁽⁵⁾ _____ [<i>ghi giá trị tương đương, thông thường trong khoảng 50%-70% tổng mức đầu tư của dự án đang xét]</i></p> <p>+ Dự án mà nhà đầu tư có phần giá trị vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng ⁽⁶⁾ _____ [<i>ghi giá trị tương đương, thông thường trong khoảng 50%-70% yêu cầu về vốn chủ sở hữu của dự án đang xét]</i>.</p> <p>+ Dự án đã hoàn thành giai đoạn xây dựng trong _____ năm gần đây [<i>ghi số năm theo yêu cầu]</i>.</p> <p>- Loại 2: Dự án trong lĩnh vực _____ [<i>ghi lĩnh vực tương tự với lĩnh vực của dự án đang xét, bao gồm nhà ở thương mại; công trình thương mại, dịch vụ; công trình đa năng, tổ hợp đa năng cho mục đích kinh doanh]</i> mà nhà đầu tư đã tham gia với vai trò là nhà thầu chính thực hiện các gói thầu xây lắp và đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:</p> <p>+ Giá trị phần công việc nhà đầu tư tham gia trong gói thầu/hợp đồng tối thiểu bằng⁽⁷⁾ _____ [<i>ghi giá trị tương đương, thông thường trong khoảng 30%-70% giá trị công việc tương ứng của dự án đang xét]</i>.</p> <p>+ Gói thầu/Hợp đồng đã kết thúc trong _____ năm gần đây [<i>ghi số năm theo yêu cầu]</i>.</p> <p>- Loại 3: Dự án trong lĩnh vực _____ [<i>ghi lĩnh vực tương tự với lĩnh vực của dự án đang xét bao gồm nhà ở thương mại; công trình thương mại, dịch vụ; công trình đa năng, tổ hợp đa năng cho mục đích kinh doanh]</i> mà đối tác cùng thực hiện đã tham gia với vai trò là nhà thầu chính thực hiện</p>

TT	Nội dung	Yêu cầu
		<p>các gói thầu xây lắp và đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:</p> <p>+ Giá trị phần công việc đối tác cùng thực hiện tham gia trong gói thầu/hợp đồng tối thiểu bằng⁽⁸⁾ _____ [ghi giá trị tương đương, thông thường trong khoảng 30%-70% giá trị công việc tương ứng của dự án đang xét].</p> <p>+ Gói thầu/Hợp đồng đã kết thúc trong _____ năm gần đây [ghi số năm theo yêu cầu].</p> <p>Kinh-nghiệm của nhà-đầu-tư-bằng tổng số dự án của nhà đầu tư/thành viên liên danh và đối tác đã thực hiện.</p> <p>Các dự án/gói thầu nhà đầu tư/đối tác thực hiện phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng theo hợp đồng đã ký kết mới được xem xét, đánh giá⁽⁹⁾.</p>
3	Các tiêu chí khác ⁽¹⁰⁾	

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất, lĩnh vực của dự án, có thể điều chỉnh hoặc bổ sung các chỉ tiêu tài chính khác như: giá trị tài sản ròng, doanh thu, lợi nhuận,...

Trường hợp nhà đầu tư là tổ chức mới thành lập trong năm, năng lực tài chính của nhà đầu tư được đánh giá trên cơ sở báo cáo tài chính đã được đơn vị kiểm toán độc lập kiểm toán từ thời điểm thành lập đến trước ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án tối đa 28 ngày.

(2) Vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư được xác định trên cơ sở các số liệu tài chính của nhà đầu tư được cập nhật trong khoảng thời gian tối đa 28 ngày trước ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án và cam kết về việc huy động vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư. Nhà đầu tư phải kê khai thông tin, cung cấp các tài liệu về năng lực tài chính theo Mẫu số 02 tại Chương III.

Vốn chủ sở hữu còn lại của nhà đầu tư = Tổng vốn chủ sở hữu - Chi phí liên quan đến kiện tụng - Vốn chủ sở hữu cam kết cho các dự án đang thực hiện và các khoản đầu tư dài hạn khác (nếu có) - Vốn chủ sở hữu phải giữ lại theo quy định (Vốn chủ sở hữu dùng riêng cho phân bổ hoặc theo yêu cầu pháp lý quy định với Nhà đầu tư; Vốn chủ sở hữu phải giữ lại theo yêu cầu dự phòng đặc biệt cho các trường hợp có

thể xảy ra; Vốn chủ sở hữu khác được cam kết sẽ hoàn lại và không dùng cho tuyên bố cổ tức,...).

(3) Đối với các dự án trong lĩnh vực mới hoặc có quy mô đầu tư lớn, không có nhà đầu tư có kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự, có thể xem xét, căn cứ dữ liệu về các dự án đã thực hiện, khả năng phân kỳ đầu tư của dự án đang xét để xác định yêu cầu về kinh nghiệm của nhà đầu tư.

Trong trường hợp này, yêu cầu về kinh nghiệm của nhà đầu tư có thể được chỉnh sửa theo hướng thấp hơn so với hướng dẫn nhưng phải bảo đảm phù hợp với thực tế cũng như yêu cầu thực hiện dự án. Bên cạnh đó, trong quá trình xem xét, đánh giá, phải bảo đảm nhà đầu tư có đầy đủ năng lực tài chính, năng lực kỹ thuật để thực hiện dự án. Yêu cầu thực hiện dự án trong HSMT cũng như hợp đồng phải bảo đảm quy định đầy đủ trách nhiệm của nhà đầu tư cũng như biện pháp xử lý (xử phạt, đền bù thiệt hại, xử lý trong giai đoạn tiếp theo) trong trường hợp nhà đầu tư thực hiện dự án không đáp ứng yêu cầu về tiến độ, chất lượng. Đồng thời, người có thẩm quyền có thể quy định giá trị bảo-đảm-thực-hiện-hợp-đồng-lớn-hơn-3%-nhưng-không-quá-10%-tổng mức đầu tư của dự án.

(4) Nhà đầu tư cung cấp kinh nghiệm của mình theo Mẫu số 03 tại Chương III. Nhà đầu tư chỉ được trích dẫn kinh nghiệm thực hiện một dự án tương tự một lần duy nhất.

Đối tác cùng thực hiện dự án bao gồm: Tổ chức cung cấp tài chính; Nhà thầu xây dựng; Nhà thầu vận hành, quản lý.

Cách thức quy đổi các dự án: _____ [quy định 01 dự án thuộc loại 2, 3 bằng tối đa 0,5-0,7 dự án thuộc loại 1 và cách thức làm tròn số trong trường hợp số lượng dự án được quy đổi là số lẻ].

(5); (6); (7); (8) Đối với những dự án chưa xác định rõ giá trị tổng mức đầu tư trong các văn bản phê duyệt, hợp đồng dự án, nhà đầu tư phải cung cấp các tài liệu chứng minh để xác định giá trị này.

(9) Nhà đầu tư phải cung cấp các biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng hoặc xác nhận của cơ quan nhà nước để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, chất lượng đối với các dự án/gói thầu đã thực hiện.

(10) Căn cứ quy mô, tính chất, lĩnh vực và điều kiện đặc thù, riêng biệt (nếu có) của dự án, đưa ra các tiêu chí phù hợp khác.

CHƯƠNG III. CÁC BIỂU MẪU

1. Mẫu số 01: Thông tin về nhà đầu tư
2. Mẫu số 02: Năng lực tài chính của nhà đầu tư
3. Mẫu số 03: Kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự

THÔNG TIN VỀ NHÀ ĐẦU TƯ VÀ CÁC ĐỐI TÁC CÙNG THỰC HIỆN

I. Thông tin về nhà đầu tư/thành viên liên danh⁽¹⁾

1. Tên nhà đầu tư/thành viên liên danh:
2. Quốc gia nơi đăng ký hoạt động của nhà đầu tư/thành viên liên danh:
3. Năm thành lập:
4. Địa chỉ hợp pháp của nhà đầu tư/thành viên liên danh tại quốc gia đăng ký:
5. Thông tin về đại diện hợp pháp của nhà đầu tư/thành viên liên danh:
 - Tên:
 - Địa chỉ:
 - Số điện thoại/fax:
 - Địa chỉ e-mail:
6. Tỷ lệ góp vốn trong liên danh dự kiến:

II. Thông tin về các đối tác cùng thực hiện

TT	Tên đối tác ⁽²⁾	Quốc gia nơi đăng ký hoạt động	Vai trò tham gia ⁽³⁾	Người đại diện theo pháp Luật	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với đối tác ⁽⁴⁾
1	Công ty 1		[Tổ chức cung cấp tài chính]		
2	Công ty 2		[Nhà thầu xây dựng]		
3	Công ty 3		[Nhà thầu vận hành/ Quản lý]		
				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà đầu tư liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này. Đồng thời, nhà đầu tư phải nộp kèm theo bản sao văn bản thỏa thuận giữa các thành viên liên danh về việc thực hiện dự án trong đó nêu rõ tỷ lệ góp vốn trong liên danh dự kiến.

Nhà đầu tư/thành viên liên danh cần nộp kèm theo bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà đầu tư đang hoạt động cấp.

(2) Nhà đầu tư ghi cụ thể tên của các đối tác tham gia thực hiện dự án.

(3) Nhà đầu tư ghi cụ thể vai trò tham gia của từng đối tác.

(4) Nhà đầu tư ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận, kèm theo bản chụp được chứng thực các tài liệu đó.

NĂNG LỰC TÀI CHÍNH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ⁽¹⁾

1. Tên nhà đầu tư/thành viên liên danh:

2. Thông tin về năng lực tài chính của nhà đầu tư/thành viên liên danh:

a) Tóm tắt các số liệu về tài chính ⁽²⁾:

STT	Nội dung	Giá trị
1	Tổng vốn chủ sở hữu	
2	Chi phí liên quan đến kiện tụng (nếu có)	
3	Vốn chủ sở hữu cam kết cho các dự án đang thực hiện và các khoản đầu tư dài hạn khác (nếu có)	
4	Vốn chủ sở hữu phải giữ lại theo quy định	
5	Vốn chủ sở hữu còn lại của nhà đầu tư	$(5) = (1) - (2) - (3) - (4)$

b) Tài liệu đính kèm⁽³⁾

Đính kèm là tài liệu chứng minh về số liệu tài chính của nhà đầu tư được cập nhật trong khoảng thời gian tối đa 28 ngày trước ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án:

- Bản sao báo cáo tài chính được kiểm toán trong khoảng thời gian 28 ngày trước ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án (nhà đầu tư có thể sử dụng báo cáo tài chính năm, các báo cáo tài chính giữa niên độ, báo cáo tình hình sử dụng vốn chủ sở hữu).

Các báo cáo do nhà đầu tư cung cấp phải bảo đảm tuân thủ các quy định pháp luật về tài chính, kế toán, phản ánh tình hình tài chính riêng của nhà đầu tư hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà đầu tư liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty liên kết với nhà đầu tư hoặc thành viên liên danh.

- Trường hợp trong khoảng thời gian 28 ngày trước ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án không trùng với kỳ lập báo cáo tài chính hoặc nhà đầu tư không có báo cáo tài chính được kiểm toán trong thời gian này, nhà đầu tư phải cung cấp báo cáo tài chính được kiểm toán tại thời điểm gần nhất.

Đồng thời, nhà đầu tư phải kê khai và cung cấp tài liệu chứng minh về sự thay đổi trong các số liệu tài chính từ thời điểm có báo cáo kiểm toán đến thời điểm

tham dự thầu (ví dụ như các tài liệu chứng minh việc tăng vốn chủ sở hữu). Nhà đầu tư phải chịu trách nhiệm về các thông tin đã kê khai. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai là không chính xác, làm sai lệch kết quả đánh giá thì nhà đầu tư sẽ bị xử lý theo quy định.

- Trường hợp nhà đầu tư là tổ chức mới thành lập trong năm, nhà đầu tư phải nộp báo cáo tài chính đã được đơn vị kiểm toán độc lập kiểm toán từ thời điểm thành lập đến trước ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký thực hiện dự án tối đa 28 ngày.

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà đầu tư liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Căn cứ tiêu chuẩn đánh giá, bổ sung các thông tin phù hợp.

(3) Căn cứ tiêu chuẩn đánh giá, có thể bổ sung các tài liệu nhà đầu tư phải nộp để chứng minh năng lực tài chính (ví dụ như: biên bản kiểm tra quyết toán thuế, tờ khai tự quyết toán thuế; tài liệu chứng minh việc nhà đầu tư đã kê khai quyết toán thuế điện tử; văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế;...).

KINH NGHIỆM THỰC HIỆN DỰ ÁN TƯỞNG TỰ⁽¹⁾

(Địa điểm), ngày ___ tháng ___ năm ___

*[Nhà đầu tư liệt kê kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự theo yêu cầu]*1. Dự án số 01: ___ *[ghi tên dự án]*

Tên nhà đầu tư/thành viên liên danh/đối tác cùng thực hiện dự án	
1	Số hợp đồng: _____ Ngày ký: _____
2	Tên dự án/gói thầu:
3	Lĩnh vực đầu tư của dự án
4	Tham gia dự án với vai trò: <input type="checkbox"/> Nhà đầu tư độc lập <input type="checkbox"/> Thành viên liên danh <input type="checkbox"/> Nhà thầu chính
5	Tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền/đại diện cơ quan nhà nước có thẩm quyền (đối với dự án); chủ đầu tư/đại diện chủ đầu tư (đối với gói thầu) Địa chỉ: Tên người liên lạc: Điện thoại: Fax: Email:
6	Thông tin chi tiết
6.1	Trường hợp tham gia thực hiện dự án với vai trò nhà đầu tư/thành viên liên danh
	Tiến độ, chất lượng thực hiện dự án ⁽²⁾ :
	Tổng mức đầu tư:
	Tỷ lệ góp vốn (trường hợp nhà đầu tư là liên danh):
	Vốn chủ sở hữu đã được huy động:
	Mô tả ngắn gọn về điểm tương đồng của dự án đã thực hiện này với dự án đang lựa chọn nhà đầu tư:
	- Mô tả ngắn gọn về phần công việc đã thực hiện: - Giá trị của (các) phần công việc đã thực hiện: (Giá trị và loại tiền tệ) tương đương . . . VNĐ

	- Mô tả ngắn gọn về phần công việc còn phải thực hiện: - Giá trị của (các) phần công việc còn phải thực hiện: (Giá trị và loại tiền tệ) tương đương . . . VNĐ
	Lịch sử tranh chấp, kiện tụng:
	Mô tả tóm tắt về các yêu cầu đặc biệt về kỹ thuật/hoạt động vận hành:
6.2	Trường hợp tham gia thực hiện dự án với vai trò nhà thầu
	Phạm vi công việc tham gia thực hiện:
	Giá trị phần công việc tham gia thực hiện:
	Tiến độ, chất lượng thực hiện ⁽³⁾ :
	Lịch sử tranh chấp, kiện tụng:
	Mô tả tóm tắt về các yêu cầu đặc biệt về kỹ thuật:

2. Dự án số 02: ___ [*ghi tên dự án*]

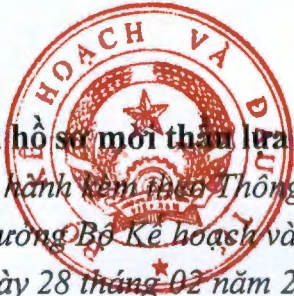
...

Đại diện hợp pháp của nhà đầu tư
[*ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)*]

Ghi chú:

(1) Yêu cầu kê khai thông tin tại Mẫu này có thể được điều chỉnh, bổ sung để phù hợp với yêu cầu sơ bộ về năng lực kinh nghiệm của nhà đầu tư.

(2), (3) Nhà đầu tư phải cung cấp các tài liệu chứng minh các thông tin đã kê khai và tiến độ, chất lượng thực hiện hợp đồng như bản sao công chứng hợp đồng, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng, xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền/đại diện cơ quan nhà nước có thẩm quyền (đối với dự án), chủ đầu tư/đại diện chủ đầu tư (đối với gói thầu)...



Phụ lục IV

Mẫu hồ sơ mời thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất
(Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2020/TT-BKHĐT ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư)

HỒ SƠ MỜI THẦU

Tên dự án: _____

[ghi tên dự án theo danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất đã được phê duyệt]

Phát hành ngày: _____

[ghi ngày bắt đầu phát hành hồ sơ mời thầu cho nhà đầu tư]

Ban hành kèm theo Quyết định: _____

[ghi số và ngày phát hành quyết định phê duyệt hồ sơ mời thầu]

Tư vấn lập hồ sơ mời thầu
(nếu có)

[ghi tên, ký tên, đóng dấu (nếu có)]

Bên mời thầu

[ghi tên, ký tên, đóng dấu]

MỤC LỤC

MÔ TẢ TÓM TẮT	2
TỪ NGỮ VIẾT TẮT	3
PHẦN 1. THỦ TỤC LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ	4
Chương I. Chỉ dẫn nhà đầu tư	4
Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu	26
Chương III. Phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá HSDT	33
Chương IV. Biểu mẫu dự thầu	44
PHẦN 2. YÊU CẦU VỀ TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	64
PHẦN 3. DỰ THẢO HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG	66

MÔ TẢ TÓM TẮT

PHẦN 1. THỦ TỤC LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

Chương I. Chỉ dẫn nhà đầu tư

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà đầu tư chuẩn bị hồ sơ dự thầu. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp hồ sơ dự thầu, mở thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng dự án.

Chương III. Phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu

Chương này quy định phương pháp, tiêu chuẩn để đánh giá hồ sơ dự thầu.

Chương IV. Biểu mẫu dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà nhà đầu tư sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của hồ sơ dự thầu.

PHẦN 2. YÊU CẦU VỀ TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Phần này cung cấp các thông tin của dự án và các trách nhiệm của nhà đầu tư được lựa chọn trong quá trình thực hiện dự án để nhà đầu tư chuẩn bị hồ sơ dự thầu.

PHẦN 3. DỰ THẢO HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phần này gồm các nội dung của dự thảo hợp đồng và biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng.

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

BDL	Bảng dữ liệu
CDNĐT	Chỉ dẫn nhà đầu tư
HSDT	Hồ sơ dự thầu
HSĐXKT	Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật
HSĐXTC	Hồ sơ đề xuất về tài chính – thương mại
HSMT	Hồ sơ mời thầu
Luật Đấu thầu	Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13
Nghị định số 25/2020/NĐ-CP	Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư

PHẦN 1. THỦ TỤC LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

CHƯƠNG I. CHỈ DẪN NHÀ ĐẦU TƯ

<p>1. Nội dung lựa chọn nhà đầu tư</p>	<p>1.1. Bên mời thầu với tên và địa chỉ quy định tại BDL mời nhà đầu tư quan tâm nộp HSDT đối với dự án được mô tả trong Phần 2 – Yêu cầu về trách nhiệm của nhà đầu tư.</p> <p>1.2. Sơ bộ tổng chi phí thực hiện dự án (m_1), chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (m_2), giá sàn nộp ngân sách nhà nước (m_3) được quy định tại BDL.</p> <p>1.3. Yêu cầu về vốn chủ sở hữu và vốn vay của nhà đầu tư được quy định tại BDL.</p> <p>1.4. Các thông tin cơ bản về dự án được quy định tại BDL.</p>
<p>2. Hành vi bị cấm trong đấu thầu</p>	<p>Hành vi bị cấm trong đấu thầu bao gồm các hành vi theo quy định tại Điều 89 Luật Đấu thầu.</p>
<p>3. Tư cách hợp lệ của nhà đầu tư</p>	<p>Nhà đầu tư độc lập hoặc từng thành viên liên danh có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>3.1. Có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà đầu tư đang hoạt động cấp.</p> <p>3.2. Hạch toán tài chính độc lập.</p> <p>3.3. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.</p> <p>3.4. Nhà đầu tư tham dự thầu độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với nhà thầu tư vấn, cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bên mời thầu theo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Luật Đấu thầu và Điều 2 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP. Thông tin về các nhà thầu tư vấn theo BDL.</p> <p>3.5. Đăng ký trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại BDL.</p> <p>3.6. Không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.</p> <p>3.7. Không vi phạm quy định của pháp luật về đất đai đối với trường hợp đang sử dụng đất do Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án theo quy định tại BDL.</p>
<p>4. Nội dung HSMT</p>	<p>4.1. HSMT gồm có Phần 1, Phần 2, Phần 3 và các tài liệu sửa đổi, bổ sung HSMT theo quy định tại Mục 7 CDNĐT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>Phần 1. Thủ tục lựa chọn nhà đầu tư</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương I. Chỉ dẫn nhà đầu tư - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

	<p>- Chương III. Phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá HSĐT</p> <p>- Chương IV. Biểu mẫu dự thầu</p> <p>Phần 2. Yêu cầu về trách nhiệm của nhà đầu tư</p> <p>Phần 3. Dự thảo hợp đồng và biểu mẫu hợp đồng</p> <p>4.2. Thông báo mời thầu do bên mời thầu đăng tải chỉ có tính chất thông báo, không phải là một phần của HSMT.</p> <p>4.3. Bên mời thầu không chịu trách nhiệm về tính không chính xác, không hoàn chỉnh của HSMT, tài liệu giải thích làm rõ HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) hay các tài liệu sửa đổi HSMT không do bên mời thầu cung cấp.</p> <p>4.4. Nhà đầu tư phải nghiên cứu tất cả thông tin chỉ dẫn, BDL, biểu mẫu, yêu cầu về thực hiện dự án và các yêu cầu khác trong HSMT để chuẩn bị HSĐT.</p>
<p>5. Làm rõ HSMT, hội nghị tiền đấu thầu</p>	<p>5.1. Trong trường hợp cần làm rõ HSMT, nhà đầu tư phải gửi văn bản đề nghị làm rõ đến bên mời thầu hoặc gửi thông qua Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tối thiểu 07 ngày làm việc (đối với đấu thầu trong nước), 15 ngày (đối với đấu thầu quốc tế) trước ngày có thời điểm đóng thầu.</p> <p>Bên mời thầu phải làm rõ HSMT khi nhận được văn bản đề nghị làm rõ trong thời hạn nêu trên. Nội dung làm rõ HSMT được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong khoảng thời gian tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó có mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà đầu tư đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSMT thì bên mời thầu phải tiến hành sửa đổi HSMT theo thủ tục quy định tại Mục 7 CDNĐT.</p> <p>5.2. Trong trường hợp cần thiết, bên mời thầu tổ chức hội nghị tiền đấu thầu theo quy định tại BDL. Mục đích của hội nghị là giải thích, làm rõ các vấn đề và trả lời các câu hỏi mà nhà đầu tư thấy chưa rõ liên quan đến nội dung HSMT. Để tạo điều kiện thuận lợi cho bên mời thầu trả lời yêu cầu làm rõ HSMT, nhà đầu tư nên gửi yêu cầu làm rõ đến bên mời thầu trước ngày tổ chức hội nghị tiền đấu thầu.</p> <p>Nội dung hội nghị tiền đấu thầu sẽ được bên mời thầu ghi lại thành biên bản, trong đó nêu rõ nội dung các câu hỏi của nhà đầu tư và nội dung câu trả lời của bên mời thầu nhưng không nêu tên nhà đầu tư có câu hỏi. Các nội dung làm rõ được lập thành văn bản làm rõ HSMT và đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Biên bản hội nghị</p>

	<p>tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi HSMT. Việc không tham gia hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại nhà đầu tư. Trường hợp việc làm rõ sau hội nghị tiền đấu thầu dẫn đến phải sửa đổi HSMT thì bên mời thầu phải tiến hành sửa đổi HSMT theo thủ tục quy định tại Mục 7 CDNĐT.</p>
6. Khảo sát hiện trường	<p>6.1. Nhà đầu tư được tiếp cận, khảo sát hiện trường dự án với điều kiện nhà đầu tư cam kết rằng bên mời thầu không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với nhà đầu tư trong việc khảo sát hiện trường này. Nhà đầu tư sẽ tự chịu trách nhiệm cho những rủi ro của mình như tai nạn, mất mát hoặc thiệt hại tài sản và bất kỳ chi phí nào khác phát sinh từ việc khảo sát hiện trường. Trong trường hợp cần thiết, bên mời thầu sẽ tổ chức, hướng dẫn nhà đầu tư đi khảo sát hiện trường theo quy định tại BDL.</p> <p>6.2. Nhà đầu tư cần thông báo trước cho bên mời thầu về việc đề xuất tổ chức khảo sát hiện trường dự án.</p>
7. Sửa đổi HSMT	<p>7.1. Việc sửa đổi HSMT được thực hiện trước thời điểm đóng thầu thông qua việc đăng tải văn bản sửa đổi HSMT trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Văn bản sửa đổi HSMT, bao gồm cả quyết định sửa đổi kèm theo những nội dung sửa đổi, được coi là một phần của HSMT.</p> <p>7.2. Thời hạn đăng tải tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại BDL. Trường hợp thời gian đăng tải tài liệu sửa đổi HSMT không đáp ứng theo quy định nêu trên thì bên mời thầu thực hiện gia hạn thời điểm đóng thầu tương ứng. Việc gia hạn được thực hiện theo quy định tại Mục 21.2 CDNĐT.</p>
8. Chi phí dự thầu	<p>Nhà đầu tư phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc chuẩn bị và nộp HSDT. Trong mọi trường hợp, bên mời thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà đầu tư.</p>
9. Ngôn ngữ của HSDT	<p>HSDT cũng như tất cả các thư từ và tài liệu liên quan đến HSDT trao đổi giữa nhà đầu tư với bên mời thầu được viết bằng ngôn ngữ quy định tại BDL.</p>
10. Thành phần của HSDT	<p>HSDT bao gồm HSDXKT và HSDXTC, trong đó:</p> <p>10.1. HSDXKT phải bao gồm hồ sơ về hành chính, pháp lý, hồ sơ về năng lực và kinh nghiệm, đề xuất về kỹ thuật của nhà đầu tư theo yêu cầu của HSMT. Cụ thể như sau:</p> <p>a) Đơn dự thầu thuộc HSDXKT quy định tại Mục 11 CDNĐT;</p> <p>b) Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu theo quy định tại Mục 11 CDNĐT;</p>

	<p>c) Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 17 CDNĐT;</p> <p>d) Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà đầu tư theo quy định tại Mục 12 CDNĐT;</p> <p>đ) Đề xuất về kỹ thuật theo quy định tại Mục 13 CDNĐT.</p> <p>10.2. HSDXTC phải bao gồm các thành phần sau đây:</p> <p>a) Đơn dự thầu thuộc HSDXTC theo quy định tại Mục 11 CDNĐT;</p> <p>b) Đề xuất về tài chính – thương mại và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 15 CDNĐT.</p> <p>10.3. Đề xuất thay thế phương án thực hiện dự án trong HSDT theo quy định tại Mục 14 CDNĐT.</p> <p>10.4. Các nội dung khác nêu tại BDL.</p>
<p>11. Đơn dự thầu</p>	<p>11.1. Đơn dự thầu bao gồm đơn dự thầu thuộc HSDXKT và đơn dự thầu thuộc HSDXTC.</p> <p>11.2. Đối với nhà đầu tư độc lập, đơn dự thầu phải được được ký tên và đóng dấu (nếu có) bởi đại diện hợp pháp của nhà đầu tư.</p> <p>Đại diện hợp pháp của nhà đầu tư là người đại diện theo pháp luật của nhà đầu tư hoặc người được đại diện theo pháp luật của nhà đầu tư ủy quyền.</p> <p>Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà đầu tư ủy quyền cho cấp dưới thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương IV; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương IV). Bản gốc giấy ủy quyền (lập theo Mẫu số 02 Chương IV) phải được gửi cho bên mời thầu cùng với đơn dự thầu.</p> <p>11.3. Đối với nhà đầu tư liên danh, đơn dự thầu phải được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh hoặc của thành viên đứng đầu liên danh theo phân công trách nhiệm trong thỏa thuận liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có).</p> <p>Đại diện hợp pháp của thành viên liên danh là người đại diện theo pháp luật hoặc người được đại diện theo pháp luật ủy quyền. Trường hợp ủy quyền, thực hiện tương tự nhà đầu tư độc lập theo quy định tại Mục 11.1 CDNĐT.</p>
<p>12. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà đầu tư</p>	<p>12.1. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà đầu tư theo quy định tại BDL.</p> <p>12.2. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà đầu tư bao gồm:</p> <p>a) Năng lực và kinh nghiệm của nhà đầu tư được kê khai theo các Mẫu tại Phần A Chương IV – Biểu mẫu dự thầu.</p> <p>b) Các tài liệu khác theo quy định tại BDL.</p>

13. Thành phần đề xuất về kỹ thuật	Trong HSDXKT, nhà đầu tư phải nộp một đề xuất về kỹ thuật gồm các nội dung theo quy định tại BDL và bất kỳ thông tin nào khác theo quy định tại Chương IV – Biểu mẫu dự thầu.
14. Đề xuất thay thế phương án thực hiện dự án	14.1. Nhà đầu tư được đề xuất thay thế phương án thực hiện dự án theo quy định tại BDL . 14.2. Nhà đầu tư phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để bên mời thầu có thể đánh giá phương án thực hiện dự án.
15. Thành phần đề xuất về tài chính – thương mại	15.1. Trong HSDXTC, nhà đầu tư phải nộp một đề xuất về tài chính – thương mại gồm Bảng tổng hợp chi phí thực hiện dự án và chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, các nội dung khác theo quy định tại BDL và bất kỳ thông tin nào khác theo quy định tại Chương IV – Biểu mẫu dự thầu. 15.2. Nhà đầu tư phải có trách nhiệm hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT trên cơ sở tổng chi phí thực hiện dự án, tổng chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và phần nộp ngân sách nhà nước do mình đề xuất. 15.3. Trường hợp nhà đầu tư đề xuất tăng phần nộp ngân sách nhà nước thì có thể ghi trực tiếp trong đơn dự thầu (thuộc HSDXTC) hoặc đề xuất riêng. Trong trường hợp này, nhà đầu tư phải nêu rõ nội dung và cách thức tăng phần nộp ngân sách nhà nước kèm theo đề xuất về tài chính – thương mại tương ứng. Các đề xuất này có thể đề cùng trong HSDXTC hoặc nộp riêng song phải bảo đảm bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp nộp riêng thì thực hiện như quy định tại các Mục 20.2 và 20.3 CDNĐT. Các đề xuất sẽ được bảo quản như HSDT và được mở đồng thời với HSDXTC của nhà đầu tư.
16. Đồng tiền dự thầu	Đồng tiền dự thầu theo quy định tại BDL .
17. Bảo đảm dự thầu	17.1. Khi tham dự thầu, nhà đầu tư phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một trong các hình thức: đặt cọc, ký quỹ hoặc nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Thư bảo lãnh phải được lập theo Mẫu số 10 tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu hoặc theo một hình thức khác tương tự nhưng phải bao gồm đầy đủ các nội dung cơ bản của bảo lãnh dự thầu. Trường hợp HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 18.2 CDNĐT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng.

17.2. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:

a) Từng thành viên liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 17.3 CDNĐT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên liên danh được xác định là không hợp lệ thì HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 17.6 CDNĐT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên liên danh sẽ không được hoàn trả;

b) Các thành viên liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho cả liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 17.3 CDNĐT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 17.6 CDNĐT thì bảo đảm dự thầu sẽ không được hoàn trả.

17.3. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu theo quy định tại **BDL**.

17.4. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định Mục 17.3 CDNĐT, không đúng tên bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho bên mời thầu.

17.5. Nhà đầu tư không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa theo quy định tại **BDL**, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi nhà đầu tư thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng.

17.6. Bảo đảm dự thầu không được hoàn trả trong các trường hợp sau đây:

a) Nhà đầu tư rút HSDT (HSĐXKT, HSĐXTC) sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT;

	<p>b) Nhà đầu tư vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 35.1 CDNĐT;</p> <p>c) Nhà đầu tư được lựa chọn không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 39.1 CDNĐT;</p> <p>d) Nhà đầu tư không tiến hành hoặc từ chối tiến hành đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng trong thời gian quy định tại Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng.</p>
<p>18. Thời gian có hiệu lực của HSDT</p>	<p>18.1. HSDT bao gồm HSDXKT và HSDXTC phải có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại BDL. HSDT có thời hạn hiệu lực ngắn hơn quy định sẽ không được tiếp tục xem xét, đánh giá.</p> <p>18.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, bên mời thầu có thể đề nghị các nhà đầu tư gia hạn hiệu lực của HSDT (gia hạn hiệu lực của cả HSDXKT và HSDXTC), đồng thời yêu cầu nhà đầu tư gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian có hiệu lực của HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn phải được thể hiện bằng văn bản. Nếu nhà đầu tư không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của HSDT thì HSDT của nhà đầu tư không được xem xét, đánh giá tiếp. Bên mời thầu hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho nhà đầu tư trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày bên mời thầu nhận được văn bản từ chối gia hạn.</p> <p>Nhà đầu tư chấp nhận đề nghị gia hạn không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDT.</p>
<p>19. Quy cách HSDT và chữ ký trong HSDT</p>	<p>19.1. Nhà đầu tư phải chuẩn bị HSDT bao gồm: 01 bản gốc HSDXKT, 01 bản gốc HSDXTC và một số bản chụp HSDXKT, HSDXTC theo số lượng quy định tại BDL.</p> <p>Trường hợp có sửa đổi, thay thế HSDXKT, HSDXTC thì nhà đầu tư phải chuẩn bị 01 bản gốc và các bản chụp với số lượng bằng số lượng bản chụp HSDXKT, HSDXTC.</p> <p>19.2. Nhà đầu tư phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp nhưng không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà đầu tư thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà đầu tư thì HSDT của nhà đầu tư đó bị loại.</p>

	<p>19.3. Bản gốc của HSĐXKT, HSĐXTC phải được đánh máy hoặc viết bằng mực không phai, đánh số trang theo thứ tự liên tục. Đơn dự thầu, các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT (nếu có) và các biểu mẫu khác được lập theo quy định tại Chương IV – Biểu mẫu dự thầu phải được đại diện hợp pháp của nhà đầu tư ký tên và đóng dấu (nếu có).</p> <p>19.4. Trường hợp là nhà đầu tư liên danh thì các nội dung của HSDT nêu tại Mục 19.3 CDNĐT phải được đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh hoặc của thành viên đứng đầu liên danh theo phân công trách nhiệm tại thỏa thuận liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có).</p> <p>Văn bản thỏa thuận liên danh phải được đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có).</p> <p>19.5. Những chữ được ghi thêm, ghi chèn vào giữa các dòng, những chữ bị tẩy xóa hoặc viết đè lên sẽ chỉ được coi là hợp lệ nếu có chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký đơn dự thầu.</p>
<p>20. Niêm phong và ghi bên ngoài HSDT</p>	<p>20.1. Bên ngoài túi đựng và trên trang bìa của các hồ sơ tương ứng phải ghi rõ “BẢN GỐC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT”, “BẢN CHỤP HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT”, “BẢN GỐC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH – THƯƠNG MẠI”, “BẢN CHỤP HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH – THƯƠNG MẠI”.</p> <p>Trường hợp nhà đầu tư có sửa đổi, thay thế HSĐXKT, HSĐXTC thì hồ sơ sửa đổi, thay thế phải được đựng trong các túi riêng biệt; bên ngoài túi đựng và trên trang bìa của các hồ sơ tương ứng phải ghi rõ “HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT SỬA ĐỔI”, “HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT THAY THẾ”, “HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH – THƯƠNG MẠI SỬA ĐỔI”, “HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH – THƯƠNG MẠI THAY THẾ”; đồng thời đánh dấu rõ các bản gốc, bản chụp tương ứng.</p> <p>Các túi đựng: HSĐXKT, HSĐXTC, HSĐXKT sửa đổi, HSĐXTC sửa đổi, HSĐXKT thay thế, HSĐXTC thay thế phải được niêm phong. Cách niêm phong theo quy định riêng của nhà đầu tư.</p> <p>20.2. Trên các túi đựng hồ sơ phải ghi đầy đủ các thông tin:</p> <ol style="list-style-type: none"> a) Tên và địa chỉ của nhà đầu tư; b) Tên người nhận là tên bên mời thầu theo quy định tại Mục 1.1 CDNĐT; c) Tên dự án theo quy định tại Mục 1.6 CDNĐT;

	<p>d) Ghi dòng chữ cảnh báo: “không được mở trước thời điểm mở HSDXKT” đối với túi đựng HSDXKT và túi đựng HSDXKT sửa đổi, HSDXKT thay thế (nếu có); “không được mở trước thời điểm mở HSDXTC” đối với túi đựng HSDXTC và túi đựng HSDXTC sửa đổi, HSDXTC thay thế (nếu có).</p> <p>20.3. Trong trường hợp HSDT gồm nhiều tài liệu, nhà đầu tư cần thực hiện việc đóng gói toàn bộ tài liệu sao cho việc tiếp nhận và bảo quản HSDT của bên mời thầu được thuận tiện, bảo đảm sự toàn vẹn của HSDT, tránh thất lạc, mất mát.</p> <p>20.4. Nhà đầu tư phải chịu trách nhiệm về hậu quả hoặc sự bất lợi nếu không tuân theo quy định của HSMT này như không niêm phong hoặc làm mất niêm phong HSDT trong quá trình chuyển đến bên mời thầu, không ghi đúng các thông tin trên túi đựng HSDT theo hướng dẫn quy định tại các Mục 20.1 và 20.2 CDNĐT. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính bảo mật thông tin của HSDT nếu nhà đầu tư không thực hiện đúng quy định nêu trên.</p>
<p>21. Thời điểm đóng thầu</p>	<p>21.1. Nhà đầu tư nộp trực tiếp hoặc gửi HSDT đến địa chỉ của bên mời thầu theo quy định tại Mục 1.1 CDNĐT nhưng phải bảo đảm bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu quy định tại BDL. Bên mời thầu tiếp nhận HSDT của tất cả nhà đầu tư nộp HSDT trước thời điểm đóng thầu, kể cả trường hợp nhà đầu tư tham dự thầu chưa mua hoặc chưa nhận HSMT trực tiếp từ bên mời thầu. Trường hợp chưa mua HSMT thì nhà đầu tư phải trả cho bên mời thầu khoản tiền bằng giá bán HSMT nêu tại BDL trước khi HSDT được tiếp nhận.</p> <p>21.2. Bên mời thầu có thể gia hạn thời điểm đóng thầu trong trường hợp sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7.2 CDNĐT hoặc các trường hợp cần thiết khác. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của bên mời thầu và nhà đầu tư theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p> <p>21.3. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, bên mời thầu sẽ đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và gửi thông báo tới các nhà đầu tư đã nộp HSDT (nếu có). Khi thông báo, bên mời thầu sẽ ghi rõ thời điểm đóng thầu mới được gia hạn để nhà đầu tư có đủ thời gian sửa đổi hoặc bổ sung HSDT theo yêu cầu mới. Nhà đầu tư đã nộp HSDT có thể nhận lại để sửa đổi, bổ sung HSDT của mình.</p>

	Trường hợp nhà đầu tư chưa nhận lại hoặc không nhận lại HSDT thì bên mời thầu quản lý HSDT đó theo chế độ quản lý hồ sơ “mật”.
22. HSDT nộp muộn	Bên mời thầu sẽ không xem xét bất kỳ HSDT nào được nộp sau thời điểm đóng thầu. Bất kỳ HSDT nào mà bên mời thầu nhận được sau thời điểm đóng thầu sẽ bị tuyên bố là HSDT nộp muộn, bị loại và được trả lại nguyên trạng cho nhà đầu tư.
23. Sửa đổi, thay thế và rút HSDT	<p>23.1. Sau khi nộp HSDT, nhà đầu tư có thể sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT bằng cách gửi văn bản đề nghị do đại diện hợp pháp của nhà đầu tư ký tên, đóng dấu (nếu có) đến bên mời thầu. Nhà đầu tư phải gửi kèm theo các tài liệu theo quy định tại Mục 11 CDNĐT chứng minh tư cách hợp lệ của của người ký văn bản đề nghị sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT.</p> <p>23.2. Hồ sơ sửa đổi hoặc thay thế HSDT phải được gửi kèm với văn bản đề nghị sửa đổi, thay thế và phải bảo đảm các điều kiện sau:</p> <p>a) Được nhà đầu tư chuẩn bị và nộp cho bên mời thầu theo quy định tại Mục 19 và Mục 20 CDNĐT;</p> <p>b) Được bên mời thầu tiếp nhận trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21 CDNĐT.</p> <p>23.3. Văn bản đề nghị rút HSDT phải bảo đảm được bên mời thầu tiếp nhận trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21 CDNĐT. HSDT mà nhà đầu tư yêu cầu rút sẽ được trả lại cho nhà đầu tư.</p>
24. Bảo mật	<p>24.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá HSDT phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà đầu tư hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà đầu tư cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà đầu tư. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSDT của nhà đầu tư này cho nhà đầu tư khác, trừ thông tin được công khai khi mở HSDT.</p> <p>24.2. Trừ trường hợp làm rõ HSDT theo quy định tại Mục 25 CDNĐT, nhà đầu tư không được phép tiếp xúc với bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến dự án trong suốt thời gian từ khi mở HSDT cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà đầu tư.</p>

25. Làm rõ HSDT

25.1. Trường hợp sau khi đóng thầu, nếu nhà đầu tư phát hiện HSDT thiếu các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm thì nhà đầu tư được phép gửi tài liệu đến bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ của mình. Trong thời hạn theo quy định tại **BDL**, bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà đầu tư để xem xét, đánh giá; các tài liệu bổ sung, làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm được coi như một phần của HSDT. Bên mời thầu phải thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư về việc đã nhận được các tài liệu bổ sung làm rõ của nhà đầu tư bằng một trong những cách sau: gửi trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail.

25.2. Trong trường hợp phát hiện nhà đầu tư thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì bên mời thầu phải yêu cầu nhà đầu tư làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm.

Nhà đầu tư có trách nhiệm làm rõ HSDXKT, HSDXTC theo yêu cầu của bên mời thầu. Tất cả yêu cầu làm rõ của bên mời thầu và phản hồi của nhà đầu tư phải được thực hiện bằng văn bản theo một trong những cách sau: gửi trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail. Việc làm rõ chỉ được thực hiện giữa bên mời thầu và nhà đầu tư có HSDT cần phải làm rõ. Tài liệu làm rõ HSDT được bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT.

25.3. Việc làm rõ HSDT chỉ được thực hiện giữa bên mời thầu và nhà đầu tư có HSDT cần phải làm rõ và phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDT đã nộp. Trong văn bản yêu cầu làm rõ phải quy định thời hạn làm rõ của nhà đầu tư (thời hạn này phải phù hợp với tiến độ thực hiện dự án đồng thời bảo đảm nhà đầu tư có đủ thời gian chuẩn bị các tài liệu làm rõ HSDT). Nội dung làm rõ HSDT được bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà đầu tư không có văn bản làm rõ hoặc có văn bản làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của bên mời thầu thì bên mời thầu sẽ đánh giá HSDT của nhà đầu tư theo HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu.

<p>26. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung</p>	<p>Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá HSDT:</p> <p>26.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong HSMT;</p> <p>26.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong HSMT;</p> <p>26.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà đầu tư không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong HSMT.</p>
<p>27. Xác định tính đáp ứng của HSDT</p>	<p>27.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của HSDT dựa trên nội dung của HSDT theo quy định tại Mục 10 CDNĐT.</p> <p>27.2. HSDT đáp ứng cơ bản là HSDT đáp ứng các yêu cầu cơ bản nêu trong HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản là những điểm trong HSDT mà:</p> <p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay hiệu quả thực hiện dự án được quy định trong hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với HSMT về quyền hạn của người có thẩm quyền hoặc nghĩa vụ của nhà đầu tư trong hợp đồng;</p> <p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà đầu tư khác có HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT.</p> <p>27.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các nội dung về mặt kỹ thuật của HSDT theo Mục 13 CDNĐT và việc kiểm tra đề xuất về kỹ thuật nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu nêu trong Phần 2 – Yêu cầu thực hiện dự án đã được đáp ứng và HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>27.4. Nếu HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong HSMT thì HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT đó nhằm làm cho HSDT trở thành đáp ứng cơ bản HSMT.</p>
<p>28. Sai sót không nghiêm trọng</p>	<p>28.1. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT thì bên mời thầu có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT.</p> <p>28.2. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, bên mời</p>

	<p>thầu có thể yêu cầu nhà đầu tư cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong một thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ khía cạnh nào của đề xuất về tài chính – thương mại của nhà đầu tư; nếu không đáp ứng yêu cầu nói trên của bên mời thầu thì HSDT của nhà đầu tư có thể sẽ bị loại.</p> <p>28.3. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, bên mời thầu sẽ điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến đề xuất về tài chính – thương mại của nhà đầu tư. Theo đó, đề xuất về tài chính – thương mại của nhà đầu tư sẽ được điều chỉnh cho các hạng mục sai khác so với yêu cầu của HSMT theo quy định tại Mục 32.2 CDNĐT.</p>
<p>29. Mở HSĐXKT</p>	<p>29.1. Ngoại trừ các trường hợp HSDT nộp muộn theo quy định tại Mục 22 và HSDT mà nhà đầu tư yêu cầu rút theo quy định tại Mục 23.3 CDNĐT, bên mời thầu phải mở công khai và đọc rõ các thông tin theo điểm b Mục 29.2 CDNĐT của tất cả HSĐXKT thuộc HSDT đã nhận được trước thời điểm đóng thầu. Việc mở HSĐXKT phải được tiến hành công khai theo thời gian và địa điểm quy định tại BDL trước sự chứng kiến đại diện của các nhà đầu tư tham dự lễ mở HSĐXKT và đại diện của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Việc mở HSĐXKT không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện nhà đầu tư tham dự thầu. Chỉ có các HSĐXKT được mở và đọc trong lễ mở thầu mới được tiếp tục xem xét và đánh giá.</p> <p>29.2. Việc mở thầu được thực hiện đối với từng HSDT theo thứ tự chữ cái tên của nhà đầu tư và theo trình tự sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> a) Kiểm tra niêm phong; b) Mở bản gốc HSĐXKT, HSĐXKT sửa đổi (nếu có) hoặc HSĐXKT thay thế (nếu có) và đọc rõ những thông tin sau: tên nhà đầu tư, số lượng bản gốc, bản chụp HSĐXKT, thời gian có hiệu lực của HSĐXKT, thời gian thực hiện hợp đồng, giá trị, hiệu lực của bảo đảm dự thầu và các thông tin khác mà bên mời thầu thấy cần thiết; c) Đại diện của bên mời thầu phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, giấy uỷ quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà đầu tư (nếu có), thoả thuận liên

	<p>danh (nếu có), bảo đảm dự thầu. Bên mời thầu không được loại bỏ bất kỳ HSDT nào khi mở thầu, trừ HSDT nộp muộn theo quy định tại Mục 22 và HSDT mà nhà đầu tư yêu cầu rút theo quy định tại Mục 23.3 CDNĐT.</p> <p>29.3. Đối với trường hợp rút HSDT: Bên mời thầu sẽ mở và đọc rõ các thông tin trong văn bản đề nghị rút HSDT. HSDT của nhà đầu tư có đề nghị rút HSDT (bao gồm HSDXKT và HSDXTC) sẽ trả lại cho nhà đầu tư. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà đầu tư rút HSDT và vẫn mở HSDT tương ứng nếu văn bản đề nghị rút HSDT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà đầu tư và phải được công khai trong lễ mở thầu.</p> <p>29.4. Đối với trường hợp sửa đổi HSDXKT Bên mời thầu sẽ tiến hành mở túi đựng và đọc rõ thông tin tại văn bản đề nghị sửa đổi HSDXKT, HSDXKT sửa đổi trước khi mở túi đựng và đọc rõ thông tin trong HSDXKT ban đầu của nhà đầu tư. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà đầu tư sửa đổi HSDXKT nếu văn bản đề nghị sửa đổi HSDXKT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà đầu tư.</p> <p>29.5. Đối với trường hợp thay thế HSDXKT Bên mời thầu sẽ tiến hành mở túi đựng và đọc rõ thông tin tại văn bản đề nghị thay thế HSDXKT, HSDXKT thay thế. HSDXKT ban đầu sẽ được trả lại cho nhà đầu tư. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà đầu tư thay thế HSDXKT nếu văn bản đề nghị thay thế HSDXKT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà đầu tư.</p> <p>29.6. Bên mời thầu phải lập biên bản mở thầu trong đó bao gồm các thông tin quy định tại Mục 29.2, 29.3, 29.4 và 29.5 CDNĐT. Đại diện của các nhà đầu tư tham dự lễ mở thầu sẽ được yêu cầu ký vào biên bản. Việc thiếu chữ ký của nhà đầu tư trong biên bản sẽ không làm cho biên bản mất ý nghĩa và mất hiệu lực. Biên bản mở thầu sẽ được gửi đến tất cả các nhà đầu tư tham dự thầu.</p>
<p>30. Đánh giá HSDXKT</p>	<p>30.1. Đánh giá HSDXKT theo quy trình, phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Chương III – Phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá HSDT.</p> <p>30.2. Danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật sẽ được phê duyệt bằng văn bản. Bên mời thầu sẽ thông báo bằng văn bản danh sách các nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về</p>

	<p>kỹ thuật (bao gồm tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà đầu tư) đến tất cả các nhà đầu tư tham dự thầu, trong đó mời các nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật đến mở HSDXTC, kèm theo thời gian, địa điểm mở HSDXTC.</p>
<p>31. HSDXTC</p> <p>Mở</p>	<p>31.1. Việc mở HSDXTC được tiến hành công khai theo thời gian và tại địa điểm nêu trong văn bản thông báo danh sách các nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, trước sự chứng kiến của đại diện các nhà đầu tư tham dự lễ mở HSDXTC và đại diện của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Việc mở HSDXTC không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật. Chỉ có các HSDXTC được mở và đọc tại buổi mở HSDXTC mới được tiếp tục xem xét và đánh giá.</p> <p>31.2. Tại lễ mở HSDXTC, bên mời thầu công khai văn bản phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.</p> <p>31.3. Việc mở HSDXTC được thực hiện đối với từng HSDXTC theo thứ tự chữ cái tên của nhà đầu tư có tên trong danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật và theo trình tự sau đây:</p> <p>a) Kiểm tra niêm phong;</p> <p>b) Mở hồ sơ và đọc rõ các thông tin về: Tên nhà đầu tư; số lượng bản gốc, bản chụp HSDXTC; đơn dự thầu thuộc HSDXTC; thời gian có hiệu lực của HSDXTC.</p> <p>31.4. Đối với trường hợp sửa đổi HSDXTC</p> <p>Bên mời thầu sẽ tiến hành mở túi đựng và đọc rõ thông tin tại văn bản đề nghị sửa đổi HSDXTC, HSDXTC sửa đổi trước khi mở túi đựng và đọc rõ thông tin trong HSDXTC ban đầu của nhà đầu tư. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà đầu tư sửa đổi HSDXTC nếu văn bản đề nghị sửa đổi HSDXTC không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà đầu tư.</p> <p>31.5. Đối với trường hợp thay thế HSDXTC</p> <p>Bên mời thầu sẽ tiến hành mở túi đựng và đọc rõ thông tin tại văn bản đề nghị thay thế HSDXTC, HSDXTC thay thế. HSDXTC ban đầu sẽ được trả lại cho nhà đầu tư. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà đầu tư thay thế HSDXTC nếu văn bản đề nghị thay thế HSDXTC không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà đầu tư.</p> <p>31.6. Bên mời thầu phải lập biên bản mở HSDXTC trong</p>

	<p>đó bao gồm các thông tin quy định tại các Mục 31.2, 31.3, 31.4 và 31.5 CDNĐT. Đại diện của các nhà đầu tư tham dự lễ mở HSDXTC sẽ được yêu cầu ký vào biên bản. Việc thiếu chữ ký nhà đầu tư trong biên bản sẽ không làm cho biên bản mất ý nghĩa và mất hiệu lực. Biên bản mở HSDXTC sẽ được gửi đến tất cả các nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.</p>
<p>32. Sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch</p>	<p>32.1. Sửa lỗi là việc sửa lại những sai sót trong HSDT bao gồm lỗi số học, lỗi nhầm đơn vị; khác biệt giữa những nội dung thuộc đề xuất về kỹ thuật và nội dung thuộc đề xuất về tài chính – thương mại và các lỗi khác. Việc sửa lỗi được thực hiện theo quy định tại BDL.</p> <p>32.2. Hiệu chỉnh sai lệch là việc điều chỉnh những nội dung thiếu hoặc thừa không nghiêm trọng trong HSDT so với yêu cầu của HSMT. Các nội dung hiệu chỉnh sai lệch thực hiện theo quy định tại BDL trên cơ sở bảo đảm công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế. Các nội dung được hiệu chỉnh phải bảo đảm nguyên tắc không phải là các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản theo quy định tại Mục 27.2 CDNĐT. Việc hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện chỉ hoàn toàn nhằm mục đích so sánh các HSDT.</p> <p>32.3 Sau khi phát hiện lỗi, sai lệch, bên mời thầu phải thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư biết về lỗi, sai lệch và việc sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch nội dung đó. Trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của bên mời thầu, nhà đầu tư phải có ý kiến bằng văn bản gửi bên mời thầu về các nội dung sau đây:</p> <p>a) Chấp thuận hay không chấp thuận kết quả sửa lỗi. Trường hợp nhà đầu tư không chấp thuận kết quả sửa lỗi thì HSDT của nhà đầu tư đó sẽ bị loại;</p> <p>b) Nêu ý kiến của mình về kết quả hiệu chỉnh sai lệch. Trường hợp nhà đầu tư không chấp thuận kết quả hiệu chỉnh sai lệch thì phải nêu rõ lý do để bên mời thầu xem xét, quyết định.</p>
<p>33. Đánh giá HSDXTC và xếp hạng nhà đầu tư</p>	<p>33.1. Đánh giá HSDXTC theo quy trình, phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Chương III – Phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá HSDT.</p> <p>33.2. Trường hợp đề xuất về tài chính – thương mại của nhà đầu tư có các yếu tố bất thường ảnh hưởng đến tính khả thi trong triển khai thực hiện dự án hoặc thực hiện cam kết nghĩa vụ về tài chính thì bên mời thầu báo cáo người có thẩm quyền để yêu cầu nhà đầu tư làm rõ về tính khả thi</p>

	<p>của đề xuất về tài chính – thương mại. Trong trường hợp này, người có thẩm quyền được phép thành lập tổ thẩm định liên ngành để yêu cầu nhà đầu tư làm rõ các yếu tố cấu thành trong đề xuất về tài chính – thương mại theo hướng sau đây:</p> <p>a) Các yếu tố kinh tế liên quan đến đề xuất về kỹ thuật để xây dựng công trình;</p> <p>b) Giải pháp kinh tế được áp dụng hoặc các lợi thế đặc biệt của nhà đầu tư dẫn đến lợi thế trong đề xuất về tài chính – thương mại;</p> <p>c) Nguồn gốc của giải pháp kỹ thuật, công nghệ để triển khai thực hiện dự án, trong đó phải bảo đảm tuân thủ các quy định của pháp luật.</p> <p>Trường hợp thỏa mãn các điều kiện quy định tại các điểm a, b và c của Mục này, đồng thời việc làm rõ của nhà đầu tư thuyết phục thì HSĐXTC của nhà đầu tư được tiếp tục xem xét, đánh giá. Trong trường hợp này, nếu nhà đầu tư được chấp nhận trúng thầu, để đề phòng rủi ro, người có thẩm quyền có thể quy định giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng lớn hơn 3% nhưng không quá 10% tổng mức đầu tư của dự án theo hợp đồng được ký kết. Trường hợp không thỏa mãn các điều kiện quy định tại điểm a, b và c của Mục này, đồng thời việc làm rõ của nhà đầu tư không đủ thuyết phục dẫn đến đề xuất về tài chính – thương mại của nhà đầu tư được đánh giá là không khả thi thì HSĐXTC của nhà đầu tư sẽ bị loại.</p> <p>33.3. Sau khi đánh giá HSĐXTC, bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà đầu tư. Nhà đầu tư có đề xuất giá trị đóng góp không điều kiện cho ngân sách nhà nước bằng tiền ngoài các nghĩa vụ của nhà đầu tư đối với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành (M_3) cao nhất được xếp thứ nhất.</p>
<p>34. Điều kiện xét duyệt trúng thầu</p>	<p>Nhà đầu tư được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>34.1. Có HSDT hợp lệ.</p> <p>34.2. Có năng lực, kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu.</p> <p>34.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu.</p> <p>34.4. Có giá trị đề nghị trúng thầu bao gồm các thành phần đáp ứng yêu cầu sau:</p> <p>a) Có đề xuất tổng chi phí thực hiện dự án (M_1) không thấp hơn sơ bộ tổng chi phí thực hiện dự án (m_1) tại Mục 1.2 CDNĐT;</p>

	<p>b) Có đề xuất giá trị bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (M_2) không thấp hơn chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (m_2) tại Mục 1.2 CDNĐT;</p> <p>c) Có đề xuất giá trị nộp ngân sách nhà nước bằng tiền ngoài các nghĩa vụ của nhà đầu tư đối với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành (M_3) không thấp hơn giá sản nộp ngân sách nhà nước (m_3) quy định tại Mục 1.2 CDNĐT và cao nhất.</p>
<p>35. Hủy thầu</p>	<p>35.1. Bên mời thầu sẽ thông báo hủy thầu trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Tất cả HSDT không đáp ứng được các yêu cầu nêu trong HSMT;</p> <p>b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi đầu tư đã ghi trong HSMT;</p> <p>c) HSMT không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà đầu tư được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện dự án;</p> <p>d) Có bằng chứng về việc đưa, nhận, môi giới hối lộ, thông thầu, gian lận, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà đầu tư.</p> <p>35.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại điểm c và điểm d Mục 35.1 CDNĐT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>35.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 35.1 CDNĐT, trong thời hạn 20 ngày, bên mời thầu phải hoàn trả bảo đảm dự thầu cho các nhà đầu tư dự thầu, trừ trường hợp nhà đầu tư vi phạm quy định tại điểm d Mục 35.1 CDNĐT.</p>
<p>36. Công khai kết quả lựa chọn nhà đầu tư</p>	<p>36.1. Sau khi có kết quả lựa chọn nhà đầu tư, bên mời thầu đăng tải thông tin về kết quả lựa chọn nhà đầu tư lên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, đồng thời gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà đầu tư tới các nhà đầu tư tham dự thầu trong thời hạn không muộn hơn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà đầu tư được phê duyệt. Văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà đầu tư phải bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>a) Tên dự án; mục tiêu, quy mô của dự án;</p> <p>b) Tên nhà đầu tư trúng thầu;</p> <p>c) Dự kiến tiến độ thực hiện dự án;</p> <p>d) Địa điểm thực hiện dự án; diện tích, thời gian sử dụng</p>

	<p>đất;</p> <p>đ) Dự kiến tổng chi phí thực hiện dự án (không bao gồm chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất).</p> <p>36.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 35.1 CDNĐT, trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà đầu tư phải nêu rõ lý do hủy thầu.</p> <p>36.3. Đồng thời với văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà đầu tư, bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận HSĐT và trao hợp đồng, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian đàm phán, hoàn thiện hợp đồng, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mục 38 CDNĐT cho nhà đầu tư trúng thầu. Thông báo chấp thuận HSĐT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà đầu tư trúng thầu không đến đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSĐT thì nhà đầu tư sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm c và d Mục 17.6 CDNĐT.</p>
<p>37. Đàm phán, hoàn thiện hợp đồng</p>	<p>37.1. Căn cứ kết quả lựa chọn nhà đầu tư, cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức đàm phán, hoàn thiện hợp đồng với nhà đầu tư được lựa chọn.</p> <p>Nhà đầu tư trúng thầu được mời đến đàm phán, hoàn thiện hợp đồng. Trường hợp nhà đầu tư được mời đến đàm phán, hoàn thiện hợp đồng nhưng không đến hoặc từ chối đàm phán, hoàn thiện hợp đồng thì nhà đầu tư sẽ không được nhận lại bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm d Mục 17.6 CDNĐT.</p> <p>37.2. Nội dung đàm phán, hoàn thiện hợp đồng:</p> <p>a) Đàm phán, hoàn thiện về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa HSMT và HSĐT, giữa các nội dung khác nhau trong HSĐT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng;</p> <p>b) Đàm phán về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của dự án;</p> <p>c) Ngoài những nội dung quy định tại điểm a và b Mục này, bên mời thầu báo cáo người có thẩm quyền quyết định các nội dung đàm phán, hoàn thiện hợp đồng cần thiết</p>

	<p>khác phù hợp với loại hợp đồng của dự án.</p> <p>37.3. Trong quá trình đàm phán, hoàn thiện hợp đồng, các bên tham gia tiến hành hoàn thiện căn cứ để ký kết hợp đồng dự án, dự thảo hợp đồng, các thay đổi đối với các điều khoản đặc biệt của hợp đồng (nếu có).</p> <p>37.4. Trường hợp đàm phán, hoàn thiện hợp đồng không thành công, bên mời thầu báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định hủy kết quả lựa chọn nhà đầu tư và mời nhà đầu tư xếp hạng tiếp theo vào đàm phán, hoàn thiện hợp đồng. Trường hợp đàm phán, hoàn thiện với các nhà đầu tư tiếp theo không thành công thì bên mời thầu báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 17 của Luật Đấu thầu.</p>
<p>38. Điều kiện ký kết hợp đồng</p>	<p>38.1. Tại thời điểm ký kết, HSĐT của nhà đầu tư được lựa chọn còn hiệu lực.</p> <p>38.2. Tại thời điểm ký kết, nhà đầu tư được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện dự án. Trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền tiến hành xác minh thông tin về năng lực của nhà đầu tư, nếu vẫn đáp ứng yêu cầu thực hiện dự án thì mới tiến hành ký kết hợp đồng.</p> <p>38.3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải bảo đảm mặt bằng thực hiện dự án và các điều kiện cần thiết khác để triển khai dự án theo đúng tiến độ.</p>
<p>39. Bảo đảm thực hiện hợp đồng</p>	<p>39.1. Trước khi hợp đồng có hiệu lực, nhà đầu tư phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo một trong các hình thức: đặt cọc, ký quỹ hoặc nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.</p> <p>Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu theo quy định tại BDL.</p> <p>Thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng được lập theo Mẫu số 14 Phần 3 – Dự thảo hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng của HSMT hoặc một mẫu khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.</p> <p>39.2. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại BDL.</p> <p>39.3. Nhà đầu tư không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình

	nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
40. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng, nhà đầu tư có quyền gửi đơn kiến nghị về các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư, kết quả lựa chọn nhà đầu tư đến bên mời thầu, người có thẩm quyền, Hội đồng tư vấn theo địa chỉ quy định tại BDL . Việc giải quyết kiến nghị trong đấu thầu được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương XII Luật Đấu thầu và Điều 81, 82 và 83 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP.
41. Xử lý vi phạm trong đấu thầu	<p>41.1. Tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về đấu thầu và quy định khác của pháp luật có liên quan thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; trường hợp hành vi vi phạm pháp luật về đấu thầu gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.</p> <p>41.2. Ngoài việc bị xử lý theo quy định tại Mục 41.1 CDNĐT, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về đấu thầu còn bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu và đưa vào danh sách các nhà đầu tư vi phạm trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.</p> <p>41.3. Trường hợp vi phạm dẫn tới bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu, nhà đầu tư vi phạm có thể bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu đối với các dự án thuộc thẩm quyền quản lý của người có thẩm quyền hoặc trong một Bộ, ngành, địa phương hoặc trên phạm vi toàn quốc theo quy định tại khoản 3 Điều 90 Luật Đấu thầu.</p> <p>41.4. Công khai xử lý vi phạm:</p> <p>a) Quyết định xử lý vi phạm được gửi cho tổ chức, cá nhân bị xử lý và các cơ quan, tổ chức liên quan, đồng thời gửi đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư để theo dõi, tổng hợp;</p> <p>b) Quyết định xử lý vi phạm được đăng tải trên Báo Đấu thầu, Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.</p>
42. Giám sát, theo dõi quá trình lựa chọn nhà đầu tư	Người có thẩm quyền cử cá nhân hoặc đơn vị nêu tại BDL tham gia giám sát, theo dõi quá trình lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án. Trường hợp nhà đầu tư phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà đầu tư có trách nhiệm thông báo với cá nhân hoặc đơn vị được phân công giám sát, theo dõi.

<p>43. Triển khai thực hiện hợp đồng</p>	<p>Sau khi ký kết hợp đồng, bên mời thầu, nhà đầu tư phối hợp với cơ quan chuyên ngành trình cấp có thẩm quyền quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai. Nhà đầu tư nộp giá trị bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (M_2) và giá trị nộp ngân sách nhà nước bằng tiền (M_3) được đề xuất trong HSDT cho cơ quan quản lý nhà nước có chức năng căn cứ tiến độ thỏa thuận tại hợp đồng. Không tính lãi vay đối với chi phí thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.</p> <p>Trường hợp giá trị bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được duyệt thấp hơn giá trị M_2 thì phần chênh lệch sẽ được nộp vào ngân sách nhà nước; trường hợp cao hơn giá trị M_2 thì nhà đầu tư phải bù phần thiếu hụt, giá trị phần thiếu hụt được tính vào vốn đầu tư của dự án.</p> <p>Nhà đầu tư sẽ được khấu trừ giá trị bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án được duyệt vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nhưng không vượt quá số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp theo quy định của pháp luật về đất đai. Đối với số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng còn lại theo phương án được duyệt chưa được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp (nếu có) thì được tính vào vốn đầu tư của dự án.</p>
-------------------------------------------------	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

CHƯƠNG II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

CDNĐT 1.1	<p>Tên và địa chỉ của bên mời thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên bên mời thầu: ___ [<i>ghi tên bên mời thầu</i>] - Đại diện: ___ [<i>ghi tên đầy đủ của người đại diện</i>] - Số nhà/số tầng/số phòng: ___ [<i>ghi số nhà, số tầng, số phòng (nếu có)</i>] - Tên đường, phố: ___ [<i>ghi tên đường phố</i>] - Thành phố: ___ [<i>ghi tên thành phố hoặc thị trấn</i>] - Mã bưu điện: ___ [<i>ghi mã bưu điện (nếu có)</i>] - Số điện thoại: ___ [<i>ghi số điện thoại, bao gồm mã nước và mã thành phố</i>] - Số fax: ___ [<i>ghi số fax, bao gồm mã nước và mã thành phố</i>] - Địa chỉ e-mail: ___ [<i>ghi địa chỉ email (nếu có)</i>]
CDNĐT 1.2	<ul style="list-style-type: none"> - Sơ bộ tổng chi phí thực hiện dự án (m_1): ___ [<i>ghi sơ bộ tổng chi phí thực hiện dự án (không bao gồm chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) do bên mời thầu xác định theo quy định liên quan của pháp luật về xây dựng đối với từng dự án cụ thể, bảo đảm phát huy khả năng, hiệu quả sử dụng tối đa khu đất, quỹ đất, diện tích đất, hệ số sử dụng đất và quy hoạch không gian sử dụng đất.</i>] - Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (m_2): ___ [<i>ghi chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của phần diện tích đất cần hỗ trợ, tái định cư căn cứ quy định tại điểm i khoản 2 Điều 47 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP.</i>] - Giá sàn nộp ngân sách nhà nước (m_3): _____ [<i>m_3 được xác định theo quy định tại điểm k khoản 2 Điều 47 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP.</i>]
CDNĐT 1.3	<p>Yêu cầu về vốn chủ sở hữu và vốn vay mà nhà đầu tư phải thu xếp và huy động:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vốn chủ sở hữu tối thiểu mà nhà đầu tư phải thu xếp: ___ [<i>ghi vốn chủ sở hữu tối thiểu yêu cầu nhà đầu tư phải thu xếp bằng số và bằng chữ. Vốn chủ sở hữu tối thiểu không thấp hơn 20% tổng mức đầu tư đối với dự án có quy mô sử dụng đất dưới 20 héc ta; không thấp hơn 15% tổng mức đầu tư đối với dự án có quy mô sử dụng đất từ 20 héc ta trở lên. Trong đó, tổng mức đầu tư (vốn đầu tư) được xác định bằng tổng giá trị m_1 và m_2 theo quy định tại Mục 1.2 CDNĐT].</i>] - Tổng giá trị vốn chủ sở hữu và vốn vay nhà đầu tư có khả năng thu xếp tối thiểu: ___ [<i>ghi giá trị bằng số và bằng chữ</i>]

CDNĐT 1.4	<p>Thông tin cơ bản của dự án bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên dự án: _____ - Mục tiêu, công năng: _____ - Địa điểm thực hiện: _____ - Quy mô: _____ - Sơ bộ tiến độ thực hiện: _____ - Hiện trạng khu đất, quỹ đất: _____ - Các chỉ tiêu quy hoạch: _____ - Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất dự kiến do bên mời thầu xác định: _____ <p><i>[Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất dự kiến được xác định trên cơ sở lựa chọn phương pháp định giá đất phù hợp nhất và thông số đầu vào hoặc cách thức xác định thông số đầu vào tương ứng với phương pháp định giá đất]</i></p>
CDNĐT 3.4	<ul style="list-style-type: none"> - Tư vấn lập HSMT(nếu có):___ <i>[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn]</i> - Tư vấn thẩm định HSMT(nếu có):___ <i>[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn]</i> - Tư vấn đánh giá HSDT (nếu có):___ <i>[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn]</i> - Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư (nếu có):___ <i>[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn]</i>
CDNĐT 3.5	<p>Yêu cầu về việc đăng ký trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia: _____</p> <p><i>[Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 11/2019/TT-BKHĐT, bên mời thầu quy định như sau: “Nhà đầu tư phải đăng ký tham gia Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và được phê duyệt theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Thông tư số 11/2019/TT-BKHĐT để bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 5 của Luật đấu thầu. Trường hợp trong quá trình đánh giá HSDT, bên mời thầu phát hiện nhà đầu tư chưa đăng ký tham gia Hệ thống thì bên mời thầu sẽ yêu cầu nhà đầu tư hoàn thành việc đăng ký theo quy định, trong đó nêu rõ thời hạn thực hiện. Nếu sau thời hạn nêu trên, nhà đầu tư chưa hoàn thành việc đăng ký trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia thì HSDT của nhà đầu tư sẽ bị loại”.</i></p> <p><i>Trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 11/2019/TT-BKHĐT được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, bên mời thầu phải cập nhật các nội dung có liên quan tại Mục này].</i></p>

CDNĐT 3.7	<p>Nhà đầu tư không vi phạm quy định của pháp luật về đất đai đối với trường hợp đang sử dụng đất do Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án theo các căn cứ sau đây: _____</p> <p><i>[ghi các căn cứ phù hợp với quy định pháp luật hiện hành, ví dụ:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Kết quả xử lý vi phạm pháp luật về đất đai đối với các dự án tại địa phương được đăng tải trên cổng thông tin của UBND cấp tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường;</i> - <i>Nội dung công bố về tình trạng vi phạm pháp luật đất đai về kết quả xử lý vi phạm pháp luật đất đai trên cổng thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường đối với các dự án nhà đầu tư đã hoặc đang thực hiện].</i>
CDNĐT 5.2	<p>Hội nghị tiền đấu thầu <i>[ghi “sẽ” hoặc “sẽ không”]</i> được tổ chức. <i>[Trường hợp Hội nghị được tổ chức: ghi ngày, giờ, địa điểm tổ chức hội nghị]</i></p>
CDNĐT 6.1	<p>Bên mời thầu <i>[ghi “sẽ” hoặc “sẽ không”]</i> tổ chức khảo sát hiện trường.</p> <p><i>[Trường hợp bên mời thầu hướng dẫn nhà đầu tư đi khảo sát hiện trường thì ghi rõ thời gian, địa điểm].</i></p>
CDNĐT 7.2	<p>Tài liệu sửa đổi HSMT sẽ được bên mời thầu đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trước ngày có thời điểm đóng thầu tối thiểu _____ ngày <i>[ghi số ngày cụ thể, bảo đảm đủ thời gian để nhà đầu tư hoàn chỉnh HSDT và tối thiểu là 15 ngày đối với đấu thầu trong nước và 25 ngày đối với đấu thầu quốc tế].</i></p>
CDNĐT 9	<p><i>[Căn cứ hình thức đấu thầu, ghi rõ ngôn ngữ của HSDT:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Đối với đấu thầu quốc tế:</i> <p>HSDT cũng như tất cả các thư từ và tài liệu liên quan đến HSDT trao đổi giữa nhà đầu tư với bên mời thầu được viết bằng: _____ <i>[Trường hợp HSMT được viết bằng tiếng Anh thì ghi “Tiếng Anh”]; HSMT được viết bằng cả tiếng Anh và tiếng Việt thì ghi “Nhà đầu tư có thể lựa chọn tiếng Anh hoặc tiếng Việt để lập HSDT căn cứ vào nội dung của bản HSMT bằng tiếng Anh”.</i></p> <p><i>Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác đồng thời kèm theo bản dịch sang: _____</i></p> <p><i>[Trường hợp HSMT được viết bằng tiếng Anh thì ghi “Tiếng Anh”]; HSMT được viết bằng cả tiếng Anh và tiếng Việt thì ghi “Ngôn ngữ mà nhà đầu tư lựa chọn để lập HSDT”]. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà đầu tư gửi bổ sung.</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Đối với đấu thầu trong nước:</i> <p><i>HSDT cũng như tất cả các thư từ và tài liệu liên quan đến</i></p>

	<p><i>HSĐT trao đổi giữa nhà đầu tư với bên mời thầu được viết bằng tiếng Việt.</i></p> <p><i>Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong HSĐT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà đầu tư gửi bổ sung]</i></p>
CDNĐT 10.4	<p>Nhà đầu tư phải nộp cùng với HSĐT các tài liệu sau đây: ___ <i>[ghi cụ thể các nội dung cần thiết khác của HSĐT ngoài các nội dung quy định tại Mục 10.1, 10.2, 10.3 CDNĐT trên cơ sở phù hợp với quy mô, tính chất của dự án và không làm hạn chế sự tham dự thầu của nhà đầu tư. Nếu không có yêu cầu thì phải ghi rõ là “không áp dụng”].</i></p>
CDNĐT 12.1	<p>Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà đầu tư:</p> <p>a) Đối với nhà đầu tư độc lập, phải cung cấp các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của mình như sau: Bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà đầu tư đang hoạt động cấp.</p> <p>b) Đối với nhà đầu tư liên danh, phải cung cấp các tài liệu sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các tài liệu nêu tại điểm a Mục này đối với từng thành viên liên danh; - Văn bản thỏa thuận liên danh giữa các thành viên theo Mẫu số 03 tại Chương IV – Biểu mẫu dự thầu.
CDNĐT 12.2 (b)	<p>Nhà đầu tư phải nộp cùng với HSĐT các tài liệu sau đây: ___ <i>[ghi cụ thể các nội dung cần thiết khác của HSĐT ngoài các nội dung quy định tại Mục 12.2 (a) CDNĐT trên cơ sở phù hợp với quy mô, tính chất của dự án và không làm hạn chế sự tham dự thầu của nhà đầu tư. Nếu không có yêu cầu thì phải ghi rõ là “không áp dụng”].</i></p>
CDNĐT 13	<p>Thành phần đề xuất về kỹ thuật của nhà đầu tư bao gồm:</p> <p><i>[Căn cứ quy mô, tính chất, lĩnh vực cụ thể của dự án, bên mời thầu quy định nội dung thành phần đề xuất về kỹ thuật của nhà đầu tư, trong đó có thể bao gồm:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <i>a) Đề xuất giải pháp kiến trúc để thực hiện dự án.</i> <i>b) Đề xuất tiến độ thực hiện dự án, thời gian xây dựng.</i> <i>c) Đề xuất kế hoạch bồi thường, giải phóng mặt bằng.</i> <i>d) Đề xuất phương án giảm thiểu tác động môi trường, kinh tế-xã hội của dự án].</i>

CDNĐT 14.1	<i>[Căn cứ tính chất, lĩnh vực của dự án, bên mời thầu quy định việc nhà đầu tư được đề xuất thay thế phương án thực hiện dự án. Trường hợp nhà đầu tư không được đề xuất thay thế phương án thực hiện dự án thì phải ghi rõ là “không áp dụng”].</i>
CDNĐT 15.1	<i>[Căn cứ quy mô, tính chất, lĩnh vực cụ thể của dự án, bên mời thầu quy định các nội dung phù hợp].</i>
CDNĐT 16	<p>- Đồng tiền dự thầu là: _____</p> <p><i>[Căn cứ theo yêu cầu của dự án mà quy định việc cho phép và điều kiện áp dụng để nhà đầu tư chào theo một hoặc một số đồng tiền khác nhau nhưng không quá ba đồng tiền, ví dụ: VND, USD, EUR. Trường hợp trong số các đồng tiền đó có VND thì phải quy đổi về VND. Trường hợp cho phép chào bằng ngoại tệ thì phải yêu cầu nhà đầu tư chứng minh được nội dung công việc sử dụng ngoại tệ và sơ bộ giá trị ngoại tệ tương ứng; các loại chi phí trong nước phải được chào bằng VND, các chi phí nước ngoài liên quan đến dự án thì được chào bằng đồng tiền nước ngoài].</i></p> <p><i>Trường hợp quy định hai hoặc ba đồng tiền thì bổ sung thêm các nội dung sau:</i></p> <p>- Đồng tiền được sử dụng để quy đổi tất cả các giá trị từ nhiều loại tiền khác nhau thành một loại tiền duy nhất (đồng tiền quy đổi) nhằm phục vụ việc đánh giá và so sánh HSDT là: ___ <i>[ghi tên đồng tiền, trường hợp trong số đồng tiền có VND thì phải quy đổi theo VND]</i> theo tỷ giá bán ra của một ngân hàng thương mại ___ <i>[ghi tên ngân hàng thương mại có uy tín và căn cứ vào tỷ giá do ngân hàng đó công bố để quy đổi]</i> công bố vào ngày ___ <i>[ghi cụ thể ngày, tháng, năm]</i>.</p> <p>- Đồng tiền trung gian: _____ <i>[ghi tên đồng tiền trung gian để quy đổi từ các loại đồng tiền về đồng tiền quy đổi trong trường hợp không có tỷ giá trực tiếp giữa các loại đồng tiền này và đồng tiền quy đổi. Trong trường hợp này, cần quy định thêm về công thức xác định tỷ giá quy đổi thông qua đồng tiền trung gian (tỷ giá bán ra, mua vào, tại thời điểm...)]</i></p>
CDNĐT 17.3	<p>- Giá trị bảo đảm dự thầu là ___ <i>[ghi giá trị và đồng tiền cụ thể, bảo đảm giá trị bảo đảm dự thầu từ 0,5-1,5% tổng mức đầu tư]</i></p> <p>- Thời hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu là ___ ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu <i>[ghi số ngày bằng thời gian có hiệu lực của HSDT cộng thêm 30 ngày]</i></p>
CDNĐT 17.5	Bên mời thầu sẽ hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu của nhà đầu tư không được lựa chọn trong thời gian ___ ngày kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà đầu tư được phê duyệt <i>[ghi số ngày cụ thể nhưng không quá 20 ngày]</i>

CDNĐT 18.1	Thời gian có hiệu lực của HSDT là ___ ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu [ghi cụ thể số ngày phù hợp, bảo đảm tiến độ thực hiện các công việc theo Bảng theo dõi tiến độ trong lựa chọn nhà đầu tư đã được người có thẩm quyền phê duyệt]
CDNĐT 19.1	<ul style="list-style-type: none"> - Số lượng bản chụp HSDXKT là: ___ [ghi số lượng bản chụp cần thiết]. - Số lượng bản chụp HSDXTC là: ___ [ghi số lượng bản chụp cần thiết].
CDNĐT 21.1	<ul style="list-style-type: none"> - Thời điểm đóng thầu là: __ giờ__ phút, ngày__ tháng__ năm__ [ghi thời điểm đóng thầu bảo đảm quy định thời gian từ ngày đầu tiên phát hành HSMT đến ngày có thời điểm đóng thầu tối thiểu là 60 ngày đối với đấu thầu trong nước, 90 ngày đối với đấu thầu quốc tế và không ghi thời điểm đóng thầu vào đầu giờ làm việc của một ngày để không làm hạn chế nhà đầu tư nộp HSDT]. - HSMT có mức giá bán là: _____ [ghi mức giá bán bộ HSMT, bảo đảm không quá 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng đối với đấu thầu rộng rãi trong nước; không quá 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng đối với đấu thầu rộng rãi quốc tế]
CDNĐT 25.1	Thời hạn nhà đầu tư được phép chủ động gửi tài liệu đến bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình: _____ [căn cứ tiến độ của dự án, thời gian đánh giá, bên mời thầu quy định thời gian nhà đầu tư được tự gửi tài liệu làm rõ cho phù hợp] ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNĐT 29.1	<p>Thời điểm mở HSDXKT là: __ giờ__ phút, ngày__ tháng__ năm__ tại địa điểm mở thầu theo địa chỉ như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số nhà/số tầng/số phòng: - Tên đường, phố: - Thành phố: <p>[ghi thời điểm mở thầu bảo đảm bắt đầu ngay trong vòng 01 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu]</p>
CDNĐT 32.1	<p>Việc sửa lỗi được thực hiện trên cơ sở các nguyên tắc sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dịch vụ hoặc giá trị vốn góp của Nhà nước hoặc giá trị phần nộp ngân sách và các tiêu chí tài chính khác. b) Lỗi nhầm đơn vị: <ul style="list-style-type: none"> - Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong HSMT; - Lỗi nhầm đơn vị: sử dụng dấu “,” (dấu phẩy) thay cho dấu “.” (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách

	<p>viết của Việt Nam.</p> <p>c) Các lỗi khác:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý; - Nếu có sự khác biệt giữa những nội dung thuộc đề xuất về kỹ thuật và nội dung thuộc đề xuất về tài chính – thương mại thì nội dung thuộc đề xuất về kỹ thuật sẽ là cơ sở cho việc sửa lỗi.
CDNĐT 32.2	<i>Căn cứ tính chất, quy mô, lĩnh vực của dự án, bên mời thầu xác định một số nội dung liên quan đến yêu cầu đầu ra tổng thể của việc thực hiện dự án (như quy mô, công suất...) và giới hạn tỷ lệ sai lệch tương ứng để làm cơ sở hiệu chỉnh.</i>
CDNĐT 39.1	<p>- Thời gian có hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng là: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến ngày _____</p> <p><i>[Căn cứ quy mô, tính chất, lĩnh vực của dự án mà quy định thời hạn này, ví dụ: Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải có hiệu lực cho đến ngày nhà đầu tư hoàn thành nghĩa vụ theo quy định tại hợp đồng dự án].</i></p> <p>- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng là ____ <i>[ghi giá trị và đồng tiền cụ thể, bảo đảm giá trị bảo đảm dự thầu từ 1 - 3% tổng mức đầu tư]</i></p>
CDNĐT 39.2	<p>- Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: ____ <i>[ghi cụ thể thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng căn cứ quy mô, tính chất và lĩnh vực của dự án.</i></p> <p><i>Ví dụ: Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng cho nhà đầu tư ngay sau khi hoặc không chậm hơn _____ ngày kể từ khi công trình được hoàn thành và nghiệm thu].</i></p>
CDNĐT 40	<p>Địa chỉ nhận đơn kiến nghị:</p> <p>a) Địa chỉ của bên mời thầu: _____ <i>[ghi địa chỉ nhận đơn, số fax, điện thoại liên hệ của bên mời thầu].</i></p> <p>b) Địa chỉ của người có thẩm quyền: _____ <i>[ghi địa chỉ nhận đơn, số fax, điện thoại liên hệ của người đứng đầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền sẽ ký kết hợp đồng dự án].</i></p> <p>c) Bộ phận thường trực giúp việc của Hội đồng tư vấn: _____ <i>[ghi địa chỉ nhận đơn, số fax, điện thoại liên hệ].</i></p>
CDNĐT 42	<p>Thông tin của cá nhân, đơn vị tham gia giám sát, theo dõi: _____ <i>[ghi đầy đủ tên, địa chỉ số điện thoại, số fax của cá nhân, đơn vị được người có thẩm quyền giao nhiệm vụ thực hiện giám sát, theo dõi quá trình lựa chọn nhà đầu tư của dự án (nếu có); trường hợp không thực hiện giám sát, theo dõi thì ghi “không áp dụng”].</i></p>

CHƯƠNG III. PHƯƠNG PHÁP VÀ TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSĐXKT

Mục 1. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ HSĐXKT

1.1. Kiểm tra HSĐXKT

a) Kiểm tra số lượng bản gốc, bản chụp HSĐXKT;

b) Kiểm tra các thành phần của bản gốc HSĐXKT, bao gồm: Đơn dự thầu thuộc HSĐXKT; tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu; giấy ủy quyền (nếu có); thỏa thuận liên danh (nếu có); bảo đảm dự thầu; tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm; đề xuất về kỹ thuật và các thành phần khác thuộc HSĐXKT theo quy định tại Mục 13 CDNĐT;

c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSĐXKT.

1.2. Đánh giá tính hợp lệ HSĐXKT

HSĐXKT của nhà đầu tư được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bản gốc HSĐXKT;

b) Có đơn dự thầu thuộc HSĐXKT được đại diện hợp pháp của nhà đầu tư ký tên, đóng dấu (nếu có). Đối với nhà đầu tư liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh hoặc của thành viên đứng đầu liên danh theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có);

c) Thời hạn hiệu lực của HSĐXKT đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 18 CDNĐT;

d) Có bảo đảm dự thầu với giá trị và thời hạn hiệu lực đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 17.3 CDNĐT. Đối với trường hợp quy định bảo đảm dự thầu theo hình thức nộp thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng ký tên với giá trị và thời hạn hiệu lực, tên của bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng) theo quy định tại Mục 17.3 CDNĐT;

đ) Không có tên trong hai hoặc nhiều HSĐXKT với tư cách là nhà đầu tư độc lập hoặc thành viên liên danh;

e) Trường hợp liên danh, có thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) và trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ trách nhiệm của thành viên đứng đầu liên danh và trách nhiệm

chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu;

g) Nhà đầu tư bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 3 CDNĐT.

Nhà đầu tư có HSDXKT được đánh giá là “Hợp lệ” khi tất cả các nội dung được đánh giá là “Đáp ứng”. HSDXKT của nhà đầu tư được kết luận là “Không hợp lệ” khi bất kỳ một nội dung được đánh giá là “Không đáp ứng” và khi đó, HSDXKT của nhà đầu tư đó bị loại.

Nhà đầu tư có HSDXKT hợp lệ được tiếp tục xem xét, đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Mục 2. Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

2.1. Phương pháp đánh giá

Việc đánh giá về năng lực, kinh nghiệm sử dụng phương pháp chấm điểm theo thang điểm ___ [*quy định là 100 hoặc 1.000*] trong đó mức yêu cầu tối thiểu để đáp ứng yêu cầu là ___ % tổng số điểm [*quy định giá trị % nhưng không được thấp hơn 60%*] và điểm đánh giá của từng nội dung yêu cầu cơ bản tối thiểu là ___ % điểm tối đa của nội dung đó [*quy định giá trị % nhưng không thấp hơn 50%*].

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá

Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm của nhà đầu tư được thực hiện theo Bảng 1 dưới đây:

BẢNG 1: TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC, KINH NGHIỆM

TT	Tiêu chí đánh giá về năng lực, kinh nghiệm	Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết ⁽¹⁾	Điểm yêu cầu tối thiểu	Yêu cầu để đạt mức điểm yêu cầu tối thiểu
I. Năng lực tài chính ⁽²⁾					
1	Vốn chủ sở hữu ⁽³⁾				<p>Vốn chủ sở hữu tối thiểu nhà đầu tư phải thu xếp: ____ [<i>ghi giá trị vốn chủ sở hữu tối thiểu của nhà đầu tư theo quy định tại Mục 1.3 BDL</i>]</p> <p>Trường hợp liên danh, vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư liên danh bằng tổng vốn chủ sở hữu của các thành viên liên danh. Đồng thời, từng thành viên liên danh phải đáp ứng yêu cầu tương ứng với phần vốn góp chủ sở hữu theo thỏa thuận liên danh; nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh được đánh giá là không đáp ứng thì nhà đầu tư liên danh được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu về vốn chủ sở hữu.</p> <p>Nhà đầu tư đứng đầu liên danh phải có tỷ lệ sở hữu vốn tối thiểu là 30%, từng thành viên liên danh có tỷ lệ sở hữu vốn tối thiểu là 15% trong liên danh.</p>
2	Tổng giá trị vốn chủ sở hữu và vốn vay nhà đầu tư có khả năng thu xếp ⁽⁴⁾				<p>Tổng giá trị vốn chủ sở hữu và vốn vay nhà đầu tư có khả năng thu xếp tối thiểu: ____ [<i>ghi giá trị theo quy định tại Mục 1.3 BDL</i>].</p> <p>Trường hợp liên danh, tiêu chí này được đánh giá theo tổng giá trị vốn chủ sở hữu và vốn vay các thành viên liên danh có khả năng thu xếp.</p>

TT	Tiêu chí đánh giá về năng lực, kinh nghiệm	Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết ⁽¹⁾	Điểm yêu cầu tối thiểu	Yêu cầu để đạt mức điểm yêu cầu tối thiểu
II	<i>Kinh nghiệm của nhà đầu tư⁽⁵⁾</i>				<p>Số lượng tối thiểu các dự án mà nhà đầu tư hoặc thành viên tham gia liên danh hoặc đối tác cùng thực hiện đã tham gia với vai trò là nhà đầu tư góp vốn chủ sở hữu hoặc nhà thầu chính: _____ dự án <i>[ghi số lượng theo yêu cầu]</i>. Cách xác định dự án như sau ⁽⁶⁾:</p> <p>- Loại 1: Dự án trong lĩnh vực _____ <i>[ghi lĩnh vực tương tự với lĩnh vực của dự án đang xét, bao gồm nhà ở thương mại; công trình thương mại, dịch vụ; công trình đa năng, tổ hợp đa năng cho mục đích kinh doanh]</i> mà nhà đầu tư đã tham gia với vai trò nhà đầu tư góp vốn chủ sở hữu và đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:</p> <p>+ Dự án có tổng mức đầu tư tối thiểu bằng ⁽⁷⁾ _____ <i>[ghi giá trị tương đương, thông thường trong khoảng 50%-70% tổng mức đầu tư của dự án đang xét]</i></p> <p>+ Dự án mà nhà đầu tư có phần giá trị vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng⁽⁸⁾ _____ <i>[ghi giá trị tương đương, thông thường trong khoảng 50%-70% yêu cầu về vốn chủ sở hữu của dự án đang xét]</i>.</p> <p>+ Dự án đã hoàn thành giai đoạn xây dựng trong _____ năm gần đây <i>[ghi số năm theo yêu cầu]</i>.</p> <p>- Loại 2: Dự án trong lĩnh vực _____ <i>[ghi lĩnh vực tương tự</i></p>

TT	Tiêu chí đánh giá về năng lực, kinh nghiệm	Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết ⁽¹⁾	Điểm yêu cầu tối thiểu	Yêu cầu để đạt mức điểm yêu cầu tối thiểu
					<p>với lĩnh vực của dự án đang xét, bao gồm nhà ở thương mại; công trình thương mại, dịch vụ; công trình đa năng, tổ hợp đa năng cho mục đích kinh doanh] mà nhà đầu tư đã tham gia với vai trò là nhà thầu chính thực hiện các gói thầu xây lắp và đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:</p> <p>+ Giá trị phần công việc nhà đầu tư tham gia trong gói thầu/hợp đồng tối thiểu bằng⁽⁹⁾ ____ [ghi giá trị tương đương, thông thường trong khoảng 30%-70% giá trị công việc tương ứng của dự án đang xét].</p> <p>+ Gói thầu/Hợp đồng đã kết thúc trong ____ năm gần đây [ghi số năm theo yêu cầu].</p> <p>- Loại 3: Dự án trong lĩnh vực ____ [ghi lĩnh vực tương tự với lĩnh vực của dự án đang xét bao gồm nhà ở thương mại; công trình thương mại, dịch vụ; công trình đa năng, tổ hợp đa năng cho mục đích kinh doanh] mà đối tác cùng thực hiện đã tham gia với vai trò là nhà thầu chính thực hiện các gói thầu xây lắp và đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:</p> <p>+ Giá trị phần công việc đối tác cùng thực hiện tham gia trong gói thầu/hợp đồng tối thiểu bằng⁽¹⁰⁾ ____ [ghi giá trị tương đương, thông thường trong khoảng 30%-70% giá trị công việc tương ứng của dự án đang xét].</p>

TT	Tiêu chí đánh giá về năng lực, kinh nghiệm	Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết ⁽¹⁾	Điểm yêu cầu tối thiểu	Yêu cầu để đạt mức điểm yêu cầu tối thiểu
					<p>+ Gói thầu/Hợp đồng đã kết thúc trong ____ năm gần đây [ghi số năm theo yêu cầu].</p> <p>Kinh nghiệm của nhà đầu tư bằng tổng số dự án của nhà đầu tư/thành viên liên danh và đối tác đã thực hiện.</p> <p>Các dự án/gói thầu nhà đầu tư/đối tác thực hiện phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng theo hợp đồng đã ký kết mới được xem xét, đánh giá⁽¹¹⁾.</p>
<i>III. Các tiêu chí khác</i> ⁽¹²⁾					

Ghi chú:

(1) Bên mời thầu quy định chi tiết hơn thang điểm đánh giá đối với từng tiêu chí.

[Ví dụ: Đối với tiêu chí “Kinh nghiệm của nhà đầu tư”, bên mời thầu có thể quy định thang điểm chi tiết như sau:

- Nhà đầu tư đã thực hiện 1-2 dự án: 50% điểm tối đa;

- Nhà đầu tư đã thực hiện 3-4 dự án: 70% điểm tối đa;

- Nhà đầu tư đã thực hiện từ 5 dự án trở lên: 100% điểm tối đa.]

(2) Căn cứ quy mô, tính chất, lĩnh vực của dự án, bên mời thầu có thể điều chỉnh hoặc bổ sung các chỉ tiêu tài chính khác như: giá trị tài sản ròng, doanh thu, lợi nhuận,...

Trường hợp nhà đầu tư là tổ chức mới thành lập trong năm, năng lực tài chính của nhà đầu tư được đánh giá trên cơ sở báo cáo tài chính đã được đơn vị kiểm toán độc lập kiểm toán từ thời điểm thành lập đến trước ngày có thời điểm đóng thầu tối đa 28 ngày.

(3) Vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư được xác định trên cơ sở các số liệu tài chính của nhà đầu tư được cập nhật trong khoảng thời gian tối đa 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu và cam kết về việc huy động vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư.

Nhà đầu tư phải kê khai thông tin, cung cấp các tài liệu về năng lực tài chính theo Mẫu số 06 và cung cấp cam kết về việc huy động vốn chủ sở hữu theo Mẫu số 07 tại Chương IV – Biểu mẫu dự thầu.

Vốn chủ sở hữu còn lại của nhà đầu tư = Tổng vốn chủ sở hữu - Chi phí liên quan đến kiện tụng - Vốn chủ sở hữu cam kết cho các dự án đang thực hiện và các khoản đầu tư dài hạn khác (nếu có) – Vốn chủ sở hữu phải giữ lại theo quy định (Vốn chủ sở hữu dùng riêng cho phân bổ hoặc theo yêu cầu pháp lý quy định với Nhà đầu tư; Vốn chủ sở hữu phải giữ lại theo yêu cầu dự phòng đặc biệt cho các trường hợp có thể xảy ra; Vốn chủ sở hữu khác được cam kết sẽ hoàn lại và không dùng cho tuyên bố cổ tức,...).

(4) Nhà đầu tư phải cung cấp cam kết huy động vốn vay theo Mẫu số 07 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu. Nhà đầu tư nộp kèm theo văn bản cam kết cung cấp tài chính của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng đối với phần nghĩa vụ tài chính còn lại (ngoài vốn chủ sở hữu) thuộc trách nhiệm thu xếp của nhà đầu tư.

(5) Đối với các dự án trong lĩnh vực mới hoặc có quy mô đầu tư lớn, không có nhà đầu tư có kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự, bên mời thầu căn cứ dữ liệu về các dự án đã thực hiện, khả năng phân kỳ đầu tư của dự án đang xét để xác định yêu cầu về kinh nghiệm của nhà đầu tư.

Trong trường hợp này, yêu cầu về kinh nghiệm của nhà đầu tư có thể được chỉnh sửa theo hướng thấp hơn so với hướng dẫn nhưng phải bảo đảm phù hợp với thực tế cũng như yêu cầu thực hiện dự án. Bên cạnh đó, trong quá trình xem xét, đánh giá, bên mời thầu phải bảo đảm nhà đầu tư có đầy đủ năng lực tài chính, năng lực kỹ thuật để

thực hiện dự án. Yêu cầu thực hiện dự án trong HSMT cũng như hợp đồng phải bảo đảm quy định đầy đủ trách nhiệm của nhà đầu tư cũng như biện pháp xử lý (xử phạt, đền bù thiệt hại, xử lý trong giai đoạn tiếp theo) trong trường hợp nhà đầu tư thực hiện dự án không đáp ứng yêu cầu về tiến độ, chất lượng. Đồng thời, người có thẩm quyền có thể quy định giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng lớn hơn 3% nhưng không quá 10% tổng mức đầu tư của dự án.

(6) Nhà đầu tư cung cấp kinh nghiệm của mình theo Mẫu số 08 tại Chương IV – Biểu mẫu dự thầu. Nhà đầu tư chỉ được trích dẫn kinh nghiệm thực hiện một dự án tương tự một lần duy nhất.

Đối tác cùng thực hiện dự án bao gồm: Tổ chức cung cấp tài chính; Nhà thầu xây dựng; Nhà thầu vận hành, quản lý.

Cách thức quy đổi các dự án: _____ [*Bên mời thầu quy định 01 dự án thuộc loại 2, 3 bằng tối đa 0,5-0,7 dự án thuộc loại 1 và cách thức làm tròn số trong trường hợp số lượng dự án được quy đổi là số lẻ*].

(7); (8); (9); (10) Đối với những dự án chưa xác định rõ giá trị tổng mức đầu tư trong các văn bản phê duyệt, hợp đồng dự án, nhà đầu tư phải cung cấp các tài liệu chứng minh để xác định giá trị này.

(11) Nhà đầu tư phải cung cấp các biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng hoặc xác nhận của cơ quan nhà nước để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, chất lượng đối với các dự án/gói thầu đã thực hiện.

(12) Căn cứ quy mô, tính chất, lĩnh vực và điều kiện đặc thù, riêng biệt (nếu có) của dự án, bên mời thầu đưa ra các tiêu chí phù hợp khác.

Mục 3. Đánh giá về kỹ thuật

3.1. Phương pháp đánh giá

Việc đánh giá về kỹ thuật sử dụng phương pháp chấm điểm theo thang điểm ___ [quy định là 100 hoặc 1.000] trong đó mức tối thiểu để đáp ứng yêu cầu là ___ % tổng số điểm [quy định giá trị % nhưng không được thấp hơn 70%] và điểm đánh giá của từng nội dung yêu cầu (chất lượng, khối lượng; vận hành, quản lý, kinh doanh, bảo trì, bảo dưỡng; môi trường và an toàn) là ___ % điểm tối đa của nội dung đó [quy định giá trị % nhưng không thấp hơn 60%].

3.2. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

[Căn cứ quy mô, tính chất và lĩnh vực của dự án, bên mời thầu quy định cụ thể các tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật. Bên mời thầu yêu cầu nhà đầu tư thuyết minh về kế hoạch và phương pháp triển khai thực hiện dự án để đánh giá sự phù hợp, khả thi đề xuất của nhà đầu tư đối với các nội dung sau đây:

- a) Đề xuất giải pháp kiến trúc để thực hiện dự án.
- b) Đề xuất tiến độ thực hiện dự án, thời gian xây dựng.
- c) Đề xuất kế hoạch bồi thường, giải phóng mặt bằng.
- d) Đề xuất phương án giảm thiểu tác động môi trường, kinh tế-xã hội của dự án.

Ngoài các tiêu chuẩn nêu trên, trong quá trình xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật, bên mời thầu có thể điều chỉnh, bổ sung các tiêu chuẩn về kỹ thuật khác phù hợp với tính chất, lĩnh vực, đặc điểm dự án cụ thể.]

Mục 4. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ HSDXTC:

4.1. Kiểm tra HSDXTC

- a) Kiểm tra số lượng bản chụp HSDXTC;
- b) Kiểm tra các thành phần của bản gốc HSDXTC, bao gồm: Đơn dự thầu thuộc HSDXTC, các thành phần khác thuộc HSDXTC theo quy định tại Mục 15 CDNĐT;
- c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSDXTC.

4.2. Đánh giá tính hợp lệ HSDXTC

HSDXTC của nhà đầu tư được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

- a) Có bản gốc HSDXTC;

b) Có đơn dự thầu thuộc HSDXTC được đại diện hợp pháp của nhà đầu tư ký tên, đóng dấu (nếu có). Đối với nhà đầu tư liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh hoặc của thành viên đứng đầu liên danh theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có);

c) Phần nộp ngân sách nhà nước ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ, không đề xuất các giá trị khác nhau đối với cùng một nội dung hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bên mời thầu;

d) Thời hạn hiệu lực của HSDXTC đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 18 CDNĐT.

Nhà đầu tư có HSDXTC được kết luận là “Hợp lệ” khi tất cả các nội dung được đánh giá là “Đáp ứng”. HSDXTC của nhà đầu tư được kết luận là “Không hợp lệ” khi có bất kỳ một nội dung được đánh giá là “Không đáp ứng” và khi đó, HSDXTC của nhà đầu tư đó bị loại.

Nhà đầu tư có HSDXTC hợp lệ sẽ được tiếp tục đánh giá chi tiết về tài chính – thương mại.

Mục 5. Đánh giá về tài chính – thương mại

Nhà đầu tư có đề xuất tổng chi phí thực hiện dự án (M_1) không thấp hơn m_1 ($M_1 \geq m_1$), giá trị bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (M_2) không thấp hơn m_2 ($M_2 \geq m_2$), giá trị đóng góp không điều kiện cho ngân sách nhà nước bằng tiền ngoài các nghĩa vụ của nhà đầu tư đối với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành (M_3) cao nhất, không thấp hơn giá sản nộp ngân sách nhà nước ($M_3 \geq m_3$) được xếp thứ nhất và được xem xét đề nghị trúng thầu. Trong đó:

5.1. m_1 là sơ bộ tổng chi phí thực hiện dự án (không bao gồm chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) do bên mời thầu xác định theo quy định liên quan của pháp luật về xây dựng đối với từng dự án cụ thể, bảo đảm phát huy khả năng, hiệu quả sử dụng tối đa khu đất, quỹ đất, diện tích đất, hệ số sử dụng đất và quy hoạch không gian sử dụng đất;

5.2. m_2 là chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của phần diện tích đất cần hỗ trợ, tái định cư theo quy định pháp luật về đất đai và quy định tại điểm i khoản 2 Điều 47 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP, gồm:

- Bồi thường về đất;
- Chi phí đầu tư vào đất còn lại khi Nhà nước thu hồi đất (nếu có);
- Chi phí bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng, tài sản trên đất; thiệt hại về sản xuất, kinh doanh khi Nhà nước thu hồi đất (nếu có);

- Tiền hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất (nếu có) gồm: hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất; hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; hỗ trợ tái định cư; hỗ trợ khác;

- Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng.

5.3. m_3 là giá sàn nộp ngân sách nhà nước theo quy định tại Mục 1.2 BDL.

5.4. M_1 là tổng chi phí thực hiện dự án (không bao gồm chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) do nhà đầu tư đề xuất trong HSDT. Phương án thực hiện dự án do nhà đầu tư xây dựng trên cơ sở phù hợp với yêu cầu thực hiện dự án tại Phần 2 HSMT.

5.5. M_2 là giá trị bồi thường, hỗ trợ và tái định cư do nhà đầu tư đề xuất trong HSDT căn cứ nội dung m_2 được xác định trong HSMT.

5.6. M_3 là giá trị đóng góp không điều kiện cho ngân sách nhà nước bằng tiền do nhà đầu tư đề xuất trong HSDT ngoài các nghĩa vụ của nhà đầu tư đối với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành.

5.7. Trường hợp nhà đầu tư đề xuất trong HSDT giá trị M_3 cao nhất nhưng đề xuất tổng chi phí thực hiện dự án (M_1) thấp hơn m_1 , bên mời thầu báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định xử lý tình huống theo quy định tại khoản 12 Điều 80 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP.

Trong quá trình triển khai dự án, nhà đầu tư trúng thầu có trách nhiệm thực hiện theo đúng phương án đã đề xuất, bảo đảm đáp ứng các yêu cầu thực hiện dự án. Chi phí thực hiện dự án được xác định trên cơ sở quá trình triển khai thực tế nhưng phải bảo đảm tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan và đáp ứng yêu cầu thực hiện dự án.

CHƯƠNG IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU

A. Biểu mẫu dự thầu thuộc HSDXKT

1. Mẫu số 01: Đơn dự thầu thuộc HSDXKT
2. Mẫu số 02: Giấy uỷ quyền
3. Mẫu số 03: Thoả thuận liên danh
4. Mẫu số 04: Thông tin về nhà đầu tư
5. Mẫu số 05: Các đối tác cùng thực hiện dự án
6. Mẫu số 06: Năng lực tài chính của nhà đầu tư
7. Mẫu số 07: Cam kết nguồn cung cấp tài chính, tín dụng cho nhà đầu tư
8. Mẫu số 08: Kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự
9. Mẫu số 09: Đề xuất về kỹ thuật
10. Mẫu số 10: Bảo lãnh dự thầu

B. Biểu mẫu dự thầu thuộc HSDXTC

1. Mẫu số 11: Đơn dự thầu thuộc HSDXTC
2. Mẫu số 12: Bảng tổng hợp chi phí thực hiện dự án và chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

ĐƠN DỰ THẦU ⁽¹⁾**(Thuộc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật)**

(Địa điểm), ngày ___ tháng ___ năm ___

Kính gửi: ___ [ghi tên bên mời thầu]

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu của dự án ___ [ghi tên dự án] do ___ [ghi tên bên mời thầu] (sau đây gọi tắt là Bên mời thầu) phát hành ngày ___ và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số ___ ngày ___ [ghi số, ngày của văn bản sửa đổi, nếu có], chúng tôi, ___ [ghi tên nhà đầu tư] nộp hồ sơ đề xuất về kỹ thuật đối với dự án nêu trên. Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật này được nộp không có điều kiện và ràng buộc kèm theo.

Chúng tôi sẵn sàng cung cấp cho Bên mời thầu bất kỳ thông tin bổ sung, làm rõ cần thiết nào khác theo yêu cầu của Bên mời thầu.

Chúng tôi cam kết⁽²⁾:

1. Chỉ tham gia trong một về hồ sơ đề xuất về kỹ thuật này với tư cách là nhà đầu tư độc lập, thành viên liên danh.

2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.

3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

4. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở các hành vi vi phạm khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự dự án này.

5. Những thông tin kê khai trong hồ sơ đề xuất về kỹ thuật là chính xác, trung thực.

6. Chúng tôi đồng ý và cam kết chịu mọi trách nhiệm liên quan đối với tất cả các nghĩa vụ của nhà đầu tư trong quá trình đấu thầu.

Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật này có hiệu lực trong thời gian ___ ngày [ghi số ngày]⁽³⁾, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___ [ghi ngày có thời điểm đóng thầu]⁽⁴⁾.

Đại diện hợp pháp của nhà đầu tư ⁽⁵⁾

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]⁽⁶⁾

Ghi chú:

(1) Nhà đầu tư lưu ý ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của bên mời thầu, nhà đầu tư, thời gian có hiệu của HSĐXKT.

(2) Trường hợp phát hiện nhà đầu tư vi phạm các cam kết này thì nhà đầu tư bị coi là có hành vi gian lận và HSDT bị loại; đồng thời, nhà đầu tư sẽ bị xử lý vi phạm theo quy định.

(3) Thời gian có hiệu lực của HSĐXKT được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 01 ngày.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 BDL.

(5) Đối với nhà đầu tư độc lập, đơn dự thầu phải được đại diện hợp pháp của nhà đầu tư ký tên, đóng dấu. Đối với nhà đầu tư liên danh, đơn dự thầu phải được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh hoặc của thành viên đứng đầu liên danh theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có).

Đại diện hợp pháp của nhà đầu tư/thành viên liên danh được xác định theo quy định tại Mục 11 CDNĐT.

(6) Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài không có con dấu thì phải cung cấp xác nhận của tổ chức có thẩm quyền về việc chữ ký trong đơn dự thầu và các tài liệu khác trong HSDT là của người đại diện hợp pháp của nhà đầu tư.

GIẤY ỦY QUYỀN

Hôm nay, ngày ___ tháng ___ năm ___, tại ___

Tôi là ___ [ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà đầu tư], là người đại diện theo pháp luật của ___ [ghi tên nhà đầu tư] có địa chỉ tại ___ [ghi địa chỉ của nhà đầu tư], bằng văn bản này ủy quyền cho: ___ [ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham gia đấu thầu dự án ___ [ghi tên dự án] do ___ [ghi tên bên mời thầu] tổ chức:

[Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc một số công việc sau:

- Ký đơn dự thầu;
- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với bên mời thầu trong quá trình tham gia dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ hồ sơ mời thầu, văn bản giải trình, làm rõ hồ sơ dự thầu;
- Ký các văn bản kiến nghị trong lựa chọn nhà đầu tư (nếu có);
- Các công việc khác [ghi rõ nội dung các công việc (nếu có)].

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi được ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ___ [ghi tên nhà đầu tư]. _____ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà đầu tư] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do _____ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ___ đến ngày ___⁽¹⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ___ bản có giá trị pháp lý như nhau. Người ủy quyền giữ ___ bản. Người được ủy quyền giữ ___ bản. Đính kèm theo bản gốc của hồ sơ đề xuất về kỹ thuật một (01) bản gốc.

Người được ủy quyền

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)⁽²⁾]

Người ủy quyền

[Ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà đầu tư, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)⁽³⁾]

Ghi chú:

(1) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham dự thầu.

(2), (3) Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà đầu tư hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền.

THỎA THUẬN LIÊN DANH

(Địa điểm), ngày ___ tháng ___ năm ___

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh: ___ [*Ghi tên từng thành viên liên danh*]

- Quốc gia nơi đăng ký hoạt động:

- Mã số thuế:

- Địa chỉ:

- Điện thoại:

- Fax:

- Email:

- Người đại diện theo pháp luật:

- Chức vụ:

Giấy ủy quyền số ___ ngày ___ tháng ___ năm ___ (*trường hợp được ủy quyền*).

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham gia đấu thầu dự án ___ [*ghi tên dự án*].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến dự án là: ___ [*ghi tên của liên danh theo thỏa thuận*].

Địa chỉ giao dịch của Liên danh:

Điện thoại:

Fax:

Email:

Người đại diện của Liên danh:

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà đầu tư khác để tham gia đấu thầu dự án.

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện các công việc trong quá trình đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư cho dự án như sau:

1. Các bên nhất trí thỏa thuận cho. ___ [ghi tên một thành viên] là thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh để thực hiện các công việc sau (có thể điều chỉnh, bổ sung theo thỏa thuận của các bên):

[Thành viên đứng đầu liên danh có thể đại diện cho liên danh để thực hiện một hoặc một số công việc sau:

- Ký đơn dự thầu;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với bên mời thầu trong quá trình tham gia dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ hồ sơ mời thầu, văn bản giải trình, làm rõ hồ sơ dự thầu;

- Ký các văn bản kiến nghị trong lựa chọn nhà đầu tư (nếu có);

- Các công việc khác, trừ việc ký kết hợp đồng (ghi rõ nội dung các công việc, nếu có)].

2. Vai trò, trách nhiệm của các thành viên liên danh ⁽¹⁾[ghi cụ thể vai trò, trách nhiệm của từng thành viên liên danh và ghi tỷ lệ phần trăm vốn góp chủ sở hữu trong liên danh]:

TT	Tên thành viên	Vai trò tham gia [Ghi phân công việc mà thành viên đảm nhận (thu xếp tài chính, xây dựng, quản lý, vận hành,...)]	Vốn chủ sở hữu	
			Giá trị	Tỷ lệ %
1	Thành viên 1 [Đứng đầu liên danh]			[tối thiểu 30%]
2	Thành viên 2			[tối thiểu 15%]
3	Thành viên 3			[tối thiểu 15%]
.....				
Tổng			100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên thỏa thuận cùng chấm dứt;

- Có sự thay đổi thành viên liên danh. Trong trường hợp này, nếu sự thay đổi thành viên liên danh được bên mời thầu chấp thuận thì các bên phải thành lập thỏa thuận liên danh mới;

- Liên danh không trúng thầu;

- Hủy việc lựa chọn nhà đầu tư của dự án theo thông báo của bên mời thầu.

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng.

Thỏa thuận liên danh này được lập thành ___ bản gốc, mỗi thành viên liên danh giữ ___ bản, nộp kèm theo hồ sơ dự thầu 01 bản gốc. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.

Đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ⁽²⁾
*[ghi tên đại diện hợp pháp của từng thành viên, chức danh,
 ký tên và đóng dấu (nếu có)⁽³⁾]*

Ghi chú:

(1) Nhà đầu tư phải liệt kê vai trò tham gia và tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu của từng thành viên liên danh.

(2) Đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh được xác định theo quy định tại Mục 11 Chương I của HSMT này.

(3) Trường hợp thành viên liên danh là nhà đầu tư nước ngoài không có con dấu thì phải cung cấp xác nhận của tổ chức có thẩm quyền về việc chữ ký trong thỏa thuận liên danh là của người đại diện hợp pháp của thành viên liên danh.

THÔNG TIN VỀ NHÀ ĐẦU TƯ

(Địa điểm), ngày ____ tháng ____ năm ____

1. Tên nhà đầu tư/thành viên liên danh:
2. Quốc gia nơi đăng ký hoạt động của nhà đầu tư:
3. Năm thành lập công ty:
4. Địa chỉ hợp pháp của nhà đầu tư tại quốc gia đăng ký:
5. Thông tin về đại diện hợp pháp của nhà đầu tư:
 - Tên:
 - Địa chỉ:
 - Số điện thoại/fax:
 - Địa chỉ e-mail:
6. Sơ đồ tổ chức của nhà đầu tư.

Đại diện hợp pháp của nhà đầu tư*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà đầu tư liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà đầu tư cần nộp kèm theo bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà đầu tư đang hoạt động cấp.

CÁC ĐỐI TÁC CÙNG THỰC HIỆN DỰ ÁN⁽¹⁾

TT	Tên đối tác ⁽²⁾	Quốc gia nơi đăng ký hoạt động	Vai trò tham gia ⁽³⁾	Người đại diện theo pháp Luật	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với đối tác ⁽⁴⁾
1	Công ty 1		[Tổ chức cung cấp tài chính]		
2	Công ty 2		[Nhà thầu xây dựng]		
3	Công ty 3		[Nhà thầu vận hành/ Quản lý]		
				

Đại diện hợp pháp của nhà đầu tư

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]

Ghi chú:

(1) Trường hợp có sự tham gia của các đối tác khác thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà đầu tư ghi cụ thể tên của các đối tác tham gia thực hiện dự án. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của các đối tác thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “vai trò tham gia”. Sau đó, nếu trúng thầu thì khi huy động các đối tác thực hiện công việc đã kê khai thì phải thông báo cho bên mời thầu.

(3) Nhà đầu tư ghi cụ thể vai trò tham gia của từng đối tác.

(4) Nhà đầu tư ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận, kèm theo bản chụp được chứng thực các tài liệu đó.

NĂNG LỰC TÀI CHÍNH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ⁽¹⁾

1. Tên nhà đầu tư/thành viên liên danh:

2. Thông tin về năng lực tài chính của nhà đầu tư/thành viên liên danh:

a) Tóm tắt các số liệu về tài chính ⁽²⁾:

STT	Nội dung	Giá trị
1	Tổng vốn chủ sở hữu	
2	Chi phí liên quan đến kiện tụng (nếu có)	
3	Vốn chủ sở hữu cam kết cho các dự án đang thực hiện và các khoản đầu tư dài hạn khác (nếu có)	
4	Vốn chủ sở hữu phải giữ lại theo quy định	
5	Vốn chủ sở hữu còn lại của nhà đầu tư	$(5) = (1) - (2) - (3) - (4)$

b) Tài liệu đính kèm⁽³⁾

Đính kèm là tài liệu chứng minh về số liệu tài chính của nhà đầu tư được cập nhật trong khoảng thời gian tối đa 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu:

- Bản sao báo cáo tài chính được kiểm toán trong khoảng thời gian 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu (nhà đầu tư có thể sử dụng báo cáo tài chính năm, các báo cáo tài chính giữa niên độ, báo cáo tình hình sử dụng vốn chủ sở hữu).

Các báo cáo do nhà đầu tư cung cấp phải bảo đảm tuân thủ các quy định pháp luật về tài chính, kế toán, phản ánh tình hình tài chính riêng của nhà đầu tư hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà đầu tư liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty liên kết với nhà đầu tư hoặc thành viên liên danh.

- Trường hợp trong khoảng thời gian 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu không trùng với kỳ lập báo cáo tài chính hoặc nhà đầu tư không có báo cáo tài chính được kiểm toán trong thời gian này, nhà đầu tư phải cung cấp báo cáo tài chính được kiểm toán tại thời điểm gần nhất.

Đồng thời, nhà đầu tư phải kê khai và cung cấp tài liệu chứng minh về sự thay

đòi trong các số liệu tài chính từ thời điểm có báo cáo kiểm toán đến thời điểm tham dự thầu (ví dụ như các tài liệu chứng minh việc tăng vốn chủ sở hữu). Nhà đầu tư phải chịu trách nhiệm về các thông tin đã kê khai tại HSĐT. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai là không chính xác, làm sai lệch kết quả đánh giá thì nhà đầu tư bị coi là gian lận theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 89 Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại Mục 41 CDNĐT.

- Trường hợp nhà đầu tư là tổ chức mới thành lập trong năm, nhà đầu tư phải nộp báo cáo tài chính đã được đơn vị kiểm toán độc lập kiểm toán từ thời điểm thành lập đến trước ngày có thời điểm đóng thầu tối đa 28 ngày.

Đại diện hợp pháp của nhà đầu tư
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà đầu tư liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Căn cứ tiêu chuẩn đánh giá, bên mời thầu bổ sung các thông tin phù hợp.

(3) Căn cứ tiêu chuẩn đánh giá, bên mời thầu có thể bổ sung các tài liệu nhà đầu tư phải nộp để chứng minh năng lực tài chính (ví dụ như: biên bản kiểm tra quyết toán thuế, tờ khai tự quyết toán thuế; tài liệu chứng minh việc nhà đầu tư đã kê khai quyết toán thuế điện tử; văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế;...).

**CAM KẾT NGUỒN CUNG CẤP TÀI CHÍNH,
TÍN DỤNG CHO NHÀ ĐẦU TƯ**

(Địa điểm), ngày ___ tháng ___ năm ___

1. Tôi là ___ [*ghi tên*], ___ [*ghi chức vụ*], là đại diện hợp pháp của ___ [*Ghi tên nhà đầu tư/tên liên danh nhà đầu tư*], xác nhận và cam kết rằng những thông tin được cung cấp trong văn bản này là đúng sự thật và các tài liệu kèm theo là bản sao chính xác với tài liệu gốc.

2. Các nguồn tài chính, tín dụng sau đây đã được cam kết và sẽ được huy động để thực hiện dự án:

Nguồn tài chính	Giá trị ⁽¹⁾
I. Vốn chủ sở hữu cam kết góp vào dự án:	
1.	
2.	
...	
II. Vốn vay nhà đầu tư phải huy động:	
1.	
2.	
...	

3. Tài liệu kèm theo:

- Văn bản cam kết cung cấp tài chính của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng kèm theo các tài liệu chứng minh thẩm quyền của người ký cam kết.

- Văn bản cam kết bảo đảm đủ vốn chủ sở hữu cho dự án của đại diện chủ sở hữu, chủ sở hữu hoặc công ty mẹ kèm theo các tài liệu chứng minh về thẩm quyền ký cam kết.

- Tài liệu liên quan khác.

Đại diện hợp pháp của nhà đầu tư

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]

Ghi chú:

(1) Ghi số tiền bằng số, bằng chữ theo đồng tiền dự thầu.

KINH NGHIỆM THỰC HIỆN DỰ ÁN TƯƠNG TỰ⁽¹⁾

(Địa điểm), ngày ___ tháng ___ năm ___

[Nhà đầu tư liệt kê kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự theo yêu cầu của bên mời thầu]

1. Dự án số 01: ___ [ghi tên dự án]

Tên nhà đầu tư/thành viên liên danh/đối tác cùng thực hiện dự án	
1	Số hợp đồng: _____ Ngày ký: _____
2	Tên dự án/gói thầu: _____
3	Lĩnh vực đầu tư của dự án _____
4	Tham gia dự án với vai trò: <input type="checkbox"/> Nhà đầu tư độc lập <input type="checkbox"/> Thành viên liên danh <input type="checkbox"/> Nhà thầu chính
5	Tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền/đại diện cơ quan nhà nước có thẩm quyền (đối với dự án); chủ đầu tư/đại diện chủ đầu tư (đối với gói thầu) Địa chỉ: Tên người liên lạc: Điện thoại: Fax: Email:
6	Thông tin chi tiết
6.1	Trường hợp tham gia thực hiện dự án với vai trò nhà đầu tư/thành viên liên danh
	Tiến độ, chất lượng thực hiện dự án ⁽²⁾ :
	Tổng mức đầu tư:
	Tỷ lệ góp vốn (trường hợp nhà đầu tư là liên danh):
	Vốn chủ sở hữu đã được huy động:
	Mô tả ngắn gọn về điểm tương đồng của dự án đã thực hiện này với dự án đang lựa chọn nhà đầu tư:
	- Mô tả ngắn gọn về phần công việc đã thực hiện: - Giá trị của (các) phần công việc đã thực hiện: (Giá trị và loại tiền tệ) tương đương . . . VNĐ

	- Mô tả ngắn gọn về phần công việc còn phải thực hiện: - Giá trị của (các) phần công việc còn phải thực hiện: (Giá trị và loại tiền tệ) tương đương . . . VNĐ
	Lịch sử tranh chấp, kiện tụng:
	Mô tả tóm tắt về các yêu cầu đặc biệt về kỹ thuật/hoạt động vận hành:
6.2	Trường hợp tham gia thực hiện dự án với vai trò nhà thầu
	Phạm vi công việc tham gia thực hiện:
	Giá trị phần công việc tham gia thực hiện:
	Tiến độ, chất lượng thực hiện ⁽³⁾
	Lịch sử tranh chấp, kiện tụng:
	Mô tả tóm tắt về các yêu cầu đặc biệt về kỹ thuật:

2. Dự án số 02: ___ [ghi tên dự án]

...

Đại diện hợp pháp của nhà đầu tư
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]

Ghi chú:

(1) Bên mời thầu có thể điều chỉnh, bổ sung yêu cầu kê khai thông tin tại Mẫu này để phù hợp với tiêu chí đánh giá về kinh nghiệm của nhà đầu tư

(2), (3) Nhà đầu tư phải cung cấp các tài liệu chứng minh các thông tin đã kê khai và tiến độ, chất lượng thực hiện hợp đồng như bản sao công chứng hợp đồng, nghiệm thu, thanh lý hợp đồng, xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền/đại diện cơ quan nhà nước có thẩm quyền (đối với dự án), chủ đầu tư/đại diện chủ đầu tư (đối với gói thầu)...

ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT

Căn cứ quy mô, tính chất, lĩnh vực của dự án và tiêu chuẩn đánh giá HSDXKT, bên mời thầu yêu cầu nhà đầu tư chuẩn bị các nội dung, biểu mẫu đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu thuyết minh đính kèm (nếu có) làm cơ sở để đánh giá HSDXKT, bao gồm các nội dung sau đây:

- a) Đề xuất giải pháp kiến trúc để thực hiện dự án.*
- b) Đề xuất tiến độ thực hiện dự án, thời gian xây dựng.*
- c) Đề xuất kế hoạch bồi thường, giải phóng mặt bằng.*
- d) Đề xuất phương án giảm thiểu tác động môi trường, kinh tế-xã hội của dự án.*

BẢO LÃNH DỰ THẦU ⁽¹⁾

Bên thụ hưởng: _____ [ghi tên và địa chỉ của bên mời thầu]

Ngày phát hành bảo lãnh: _____ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: _____ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: _____ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng _____ [ghi tên nhà đầu tư theo đúng đơn dự thầu] (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham gia đấu thầu dự án _____ [ghi tên dự án] theo Thông báo mời thầu số _____ [ghi số trích yếu của Thông báo mời thầu được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng bảo lãnh cho nhà đầu tư tham gia đấu thầu dự án bằng một khoản tiền là _____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong _____⁽²⁾ ngày, kể từ ngày _____ tháng _____ năm _____⁽³⁾.

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền với tổng số tiền là _____ [ghi bằng chữ] [ghi bằng số] khi nhận được văn bản thông báo nhà đầu tư vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ⁽⁴⁾:

1. Nhà đầu tư rút hồ sơ dự thầu (hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, hồ sơ đề xuất về tài chính – thương mại) sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;
2. Nhà đầu tư vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 35.1 CDNĐT của hồ sơ mời thầu;
3. Nhà đầu tư được lựa chọn không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 39.1 CDNĐT của hồ sơ mời thầu;
4. Nhà đầu tư không tiến hành hoặc từ chối tiến hành đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng trong thời gian quy định tại Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng.

Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn

đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 17.6 CDNĐT của hồ sơ mời thầu thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên liên danh sẽ không được hoàn trả⁽⁵⁾.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà đầu tư từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

(2) Ghi theo quy định tại Mục 17.3 **BDL**.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 **BDL**.

(4) Trường hợp nội dung thư bảo lãnh liệt kê thiếu một trong các hành vi vi phạm thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho bên mời thầu theo quy định tại Mục 17.4 CDNĐT.

(5) Áp dụng trong trường hợp nhà đầu tư liên danh.

ĐƠN DỰ THẦU

(Thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính – thương mại)

(Địa điểm), ngày ___ tháng ___ năm ___

Kính gửi: ___ [ghi tên bên mời thầu]

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu của dự án ___ [ghi tên dự án] do ___ [ghi tên bên mời thầu] phát hành ngày ___ và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số ___ ngày ___ [ghi số, ngày của văn bản sửa đổi, nếu có], chúng tôi, ___ [ghi tên nhà đầu tư], cam kết thực hiện dự án nêu trên theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Cùng với hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, chúng tôi xin gửi kèm đơn này đề xuất về tài chính – thương mại với nội dung như sau:

- Giá trị đề xuất nộp ngân sách nhà nước (ngoài các nghĩa vụ của nhà đầu tư đối với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành): ___ [ghi số tiền bằng số và bằng chữ];

- Tổng chi phí thực hiện dự án (không bao gồm giá trị bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất): ___ [ghi số tiền bằng số và bằng chữ];

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: ___ [ghi số tiền bằng số và bằng chữ].

Hồ sơ đề xuất về tài chính – thương mại này có hiệu lực trong thời gian ___⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___⁽³⁾.

Đại diện hợp pháp của nhà đầu tư⁽⁴⁾*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)⁽⁵⁾]*

Ghi chú:

(1) Số tiền trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với Bảng tổng hợp chi phí thực hiện dự án và chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, không đề xuất khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bên mời thầu.

(2) Ghi số ngày có hiệu lực theo quy định tại Mục 21.1 **BDL**. Thời gian có hiệu lực của HSĐXTC được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 01 ngày.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 **BDL**.

(4) Đối với nhà đầu tư độc lập, đơn dự thầu phải được đại diện hợp pháp của nhà đầu tư ký tên, đóng dấu. Đối với nhà đầu tư liên danh, đơn dự thầu phải được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh hoặc của thành viên đứng đầu liên danh theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có).

Đại diện hợp pháp của nhà đầu tư/thành viên liên danh được xác định theo quy định tại Mục 11 CDNĐT.

(5) Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài không có con dấu thì phải cung cấp xác nhận của tổ chức có thẩm quyền là chữ ký trong đơn dự thầu và các tài liệu khác trong HSDT là của người đại diện hợp pháp của nhà đầu tư.

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ THỰC HIỆN DỰ ÁN VÀ CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

Nhà đầu tư cần nộp bảng tổng hợp chi phí thực hiện dự án và chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư bằng cả bản in và bản điện tử (định dạng file excel hoặc theo yêu cầu của bên mời thầu) theo các yêu cầu sau đây:

- Được lập trên ứng dụng Microsoft Excel 2000 (được cập nhật) hoặc ứng dụng khác;
- Trình bày số tiền hàng triệu với 2 chữ số thập phân;
- Không có trang nào hoặc ô nào bị ẩn hoặc bảo vệ bằng mã số;
- Tính toán cần phải được chia tách hợp lý để có thể dễ dàng theo dõi trên màn hình hoặc trên trang giấy;
- Các ô có chứa số cố định cần được bôi màu vàng.

PHẦN 2. YÊU CẦU VỀ TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Tại Phần này bên mời thầu nêu cụ thể thông tin về dự án và các yêu cầu về trách nhiệm của nhà đầu tư trong việc thực hiện dự án, nghĩa vụ tài chính cũng như các trách nhiệm có liên quan khác:

I. Thông tin về dự án

Bên mời thầu cập nhật các nội dung có liên quan đến dự án để nhà đầu tư chuẩn bị HSDT bao gồm:

- Tên dự án;
- Địa điểm thực hiện;
- Mục tiêu, công năng, quy mô dự án;
- Hiện trạng khu đất, quỹ đất; các chỉ tiêu quy hoạch;
- Thời hạn giao đất hoặc cho thuê đất; mục đích sử dụng đất; cơ cấu sử dụng đất;
- Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất dự kiến do bên mời thầu xác định theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 47 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP và cơ sở xác định;
- Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;
- Các nội dung khác (nếu có).

II. Yêu cầu về thực hiện dự án

- Yêu cầu về kỹ thuật bảo đảm đáp ứng mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, mục đích sử dụng đất; các chỉ tiêu quy hoạch được duyệt, hiện trạng khu đất.
- Yêu cầu về vận hành, quản lý, kinh doanh, bảo trì, bảo dưỡng công trình dự án;
- Các yêu cầu về môi trường, an toàn theo quy định của pháp luật về môi trường;
- Phương án quản lý rủi ro của nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án;
- Các yêu cầu khác liên quan đến ngành, lĩnh vực của dự án cũng như điều kiện cụ thể của dự án.

III. Yêu cầu về nghĩa vụ tài chính

1. Nộp ngân sách nhà nước

Sau khi ký kết hợp đồng, bên mời thầu, nhà đầu tư phối hợp với cơ quan chuyên ngành trình cấp có thẩm quyền quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai. Nhà đầu tư nộp giá trị bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (M_2) và giá trị

nộp ngân sách nhà nước bằng tiền (M_3) được đề xuất trong HSĐT cho cơ quan quản lý nhà nước có chức năng căn cứ tiến độ thỏa thuận tại hợp đồng. Không tính lãi vay đối với chi phí thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Trường hợp giá trị bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được duyệt thấp hơn giá trị M_2 thì phần chênh lệch sẽ được nộp vào ngân sách nhà nước; trường hợp cao hơn giá trị M_2 thì nhà đầu tư phải bù phần thiếu hụt, giá trị phần thiếu hụt được tính vào vốn đầu tư của dự án.

Nhà đầu tư sẽ được khấu trừ giá trị bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án được duyệt vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nhưng không vượt quá số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp theo quy định của pháp luật về đất đai. Đối với số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng còn lại theo phương án được duyệt chưa được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp (nếu có) thì được tính vào vốn đầu tư của dự án.

2. Bố trí vốn thực hiện dự án

Sau khi được giao đất, cho thuê đất, nhà đầu tư chịu trách nhiệm bố trí đủ vốn để thực hiện dự án; đồng thời nộp tiền giao đất, cho thuê đất theo giá trị, thời gian được xác định tại hợp đồng cho thuê đất, quyết định giao đất.

Việc xử lý vi phạm pháp luật về đất đai (bao gồm cả việc không thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước và chậm tiến độ triển khai thực hiện dự án) được thực hiện theo quy định tại Luật Đất đai và các quy định có liên quan.

Trong trường hợp cần thiết, bên mời thầu phát hành kèm theo HSMT các văn bản, tài liệu có liên quan (về quy hoạch, hiện trạng khu đất,...) để nhà đầu tư có đầy đủ thông tin nghiên cứu, đề xuất phương án thực hiện.

PHẦN 3. DỰ THẢO HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Trên cơ sở các nội dung cơ bản của hợp đồng dự án theo hướng dẫn dưới đây, căn cứ tính chất, quy mô, lĩnh vực của từng dự án cụ thể, người có thẩm quyền, bên mời thầu xây dựng dự thảo hợp đồng và đính kèm trong HSMT. Dự thảo hợp đồng bao gồm các điều khoản để làm cơ sở cho các bên đàm phán, hoàn thiện, ký kết và thực hiện hợp đồng, bảo đảm phân chia rõ trách nhiệm, rủi ro, quyền và lợi ích hợp pháp của các bên ký kết hợp đồng theo quy định của pháp luật hiện hành.

I. CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG DỰ ÁN

Liệt kê các văn bản pháp lý làm căn cứ ký kết hợp đồng dự án, bao gồm:

- Các Luật, Nghị định và Thông tư hướng dẫn liên quan đến việc triển khai dự án;
- Các nghị quyết hoặc quyết định phê duyệt các quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương liên quan đến dự án;
- Các quyết định, văn bản của cấp có thẩm quyền;
- Các văn bản pháp lý khác có liên quan.

II. CÁC BÊN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG DỰ ÁN

Kê khai thông tin của các Bên ký kết hợp đồng dự án, bao gồm:

a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- Địa chỉ;
- Số điện thoại và số fax;
- Tên và chức vụ của người đại diện;
- Văn bản ủy quyền ký kết và thực hiện hợp đồng dự án (nếu có).

b) Nhà đầu tư

- Tên doanh nghiệp (tên tiếng Việt, tiếng Anh và tên viết tắt, nếu có);
- Địa chỉ;
- Số điện thoại và số fax;
- Thông tin về Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (số, ngày cấp, nơi cấp, đơn vị cấp) (đối với trường hợp Nhà đầu tư là doanh nghiệp Việt Nam hoặc doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã được thành lập tại Việt Nam);

- Tên và chức vụ của người đại diện theo pháp luật.

(Trường hợp một Bên ký kết là Nhà đầu tư nước ngoài, ghi tên, quốc tịch, giấy tờ chứng thực của Nhà đầu tư; số giấy phép thành lập, số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương, nếu có; địa chỉ, điện thoại, fax, họ và tên, chức vụ của người đại diện được ủy quyền).

c) Doanh nghiệp dự án (áp dụng trong trường hợp nhà đầu tư và doanh nghiệp dự án hợp thành một bên để ký kết hợp đồng dự án với cơ quan nhà nước có thẩm quyền)

- Tên doanh nghiệp (tên tiếng Việt, tiếng Anh và tên viết tắt, nếu có);

- Địa chỉ;

- Số điện thoại và số fax;

- Thông tin về Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Số, ngày cấp, nơi cấp, đơn vị cấp);

- Tên và chức vụ của người đại diện theo pháp luật.

III. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG DỰ ÁN

Điều 1. Mục đích của hợp đồng dự án

Thỏa thuận giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án về quyền và nghĩa vụ của mỗi Bên trong việc thực hiện các quy định tại hợp đồng dự án, quy định của Nghị định số 25/2020/NĐ-CP và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Tại Điều này quy định định nghĩa và các từ viết tắt (nếu có) về các khái niệm được sử dụng trong hợp đồng dự án phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và bối cảnh cụ thể của hợp đồng dự án.

Điều 3. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên

Tại Điều này quy định các tài liệu thuộc hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên áp dụng các tài liệu thuộc hồ sơ hợp đồng, bao gồm:

1. Văn bản hợp đồng;
2. Phụ lục hợp đồng (nếu có);
3. Biên bản đàm phán hợp đồng;
4. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư;
5. Văn bản thỏa thuận của các bên về điều kiện của hợp đồng;

6. Hồ sơ dự thầu và các tài liệu làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư được lựa chọn;

7. Hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và các tài liệu sửa đổi, bổ sung hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

8. Các tài liệu có liên quan.

Điều 4. Ngôn ngữ

Tại Điều này quy định ngôn ngữ sử dụng cho hợp đồng: Ngôn ngữ sử dụng cho hợp đồng là tiếng Việt trong trường hợp nhà đầu tư trúng thầu là nhà đầu tư trong nước. Trường hợp hợp đồng có sự tham gia của nhà đầu tư nước ngoài, ngôn ngữ sử dụng là tiếng Việt và ngôn ngữ khác do các bên thỏa thuận. Khi hợp đồng được ký kết bằng hai ngôn ngữ thì các bên phải thỏa thuận về ngôn ngữ sử dụng trong quá trình giao dịch hợp đồng và thứ tự ưu tiên sử dụng ngôn ngữ để giải quyết tranh chấp hợp đồng.

Điều 5. Mục tiêu, phạm vi và quy mô của dự án

Tại Điều này quy định mục tiêu của dự án (các hạng mục công trình chính...); vị trí, diện tích và công năng của khu đất; quy mô dự án; phạm vi địa giới hành chính của khu đất để thực hiện dự án; tổng chi phí thực hiện dự án.

Điều 6. Địa điểm thực hiện dự án và diện tích sử dụng đất

Tại Điều này quy định địa điểm thực hiện dự án, diện tích đất dự kiến sử dụng của công trình dự án và các công trình liên quan (nếu có).

Điều 7. Yêu cầu thực hiện dự án

Tại Điều này nêu rõ:

- Các yêu cầu về thực hiện dự án phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt; yêu cầu bảo đảm chất lượng công trình theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng, pháp luật về môi trường và các quy định khác có liên quan.

- Yêu cầu bố trí đủ vốn để thực hiện dự án.

- Yêu cầu về tiến độ thực hiện dự án (bao gồm các nội dung về thời gian xây dựng công trình và thời gian khai thác dự án) và các trường hợp và điều kiện được phép điều chỉnh thời gian, tiến độ thực hiện dự án.

Điều 8. Doanh nghiệp dự án

Tại Điều này quy định các nội dung liên quan đến doanh nghiệp dự án. Trường hợp vốn điều lệ của doanh nghiệp dự án thấp hơn mức vốn chủ sở hữu nhà đầu tư cam kết huy động, các Bên thỏa thuận lộ trình tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp dự án, phù hợp với tiến độ triển khai dự án, pháp luật về doanh nghiệp và các quy định khác có liên quan.

Điều 9. Trách nhiệm của nhà đầu tư/doanh nghiệp dự án

Các trách nhiệm của nhà đầu tư/doanh nghiệp dự án có thể được quy định trong hợp đồng bao gồm:

- Tuân thủ cam kết bố trí vốn bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo tiến độ trong phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được phê duyệt;
- Tuân thủ cam kết nộp ngân sách nhà nước theo giá trị, thời gian tại hợp đồng này;
- Thu xếp nguồn vốn để thực hiện dự án theo đúng tiến độ theo quy định tại hợp đồng;
- Thực hiện dự án theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng; pháp luật điều chỉnh trong quá trình thực hiện dự án, đặc biệt là liên quan đến đất đai, kinh doanh bất động sản, môi trường và thuế;
- Thực hiện các quyền, nghĩa vụ khác theo thỏa thuận (nếu có).

Điều 10. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

Các trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể được quy định trong hợp đồng bao gồm:

- Bàn giao mặt bằng khu vực dự án theo tiến độ quy định tại hợp đồng.
- Hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư thực hiện dự án, bao gồm các thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư, xây dựng và đất đai (giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,...).
- Thực hiện các quyền, nghĩa vụ khác theo thỏa thuận (nếu có).

Điều 11. Nộp ngân sách nhà nước

Tại Điều này quy định:

Sau khi ký kết hợp đồng, bên mời thầu, nhà đầu tư phối hợp với cơ quan chuyên ngành trình cấp có thẩm quyền quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai. Nhà đầu tư nộp giá trị bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (M_2) và giá trị nộp ngân sách nhà nước bằng tiền (M_3) được đề xuất trong HSDT cho cơ quan quản lý nhà nước có chức năng căn cứ tiến độ thỏa thuận tại hợp đồng. Không tính lãi vay đối với chi phí thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Trường hợp giá trị bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được duyệt thấp hơn giá trị M_2 thì phần chênh lệch sẽ được nộp vào ngân sách nhà nước; trường hợp cao hơn giá trị M_2 thì nhà

đầu tư phải bù phần thiếu hụt, giá trị phần thiếu hụt được tính vào vốn đầu tư của dự án.

Nhà đầu tư sẽ được khấu trừ giá trị bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án được duyệt vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nhưng không vượt quá số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp theo quy định của pháp luật về đất đai. Đối với số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng còn lại theo phương án được duyệt chưa được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp (nếu có) thì được tính vào vốn đầu tư của dự án.

Điều 12. Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp; thời hạn sử dụng đất

Tại Điều này quy định:

- Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất mà nhà đầu tư phải nộp được xác định và thu, nộp theo quy định của pháp luật về đất đai (theo chính sách và giá đất tại thời điểm có Quyết định giao đất, cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền).

- Thời hạn sử dụng đất được xác định theo quy định của pháp luật về đất đai

Điều 13. Giao đất, cho thuê đất cho nhà đầu tư, bàn giao mặt bằng xây dựng

Tại Điều này quy định:

- Sau khi hoàn thành bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khu đất thực hiện dự án, việc giao đất, cho thuê đất cho nhà đầu tư áp dụng theo trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất quy định tại khoản 3 Điều 68 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều, khoản của Luật Đất đai số 45/2013/QH13 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

- Tiến độ bàn giao mặt bằng xây dựng

Điều 14. Cổ vật phát hiện tại khu vực dự án

Tại Điều này quy định về việc phát hiện cổ vật tại khu vực dự án, quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư đối với các hiện vật này. Bất kỳ vật hóa thạch, cổ vật, công trình kiến trúc hoặc các hiện vật khác trong khu vực dự án có tính chất lịch sử hay có giá trị đáng kể được phát hiện tại công trường sẽ là tài sản của Nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Nhà đầu tư không cho người của mình hoặc người khác lấy làm hư hỏng cổ vật được phát hiện. Nhà đầu tư phải thông báo ngay cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc phát hiện này để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Quản lý chất lượng công trình

Tại Điều này quy định nội dung; tiêu chuẩn chất lượng; quyền và nghĩa vụ các Bên trong việc quản lý chất lượng công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Điều 16. Bảo đảm an toàn và bảo vệ môi trường

Tại Điều này quy định:

- Nội dung; tiêu chuẩn về môi trường và an toàn; quyền và nghĩa vụ của các Bên trong việc thực hiện các biện pháp để bảo đảm an toàn trong quá trình thực hiện dự án và thực hiện các yêu cầu về bảo đảm an toàn và bảo vệ môi trường theo các quy định có liên quan của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Nhà đầu tư lập báo cáo đánh giá tác động môi trường; việc lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 17. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

Tại Điều này quy định giá trị, hình thức, thời hạn nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng và trường hợp nhà đầu tư không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan.

Điều 18. Sửa đổi, bổ sung Hợp đồng

Tại Điều này quy định các nội dung sau:

1. Các trường hợp và điều kiện điều chỉnh quy định của hợp đồng dự án.
2. Trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung hợp đồng dự án.

Điều 19. Chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng dự án

Tại Điều này nêu chi tiết các điều kiện cho phép nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ các quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng, pháp luật về đấu thầu, pháp luật khác có liên quan. Trong mọi trường hợp, nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án phải kế thừa toàn bộ nghĩa vụ còn lại của nhà đầu tư chuyển nhượng đã cam kết với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 20. Vi phạm, không tuân thủ nghĩa vụ hợp đồng và cơ chế giải quyết

Tại Điều này quy định các nội dung sau:

1. Các trường hợp vi phạm, không tuân thủ nghĩa vụ theo quy định tại hợp đồng của từng Bên.

2. Cơ chế giải quyết trong từng trường hợp vi phạm, không tuân thủ nghĩa vụ hợp đồng (ví dụ: Biện pháp khắc phục, đình chỉ việc thực hiện dự án, bồi thường thiệt hại, chấm dứt trước thời hạn hợp đồng...).

3. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong xử lý các trường hợp vi phạm, không tuân thủ nghĩa vụ hợp đồng.

Điều 21. Thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai

Tại Điều này quy định về các trường hợp thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai theo quy định tại Luật Đất đai và các quy định có liên quan.

Điều 252 Thời gian thực hiện hợp đồng dự án và kết thúc hợp đồng dự án

Tại Điều này quy định các nội dung sau:

1. Thời gian thực hiện hợp đồng dự án và các điều kiện để gia hạn hoặc rút ngắn thời hạn của dự án hoặc hợp đồng dự án theo quy định và thỏa thuận cụ thể giữa các Bên;

2. Các trường hợp và điều kiện kết thúc hợp đồng dự án theo thỏa thuận hoặc chấm dứt trước thời hạn;

3. Quyền, nghĩa vụ của mỗi Bên khi kết thúc hợp đồng dự án theo đúng thời hạn đã thỏa thuận;

4. Quyền, nghĩa vụ của mỗi Bên trong trường hợp chấm dứt trước thời hạn đã thỏa thuận; phương thức, thời hạn thanh toán, giá trị và phương pháp tính toán giá trị bồi thường thiệt hại do chấm dứt sớm của từng Bên;

5. Trình tự, thủ tục thanh lý hợp đồng trong các trường hợp kết thúc hợp đồng dự án nêu tại Điều này.

Điều 23. Pháp luật điều chỉnh quan hệ hợp đồng dự án và các hợp đồng có liên quan

Tại Điều này quy định Luật áp dụng để điều chỉnh quan hệ hợp đồng dự án và các hợp đồng có liên quan đến việc thực hiện dự án.

Điều 24. Giải quyết tranh chấp

Tại Điều này quy định cơ chế giải quyết tranh chấp giữa các Bên tham gia hợp đồng dự án và tranh chấp giữa nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án với các bên có liên quan theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 25. Các sự kiện bất khả kháng và nguyên tắc xử lý

Tại Điều này quy định các nội dung sau:

1. Các trường hợp bất khả kháng và nguyên tắc xác định sự kiện bất khả kháng theo quy định của Bộ luật Dân sự và thỏa thuận giữa các Bên.

2. Quy định quyền, nghĩa vụ của mỗi Bên khi xảy ra sự kiện bất khả kháng phù hợp với các nguyên tắc quy định tại Bộ luật Dân sự.

Điều 26. Ưu đãi, hỗ trợ và bảo đảm đầu tư (nếu có)

Tại Điều này liệt kê các ưu đãi, hỗ trợ bảo đảm đầu tư, bao gồm:

- Các ưu đãi đầu tư phù hợp với quy định của pháp luật đầu tư, pháp luật khác có liên quan;
- Các ưu đãi, bảo đảm đầu tư đặc thù của ngành, lĩnh vực hoặc của địa phương.

Điều 27. Hiệu lực hợp đồng dự án

Tại Điều này quy định các nội dung sau:

1. Thời điểm bắt đầu có hiệu lực và kết thúc hợp đồng dự án;
2. Thời gian, địa điểm ký kết, số bản hợp đồng và giá trị pháp lý của mỗi bản.

Điều 28. Những nội dung khác

Tại Điều này quy định các nội dung khác do các Bên thỏa thuận tùy thuộc vào lĩnh vực, quy mô, tính chất và yêu cầu thực hiện dự án phù hợp với quy định của pháp luật.

(Ví dụ: Quy định về chế độ báo cáo, bảo mật thông tin và các vấn đề khác).

IV. Các phụ lục và tài liệu kèm theo

Các phụ lục, văn bản, tài liệu kèm theo do các Bên thỏa thuận phù hợp với lĩnh vực, quy mô, tính chất và yêu cầu thực hiện dự án.

THƯ CHẤP THUẬN HỒ SƠ DỰ THẦU VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

(Địa điểm), ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ [*ghi tên và địa chỉ của nhà đầu tư trúng thầu*] (sau đây gọi tắt là Nhà đầu tư)

Về việc: *Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng.*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ [*Ghi số, ngày ký quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư*] của ____ [*ghi tên người có thẩm quyền*] (sau đây gọi tắt là Người có thẩm quyền) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư dự án ____ [*ghi tên dự án*], ____ [*ghi tên bên mời thầu*] (sau đây gọi tắt là Bên mời thầu) xin thông báo người có thẩm quyền đã chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng cho Nhà đầu tư để thực hiện dự án ____ [*ghi tên dự án*] với thông tin hợp đồng là ____ [*ghi giá trị tổng chi phí thực hiện dự án; chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; đề xuất nộp ngân sách nhà nước trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư*] với thời gian thực hiện hợp đồng là ____ [*ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư*].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà đầu tư tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Người có thẩm quyền, Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*], tại địa điểm ____ [*ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng*], gửi kèm theo Dự thảo hợp đồng.

- Thời gian ký kết hợp đồng: ____ [*ghi thời gian ký kết hợp đồng*]; tại địa điểm ____ [*ghi địa điểm ký kết hợp đồng*].

Đề nghị Nhà đầu tư thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 14 Phần 3 – Dự thảo hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng của hồ sơ mời thầu với số tiền là ____ và thời gian có hiệu lực là ____ [*ghi số tiền và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 39.1 CDNDT của hồ sơ mời thầu*].

Văn bản này là một phần không tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà đầu tư phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó Nhà đầu tư phải cam kết năng lực hiện tại của Nhà đầu tư vẫn đáp ứng yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu. Người có thẩm quyền sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà đầu tư trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà đầu tư không đáp ứng yêu cầu thực hiện dự án.

Nếu đến ngày___ [*ghi ngày cụ thể, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày phát hành văn bản thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng*] mà Nhà đầu tư không tiến hành đàm phán, hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà đầu tư sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Đại diện hợp pháp của bên mời thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

(Địa điểm), ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ [*ghi tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng*]
(sau đây gọi tắt là Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng)

Theo đề nghị của ____ [*ghi tên nhà đầu tư*] là nhà đầu tư được lựa chọn để thực hiện dự án ____ [*ghi tên dự án*] (sau đây gọi tắt là Nhà đầu tư) và cam kết sẽ ký kết hợp đồng để thực hiện dự án nêu trên (sau đây gọi tắt là Hợp đồng);⁽²⁾

Theo quy định trong hồ sơ mời thầu (*hoặc hợp đồng*), Nhà đầu tư phải nộp cho Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện Hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [*ghi tên của ngân hàng*] ở ____ [*ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ*] có trụ sở đăng ký tại ____ [*ghi địa chỉ của ngân hàng*⁽³⁾], xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện Hợp đồng của Nhà đầu tư với số tiền là ____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng như yêu cầu quy định tại Mục 39.1 CDNĐT*].

Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng một khoản tiền hay các khoản tiền với tổng số tiền là ____ [*ghi bằng chữ*] [*ghi bằng số*] như đã nêu trên, khi có văn bản của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng thông báo Nhà đầu tư vi phạm Hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện Hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày _____ cho đến hết ngày ____.⁽⁴⁾

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[*ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng.

(2) Nếu ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì bên mời thầu sẽ báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết hợp đồng xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của _____ [*ghi tên nhà đầu tư*] là nhà đầu tư trúng thầu dự án _____ [*ghi tên dự án*] (sau đây gọi tắt là Nhà đầu tư) đã ký hợp đồng số _____ [*ghi số hợp đồng*] ngày _____ tháng _____ năm _____ (sau đây gọi tắt là Hợp đồng).”

(3) Địa chỉ ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng; ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 40.1. CDNĐT.



Phụ lục V

Hướng dẫn việc xác định giá sàn nộp ngân sách nhà nước đối với các dự án đầu tư có sử dụng đất (m₃)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2020/TT-BKHĐT ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư)

Mục 1. Căn cứ và nội dung xác định giá sàn nộp ngân sách nhà nước (m₃)

1. Căn cứ xác định giá trị m₃ gồm các thông tin sau đây:

- a) Diện tích đất có thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của dự án;
- b) Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất dự kiến được xác định theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 47 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP;
- c) Thông tin của các khu đất, quỹ đất đã đấu giá thành công tại địa phương, gồm: Mục đích sử dụng, diện tích, địa điểm, giá khởi điểm, giá trúng đấu giá, thời điểm phê duyệt kết quả đấu giá;
- d) Bảng giá đất của địa phương.

2. Nội dung xác định giá trị m₃ bao gồm:

- a) Xác định, phân loại phần diện tích đất có thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của dự án;
- b) Xác định các khu đất, quỹ đất tham chiếu;
- c) Tính giá trị m₃.

Trong quá trình thực hiện, cơ quan quản lý đất đai và các cơ quan có liên quan ở địa phương có trách nhiệm phối hợp, cung cấp cho bên mời thầu các thông tin cần thiết để xác định giá trị m₃.

Mục 2. Xác định, phân loại diện tích có thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thuộc dự án

Căn cứ quy hoạch được duyệt, diện tích có thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thuộc dự án được phân loại thành các phần đất tương ứng với mục đích sử dụng đất, bao gồm:

1. Phần đất ở;
2. Phần đất thương mại, dịch vụ;
3. Phần đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ;
4. Các phần đất có mục đích sử dụng khác các loại đất nêu trên.

Mục 3. Xác định khu đất, quỹ đất tham chiếu

Khu đất, quỹ đất đáp ứng các điều kiện dưới đây được sử dụng để tham chiếu:

1. Thuộc trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật về đất đai.

2. Cùng mục đích sử dụng với một trong các phần đất quy định tại Mục 2 Phụ lục này.

3. Có kết quả đấu giá trong vòng 02 năm trước ngày phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư của dự án đang xét.

4. Tương đồng về địa điểm với khu đất, quỹ đất thực hiện dự án đang xét, cụ thể như sau:

a) Cùng địa bàn đơn vị hành chính cấp huyện nơi triển khai thực hiện dự án đang xét. Trường hợp dự án đang xét thuộc từ hai đơn vị hành chính cấp huyện trở lên, khu đất, quỹ đất tham chiếu được xác định trên địa bàn của tất cả các đơn vị hành chính này.

b) Trường hợp đơn vị hành chính cấp huyện nơi thực hiện dự án không có khu đất, quỹ đất đáp ứng điều kiện tại khoản 3 Mục này thì sử dụng khu đất, quỹ đất thuộc đơn vị hành chính cấp huyện khác cùng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và có điều kiện kinh tế - xã hội tương tự để tham chiếu. Việc xác định đơn vị hành chính cấp huyện khác do người có thẩm quyền xem xét, quyết định cụ thể.

5. Trường hợp đơn vị hành chính cấp tỉnh nơi thực hiện dự án không có khu đất, quỹ đất đáp ứng điều kiện tại khoản 3 Mục này thì sử dụng khu đất, quỹ đất có kết quả đấu giá trong vòng 03 - 05 năm trước ngày phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư, bảo đảm tính tương đồng về địa điểm quy định tại khoản 4 Mục này để tham chiếu. Thời gian tham chiếu do người có thẩm quyền xem xét, quyết định cụ thể.

6. Trường hợp khu đất, quỹ đất đã đấu giá đáp ứng điều kiện về thời gian tham chiếu, tương đồng về địa điểm với khu đất, quỹ đất thực hiện dự án đang xét theo quy định tại các khoản trên nhưng có nhiều mục đích sử dụng thì phân chia khu đất, quỹ đất này thành các phần đất tương ứng với mục đích sử dụng đất để tham chiếu.

Mục 4. Tính giá trị m_3

1. Tất cả các khu đất, quỹ đất đáp ứng điều kiện theo quy định tại Mục 3 Phụ lục này được sử dụng để tham chiếu, tính giá trị m_3 .

2. Giá trị m_3 được tính như sau:

$$m_3 = \sum_{i=1}^n S_i \times \Delta G_i \times k_i$$

Trong đó:

a) S_i là diện tích các phần đất quy định tại Mục 2 Phụ lục này;

b) ΔG_i là giá trị tăng bình quân sau trúng đấu giá quyền sử dụng đất tính trên một đơn vị diện tích của tất cả các khu đất, quỹ đất tham chiếu có cùng mục đích sử dụng đất với phần diện tích đất S_i thuộc dự án đang xét;

c) k_i là hệ số điều chỉnh giá trị tăng bình quân sau trúng đấu giá của tất cả các khu đất, quỹ đất tham chiếu có cùng mục đích sử dụng đất với phần diện tích đất S_i thuộc dự án đang xét.

3. ΔG_i được tính như sau:

$$\Delta G_i = \frac{\text{Tổng giá trị tăng sau trúng đấu giá của tất cả các khu đất tham chiếu có cùng mục đích sử dụng với phần diện tích đất } S_i}{\text{Tổng diện tích của tất cả các khu đất tham chiếu có cùng mục đích sử dụng với phần diện tích đất } S_i}$$

Giá trị tăng sau trúng đấu giá được tính theo chênh lệch giữa giá trúng đấu giá và giá khởi điểm đấu giá.

4. k_i được tính như sau:

$$k_i = \frac{P_i}{P_{TCi}}$$

Trong đó:

a) P_i là tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính trên một đơn vị diện tích của phần diện tích đất S_i thuộc dự án đang xét (xác định theo tiền sử dụng đất, tiền thuê đất dự kiến của dự án);

b) P_{TCi} là tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính trên một đơn vị diện tích của tất cả các khu đất, quỹ đất tham chiếu có cùng mục đích sử dụng đất với phần diện tích đất S_i thuộc dự án đang xét (xác định theo giá khởi điểm đấu giá). P_{TCi} được tính như sau:

$$P_{TCi} = \frac{\text{Tổng giá trị giá khởi điểm đấu giá của tất cả các khu đất tham chiếu có cùng mục đích sử dụng với phần diện tích đất } S_i}{\text{Tổng diện tích của tất cả các khu đất tham chiếu có cùng mục đích sử dụng với phần diện tích đất } S_i}$$

5. Trường hợp không có khu đất, quỹ đất tham chiếu có cùng mục đích sử dụng với phần diện tích đất S_i , các số liệu liên quan đến phần đất ở thuộc dự án đang xét ($S_{\text{đất ở}}$) là cơ sở để tính ΔG_i và k_i , cụ thể:

a) $\Delta G_i = \Delta G_{\text{đất ở}}$:

b) $k_i = k_{\text{đất ở}}$ x Tỷ lệ xác định tại bảng giá đất giữa loại đất đang xét và đất ở.

Trong đó:

- $\Delta G_{\text{đất ở}}$ là giá trị tăng bình quân sau trúng đấu giá quyền sử dụng đất tính trên một đơn vị diện tích của tất cả các khu đất, quỹ đất tham chiếu có cùng mục đích sử dụng đất với phần diện tích đất ở được xác định theo khoản 3 Mục này.

- $k_{\text{đất ở}}$ là hệ số điều chỉnh giá trị tăng bình quân sau trúng đấu giá của các khu đất, quỹ đất tham chiếu có cùng mục đích sử dụng đất với phần diện tích đất ở được xác định theo khoản 4 Mục này.

- Bảng giá đất được sử dụng là bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành theo quy định pháp luật về đất đai, có hiệu lực tại thời điểm phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu. Số liệu trong bảng giá đất được sử dụng để tính toán là các số liệu áp dụng cho đơn vị hành chính cấp huyện nơi triển khai thực hiện dự án đang xét.

Ví dụ về việc xác định giá trị m_3

I. Ví dụ 1:

Tỉnh A tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư dự án đầu tư có sử dụng đất X. Thông tin về khu đất thực hiện dự án X được tóm tắt như sau:

Bảng số 01 – Tổng hợp đất thuộc dự án

STT	Loại đất	Diện tích (m ²)	Đất có thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất	Đất không thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất
1	Đất cơ quan hành chính	98.000		X
2	Đất bệnh viện	15.700		X
3	Đất trường học THPT	251.500		X
4	Đất cây xanh, TDTT, mặt nước đô thị	150.000		X
5	Đất giao thông	480.000		X
6	Đất trường học mẫu giáo	24.000		X
7	Đất trường học tiểu học	25.000		X
8	Đất trường học THCS	26.000		X
9	Đất cây xanh đơn vị ở	50.000		X
10	Đất ở	436.000		
a	Đất nhà ở thấp tầng	255.000	X	
b	Đất nhà ở cao tầng	45.000	X	
c	Đất nhà ở xã hội	90.000		X
d	Đất nhà ở tái định cư	26.000		X
11	Đất xây dựng cơ sở kinh doanh thương mại, dịch vụ	20.000	X	
12	Đất hạ tầng kỹ thuật	6.500		X
	TỔNG DIỆN TÍCH	1.998.700		

1. Số liệu về các phần đất có thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thuộc dự án được tổng hợp như sau:

Bảng số 02 – Tổng hợp các phần đất có thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thuộc dự án

STT	Loại đất	Diện tích (m ²)	Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất dự kiến (đồng)	Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất dự kiến trên 1 m ²	
				Ký hiệu	Giá trị (đồng/m ²)
1	Đất ở	300.000	1.400.000.000.000	$P_{\text{đất ở}}$	4.666.667
2	Đất thương mại dịch vụ	20.000	56.000.000.000	$P_{\text{đất TMDV}}$	2.800.000
TỔNG CỘNG		320.000	1.456.000.000.000		

2. Sau khi tiến hành khảo sát các khu đất đã đấu giá trên địa bàn huyện B (nơi triển khai thực hiện dự án X), có 20 khu đất ở và 05 khu đất thương mại dịch vụ đã đấu giá thành công trong vòng 02 năm trước ngày phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư của dự án. Số liệu được tổng hợp theo các Bảng sau:

Bảng số 03 – Tổng hợp các khu đất ở đã đấu giá thành công được sử dụng để tham chiếu

Các khu đất tham chiếu	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Giá trúng đấu giá (đồng)	Giá trị tăng sau trúng đấu giá (đồng)
Khu đất ở số 01	1.232	14.218.000.000	15.258.000.000	1.040.000.000
Khu đất ở số 02	3.916	39.051.000.000	43.600.000.000	4.549.000.000
Khu đất ở số 03	7.979	24.787.650.000	27.234.380.000	2.446.730.000
Khu đất ở số 04	750	3.948.000.000	4.772.160.000	824.160.000
Khu đất ở số 05	1.410	3.948.000.000	4.772.160.000	824.160.000
Khu đất ở số 06	6.560	59.136.430.000	69.116.999.998	9.980.569.998
Khu đất ở số 07	8.632	54.377.400.000	65.994.077.332	11.616.677.332
Khu đất ở số 08	8.457	52.692.600.000	64.274.077.332	11.581.477.332
Khu đất ở số 09	900	8.815.300.000	9.028.600.000	213.300.000
Khu đất ở số 10	900	5.040.000.000	5.201.000.000	161.000.000
Khu đất ở số 11	3.912	35.518.164.000	42.405.000.554	6.886.836.554
Khu đất ở số 12	631	15.780.000.000	17.341.600.000	1.561.600.000
Khu đất ở số 13	1.008	7.460.000.000	7.697.000.000	237.000.000
Khu đất ở số 14	288	2.180.000.000	2.249.000.000	69.000.000
Khu đất ở số 15	675	4.750.000.000	4.901.250.000	151.250.000
Khu đất ở số 16	776	1.699.806.000	1.785.046.000	85.240.000
Khu đất ở số 17	2.312	17.579.250.000	18.229.125.000	649.875.000
Khu đất ở số 18	3.650	14.716.896.000	17.787.112.000	3.070.216.000
Khu đất ở số 19	3.698	20.820.000.000	21.513.000.000	693.000.000
Khu đất ở số 20	2.196	10.740.000.000	13.944.778.999	3.204.778.999
TỔNG CỘNG	59.882	397.258.496.000	457.104.367.215	59.845.871.215

CÁC THAM SỐ CẦN XÁC ĐỊNH

Nội dung	Ký hiệu	Giá trị (đồng/m ²)
Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính trên một đơn vị diện tích các khu đất ở được sử dụng để tham chiếu (Tổng giá sàn/Tổng diện tích)	P _{TC đất ở}	6.634.022
Giá trị tăng bình quân sau trúng đấu giá quyền sử dụng đất tính trên một đơn vị diện tích các khu đất ở được sử dụng để tham chiếu (Tổng giá trị tăng sau trúng đấu giá/Tổng diện tích)	ΔG _{đất ở}	999.397

Bảng số 04 – Tổng hợp các khu đất thương mại, dịch vụ đã đấu giá thành công được sử dụng để tham chiếu

Các khu đất tham chiếu	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Giá trúng đấu giá (đồng)	Giá trị tăng sau trúng đấu giá (đồng)
Khu đất TMDV số 01	13.000	33.450.000.000	34.119.000.000	669.000.000
Khu đất TMDV số 02	5.000	10.500.000.000	10.762.500.000	262.500.000
Khu đất TMDV số 03	2.000	5.000.000.000	5.250.000.000	250.000.000
Khu đất TMDV số 04	500	1.100.000.000	1.166.000.000	66.000.000
Khu đất TMDV số 05	1.000	2.500.000.000	2.600.000.000	100.000.000
TỔNG CỘNG	21.500	52.550.000.000	53.897.500.000	1.347.500.000
CÁC THAM SỐ CẦN XÁC ĐỊNH				
Nội dung		Ký hiệu	Giá trị (đồng/m²)	
Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính trên một đơn vị diện tích các khu đất ở được sử dụng để tham chiếu (Tổng giá sàn/Tổng diện tích)		P _{TC đất TMDV}	2.444.186	
Giá trị tăng bình quân sau trúng đấu giá quyền sử dụng đất tính trên một đơn vị diện tích các khu đất ở được sử dụng để tham chiếu (Tổng giá trị tăng sau trúng đấu giá/Tổng diện tích)		ΔG _{đất TMDV}	62.674	

3. Giá trị m₃ được tổng hợp theo bảng sau:

I	Phần đất ở	
1	Diện tích	300.000
2	Giá trị tăng bình quân sau trúng đấu giá quyền sử dụng đất tính trên một đơn vị diện tích (ΔG _{đất ở})	999.397
3	Hệ số điều chỉnh giá trị tăng bình quân sau trúng đấu giá của các khu đất, quỹ đất có tính đến yếu tố tương đồng với khu đất (k _{đất ở} = P _{đất ở} /P _{TC đất ở})	0,70
4	Giá trị m ₃ phần đất ở: (4) = (1) x (2) x (3)	210.906.048.693
II	Phần đất thương mại, dịch vụ	
1	Diện tích	20.000
2	Giá trị tăng bình quân sau trúng đấu giá quyền sử dụng đất tính trên một đơn vị diện tích (ΔG _{đất TMDV})	62.674
3	Hệ số điều chỉnh giá trị tăng bình quân sau trúng đấu giá của các khu đất, quỹ đất có tính đến yếu tố tương đồng với khu đất (k _{đất TMDV} = P _{đất TMDV} /P _{TC đất TMDV})	1,15
4	Giá trị m ₃ phần đất thương mại, dịch vụ: (4) = (1) x (2) x (3)	1.435.965.747
TỔNG CỘNG		212.342.014.440

II. Ví dụ 2:

Tỉnh A tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư dự án đầu tư có sử dụng đất Y với các thông tin tương tự tại Bảng số 1 và Bảng số 02. Trên địa bàn đơn vị hành chính cấp huyện nơi triển khai thực hiện dự án có 20 khu đất ở đã đấu giá thành công trong vòng 02 năm trước ngày phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư của dự án (thông tin tương tự Bảng số 03) nhưng không có khu đất thương mại, dịch vụ đã đấu giá thành công.

Theo bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh A ban hành, tỷ lệ giá đất thương mại, dịch vụ và đất ở trên địa bàn thực hiện dự án Y là 0,7.

Giá trị m_3 được tổng hợp theo bảng sau:

I	Phần đất ở	
1	Diện tích	300.000
2	Giá trị tăng bình quân sau trúng đấu giá quyền sử dụng đất tính trên một đơn vị diện tích ($\Delta G_{\text{đất ở}}$)	999.397
3	Hệ số điều chỉnh giá trị tăng bình quân sau trúng đấu giá của các khu đất, quỹ đất có tính đến yếu tố tương đồng với khu đất ($k_{\text{đất ở}} = P_{\text{đất ở}}/P_{\text{TC đất ở}}$)	0,70
4	Giá trị m_3 phần đất ở: (4) = (1) x (2) x (3)	210.906.048.693
II	Phần đất thương mại, dịch vụ	
1	Diện tích	20.000
2	Giá trị tăng bình quân sau trúng đấu giá quyền sử dụng đất tính trên một đơn vị diện tích ($\Delta G_{\text{đất TMDV}}$)	62.674
3	Hệ số điều chỉnh giá trị tăng bình quân sau trúng đấu giá của các khu đất, quỹ đất có tính đến yếu tố tương đồng với khu đất ($k_{\text{đất TMDV}} = k_{\text{đất ở}} \times 0,7$)	0,49
4	Giá trị m_3 phần đất thương mại, dịch vụ: (4) = (1) x (2) x (3)	617.231.715
TỔNG CỘNG		211.523.280.408